

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC } 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
                                  } 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BÁN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 62  
tại nhà in BÌNH-MINH  
148-i Đ. Yên-Đồ - Sài-gòn

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

### MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ☆ Triều-đại Tây-Sơn qua ca-dao. . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Ngữ-Việt trên đất Việt . . . . . NGUYỄN BẠT-TUY
- ☆ Mơ trăng chiều bão (thơ). . . . . ĐOÀN-THÊM
- ★ Đào-duy-Tử (1572-1634). . . . . PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Bài biểu của Hoàng-Điệu. . . . . TRẦN-CÔNG-CHÍNH *thuyết*
- ★ Viếng lăng Thiên-Thọ (thơ). . . . . TRẦN-KINH
- ☆ Ngọc-Hân công-chúa. . . . . TÔN-THẮT-CẢNH
- ★ Khuê-oán (*Nguyên-tác của Tuy-Lý-Vương*). . . . . ĐÌ-SƠN  *dịch*
- ☆ Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị . . . . . TRONG-ĐỨC
- ★ Mưa dầm mong tạnh (thơ). . . . . NGÔ-BÀNG-GIỰC
- ☆ Đại-cương Văn-học Việt-Nam. . . . . NGUYỄN-THỌ-DỨC
- ★ Các thi-phái đời Đường. . . . . BỬU CẨM
- ☆ Đêm thất-tịch (thơ) . . . . . ĐÔNG-VIÊN
- ★ Ngữ-thái-học . . . . . NGUYỄN-BÌNH-HÒA
- ☆ Hiềm-học nguyên-tử . . . . . THANH-TÂM

### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

## BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 64 THÁNG 9 NĂM 1961

# VĂN - HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 64 THÁNG 9 NĂM 1981

### MỤC-LỤC

#### I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

		Số trang
— Triều-đại Tây-Son qua ca-đạo . . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1023
— Ngũ-Việt trên đất Việt. . . . .	NGUYỄN BẠT-TUY	1046
— Hoàng-Điệu và bài biêu dâng vua trước khi tự-ài . . . . .	TRẦN-CÔNG-CHÍNH . sưu thuật	1055
— Đại-cương Văn-học Việt-Nam. (tiếp theo) . . . . .	NGUYỄN-THỌ-DỰC phóng-dịch	1066
— Hồ-tướng Nguyễn-hữu-Tấn (tiếp theo và hết). . . . .	TU-TRAI	1073
— Mơ trăng chiều bão (thơ) . . . . .	ĐOÀN-THÊM	1076
— Đào-duy-Từ (1572-1634) (tiếp theo) . . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	1079
— Ngọc-Hân công-chúa . . . . .	TÔN-THẮT-CẢNH	1095
— Lạc lối trần-gian (kịch thơ). . . . .	ĐINH-HÙNG	1108
— Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị (tiếp theo và hết). . . . .	TRỌNG-ĐỨC	1117
— Thi-ca :		
— Thu-dạ lữ-hoài . . . . .	ĐẠM-NGUYỄN	1141
— Mưa dầm mong tạnh . . . . .	THÙY-THIỆN	1142
— Duyên văn-tự . . . . .	NGÓ-BẰNG-GIỰC	1142
— Không đề . . . . .	ƯNG-OANH	1143
— Văn như xưa . . . . .	THANH-SƠN	1143
— Đêm thất-tịch . . . . .	ĐÔNG-VIÊN	1144

— Thu.	ĐÔNG-XUYỀN	1144
— Mừng Hội Khổng-học	VŨ LAN-ĐÌNH	1145
— Cung chiêm làng-tâm Huệ	NGUYỄN-HY-NHAN	1145
— Viếng làng Thiên-thọ.	PHẠM-HUY-TOẠI	1146
— Ngâm chơi.	TRAN-KINH	1146
	TRƯƠNG-ANH-MÃN	1147
	Á-NAM	1147
— Mười thương	Tôn-nữ HỖ-KHƯƠNG	1148
— Mười chữ tiếc-thương	ĐÔNG-HẢI	1148
— Nam-Xương thiếu-phụ (tiếp theo và hết).	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ	1149
— Nhà giáo hồi-hư	TRƯƠNG-HUYỀN	1151
— Giới sắc	THỦY-THIÊN	1151
— Khuê-oán (Nguyên-lác của Tuy-Lý-Vương).	DI-SƠN dịch	1152

### II — VĂN-HÓA THỂ-GIỚI

— Các thi-phái đời Đường.	BŨU CẦM	1153
— Hồi-giáo (tiếp theo)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	1159
— Ngũ-thái-học.	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1165
— Hiềm-họa nguyên-tử (tiếp theo và hết).	THANH-TÂM	1174

### III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước.	1196
— Tin ngoài nước.	1201
— Tin sách báo mới.	1193

### MỤC-LỤC

— Mục-lục tổng-quát V.H.N.S. (1955-1960) (từ số 1 đến số 57).	1181
— Mục-lục V.H.N.S. số 64 (tháng 9 năm 1961).	1203

### TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Quốc-Ấn của vua Quang-Trung
- Thủ-bút của Nguyễn-Nhạc
- Tam-lão đồng-thanh
- Chùa Thiên-Mụ (Huế)



## TRIỀU-ĐẠI TÂY-SƠN QUA CA-ĐAO\*

*Tân Việt Điều.*

Chúng ta thường nghe người Tây-Phương nói : « Tất cả đều kết thúc bằng ca-dao » (*Tout finit par des chansons*). Bên Á-Đông ta và nhất là ở Việt-Nam, thì ngược lại, nghĩa là : « Tất cả đều khởi đầu bằng ca-dao » (*Tout commence par des chansons*).

Đặc-biệt hơn nữa là bên ta, thi-ca nói chung và ca-dao nói riêng, luôn luôn phản-ảnh đời sống nhân-dân của một thời-đại, tâm-lý của họ, phản-ứng của họ, đối với thời cuộc, đối với nhà cầm-quyền đương thời.

Trong kho-tàng ca-dao rất phong-phú của nước ta, chúng ta có thể tìm thấy một số khá nhiều có tính cách địa-lý và lịch-sử, khá đi làm bằng chứng của thời xưa, thay thế tài-liệu lịch-sử và có một giá-trị đặc-biệt vì nó phát-xuất từ nhân-dân, là phần-tử chính yếu đã cấu-tạo nên lịch-sử, dưới sự lãnh-đạo của các vị anh-hùng dân-tộc.

Những ca-dao lịch-sử thay thế phần nào những tài-liệu lịch-sử thể hiện

\* Thuyết-trình tại giảng-đường Liên-Trường Võ-Khoa Thủ-Đức, ngày thứ bảy 22-7-1961, đáp lời mời của Đại-Tá Nguyễn-Văn-Chuân, Chỉ-huy-trưởng Liên-Trường.

bằng vật-chất như thư-tịch, bi-ký, cổ-vật v.v... và nhờ những ca-dao lịch-sử mà chúng ta có thể trả lời đầy đủ cho Xương-Lê-Bá Hàn-Dũ (768-824) đã từng nói rằng : « Thối người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì lại làm mất sự thật » (*Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân*).

Nhờ những ca-dao lịch sử mà chúng ta có thể tìm hiểu được những thời-dại xưa, những nhân-vật rất xưa, và đó là điều-kiện tất yếu để tiến-bộ như Ernest Renan đã nói : « Những người thật là tiến-bộ, khởi điễm bằng sự kính trọng dĩ-vãng » (*Les vrais hommes de progrès sont ceux qui ont pour point de départ un respect profond du passé*).

Lại nữa, lòng yêu nước chân chính không phải chỉ biết yêu đất nước mà phải biết yêu dĩ-vãng, biết kính trọng những thế-hệ đã đến trước ta như Fustel de Coulanges đã nói (*Le véritable patriotisme n'est pas seulement l'amour du sol, c'est encore l'amour du passé, c'est le respect pour les générations qui nous ont précédés*).

Sau khi đã nhận-dịnh như thế rồi, chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại những ca-dao lịch-sử của một thời-dại có thể nói là hỗn-loạn nhất và cũng là vẻ vang nhất của lịch-sử nước ta : ấy là Thời-Đại Tây-Sơn.

Trước hết vì đâu có danh-từ Tây-Sơn ? Tây-Sơn là tên một cái trại về ấp Kiến-Thành, thôn An-Khê, ở cạnh núi Hòn Một, gần đèo An-Khê, trên đường đi Pleiku-Kontum, nay thuộc huyện Bình-Khê tỉnh Bình-Định. Chủ trại Tây-Sơn là Hồ-Phi-Phúc. Họ Hồ gốc làng Thái-Lão, huyện Hưng-Nguyên, xứ Nghệ-An, về sau di-cư vào phường Chính-Từ, thuộc huyện Phù-ly (Phù-Cát), phủ Qui Nhơn, tỉnh Bình-Định bây giờ.

Từ phường Chính-Từ, Hồ-Phi-Phúc bèn dời về phía núi non thuộc ấp Kiến-Thành và lập tại đây một nông-trại lấy tên là trại Tây-Sơn. Các sách sử không thấy nói tại sao Hồ-Phi-Phúc đã chọn danh-từ Tây-Sơn, có nghĩa là núi miền Tây. Theo chúng tôi, hai chữ Tây-Sơn, có ần-nghĩa gì đây và có lẽ bắt nguồn ở sự tích Bá-Di Thúc-Tề không phục nhà Châu bèn rủ nhau lên ăn ở núi Thúc-Dương, hái rau vi mà ăn và có làm bài ca Thái-Vi, trong đó có hai chữ Tây-Sơn :

Đờng bí Tây-Sơn hề, thái kỳ vi hĩ.  
Đĩ bạo dịch bạo hề, bát trí kỳ phi hĩ.

Thần-Nông, Ngu, Hạ, hốt yên một hề, ngô an thích qui hĩ  
Hu ta tò hề, mệnh chi suy hĩ.

tạm dịch :

Ta lên núi Tây-sơn,  
Ta hái khóm rau vi,  
Kẻ bạo thay kẻ bạo !  
Còn biết phải trái gì !  
Đời cổ thoảng qua rồi,  
Biết đâu mà quy y.  
Than ôi ! đành chết vậy,  
Thật vận-mệnh ta suy.

Chúng ta có thể ước đoán rằng Hồ-Phi-Phúc không phục nhà cầm quyền đương thời, nhất là lòng-thần Trương-phúc-Loan, bèn rút về miền núi lập trại, dạy võ và chiêu-mộ nhân-tài để mưu-đồ việc lớn.

Hồ-Phi-Phúc lấy bà Nguyễn-Thị-Đông, sinh được ba con là Nhạc-Huệ và Lữ. Ba con đều theo học ông Trương Hiến tức Giáo Hiến, con của Trương văn-Hanh, một lương-thần của chúa Nguyễn, bị quyền thần Trương-phúc-Loan ám hại. Trương-Hiến bèn bỏ Phú-Xuân vào Bình-Định dạy học và dạy nghề võ.

Nhân thời bấy giờ có câu sấm : « Phụ Nguyễn trị thống » (Giúp nhà Nguyễn mà đất dân), nên ba anh em Tây-Sơn mới đổi họ Hồ ra họ Nguyễn là họ mẹ. Đồng thời, Giáo Hiến có nhắc lại cho đệ-tử Văn-Nhạc câu sấm :

*Tây đánh giặc, Bắc thâm côn g.*

Tây đây ý nói là Tây-sơn, Bắc ám-chỉ nhà Lê chẳng ?

Vì chịu ảnh-hưởng những câu sấm đó, vì lòng công phẫn đối với chính-quyền, vì đã nuôi ý-chí lập biên vá trời, làm nên sự-nghiệp hiển-hách để lưu-danh muôn thuở, nên ba anh em Tây-Sơn nhất quyết khởi-nghĩa vào năm 1771, dưới quyền lãnh-đạo của anh cả là Văn-Nhạc, với quân-sư là Giáo Hiến. Ngoài ra còn có hai tướng tá Hoa-Kiều là Lý-Tài và Tập-Đình giúp sức với hai đạo quân Trung-Nghĩa-Quân và Hòa-Nghĩa-Quân.

Sau đây, chúng ta sẽ nhắc lại những sự-kiện lịch-sử chính yếu để đặt những cái mốc cho Triều-Đại Tây-Sơn.

1771 — Khởi nghĩa.

1773 — Văn-Nhạc lấy Qui-Nhơn.

1774 — Văn-Nhạc được vua Lê chúa Trịnh cử làm Trấn-Thủ Quảng-Nam.

1778 — Nguyễn-Nhạc xưng đế tại Qui-Nhơn lấy hiệu là Thái-Đức.

1784 — Nguyễn-Huệ đánh tan quân Xiêm tại Rạch Gầm, Xoài-Mút (gần Mỹ-Tho).

1786 — Nguyễn-Huệ đánh lấy Thuận-Hóa.

— 28 tháng 4 (1) : Nguyễn-Hữu-Chính khuyên Huệ ra lấy Bắc-Hà, vì Thời thế cơ, tức Thiên-địa-nhân (tam tài) đều thuận lợi cả. Hơn nữa, tướng ở biên-cương có thể tự ý quyết-định, vì từ xưa đã có câu : « Trương phụ xuất cương », đề làm phương-châm hành động.

— 14 tháng 5 : Huệ lấy Đông-Hới.

— 26 tháng 5 : Huệ lấy Thăng-Long.

Nguyễn-Huệ đã có tài và có công chăm dứt tình trạng hỗn-độn của vua Lê chúa Trịnh (Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong), mà ngày nay còn lưu lại nhiều câu ca-dao châm biếm mỉa mai như :

*« Nợ bu quanh như Chúa Chôm,*

*Rượu ly bì như nghề Móm làng Đoài.*

*Dưới trời dễ có mấy ai,*

*Công danh phú quý bỏ ngoài thế-gian »*

Câu này ở Bắc nhiều ông cố-lão truyền rằng : về thời Lê-mạt, có Trịnh-Tạc lúc chưa được phong làm vương, người ta gọi ông Chúa-Chôm. Ăn chơi phung phí cờ bạc, thiếu nợ đủ các phố phường. Mỗi lần chúa Chôm ngồi xe đi qua các cửa ô thì các chủ nợ chạy theo đón xe đòi hỏi. Sau chúa Chôm được lên ngôi Vương, chúa mở cửa kho trả tiền các chủ nợ suốt trong 3 ngày.

Còn ông nghề Móm cũng đồng thời với chúa Chôm, tên ông là Ngô-Đôn-Tổ, thi đỗ tiến-sĩ nhưng không chịu ra làm quan với Trịnh, chỉ uống rượu say tối ngày, đi đâu cũng vui chơi thú uống rượu ngâm thơ.

(1) Ngày, tháng âm lịch từ đây trở xuống.

1026/4

VĂN-HÓA — SỐ 64

Sinh trưởng làng Đoài, từ nhỏ đến lớn không mọc răng nên miệng móm, người ta gọi « ông nghề Móm ». Người ông cũng phóng khoáng, thích thàng như Trịnh-Tạc, không màng đến công danh tước lộc. Cả hai đồng một thời, một tâm-chí, nên sĩ-phu đặt câu ca-dao này để nhớ tình tình của hai ông.

Lại còn những hành-động thối nát của Đặng-Thị-Huệ, vợ Trịnh-Sâm, tức mẹ Trịnh-Cán :

*Trăm quan có mắt như mờ,*

*Để cho Huy Quận vào rờ chính cung (1).*

oOo

*Đục còn nên giữ lấy « tông »,*

*Cước ã long « cán » còn mong nổi gì ? (2).*

oOo

*Dầu xây chín cặp phù-đổ,*

*Chi bằng làm phúc cứu cho một người (3).*

oOo

*Thiên hạ mắt chuông kêu như vạc,*

*Hoàng thượng đốt phủ ắt không đến (4).*

Việc thứ hai quan trọng không kém là Nguyễn-Huệ lấy Ngọc-Hân Công-Chúa.

(1) Huy Quận là Hoàng-Đình-Bảo. Chính-cung là Đặng-thị-Huệ.

(2) Tông là Trịnh-Tông tức Trịnh-Khai, khi Nguyễn-Huệ ra Bắc-Hà, phải chạy lên Sơn-Tây. Khi đi qua sông An-Lãng, Trịnh-Tông phải một mình vừa chống vừa chèo, cho nên có câu :

*Một mình vừa chống vừa chèo,*

*Không ai tát nước đỡ nghèo một khi !*

(3) Đây nói về Đặng-thị-Huệ bắt Lê-Duy-Vĩ, con trưởng vua Lê-Hiến-Tông, phải thắt cổ, sau ăn năn hối hận, mới sai lập đền chùa làm việc tu hành từ thiện.

(4) Đây nói về vua Lê-trung dựng chuông chùa để đúc tiền và đốt phá những phủ đền đã bị hư hại trong thời loạn lạc.

VĂN-HÓA — SỐ 64

1027/5

- 11 tháng 7 : Huệ cưới Ngọc-Hân Công-Chúa, con thứ 21 của vua Lê-Hiền-Tông và bà Nguyễn-Thị-Huyền quê xã Phù-Ninh (làng Nành) tổng Hạ-Dương, phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh. Ngọc-Hân con thứ 21 và là con gái thứ 9, thường gọi là Chúa-Tiên. Lúc bấy giờ, Ngọc-Hân mới có 16 tuổi, nên chỉ nhân-sĩ Bắc-Hà có làm câu ca-dao :

*Gió đưa mười sáu lá xoài,  
Lấy chồng Bình-Dịnh cho dài đường đi.*

Vua Hiền-Tông mất : Cháu là Mẫn-Đế Duy-Kỳ lên ngôi, đặt niên-hiệu là Chiêu-Thống.

- 17 tháng 8 : Huệ rời Thăng-Long bỏ lại Nguyễn-Hữu-Chính. Vua Lê trọng dụng Chính. Chính lộng quyền.

1787 :

- tháng 11 : Vũ-Văn-Nhậm cùng Ngô-Văn-Sở, Phan-Văn-Lân ra Bắc phật Chính Nguyễn-Hữu-Chính bói :

*Quốc hữu đại địch,  
Nguyễn nhung bại tịch.  
(Nước có giặc lớn,  
Chủ tướng bại to).*

Nguyễn-Hữu-Chính lại bị ong cắn, sưng cồ, nhức nhối chịu không nổi.

- 1 tháng 12 : vua Lê và Nguyễn-Hữu-Chính bỏ thành chạy. Vũ-Văn-Nhậm lộng quyền. Ngô-Văn-Sở mật tấu về Thuận-Hóa. Nguyễn-Huệ lật đật ra Bắc giết Vũ-Văn-Nhậm là rệp của Nguyễn-Nhạc. Mầm chia rẽ giữa Huệ và Nhạc càng trầm trọng. Huệ mất Vũ-Văn-Nhậm nhưng lại được Ngô-Thời-Nhậm, người làng Tả-Thanh Oai, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, con của Ngô-thời-Sĩ, tác-giả Nam-Sử tục-biên (cùng với Lê-Quý-Đôn). Lúc nhỏ Nhậm lấy viết thêm một nét vào tên cha (仕) để làm thành tên mình (仕) (1).

(1) Người ta còn truyền lại câu của Đặng-Trần-Thường :

*Ái công hầu, ái khanh tướng, trong trần ai ai để biết ai !  
Mà Ngô Thời-Nhậm khi bị bắt, đã trả lời rằng :  
Thế chiến quốc, thế xuân thu, gặp thời thế thế thời phải thế !*

1788 :

- 25 tháng 11 : Bắc Bình-Vương đắp đàn ở núi Bàn-Sơn, đặt ra Nghi-vệ Thiên tử, làm lễ cáo Trời Đất, lên ngôi Hoàng-Đế, đặt niên-hiệu là Quang-Trung. Đến Nghệ-An, Quang-Trung triệu La Sơn Phu-Tử, Phu-Tử khuyên nên đánh gấp.

1789 :

- 1 tháng 12 : duyệt binh hơn 10 vạn và 100 thớt voi.
- 30 tháng 12 : đến Thọ-Hạc (Thanh-Hóa).
- 3 tháng 1 (tết) : lấy Hà-Hồi.
- 4 tháng 1 : lấy Ngọc-Hồi.
- 5 tháng 1 : lấy Thăng-Long Đuổi Tôn-Sĩ-Nghị và Sầm-Nghi-Đống, đại bại 20 vạn quân Thanh ở trận Đống-Đa. Sầm-Nghi-Đống treo cổ chết. Bọn Hoa-kiều ở Thăng-Long có làm đền thờ ở ngõ Sầm-Công, sau Hàng-Buồm. Hồ-Xuân-Hương có làm bài thơ :

*Ghé mắt trông ngang thấy bóng treo,  
Kìa đến Thái.Thủ đứng cheo leo,  
Vi đây đôi phận làm trai đượ,   
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu !*

Vua Lê-Chiêu-Thống cùng mẹ và các trung-thần chạy sang Tàu, nên có câu ca dao :

*Gió đưa cây cải về trời,  
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.*

Theo cụ Nguyễn-Văn-Mại, tác-giả Việt-Nam Phong-sử thì câu ấy nói về chuyện Lê-Mẫn-Đế, Hoàng-Thái-Hậu và Nguyễn-Thị-Kim. Cây cải chỉ Hoàng-Thái-Hậu ; trời chỉ Trung-quốc (thiên triều), rau răm chỉ Nguyễn-Thị-Kim. Sau khi mất nước, Lê Mẫn-Đế cùng Hoàng-Thái-Hậu chạy sang Tàu, Nguyễn-Thị-Kim là vợ của Mẫn-Đế không đi theo kịp nên phải ở lại và chịu trăm bề cay đắng.

Ngoài ra, dân gian cũng có làm một câu ca-dao để chia bớt sự đau đớn của bà :

*Sông Nhị-Hà nước xanh như tàu lá,  
Thành Thăng-Long bia đá vẫn còn.*

*Đường xa xăm con mắt đã mòn,  
Chúa tôi cách-biệt chống con đầu rôi!*

Sau khi cả phá quân Thanh vua Quang-Trung sai cháu là Nguyễn-Quang-Hiền sang Yên-Kinh xin tạ tội rồi lại sai Phạm-Công-Trị thay mình sang yết kiến vua Càn-Long để chúc mừng bát tuần vạn-thọ.

1792 : Vua Quang-Trung mất, thọ 40 tuổi (1752-1792) vì chứng huyết vận (xâm xoàng) có lẽ là chứng tăng huyết áp (hypertension). Con là Quang-Toản lên ngôi lấy niên-hiệu là Cảnh-Thịnh

1793 : Nguyễn-Nhạc mất tại Qui-Nhơn.

1793 : (16 tháng 10 âm-lịch) : Vua Lê-Chiều-Thống mất bên Tàu.

1799 : (Gia-Khánh tứ-niên) : Bà Lê-Thái-Hậu mất, tức là vợ của Lê-Duy-Vý (con trượng của Lê-Hiền-Tông).

1801 : Nguyễn-Ánh khắc phục thành Phú-Xuân.

1802 : Nguyễn-Ánh lấy Thăng-Long bắt vua Cảnh-Thịnh và thống-nhất sơn-hà Theo niên-biêu trên kia, chúng ta thấy rằng :

1) Nguyễn-Nhạc làm vua được hơn 14 năm (1778-1793) như có nhà chiết tự đã nhìn thấy trong hai chữ Thái-Đức 泰德 có nghĩa là :

Tam nhân tranh nhất thủy

三人爭一水

Thập tứ niên vong

十四年亡

2) Nguyễn-Huệ tức Quang-Trung, làm vua từ năm 1788 đến năm 1792 thì mất, tiếp đó là vua Cảnh-Thịnh làm vua từ năm 1788 đến năm 1802 thì bị vua Gia-Long dứt nghiệp ; cộng cả thấy hai đời cũng được 14 năm, đúng như câu sấm :

— Đầu cha lấy làm chân con,

Mười bốn năm tròn hết số thời trôi.

— Cha nhỏ đầu con nhỏ chân,

Đến năm Nhâm-tuất thì thân chẳng còn !

Sở dĩ người ta nói : đầu cha lấy làm chân con là vì trong chữ Quang



QUỐC-ÁN CỦA VUA QUANG-TRUNG

救命之寶  
SẮC MỆNH CHI BẢO

Cái ấn này rập trong đạo sắc của Phan-Huy-ích (người làng Thụy-khue tổng Lật-sài, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây) do vua Quang-Trung, ngày 18 tháng 4 nhuận, hiệu Quang-Trung thứ 5 (1792), gia-phong : đọc tiến kim từ vinh lộc thượng đại-phu thị-trung ngự-sử, Thụy-nham hầu, tư chính khanh thượng tự

(Rút trong cuốn « QUANG-TRUNG  
NGUYỄN-HUỆ » của Hoa-Bằng)



*Đường xa sấm con mắt đã mòn,  
Chúa trời cách biệt chóng con dân rồi!*

Sau khi cả phi quân Thanh vua Quang-Trung sai cháu là Nguyễn-Quang-Hiền sang Yên-Kinh xin tạ tội rồi lại sai Phạm-Công-Tri thay mình sang yết kiến vua Càn-Long để chúc mừng bất tuần vạn thọ.

1792: Vua Quang-Trung mất, thọ 40 tuổi (1752-1792) vì chứng huyết vận (xâm xoàng) có lẽ là chứng tăng huyết áp (hypertension). Con là Quang-Toản lên ngôi lấy niên-hiệu là Cảnh-Thịnh.

1793: Nguyễn-Nhạc mất tại Qui-Nhơn.

1793: (16 tháng 10 âm-lịch): Vua Lê-Chiêu-Thống mất bên Tàu.

1799: (Gia-Khánh tứ-niên): Bà Lê-Thái-Hậu mất, tức là vợ của Lê-Duy-Vỹ (con trưởng của Lê-Hiến-Tông).

1801: Nguyễn-Anh khắc phục thành Phú-Xuân.

1802: Nguyễn-Anh lấy Thăng-Long bắt vua Cảnh-Thịnh và thống suất sơn-hà

Theo niên-biểu trên kia, chúng ta thấy rằng:

1) Nguyễn-Nhạc làm vua được hơn 14 năm (1776-1793) như có nhà chiết tự đã nhìn thấy trong hai chữ Thái-Đức 泰 德 có nghĩa là:

Tam nhân tranh nhất thủy

三人爭一水

Thập tứ niên vong

十四年亡

2) Nguyễn-Huệ tức Quang-Trung, làm vua từ năm 1788 đến năm 1792 thì mất, tiếp đó là vua Cảnh-Thịnh làm vua từ năm 1788 đến năm 1802 thì bị vua Gia-Long dật nghiệp; cộng cả thấy hai đời cũng được 14 năm, đúng như câu sấm:

— Đâu cha lấy làm chân con,

Mười bốn năm tròn hết số thời thôi.

— Cha nhớ đâu con nhớ chân,

Đến năm Nhâm-tuất thì thân chàng còn!

Sở dĩ người ta nói: đâu cha lấy làm chân con là vì trong chữ Quang



QUỐC-ÁN CỦA VUA QUANG-TRUNG

救命之寶  
SẮC MỆNH CHI BẢO

Cái ấn này rập trong đạo sắc của Phan-Huy-Ích (người làng Thụy-khuê tổng Lật-sài, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây) do vua Quang-Trung, ngày 18 tháng 4 nhuận, hiệu Quang-Trung thứ 5 (1792), gia-phong: đặc tiến kim tử vinh liệt thượng đại-phu thị-trung ngự-sử, Thụy-nham hầu, tư chính khanh thượng tự.

(Rút trong cuốn « QUANG-TRUNG NGUYỄN-HUỆ » của Hoa-Bàng)



THỦ-BÚT CỦA NGUYỄN-NHẠC

Giữa : Hành vi chấp bằng

Trái : Thái-đức Thập-nhị niên tam nguyệt nhĩ thập ngũ nhật cấn.  
Phải : Thự thực tức Võ-văn-Lợi, Hoà-nghĩa phủ, Mộ-hoa huyện,

Từ-chính Tư độ mạn.

光 (Quang-Trung) và chữ Cảnh 景 (Cảnh-Thịnh), đều có chữ Tiều 小, khi thì ở trên đầu khi thì ở dưới chân.

Khi ở trên thì là nhỏ đầu, khi ở dưới thì là nhỏ chân. Còn năm Nhâm-tuất chính là năm 1802 vậy

Bây giờ chúng ta hãy trở về đất Bình-Định là nơi phát xuất của Tây-Son vốn là một nơi dân tình hiền-lành, như câu ca-dao đã phác họa :

Quảng-Nam hay cải,

Quảng-Ngãi hay co,

Bình-Định hay lo,

Thừa-Thiên ních hết !

Bình-Định hay lo, nên thường năm sưu-thuế vẫn nộp đủ, chỉ trừ năm 1771 là năm Biện-Nhạc tiêu hết tiền thuế, có lẽ vì y đã dùng số tiền này để chiêu mộ binh-sĩ, chống lại một chế-độ quan-quân thối-nát. Nhưng chúng ta phải nhận rằng nhân-dân quê quán Bình-Định thật tình chưa dám tự ý bạo-động, mà phải đợi tiếng còi của Biện-Nhạc là người gốc gác Nghệ-An mới dùng dùi nôi dấy để đập tan xiềng-xích.

Từ đó về sau, truyền-thống võ-ngệ của dân Bình-Định là một sự-kiện lịch-sử cho nên mới có những câu :

Ai về Bình-Định mà coi,

Con gái Bình-Định bỏ roi đi quyền !

Ngày nay, khi nói đến tỉnh Bình-Định, người ta nghĩ ngay đến hai việc là hát-bội do Đào-Duy-Từ mang đến và võ-ngệ do trại Tây-son rèn luyện. Xét ra, thì trong môn hát bội, ca-kịch-sĩ phải hiểu chút ít võ-ngệ thì điệu-bộ mới điêu luyện, đường đi nước bước mới vững vàng thuần thực.

Đó là một trạng thái văn-hóa mỹ-thuật đã chịu ảnh-hưởng của phong-trào Tây-Son từ gần hai thế-kỷ nay.

Còn nói đến cái nguyên-nhân thành-công và thất-bại của nhà Tây-Son chung qui ở lòng dân. Anh em nhà Tây-Son từ địa-vị áo vải nơi một thộn xóm sơn cước tỉnh Bình-Định đã trở thành những người anh-hùng cầm vận mệnh một nước, trong tay có bá vạn hùng binh, làm sụp đổ ba ngai vàng cổ kính, chẳng qua vì đã biết đứng vào vai trò « thể thiên hành đạo » thay dân, phạt tội. Nhưng kịp đến khi nhà Tây-Son đi vào những vết xe cũ, vấp vào những lằm lổ trước, không thỏa mãn những nguyện-vọng thiêng-liêng của dân, và say sưa trong làng xa mã, thì người dân bắt đầu chán ghét và từ bỏ; khi đó

VĂN-HÓA — SỔ 64

1031/9

thì dù có quyền binh, có quân-dội, có đất đai cũng không thể duy trì được lâu. Nhìn lại lịch sử triều Tây-Sơn, từ khi khởi-nghĩa (1771) cho đến khi sa cơ (1802), trong vòng ba mươi năm trời, dân chúng Việt-Nam luôn luôn theo dõi, hoặc đề phê-phán, hoặc tán-thưởng ca ngợi, hoặc đề chê trách mỉa mai. Và cho đến ngày nay, những lời phê phán ấy vẫn còn lưu-truyền trong văn-học bình-dân của nước ta.

Như ta đã biết, thân-sinh ba anh em Nhạc, Huệ và Lữ là Hồ-Phi-Phước, vốn là một nông-dân chất phác mới vào lập nghiệp tại Ấp Tây-Sơn. Ấp Tây-Sơn lúc bấy giờ nằm bên cạnh những làng người Thượng cho nên họ Hồ phải nghĩ đến việc đề phòng người Thượng bằng võ-lực cũng như phải khéo léo trong việc giao thiệp. Những hoàn cảnh khá đặc-biệt này đã thúc đẩy ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ ngoài việc làm ăn còn phải đi tìm thầy học chữ và học võ. Thời đó, một số võ-sư danh tiếng là Trương-Hiến, con của Trương-văn-Hạnh bị Trương-phúc-Loan giết chết, bèn vào Nam mở trường dạy võ ở làng An-Thái, làm cho tên làng này nổi tiếng : « Trai An-Thái, gái An-Vinh ». Có lẽ trong lúc luyện tập, chuyện trò Giáo Hiến đã nhiều lần nói đến Trương-phúc-Loan, và bàn về thể nước ngửa nghiêng lúc bấy giờ, và nhân lúc cao hứng lại ngâm câu ca-dao một lời đôi ba nghĩa :

*Của của trời ai chăm thì được,  
Việc việc trời ai tưởc thì hơn.  
Tội gì ăn trắng mặc trơn,  
Làm người gánh vác giang sơn mới là...*

Cái nghĩa kín đáo, mà Giáo Hiến không cần nói ra, ba anh em Tây-Sơn cũng dư hiểu, chỉ có thể là câu thúc giục họ « gánh vác giang-sơn ». Những lời thúc giục từ miệng thầy dạy, cũng như những đồng đạo truyền tụng trong dân gian lúc bấy giờ, đã làm cái ngòi đầu tiên xúi giục họ phải mạnh bạo, liều lĩnh, biết thi gan nếm lấy cơ hội. Những câu sấm mơ hồ « Tây đánh giặc, Bắc thâm công », hay « Phụ Nguyễn trị thống » đối với một người đã có chủ-dịnh, thì phải cắt nghĩa thế nào cho có lợi đối với anh em Tây-sơn. Và họ đã thấy rằng có thể dựa lên những mảnh khỏe ấy để phát khởi đại-sự. Rồi họ tung ra những câu ca-dao, những lời sấm khác ám chỉ về họ. Kết-quả là dần dà trong vùng Bình-Định, ba anh em Nhạc trở nên những

bậc thánh-vương ra đời cứu dân độ thế, đem lại hòa-bình cho nhân-dân.

Đây là lúc mà vì hoàn cảnh bắt buộc ba anh em Tây-Sơn phải hòa hợp và sinh-hoạt vào tâm-hồn của dân-chúng, để thực hiện những nguyện-vọng chính đáng của dân-chúng. Cho nên chợt khi họ khởi quân, thì một phần các võ-sinh của Giáo Hiến, một phần đình-tráng trong vùng đã nờ-nức hưởng ứng, chẳng mấy lúc quân số lên hàng ngàn hàng vạn.

Những mảnh lời của Biện Nhạc đề thúc đẩy nghĩa binh là những đề tài vui thích trên cửa miệng của mọi người, họ nhìn thấy ở đó cái mầm phản kháng lại chính-quyền hà khắc. Dân chúng không nhân việc Biện Nhạc thâm lạm tiền thuế mà chê trách, trái lại họ còn cho đó là một việc làm lý thú, một cách trả miếng thay họ đối với nhà cầm quyền. Dần dà xung quanh Biện Nhạc và ba anh em Tây-Sơn, một thứ hào-guang rực-rỡ được xây dựng lên, bằng những câu chuyện phóng đại, những lời sấm có nhiều nghĩa, những ca-dao đã có sẵn hay do chính phe cánh Biện Nhạc tung ra. Nghĩa là anh em Tây-Sơn, vào thế-kỷ XVIII, đã biết dùng đến một thuật mà ngày nay ta gọi là thuật chiến-tranh tâm-lý, hay thuật tuyên-truyền. Hồi bấy giờ giấy má ấn loát khó khăn, hiếm hoi, và lại người biết đọc biết viết cũng ít, thì phương-tiện hiệu nghiệm nhất chỉ còn cái lối miệng ri tai, một đồn mườì, qua những ca-dao ngôn-ngữ.

Đến khi Biện Nhạc khởi quân, chiếm thành Bình-Định và Quỳnh-Nhon, tổ-chức Quân-dội, kiến-trúc lầu các, bắt đầu xa dân chúng để chạy theo vinh-hoa phú-quý, thì dân chúng cũng bắt đầu nghiêm khắc quan sát và phê-bình những hành-vi của anh em Biện Nhạc. Dân-chúng đã không tiếc lời oán trách những cơ lính hỗn hợp và thiếu kỷ-luật của Biện Nhạc :

*Trách lòng Biện Nhạc, Tứ-Linh,  
Lâm cho con gái thất kinh hãi hờn.  
Trách lòng Biện Nhạc, Nhiều-điều,  
Lâm cho con gái lấm điều phiến lo.*

Những cơ lính Tứ-Linh và những cơ lính Nhiều-điều (chít khăn đỏ) đây có thể là những cơ-lính thủy-bộ mộ ở miền sơn cước hay những quân tâu-ô thất tán đến đây đầu quân. Danh tiếng nhất là hai đội quân của Tập-Đình và Lý-Tài, gồm những người Hoa-Kiều to béo lực lưỡng, ở trần đóng khóa, tóc gióc bím, tay cầm đại đao hay mã-tấu, chỉ

trông thấy cũng đủ làm nhiều người khiếp vía. Tính tình họ lỗ mãng, đem mạng sống đời lấy lương tiền, và chắc hẳn những khi đi vào làng mạc mới chiếm đóng, họ không khỏi cướp bóc nhiều như vậy.

Chiến-tranh loạn lạc cứ kéo dài mãi, những người lính ra đi không trở lại, những phiến lính thú trên các đèo ải, các yếu-điền chiến-lược, phải ở hết năm này qua năm khác không được đổi phiên, làm cho người chinh-phụ khóc than :

*Đôi ta như ngô đồng với phụng,  
Nỡ lòng nào để phụng lia cây!  
Muốn cho có đó có đây,  
Ai làm nên nổi nước này chàng ơi?*

Người chinh-phụ không thể nén lòng được mãi, sự chờ mong cũng có hạn, và nàng khăn gói lên đường tìm chồng. Mỗi lần thấy bóng quân-nhân cứ ngỡ là chồng mình, mỗi khi thấy cơ binh nào thì chăm chú nhìn xem có chồng mình trong đó không :

*Tiếng ai trên núi véo von,  
Phải chăng chú lính treo hồn Cù-Mông?  
Xa xa em đứng em trông,  
Thấy đoàn lính mộ hỏi chồng em đâu?*

Nhưng mà ai trả lời được cho câu hỏi ấy, nếu rui ro người chồng đã bỏ mình nơi chiến-địa ? Lúc ấy chinh-phụ chỉ biết ngậm ngùi :

*Mây Nam ngắt mấy từng non nước, trông bờ cõi nhớ lối chinh hành,  
Gió Đông vẩy muôn lớp cỏ hoa, đổi ngày tháng thương người tao-lụy.*

(PHAN-HUY-ÍCH)

Đối với người dân, chiến-tranh chỉ có tính cách tạm thời và có mục-đích duy nhất là bảo-vệ đất nước và vấn hồi hòa-bình sớm ngày nào hay ngày ấy. Chứ chiến-tranh mà cứ kéo dài thì đất nước hư hao, dân tình khổ cực, cho nên hồi ấy dân chài lưới có lời than vãn rằng :

*Mồ cha đưa đón cây bần,  
Không cho ghe đậu ghe lần ghe đi.*

Khi Ngô-Văn-Sở, Đê-đốc Tây-Sơn, hạ lệnh đón những cây bần hai bên

bờ sông Ninh-Chữ (Ninh-Thuận) để cho quang đảng chổ chiến thuyền đậu, có nghĩ rằng nếu hành động đó có lợi nhất thời cho chiến-thuật thì lại có hại lâu dài cho dân chăng ?

Ngoài ra anh em Tây-Sơn đã có lần xích mích với nhau trầm trọng đến nỗi Nguyễn-Huệ kéo quân vào vây thành của Nhạc nghiêm nhặt, hai bên cầm cự hàng tháng (1787) làm cho Nhạc phải khóc lại tiếng khóc của Tào-Thực (Tào-Tử-Kiền) khi bị Tào-Phi uy hiếp :

*Chữ đậu nhiên đậu cơ,  
Đậu tại phủ trung khớp.  
Bản thị đồng cỏn sinh,  
Tương tiên hà thái cấp!  
(Giấy đậu nấu hạt đậu,  
Đậu ở trong nồi khóc,  
Ta người cùng rễ sinh,  
Chiên nhau chi quá góp!)*

Rồi sợ rằng Huệ chưa cảm động, Nhạc nhắc lại một sự tích thông thường hơn đối với dân-chúng ấp Tây-Sơn : lấy da nai làm nồi để nấu thịt nai trong lúc săn bắn không đem nổi niêu theo :

*Da nai mà nấu thịt nai,  
Việc đời như rửa ai không động lòng.  
Thịt nai mà chín bên trong,  
Da nai cũng cháy còn mong nổi gì?*

Tuy rằng Huệ cảm động lui quân, nhưng từ đó mầm chia rẽ đã có sẵn, nên chỉ sau này bọn tướng tá của Huệ đã kết thúc hành động này bằng cách nhân đem quân vào thành Diên-Khánh đánh đuổi quân Nguyễn-Ánh, bèn chiếm luôn đất nước của Nhạc, làm cho Nhạc uất lên thổ huyết mà thác (1893).

Và loạn lạc cứ vẫn tiếp tục, nhất là khi Quang-Trung Nguyễn-Huệ chẳng may mất đi (1892), để lại các tướng tá chỉ biết tranh giành lẫn nhau, làm cho cơ-đờ Tây-Sơn lung lay tận gốc rễ.

Nhìn vào thế nước và chính sự trong triều ngoài quận, không cần là thánh sống cũng có thể tiên-đoán được ngày bại vong :

*Đầu cha lấy làm chân con,  
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.*

Những lời cảnh cáo nghiêm khắc của dân-gian, cũng như lời khuyên can của La-Sơn Phu-Tử Nguyễn-Thiếp vẫn không đủ để cảnh tỉnh triều-thần và vua tôi Cảnh-Thịnh. La-Sơn Phu-Tử đã nghĩ đến tình gửi gắm của Quang-Trung, dạy cho một câu sấm :

*Song nguy thủy thiên,  
Nguyễn thị hồi hương.*

Nhưng mọi người còn mãi lục đục với nhau vì chút danh vị, có ai đủ sáng suốt để thấy rằng đại cuộc đang hư vì sự chia rẽ của họ ! Mọi người vẫn luẩn quẩn trong những toan lo nhỏ nhen không thấy cái đe dọa càng ngày càng gần. Cái đe dọa đó không phải ở Nguyễn-Ánh, mà chính ở trong hành-vi và tư-cách của những người kế vị vua Quang-Trung đã làm lu mờ những hình ảnh chiến-thắng oai-hùng của vua Quang-Trung thuở nọ. Dân chúng thỉnh thoảng nhớ lại những hình ảnh chiến thắng vinh-quang của Nguyễn-Huệ, cũng là chỉ để chê trách và oán than vua tôi Cảnh-Thịnh, làm cho một sự-nghiệp gây dựng khó khăn như thế nay phải tan tành :

*Quân đội hà vừa mới qua sông Đáy,  
Muốn nghìn quân Chiệp (1) hoảng chạy cong đuôi.  
Bắc-Bình-Vương vừa mới giao-phong một trận,  
Tôn-sĩ-Nghị đã quay xuôi về Tàu.*

Triều-thần vua tôi Cảnh-Thịnh không cố gắng vớt vát lại thời cuộc, trái lại đem ra cái mách lới mua quan bán tước, làm cho không còn kỷ cương gì nữa :

*Đô-đốc tom thiên đố-đốc,  
Chỉ-huy bát vạn chỉ-huy,  
Trung úy vệ-úy chẳng kể làm chi,  
Coi-đội phó-đội lấy tàu mà chớ*

Danh-dự và danh-giá vốn là hai động-lực tinh-thần làm cho người ta biết hy-sinh tính-mạng để bảo-vệ đất nước. Thế mà bây giờ triều-thần vua tôi Cảnh-Thịnh không biết nghĩ xa, coi rẻ danh-dự và danh-giá, thì còn lấy

(1) Chữ Chiệp do chữ Thúc (là chú) mà người Phúc-Kiến đọc là Chiệp.

gì để khích lệ lòng người chiến-đấu cho mình nữa ? Những lầm lỗi ấy mới chính là nguyên-nhân làm cho nhà Tây-Sơn bại vong. Nguyễn-Ánh chỉ là cái cơ-hội, cái giọt nước cuối cùng làm tràn ly đó thôi. Không có Nguyễn-Ánh này thì sẽ có Nguyễn-Ánh khác nổi lên chống lại và đánh đổ, một khi lòng dân đã chán ghét triều đại Cảnh-Thịnh.

Ngoài ra, chúng ta tự hỏi : Nguyễn-Huệ là một người được xem như rất sáng suốt, tại sao lại nhầm lẫn 2 lần quan-trọng nhất trong đời ? Lần thứ nhất là đã vô tình hay cố ý đẩy Nguyễn-Hữu-Chính vào một thế bất buộc phải làm phản. Lần thứ hai là nghe nịnh-thần gièm pha mà giết Vũ-Văn-Nhậm, là con rề của Nguyễn-Nhạc, làm cho Triều Tây-Sơn về sau mất hết tướng tài, lấy ai phò ấu-chúa, lấy ai làm tường cột nước nhà ?

Nhắc lại Nguyễn-Hữu-Chính là người làng Đông-Hải, huyện Chân-Phúc, xứ Nghệ-An. Cha là Nguyễn-Mẫn, khi mất được mai táng nơi núi Côn-Bằng. Tục truyền khi còn nằm trong nôi, Chính khóc luôn trong 3 tháng. Sau có người thiếu-nữ láng giềng, tuy ở nơi thôn-dã, nhưng nhan-sắc mặn mà, bèn xách nôi ru một hồi thì Chính mới nín. Câu hát như thế này :

*Rau răm (1) một cụm ba đồng,  
Anh đi xứ Quảng xứ Đông chưa về.  
Khi nào răm mọc rậm rì,  
Anh ra đất Bắc mang yếm đào về cho em !*

Đến khi Chính đã khôn lớn, thì đậu hương Cống, nên gọi là Cống Chính, lúc bấy giờ theo Hoàng-Ngũ-Phúc, nhưng vì loạn kiêu-binh hoành hành ở Bắc-Hà, nên Chính đành vào Nam giúp Tây-Sơn, rồi trở ra Bắc phò Lê diệt Trịnh, lập nên sự-nghiệp cao sang. Đùng một cái, Chính bị Huệ bỏ rơi tại Bắc-Hà, và khi « bưng con mắt dậy thấy mình tay không ». Chính lật-dật xuống thuyền dong buồm chạy theo Huệ vào Nam, mà than rằng :

*Đi cùng bốn bề chín chu,  
Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân.*

Mặc dù sóng to, thuyền Chính may cũng vượt khỏi cửa Thần-Phù là cửa biển nguy-hiêm có tiếng, cho nên thời bấy giờ mới có câu :

(1) Rau răm : Polygonum odoratum (Polygonacées).

*Lênh đênh qua bề Thần-Phù,  
Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm!*

Tuy thuyền Chính không chìm, nhưng một số thuyền khác chở đầy ngọc ngà châu báu của vua Lê chúa Trịnh đã bị sóng vùi, cho nên sau này những người chài lưới vùng duyên-hải Thanh-Hóa, đã tìm ra Kho Vàng Sầm-Sơn trong số đó có mấy khẩu súng có khắc tên Cơ-Thôn-Hầu (機村候) là trước của Nguyễn-Hữu-Chính.

Dùng được hạng người như Chính tuy rằng khó, nhưng không phải là không thể được. Và lại Chính vốn hiểu cái thế của mình không thể không nương vào Huệ, nên Chính đã thành tâm hợp tác với Huệ, và không một lần nào tỏ ra có lòng phản trắc, cho đến lúc chính Huệ đẩy Chính đến cái thế phản. Tại sao Huệ không cho Chính một chức quan tướng ở vùng Đàng Trong, xa với Bắc-Hà, để dứt cái cơ-hội tạo phản của Chính? Rồi khi mới thoát nghe những lời đồn đại:

*Hồ tự Tây-sơn xuất,  
Long tòng Đông-hải (!) lai.*

hoặc là:

*Mở khép càn khôn có ra tay mới biết,  
Ra vào khanh tướng thử liếc mắt mà coi.*

Huệ đã không tìm hiểu những ẩn-trắc trong câu chuyện, mà tin ngay lời người gièm pha, phải chăng trong thâm tâm, Huệ cũng lo sợ, và đổ kỹ với cái tài của Chính không kém mình bao nhiêu. Như vậy thì Đức của Quang-Trung chưa lớn. Đức lớn không đổ kỹ tài năng người khác, mà mừng cho người có tài, thành thật cầu hợp tác với người ta.

Vì bị Huệ rường bò, Chính đành ở lại Nghệ-An, chiêu mộ binh-sĩ để gây thế lực cho mình. Chính bèn tung ra một câu ca-dao:

*Đường đi xứ Nghệ xứ Thanh,*

(1) Đông-Hải là làng của Nguyễn-Hữu-Chính.

*Non xanh nước biếc như tranh họa đồ (1)  
Ai vô xứ Nghệ thì vô.*

Câu ca-dao này của Bằng quận-công Nguyễn-Hữu-Chính đặt ra đề hiệu-triệu quân-sĩ Bắc-Hà. Vì lúc ấy, Nguyễn-Hữu-Chính toan lấy quân-đội Bắc-Hà vào Thanh-hóa, Nghệ-an, thành một đại-đội, để kéo vào Thuận-hóa phản công. Nhờ lời hiệu-triệu ấy mà nhân-sĩ Bắc-Hà bỏ quê-hương theo Nguyễn-Hữu-Chính về Nghệ-An thành một lực lượng hùng hậu chống Tây-Sơn.

Rồi Chính được vời về làm quân-sư cho vua Lê, làm mưa làm gió ở đất Bắc, làm cho Nguyễn-Huệ phải một phen nhọc nhằn lo âu, nên người thời bấy giờ có làm câu ca-dao chế Nguyễn-Huệ thất sách:

*Ai đem con sáo sang sông,  
Đề cho con sáo sờ lông sáo bay!*

Nguyễn-Huệ đã luôn luôn lo sợ Chính phản, và chính sự lo sợ đó, với những nghi kỵ, những đề phòng làm cho Chính không yên tâm được, luôn luôn sống dưới một đe dọa bất thần, đã chịu một tình trạng tinh-thần căng thẳng tột độ giữa lòng chân thành muốn hợp tác, và sự lo sợ phải bị hại, đã đẩy Chính đến chỗ tạo phản.

Những câu nhẩn nhủ của Huệ qua ca-dao là những cái bẫy đề giết Chính:

*Ai ra ngoài Bắc nhẩn chim bằng,  
Lông cánh bao nhiêu dăm vẩy vừng,  
Lồng lộng lưới trời sao thoát đặng,  
Rồi xem ta bắt bỏ vô lồng.*

(1) Gần đây Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu có làm bài thơ « Chơi Huệ » trong đó thi-sĩ có nhắc lại mấy câu trên:

*Đường vô xứ Huế quanh-quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa-đồ,  
Yêu em anh cứ anh vô,  
Kệ chuông nhà Hồ, mặc phá Tam-Giang.  
Xe hơi đã tới đèo Ngang,  
Ấy qua Hà-Tĩnh đường sang Quảng-Bình.  
Danh sơn gặp khách hữu-tình,  
Đèo ngang ơi hỡi là mình với ta.*

Và con chim bằng Nguyễn-Hữu-Chính, vì không thể làm cách nào khác được — chạy theo thì bị đuổi, đầu hàng thì không được tha, chạy trốn thì không có nơi nào, ăn dật cũng không được phép — đành trau lông rìa cánh mong chóng lại Huệ, và thoát khỏi lưới trời lồng lộng đang đe dọa chụp lên mình. Chính chắc hẳn đã chép miệng, cười ngạo-nghe vớ đời mà than :

*Xác không vốn nững cợ tay người,  
Khôn khéo làm sao nũa cũa rời.  
Kêu lằm lại càng tan tác lằm.  
Chung qui chỉ một tiếng mà thôi.*

Và lại trò đời hời nào đến giờ vẫn thế :

*Giáo thờ tử : tầu cầu phanh,  
Cao điều tợn : lương cung tàng,  
Địch quốc phá : mưu thôn vong !*

*(Thỏ khôn chết rồi : chó săn cũng toi,  
Chim cao đã chết : cung xếp một nơi,  
Nước địch đã phá : mưu thân xong đời !)*

Về sau, cái tội và cái vạ của Chính lại đổ lên Vũ-Văn-Nhậm, là người đã cố ý hại Chính từ khi Chính vào hợp-tác với Tây-Sơn. Nhưng Huệ há quên rằng những sự hẹp lượng ấy của mình đã làm cho La-Sơn Phu Tử Nguyễn-Thiếp e ngại, không tham dự triều-chính của Tây-Sơn, tuy có nhiều thiện cảm với Huệ ? Và nho-sĩ thời bấy giờ có bao nhiêu người nhìn gương Chính, Nhậm, đã nghĩ và hành động như Nguyễn-Thiếp ?

Đề phê phán những nhầm lẫn của Huệ trong việc dùng người, dân chúng đã truyền tụng câu ca-dao :

*Rủ nhau đi gánh nước thuyền,  
Quang dứt chính vợ, gánh liền xuống sông.*

Người chủ trương, người cầm giềng mới là Quang-Trung mất, mà những kẻ phò-tá tài-ba lỗi-lạc, về văn thì như Chính đã bị hại, Nguyễn-Thiếp ngăn ngại không ra tham dự ; về võ thì Vũ-Văn-Nhậm bị tử hình ; thử hỏi triều-thần Tây-Sơn còn được mấy ai lỗi lạc đề gánh vác giang sơn giúp vua Cảnh-Thịnh ? Những sĩ-phu e ngại không ra, bắt chước Nguyễn-Thiếp, hay là

giữ một thái-độ trùm chần, ở ăn dật nơi thôn dã hay chốn lâm tuyền, ngồi yên xem hai con cọp tranh mồi, ca câu thơ của Bá-Đi, Thúc-Tề :

*Ta lên núi Tây,  
Ta hái khóm rau vi,  
Kẻ bạo thay kẻ bạo,  
Còn biết phải trái gì ?  
Đời cỏ thoáng qua rồi,  
Biết đâu mà quy y.  
Than ôi, đành chết vậy,  
Thật vận mệnh ta suy.*

Cuộc hôn-nhơn giữa Quang-Trung và Ngọc-Hân tưởng chừng tượng trưng được cho cuộc phối-hợp giữa hai miền Nam Bắc bị chia đôi từ mấy trăm năm, nào ngờ thời gian còn sớm quá, cuộc kết hợp không đi đến đâu cả. Khi còn Quang-Trung thì phía nhà trai là miền Nam lẫn át, chặn thế tiến thân của nho-sĩ Bắc-Hà ; khi Quang-Trung mất thì bên nhà gái là một giới nho-sĩ Bắc-Hà muốn giành lấy thế chủ-động. Bùi-Đắc-Tuyên định chuyên chế lệnh hành cho cả mười mấy năm luôn lụy, nhưng sớm bị bọn võ tướng miền Nam giết chết. Cuối cùng cuộc phối-hợp, đúng như sự xét đoán sâu sắc của dân là một cuộc phối-hợp miễn cưỡng, không chân thật, không bền bỉ, và giữa đường phải dứt gánh, nửa chừng xuân thoát gây cảnh thiên hương.

Ngọc-Hân Công-Chúa dù khéo léo đến đâu, dù khôn ngoan đến đâu, như khi mới lấy Nguyễn-Huê (1785) đã từng thốt ra câu :

*Trai tay không : không ăn nhờ vợ,  
Gái chín đụn, cũng phải nhờ chồng !*

cũng đã ngậm đắng nuốt cay, sau khi chồng mất (1792), cho nên cuộc đời của Ngọc-Hân và hai con là Quang-Đức và Ngọc-Bảo đã kết liễu một cách bí-mật vào năm 1799, có lẽ do những âm-mưu ám hại của phe Bùi-Đắc-Tuyên và Phạm-Thị.

Nàng công-chúa nhà Lê đã phải ngậm ngùi nhận thấy rằng cái ngại vàng của họ Lê bấy giờ chẳng khác cái hư-vị của thiên-tử thời Chu-mạt, Hán-sơ. Chính địa-vị của Ngọc-Hân cũng rất khó khăn, đã có lần phủ Tôn-thần nhà Lê muốn xóa tên bà đi, vì lẽ bà đã khuyên Quang-Trung bỏ hẳn ngôi vua Lê, và nắm lấy tất cả mỗi nước. Hoàng-Thần Vương quận-ông đã nặng lời trách :

« Địch tôn không được lập, thì thiên-hạ ắt loạn, mà nhà Lê tất mất. Việc này bởi công-chúa làm ra cả. Nên xóa tên công-chúa trong danh-sách các Tôn-thần đi, cho về Tây-sơn mà hưởng phú-quí. Trong họ không có người ấy phỏng đã làm sao ? »

Mọi người tuy biết rằng không thể nào dùng hư-vị nhà Lê để làm chiêu bài thống-nhất đất nước, nhưng không ai cả gan đi tìm một chiêu bài khác chính đáng hơn. Vì lúc đó, lòng dân cũng hoang mang vô cùng, không biết nên theo về với ai. Nguyễn-Ánh, Nhạc hay Huệ ? Lê hay Trịnh ? Và còn vai trò của Trung-Hoa lù-lù ra đó nữa ! Người dân Việt thời ấy đã đau lòng nhìn giòng sông ranh-giới mà ca :

*Khi trông lên đò Tràm (1),  
Khi ngó xuống lư Thầy (2).  
Đố ai, ai biết :  
Dạ này thương ai ?*

Hay lên giọng thiết-tha hơn, ngụ trong câu trao gửi một tình nhân. Nhưng tình nhân đây là một minh-quân, một vị thánh-vương đủ tài đức đem lại ấm no an lạc cho trăm họ :

*Tiếng hát ngư-ông giữa sông Nhật-Lê,  
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành-Sơn.  
Một mình em ngồi dựa mạn thuyền dưới nước trên trăng,  
Biết cùng ai trao duyên gửi phận cho vừa lòng thế-gian ?*

Nhìn lại tất cả những nhân-vật của thời thế, những tên tuổi lịch-sử — những gã tình-nhân có thể kết duyên giai ngẫu với dân-tộc Việt-Nam — người dân cũng còn lưỡng-lự chưa biết theo ai. Ngay như bà mẹ Nguyễn-Du cũng có dặn con rằng :

*Chim khôn tránh bẫy tránh dò,  
Cá khôn tránh lưới tránh nò mới khôn.*

hay trong câu khuyên bảo của bạn bè :

*Khoan khoan hơi ả chèo đò,  
Ởi anh cầm lái dặn đò trước sau.*

(1, 2) Đò Tràm tức là đò Châu-Thủy (Quảng-Bình).  
Lư Thầy là lư Đào-Duy-Từ xây năm 1631.

*Chẳngặng thẳng lèo tranh trước gió,  
Chi bằng một mái giữ khoan khoan.*

Nhưng phải đến lúc kẻ sĩ chọn lựa hành-động và thái-độ của mình. Tất nhiên hành-động và thái-độ đó, theo cái khôn thông-thường chỉ có thể là chiêu theo gió mạnh, xuôi theo con nước :

*Hơi nhược nhược,  
Trắng khuya đã mọc,  
Độ nước đã lên,  
Chèo sang bên ghềnh,  
Bơi năm ba chỗ,  
Họa may trời hộ,  
Đặng cá ông voi,  
Tiền ngô đầy doi,  
Gạo năm ba thúng...*

Cái cơ và cái thế thất bại của nhà Tây-Sơn như chúng ta đã thấy, một phần nằm trong những nhầm lẫn ở chính sách dùng người, một phần nữa nằm trong việc càng ngày càng đi xa lòng dân, đun đay dân-tộc vào những chiến-tranh họ hàng, vào sự tranh giành danh vị của các chúa tướng. Nhưng phần nào nó cũng ở vào cái « thời, thế, và cơ », nếu đã có thể nâng nhà Tây-Sơn từ địa-vị áo vải, lên địa vị quốc-vương, thì trái lại nó cũng có thể hạ từ địa-vị quốc-vương xuống địa-vị một người vong-quốc.

Tuy nhiên, chúng ta phải công nhận rằng cái cơ-hội thống nhất đất nước một lần đã được hiến cho Tây-Sơn, nhưng họ không biết nắm giữ lấy lâu bền. Tuy vậy, Tây-Sơn là những tay thợ đã dọn quang đảng những chương-ngại-vật để sau này Gia-Long thành thang đi đến thống nhất. Quang-Trung có diệt Trương-Phúc-Loan, và cái nạn quyền thần ; Quang-Trung có hủy hư-vị của nhà Lê và ngôi chúa của họ Trịnh, Quang-Trung có thúc đẩy mạnh mẽ, thì Nguyễn-Ánh mới đem tất cả tâm-huyết, tất cả tài-đức ra để thống-nhất nước Việt. Do đó, cái ý nghĩ rằng Quang-Trung là người đã gieo hạt giống Thống-Nhất, để cho Gia-Long vun quén, và hái những quả chín mùa.

Xét về cách dụng binh thì Nguyễn-Huệ hơn Nguyễn-Ánh ; còn xét về cách dụng-nhân thì Nguyễn-Ánh hơn Nguyễn-Huệ. Nói về dũng lược, thì Nguyễn-Huệ hơn Nguyễn-Ánh, mà nói về trí-nhẫn thì Nguyễn-Ánh hơn Nguyễn-Huệ. Nguyễn-Huệ thì nóng nảy thường chém giết công-thần khi chưa hoàn-thành đại sự.



Mặc dầu là hai kẻ thù, Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Ánh đều là những tay thợ giỏi của nền thống-nhất quốc-gia. Người lo đào móng xây nền (infrastructure), kẻ lo đặt sườn xây vách (superstructure).

Theo nhà văn Bửu-Kế vừa mới tìm thấy trong gia-phả của Nguyễn-Phước-Tộc tại Huế, thì vua Gia-Long đã kết duyên với em Ngọc-Hân Công-Chúa, tên là Lê-Thị-Bình và đã được 4 con với Ngài: 2 trai là Quảng-Qai và Thường-Tín và 2 gái là An-Nghĩa và Mỹ-Khê. Như vậy, Quang-Trung và Gia-Long là anh em cột chèo, không phải cùng một lúc mà là kẻ trước người sau, là vì Nguyễn-Ánh thua Nguyễn-Huệ đến gần 10 tuổi, hơn nữa Nguyễn-Ánh khi xưng đế năm 1802 thì Nguyễn-Huệ đã mất từ 10 năm trước (1792).

Cả hai bậc kỳ-tài đều nhận định rằng trong thời loạn, gặp lúc « giải Hoành-Sơn tam liệt ngũ phân » (Trạng-Trình), chỉ có quân-đội anh-dũng mới giải quyết được vấn đề thống-nhất và chống nạn xâm-lãng, cho nên cả hai đều chú trọng về binh-bị như Tôn-Tử đã nói trong mục Kế-Thiên: « Binh giớ quốc chí đại sự » (Binh-bị là việc lớn của quốc gia).

Cái ý chí thống nhất đó, dân-tộc ta đã hun đúc từ lâu, cho nên mới thốt ra những câu như:

*Năm nơi bốn chốn một nhà,  
Đàng Trong đậu gạo, Bắc-Hà đậu nhân.*

oOo

*Nặng sương chưa chịu Trời chung một,  
Sông núi đừng cho Đất xẻ hai.*

(TRỊNH-HOÀI-ĐỨC)

Cái ý-chí bảo toàn lãnh-thổ chống xâm-lãng chia xẻ đã được các bậc anh hùng dân-tộc thực hiện trong những giờ phút cực kỳ nghiêm trọng, đúng với lòng dân đã dành mà cũng hợp với binh-pháp của Tôn-Vô-Tử đã từng nói trong thiên Mưu-Công là:

Phàm dụng binh chi pháp,  
Toàn quốc chi thượng,  
Phá quốc thứ chi.

1044/22

VĂN-HÓA — SỔ 64

(Phàm phép dùng binh: trước tiên phải giữ nước toàn vẹn, rồi mới nói đến việc đánh phá).

Sở dĩ Nguyễn-Ánh đã thắng được Cảnh-Thịnh, một phần lớn là nhờ dựa vào cái địa-thế « phụng chữ lân châu » và « long bàn hồ cứ » (1) của miền Nam, rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc-tiến, nhằm mục tiêu nhất thống lãnh-thổ, và ngày nay dân ta và vị lãnh-tụ của ta đã nắm được cái bàn đạp miền Nam, tức là cái yếu tố quyết-định để tái-diễn công cuộc vĩ-dại của Nguyễn-Huệ — Nguyễn-Ánh ngày xưa, như thế mới hợp với tinh-thần câu ca-dao:

*Chim bay lưng trời mà còn có tổ,  
Cá lội giữa dòng vẫn có hồ hang,  
Người trên đời đã có tổ quốc giang-san,  
Tinh-thần ý chí phải nhíp-nhang với non sông!*

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



(1) Trịnh-Hoài-Đức có làm câu đối còn trưng bày tại đền Minh-Hương Gia-Thạnh (Chợ-lớn) như sau:

Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chữ lân tường  
gia cầm tú,

Hương mần cần khôn linh Việt địa, long bàn hồ cứ thịnh  
văn-chương.

VĂN-HÓA — SỔ 64

1045/23

Ngữ-Việt là một ngữ được hơn 20 triệu người nói trên một vùng đất rộng hơn 330 ngàn cây-số vuông. Vùng đất này lại ở vào phần cực Đông-Nam châu Á, chỗ gặp-gỡ của hai nền văn-minh Ấn và Tàu, cũng như của nhiều giống dân từ đất-liền ra và từ đảo-biên vào. Hơn nữa, giống dân nói nó đã có hơn hai ngàn năm lịch-sử và, tuy đã trải qua nhiều cảnh thăng-trầm, sau cùng đã vượt lên mà bành-trướng từ một khu-vực nhỏ-hẹp ở miền Bắc qua miền Trung xuống tận miền Nam.

Bởi vậy tính-cách của ngữ-Việt dính-liền với cuộc sống của người-Việt qua khoảng-thời cũng như qua khoảng-không. Nói một cách khác, ngữ-Việt có-thể được khảo-sát cả về mặt lịch-sử lẫn về mặt địa-lí, và toát được những nét chính của sự cấu-thành dân-tộc ta trong quá-khứ là định được những yếu-tố tạo nên thứ ngữ mà ta nói ngày nay

oOb

## I. — NGỮ-VIỆT TRONG QUÁ-KHỨ

Nói đến ngữ-Việt trong quá-khứ, tôi không có ý-định nghiên-cứu tìm nguồn-gốc, những thành-phần và những biến-đổi của ngữ-Việt qua từng thời. Đó là những chi-tiết sẽ dành cho những dịp khác, khi cần đề-cập những vấn-đề có tính-cách hoàn-toàn chuyên-môn. Ở đây tôi chỉ chú-trọng vào mối tương-quan chặt-chẽ giữa sử ngữ ta và sử dân ta để rút những kết-luận cần-thiết cho sự định-rõ

những đặc-tính của ngữ-Việt trong hiện-tại mà trình-bày các đề-tài một cách khái-quát.

Như ta đã biết, sử dân ta là một cuộc tranh-đấu mất-còn không ngừng, tranh-đấu để giữ vững khu-vực sinh-sống căn-bản của mình ở Bắc, tranh-đấu để mở-mang bờ-cõi xuống Nam. Do đó lịch-sử dân-tộc, cũng như lịch-sử ngôn-ngữ ta, có hai thời-kì tách-biệt: thời-kì lập-thành và thời-kì bành-trướng.

### A) THỜI-KÌ LẬP-THÀNH

Sự lập-thành một dân-tộc cũng như sự lập-thành một ngôn-ngữ, muốn nghiên-cứu cho đến nơi đến chốn, không thể trong vài trang mà trình-bày hết những kiến-giải của mình. Như đã nói trước ở trên, tôi chỉ nêu ra những nhận-xét sơ-lược, coi đó là điểm-khởi tổng-quát cho những nhận-xét khác liên-quan đến vấn-đề: dân ta là ai và dân ta đã biến-đổi thế nào?

Để đáp câu-hỏi ấy, tôi xin nói ngay rằng, mặc dầu mang tên « Việt », ta không phải là người-Việt, mà chỉ lẫn đôi-chút máu Việt mà thôi. Người-Việt là một trong những giống Tàu, như ngày nay còn thấy ở dân Phúc-Kiến, một số dân Quảng-Đông và Hải-Nam: họ không nói tiếng Hán mà có ngôn-ngữ riêng, nhưng xét theo ngôn-ngữ hiện nay của chính họ thì lẽ-lối tư-tưởng của họ là lẽ-lối chung của người-Tàu. Dân ta, trái lại, có những đặc-tính Thái rõ-ràng, tuy nhiều nhà khảo-cứu Âu-Tây, căn-cứ vào một số tiếng trong ngữ ta, còn liệt ngữ ta vào những họ đầu-dâu.

Những đặc-tính ấy có-thể tìm thấy ở người-Mường, nay còn sinh-sống ở các vùng núi Hà-đông Sơn-tây, Phú-Thọ, Hòa-Bình và Thanh-Hoá ngoài Bắc, trong khi một số đã di-cư vào miền trong mà tập-trung ở Ban-mê-thuột, Dău-Dây, v.v. Nói rõ ra, người-Mường ngày xưa đã ở vùng đồng-bằng Bắc-Việt cho tới Nê-hệ-Tĩnh đã bị người-Việt đến xâm-lăng và cai-trị. Một phần người-Mường chọn tự-do đã chạy lên núi ở và giữ được tính-chất nội-giống nguyên- vẹn hay tương-đối nguyên- vẹn Phần -đồng vì sinh-kế phải ở lại chịu sự thống-trị của các vua quan Việt và chịu luôn sự tợn giống với người-Việt. Nhưng thay vì bị kẻ chiến-thắng ho ả-đồng, nhờ là số nhiều, nhất là nhờ một sức sống mãnh-liệt dẻo-dai phi-thường, như sẽ thấy suốt trong 10 thế-kì thuộc-Tàu về sau, những dân Mường ấy đã thu-hút hết số người-Việt mà biến-tính thành một giống mới sau nhiều đời pha-trộn thêm với các người-Tàu kế-tiếp đến nữa.

Bởi vậy ngày nay người-Mường là một giống dân không tên, vì tiếng



(43-544) s. L T) và lần thứ-tư, đã gọi làm là thứ-ba (603-939 s. L T), sẽ đem sang đất ta nhiều người-Hán, trước thì ở sông Dương-tử, sau thì ở vùng sông Hoàng(1), và nguồn-gốc khác nhau của những người-Hán này cũng ảnh-hưởng đến những biến-đổi âm-thanh của ta trong 10 thế-kỷ. Nhưng cũng như khi tiếp-xúc với người-Việt, khi chung-đụng với người-Hán, dân Keo ở Nghệ-Tĩnh vẫn là những dân cứng-đầu nhất vì sự vật-lộn thường-xuyên với thiên-nhiên đã rèn-đúc họ một cách đặc-biệt và thể-đất đã cho-phép họ.

Những sai-biệt về mức-độ pha-trộn nòi-giống kéo theo những sai-biệt cả về những thói-quen ăn-nói lẫn những khả-năng phát-âm. Người-Keo ở Nghệ-An và Hà-Tĩnh, do hoàn-cảnh sinh-hoạt một phần chính, do tính-chất sinh-lí một phần phụ, có xu-hướng bảo-thủ ngôn-ngữ: họ giữ nhiều giọng xưa, âm xưa, tiếng xưa, và tiếng nói họ nặng-nề khắc-khẽ. Trái lại, người-Keo từ Thanh-Hóa trở ra, do sự pha-trộn và tiếp-xúc nhiều hơn với người-Tàu, thực-hiện nhiều biến-chuyển ngôn-ngữ hơn: âm-chính nối-dài ra, âm-phụ nói-lỏng ra, thanh vút cao lên, tiếng giàu thêm nữa. Nhưng họ cũng đã quên một số tiếng cò mà người-Keo ở Nghệ-Tĩnh vẫn dùng. Thậm-chí, âm /t/ là một đặc-điểm của ngữ-Keo, cũng như của các ngữ-Thái, họ cũng dễ mất dần về phía Bắc, từ khoảng dọc sông Hồng trở lên, vì họ chịu ảnh-hưởng nặng hơn của ngữ-Tàu, vốn không có /t/.

Đó là đại-khái sử lập-thành của dân ta và những nét chính về ngữ ta cho ta đến thế-kì X, mà ta có thể đoán tóm-tắt như sau:

1.— Vì có một nền-tảng Keo (tức Thái), ngữ ta là một ngữ xuôi-ý, khác hẳn các ngữ-Tàu ở phía Bắc.

2.— Vì có một thành-phần Việt quan-trọng, ngữ ta có một hệ-thống âm-thanh gần với hệ-thống các ngữ Quảng-Đông Quảng-Tây nhưng giàu hơn.

3.— Sự dung-hòa Keo-Việt, không kể một số ít các tiếng mượn ở vài ngữ khác, đã được ngữ-Hán làm thêm phong-phú.

4.— Trước khi dân Keo bành-trướng về phía Nam đã có hai hệ-thống ngôn-ngữ hơi khác nhau trên đất Keo: hệ-thống Bắc và hệ-thống Nghệ-Tĩnh, trong đó có một số tiếng không dùng ở miền này mà dùng ở miền khác để thành những tiếng-miền.

oOo

(1) Xin hiểu là « Hoàng-hà », vì ta không thể nói: sông Hoàng-hà.

## B) THỜI-KÌ BÀNH-TRƯỚNG

Nhưng phạm-vi vùng-vẫy của dân Keo không phải chỉ đến cái « đụt giã » mà thôi. Năm 1069 vua Thánh-tông nhà Lý thắng Chiêm, lấy được hai châu Đạ-Lí, Bồ-Chính, nay là tỉnh Quảng-Bình, và một châu Ma-Linh, nay là hai vùng Vinh-Linh và Gio-Linh (1) tỉnh Quảng-Trị.

Cũng như khi đụt được tháo-mở, những con cá đầu-tiên thoát ra tự-nhiên là những con ở chỗ cuối, những người sang ở đất mới không là ai khác hơn là những dân Nghệ-Tĩnh. Ở đây người-Keo-Việt đã vượt khỏi khu-vực sinh-hoạt của người Keo-Mường và gặp một số người-Chiêm, những kẻ chiến-bại phải ở lại vì không có phương-tiện hay không muốn lui vào miền trong. Sự pha giống kéo theo sự biến ngữ một phần nào, khiến giọng Quảng-Bình Quảng-Trị đã bắt đầu hơi khác, với những vần *anh, ach, ênh, êch, inh, tch* nói thành *ae n̄, aet, ãe n̄, âe t, ur n̄*. Thêm vào đó, sự tiếp-xúc với những bộ-lạc bán-khai trên đất mới còn đem cho dân đến lập-nghiệp một âm mới mà người-Keo từ trước đến giờ chưa hề biết: âm-cản-ép nứu lỏng /d/ (2).

Hai thế-kì sau, năm 1307, vua Anh-tông nhà Trần gả công-chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm là Chế Mân để đánh-đổi lấy hai châu Ô, Lí, sau là châu Thuận và châu Hóa, tức là dải đất từ sông Quảng-Trị cho đến quận Điện-Bàn tỉnh Quảng-Nam ngày nay. Những dân vào khẩn đất cố-nhiên phần-đông là người Quảng-Bình, Quảng-Trị ở liền đó, hay xa hơn nữa là dân Nghệ-An, Hà-Tĩnh, nên đây là dịp cho hệ-thống ngôn-ngữ Nghệ-Tĩnh tràn-lan thêm.

Nhưng đặc-điểm của lần mở đất một cách hòa-bình này là tỉ-lệ pha giống đã tăng thêm nhiều, vì tin ở tình thân-thiện giữa hai dân-tộc, người-Chiêm chắc-chắn đã ở lại đông, và những cuộc phối-hợp Keo-Chiêm biết đâu chẳng rất thông-thường, theo gương vua-chúa họ. Ngữ-Keo vì đó có một bộ-mặt khác hẳn từ Thừa-Thiên trở đi: cùng với những giọng Nam-bình, Nam-ai

(1) Lẽ ra phải là Do-Linh, nhưng tôi tôn-trọng cách viết đã thông-dụng trên các bản-đồ và giấy-tờ hành-chính.

(2) Đợi xem những chi-tiết về âm này trong phần « Ngữ-Việt Trong Hiện-Tại ».

không có một chút gì là cái khí-hùng của kẻ chiến-thắng, tiếng ca Huế trôi lên với tất-cả những âm-phụ cuối bị lẫn, trừ sau /ê/ và /i/.

Thành-thử vào đến Địa-Lí, Bồ-Chính Ma-Linh thì cuối-lưỡi người Keo vốn nâng lên ở sau miệng trong *anh, ach, ênh, êch, inh, ich*, đã bị vài giọt máu Chiêm co xuống để bắt đầu-lưỡi đưa lên. Vào thêm đến Ô, Lí, những giọt máu Chiêm khác còn có thêm tác-dụng mạnh hơn là đẩy cuối-lưỡi người-Keo lên mỗi khi lể ra cần hạ xuống để để điều-khiển đầu-lưỡi : bao nhiêu *an, at, en, et, on, ot, ón, ôt, vv.*, đã thành *ang, ac, eng, ec, oong, ôong, ôóc, ôóc, vv.*, cả. Đó là trường-hợp những kẻ chinh-phục bị chinh-phục.

Hơn nữa, từ đời vua Duệ-Tông nhà Lí về sau nước ta suy-nhược đi nhiều, và người Chiêm nhân cơ-hội ấy lại gây-hấn : đời châu Hóa năm 1368, giết Duệ-tông ở trận Đồ-Bàn năm 1377, cướp-phá thành Thăng-Long cùng năm ấy và thêm 2 lần vào năm 1378 và 1380. Phải đợi đến năm 1390, nhờ may mắn quân ta giết được vua Chiêm là Chế Bồng-Nga, tình-hình mới êm. Nhưng trong 22 năm triều-định suy-yếu ấy, đầu châu Hóa không bị người-Chiêm chiếm lại thì, vì ở chỗ giáp-giới, ảnh-hưởng Chiêm ắt cũng phái mạnh. Giọng Thừa-Thiên và phần Bắc Quảng-Nam mở đầu cho một giọng mới sẽ lan-tràn vào đến Nam.

Một thế-kì nữa qua, 1492, nhà Hồ lấy thêm được đất Chiêm-động tức quân Thăng-bình tỉnh Quảng-Nam và đất Cồ-lũy, nay thuộc phần bắc tỉnh Quảng-Ngai cho tới quận Tư-nghĩa. Sử chép rằng những dân có của mà không ruộng-đất ở các nơi khác bị bắt-buộc đem vợ con vào ở để khai-khân hai vùng này, vì khi vua Chiêm nhường đất thì người Chiêm đều bỏ mà đi cả. Nhưng chính hiện nay ở Quảng-Ngai vẫn còn một số người-Chàm, và điều đó chứng tỏ rằng phần người Chàm bị hóa-đồng không ít gì.

Còn về những dân đi lập ấp ấy, phần đông không thể là ai khác hơn là những người ở phía bắc Quảng-Nam, nên hai vùng Nam-Ngai lại có một giọng riêng nữa, khác với giọng nhận thấy ở phía bắc đèo Hải-vân, tức là ở Thừa-Thiên, Quảng-Trị.. Thăng-hoặc có những dân ở miền trên xuống thì họ dễ bị hóa-đồng theo dân bản-địa lắm.

Kể đó là 13 năm lệ-thuộc nhà Minh với cuộc chiến đấu trường-kì của Lê Lợi đã đem cho dân Kéo một nền độc-lập lâu-dài. Đến năm 1470, vì vua

Chiêm là Trà Toàn muốn sinh-sự, vua Thánh-tông nhà Lê cả phá thành Đồ-bàn, chiếm đất Đại-Chiêm rồi gộp với đất Cồ-lũy mà lập thành xứ Quảng-Nam, một trong 13 xứ của nước ta bấy giờ, tách-biệt với xứ Thuận-Hóa. Đất đai mở thêm đến đâu dân tràn theo đến đó, đem ngôn-ngữ đi gieo-rắc khắp non sông. Theo sử cho biết thì đa-số người Bình-Định là những người Nghệ-Tĩnh đã theo đường biển mà vào, nên giọng Nghệ-Tĩnh dung hòa với giọng Nam-Ngai, trong những điều-kiện sinh sống dễ-dàng hơn, đã tạo thành giọng Bình-Định. Giọng này từ đây sẽ đóng một vai-trò quan-trọng ở nửa dưới miền Trung và miền Nam.

Khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn-thủ đất Thuận-Hóa, rồi kiêm-lĩnh đất Quảng-Nam, một bước-tiến nữa thực-hiện được năm 1611, nghĩa là cách bước trước một thế-kì rưỡi, với đất Phú-Yên. Đến năm 1653, nhân vua Chiêm là Bà Thám sang quấy-nhiều đất Phú-Yên, chúa Nguyễn-phúc Tần lấy thêm phần đất từ sông Phan-Lang trở ra mà lập phủ Thái-Ninh, sau đổi làm Diên-Khánh, tức tỉnh Khánh-Hòa ngày nay.

Nửa thế-kì sau, năm 1694, chúa Nguyễn-phúc Chu chia một phần đất cuối cùng của Chiêm thành, và đến năm 1697 một phủ Bình-Thuận thành-lập với đất Phan-Lí làm huyện Yên-Phúc và đất Phan-Lang làm huyện Hòa-Đa. Ngày nay cả vùng đất ấy đã tách ra làm ba tỉnh : Ninh-Thuận, lấy Phan-Rang làm tỉnh-lị ; Bình-Thuận, lấy Phan-Thiết làm tỉnh-lị ; Bình-Tuy, lấy Hàm-Tân làm tỉnh-lị. Ngôn-ngữ ở những vùng đất mới này cùng là một với ngôn-ngữ từ Bình-Định trở vào, vì đa-số người Bình-Định đã vào đó lập-nghiệp, trong khi những người Chàm còn lại đã ở dồn vào những khu riêng. Với sự suy-tàn của cả một dân-tộc, ảnh-hưởng của ngôn-ngữ họ, trước kia đã có một thời-kì quyết-dịnh đối với ngữ-Keo, nay không thành văn-đề nữa.

Còn lại miền Nam, xưa kia là một phần đất của nước Chân-Lạp, ta nên để-ý rằng người-Keo đã vào lập-nghiệp ở đó từ lâu, ngay trong thời-kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh. Những rẻo đồng-bằng chật-hẹp, thiếu-màu, ép mình giữa biển và dãy núi Trường (1), những động cát nóng bóng chạy dài hàng mấy chục cây-sô một ở miền Trung không đủ nuôi một số dân càng ngày càng tăng, nhất là trong những năm mất mùa. Chỗ khẩn đất đầu-tiền của họ là vùng Mô-Xoài, tức Bà-rija ngày nay, rồi họ lần lần lên đèo Đổng-Nai, nay là Biên-Hoà. Ở một hoàn-cảnh sống mới, chung-đụng với những dân-tộc khác có một hệ-thống âm-thanh khác nữa, trước hết họ phải tập nói giọng địa-phương để

(1) Xin hiểu là « Trường-sơn ».

để bề sinh-hoạt. Rồi giọng ấy sẽ ảnh-hưởng tới giọng Keo của họ mà gây ra một vài biến-đổi nho-nhỏ nữa, khiến giọng Nam là một giọng Keo ngả màu Chiêm-Mên. Đó là ta chưa nói đến sự pha giồng vốn là một chuyện không sao tránh được.

Người Keo ở đất Chân-lạp như thế cho mãi đến giữa thế-kì XVII thì có sự can-thiệp của chúa Nguyễn, bây giờ là chúa Hiền. Từ sự bắt-buộc vua Chân-lạp phải bênh-vực người-Keo sang làm-ăn bên ấy năm 1658, qua sự nhận cho khách Minh-hương đến khai-khán ruộng đất ở Đông-Phổ (tức Gia-Định) năm 1679, đến sự chính-thức phái quan Kinh-lược sang chia đất làm dinh, huyện năm 1698 để chiêu-mộ những dân nghèo từ Quảng-Bình trở vào mà lập ra thôn-xã, chính-sách « tâm-thực » ấy đã có kết-quả. Thêm vào đó, những cuộc tranh-giành quyền-lợi giữa người Chân-Lạp là những dịp để các chúa Nguyễn nay nhận biếu vùng họ, mai nhận tặng miền kia, đôi lần vài sự nâng-dỡ ban cho phe này phe khác.

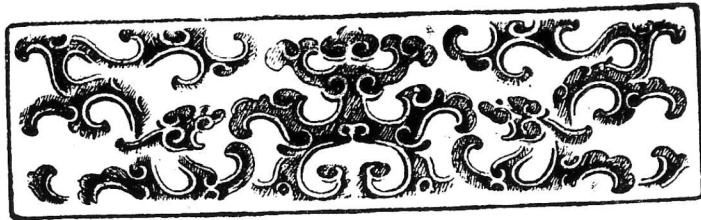
Đến đây bước-tiền của người-Keo phải dừng, nhưng ngữ-Keo vẫn vượt được mọi trở-ngại. Nó đã lan-trần lên phần đất Chân-Lạp còn lại, sau gọi là Cao-Miền và nay là Cam-bốt. Nó đã vẫy-vùng ở Biển-hồ, phiêu-lưu qua tới sát biên-giới Xiêm. Nó đã vượt đèo bèo thác, ngược giòng Cửu-Long lên đến những nơi xa-xỉ ở đất Lào. Ngày nay nó là thứ ngữ được các đồng-bào Thượng học nói và viết, và tương-lai nó còn dài, còn rực-rỡ hơn nữa, vì cũng như giống dân, xử-dụng nó, nó dẻo-dai bền-bì như... KEO (1).

Và ở nhan bài này, tuy tôi để là «Ngữ-Việt trên đất Việt», mà thực-tình tôi muốn nói: «Ngữ-Keo trên đất Keo»!

(Còn tiếp)  
NGUYỄN BẠT-TUY



(2) KEO này khác gốc, khác nghĩa.



## HOÀNG-DIỆU VÀ BÀI BIỂU DÂNG VUA TRƯỚC KHI TỰ ẮI

TRẦN-CÔNG-CHÍNH sưu-thuật

*LỜI THUẬT-GIÁ.*— Hân quốc-dân ta cho tới ngày nay, không ai là không nhớ tới đoạn sử vong-quốc của ta, trong thời kỳ bị quân Pháp chiếm cứ khoảng ngót trăm năm mới đây. Và câu truyện khi thành Hà-Nội thất thủ, ông Tổng-đốc Hoàng-Diệu phải đến tự tử để tỏ lòng phẫn uất trước sự bất lực đối với Tổ-quốc giang-sơn.

Tuy nhiên câu chuyện mọi người truyền khẩu thì mỗi người một khác mà theo trong lịch-sử thì chưa ai tìm ra đoạn đích sự thế ra sao. Nhất là bài biếu trần tình của nhà nghĩa-sỹ, có lẽ ta chưa được trông thấy có chép ở trong một cuốn chính-sử nào, còn các dã-sử thì linh tinh mỗi bản một khác không biết lấy đâu để làm chuẩn đích.

Ngay đến thân thế ông Hoàng-Diệu, tuy các bạn xưa nay cũng thường thường nhắc nhở, nhưng thực ra thì cũng đều nghe chuyện truyền khẩu mà chưa từng thấy ai dẫn một chứng cứ phân-minh.

Nhân vậy, trong khi tìm kiếm tài-liệu của các bậc trung-thần nghĩa-sỹ, tránh nhớ tới một bậc danh-nhân đã hy-sinh vì nước, liền sưu-tập mấy đoạn sử sách đã in và lại tìm được một bài văn trần-tình - tuy bài này là chữ chép bằng tay, song cũng có thể coi là xác tạc—lần lượt chép

cả nguyên âm chữ Hán và dịch từng chữ từng câu, lại có sao lục nguyên bản Hán-văn, ngõ hầu đề góp thêm tài-liệu cho những ai sưu-tầm lịch-sử sau này.

Dám mong, hoặc còn có nơi nào chưa được xứng đáng, hoặc còn có bằng chứng thiếu sót chưa được ghi vào, thì xin các vị độc-giả vui lòng chỉ giáo giúp cho, thuật-giả rất lấy làm cảm tạ.

oOo

1. — Theo trong bộ Việt-Nam Sử-Lược của ông Trần-Trọng-Kim soạn và in năm 1919, trang 528 có chép :

« Hà-thành thất thủ lần thứ hai. — Quan Tổng-độc Hà-Nội bây giờ là ông Hoàng Diệu, thầy binh-thuyền nước Pháp tự nhiên ra Bắc-Kỳ, lấy làm nghị kỵ lâm, tuy có sai Tuấn-phủ Hoàng-Hữu-Xứng ra tiếp đãi tử tế, nhưng trong bụng vẫn lo, cho nên mới sai sửa dọn thành trì để phòng bị. Đại-tá Henri Rivière vào thành thầy vậy, có ý không bằng lòng, bèn quyết ý đánh thành.

« Sáng 5 giờ ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm-ngọ (1882), quan Tổng-độc tiếp được tờ tời-hậu-thư của Đại-tá hạn cho đến 8 giờ phải giải binh, và các quan võ Việt-Nam phải ra đợi lệnh ở ngoài Đồn-Thủy. Đúng 8 giờ thì quân Pháp khởi sự đánh thành. 11 giờ thành đổ. Ông Hoàng-Diệu trèo lên cây, thắt cổ mà tự tận, còn các quan thì bỏ chạy cả. »

LỜI THUẬT-GIẢ : Cứ theo đoạn văn này, không biết tác-giả Việt-Nam Sử-Lược lược lặt ở đâu hay là căn cứ vào sử sách nào mà nói là 5 giờ sáng đưa tời-hậu-thư rồi 8 giờ là đánh thành liền ? Và khi ông Hoàng-Diệu tử tiết cũng không thấy nói có một chút gì di-tích để lại ?

Cứ theo ngụ ý thì có lẽ tác-giả đây chỉ căn cứ vào những lời truyền-thuyết đương thời, và cũng là vì kiêng kỵ sự có mặt của người Pháp cho nên cả một đoạn sử nghĩa-liệt thảm khốc như vậy, mà chỉ chép gọn gọn có ngần ấy câu, không còn một lời gì khác. Có chăng ta chỉ thấy cái tên Henri Rivière là trong bản này có chép rõ ràng, còn các bản sử sách chép bằng chữ nho thì không nhắc tới, như thế đủ chứng rằng đó chẳng qua cũng là một loại dã-sử chép bằng quốc-ngữ, chứ đâu phải là một tay sử-bút danh thếp của các sử-gia ? »

1056/34

VĂN-HÓA — SỔ 61

2 — Trong tập sách Hoàng Việt Giáp-Tý Niên-Biểu 皇越甲子年表 (Sách này do Bộ Học in năm Khải-Định 13 (1928) vào mục chép về năm Nhâm-Tuất có nói :

« Đại-Pháp sủng phái binh thuyền vãng Bắc, trực đoàn bảo thương. Pháp binh hãm Hà-thành, Hoàng-Diệu tử chi. Khâm-sai đại-thần Trần-Đình-Túc, Nguyễn-Hữu-Độ vãng Hà-Nội thương nhận tình thành. » — (Chú-tướng nước Pháp đem tầu quân ra Bắc, theo đoàn bảo vệ thương mại. Quân Pháp đánh thành Hà-Nội, quan Tổng-độc Hoàng-Diệu chết về trận đó. Vua sai Trần-Đình-Túc và Nguyễn-Hữu-Độ ra Hà-Nội thương thuyết để nhận lại tình thành) .

3 — Trong sách Quốc-Triều Chính-Biên Toát-Yếu 國朝正編撮要 (Do Quốc-sử-quán soạn và in năm Duy-Tân thứ 2-1908), trong chương mục chép về năm Nhâm-Ngũ, tháng 3, dưới triều vua Tự-Đức, có đoạn như sau :

« Đại-Pháp binh hãm Hà-Nội tình thành. Tổng-độc Hoàng-Diệu tử chi. (Thời Pháp binh bức xa, Diệu phân đạo đốc cự cứu chi. Ngã binh dữ Pháp binh hồ hữu thương ỹ. Nga nhi được khở oanh phá, binh loạn, thành toại hãm. Diệu đốc chí Quan-Thánh từ tiến, ái vu đại-thụ hạ) — « Quân Pháp hãm tình thành Hà-Nội, Tổng-độc Hoàng-Diệu chết. » (Lúc bấy giờ quân Pháp bắn rát, ông Diệu chia đường đốc suất đánh giữ hồi lâu. Quân ta cùng quân Pháp đều có tử thương. Chợt khi thấy kho thuốc bị cháy, quân sĩ rối loạn, thành bèn bị vỡ. Ông Diệu một mình đi ra phía trước đến thờ Quan-Thánh, thắt cổ ở dưới một cái cây to) . (Trang 110) .

#### 4 — ĐẠI-NAM CHÍNH-BIÊN LIỆT-TRUYỆN

大南正編列傳

(Do Quốc-sử-quán soạn in năm Duy-Tân thứ III — 1909)

(Quyển thứ 38, trang 1)

#### ÔNG HOÀNG-DIỆU 黃耀<sup>(1)</sup>

Hoàng-Diệu tên tự là Viễn-Quang 遠光, hiệu là Tĩnh-Trai 靜齋, nguyên trước tên là Kim-Tích 金錫, là người huyện Duyên-Phúc 延福, tỉnh Quảng-Nam. Anh em có 6 người đều thi đỗ cả, mà ông Diệu là người con thứ. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) ông được đỗ Ất-khoa Lễ-Vy 乙科禮圓

(1) Đoạn này nếu phiên âm chữ Hán thì sợ choán mất nhiều chỗ, vậy xin chỉ in phần dịch nghĩa theo nguyên-văn.

VĂN-HÓA — SỔ 64

1057/35

(1), rồi từ Hàn-lâm-viện Kiểm-thảo, trải nhận chức các phủ huyện Bồng-Sơn, Tuy-Viên, Gia-Tĩnh; sau nhân có lỗi bị giáng. Rồi lại được sung chức Kinh-huyện, chuyển ra tri-phủ Lạng-Giang và Đa-Phúc đều có tiếng hay về chính-trị, nên được thăng Án-sát Nam-Định rồi thiên sang Bồ-chính Bắc-Ninh.

Năm Tự-Đức 30 được thăng thự Hình-bộ Tham-tri, dần được đổi sang Lại-bộ, kiêm quản chức Đô-sát-viện. Phàm các việc thuyên chuyển cất nhắc ông đều chú trọng ở lòng công bình, mọi người đều khen là liêm chính.

Năm Tự-Đức 31, dân Quảng-Nam, Quảng-Ngãi bị đói, ông được vua sai ra đó tùy nghi chẩn cấp cho dân.

Năm Tự-Đức 33 thăng thự Hà-Ninh Tổng-đốc (Tổng-đốc tỉnh Hà-Nội và tỉnh Bắc-Ninh) ông liền cùng ông quyền Tổng-đốc Sơn-Tây là Nguyễn-Hữu-Độ, dâng sớ nói về việc đi kinh lý các cách phòng thủ ngoài biên. Ông lại cùng ông Nguyễn-Đình-Nhuận mật dâng kế sách dự bị để phòng, được vua Tự-Đức khen và chấp nhận.

Năm Tự-Đức thứ 35 (1882) thuyền quân của người Pháp đến áp tận bên tỉnh thành, hằng ngày đeo đủ binh khí đi đi lại lại ngoài thành, nói giống là sẽ vào đóng ở trong thành. Ông Diệu thấy thế, phòng giữ rất nghiêm. Phái-đoàn của Pháp muốn ông phải triệt ngay các quân phòng thủ, nhưng ông Diệu không nghe.

Một hôm vào buổi sáng sớm, phái-đoàn Pháp sai hạ chiến-thư Ông Diệu cho Án-sát là Tôn-Thất-Bá ra ngoài thành để thương-thuyết. Nhưng ông Bá vừa ra khỏi thành thì quân Pháp đã xúm-xít vây bắn vào thành. Ông Diệu cùng Tuấn-phủ Hoàng-Hữu-Xứng chia nhau các ngã thúc quân đánh giữ. Hồi lâu, hai bên cùng có tử thương. Chợt đầu thấy kho thuốc súng bị bắn phá, quân Pháp bắc thang leo được lên thành, rồi thành bị hãm ngay.

Ông Diệu liền đi vào Hành-cung (nơi trú-sở của vua khi nghỉ chân tại tỉnh hạt), khóc lóc, lay mà kêu rằng: « Sức thần đèn đây là hết ». Đoạn, ông đi tắt ra trước đến thờ Quan-Công ở góc tây-bắc thành, tự thất cổ dưới một cái cây lớn. Lúc đó ông Hoàng-Diệu vừa 54 tuổi.

(1) Lê-Vy: Theo trong Từ-Nguyên thì đời nhà Hán bên Trung-Quốc gọi Thương-thư tỉnh là Lê-Vy, đời Đường gọi Lê-bộ là Lê-vy, vì thế sau này đời Minh và đời Thanh thì Tiền-sỹ ở Lê-bộ cũng gọi là Lê-vy. Vậy đây Lê-vy Ất-Khoa tức là Phó-bảng.

Ông Diệu tính người cương trực, làm quan liêm khiết, tới việc đều quá quyết, có phong thể đại-thần. Khi làm Tổng-đốc Hà-Ninh, vua thấy ông còn có mẹ già, nhân ban cho sâm, quế, bạc, lụa, là một đặc-ân để yên ủi.

Trong bài biểu tạ lúc đó có câu:

« Phần con chưa báo; Ơn mẹ nặng thêm.

« Việc nước chưa xong; Tình nhà đau tưởng!

« Không trung với vua sao gọi hiếu, dám dẫu để tui đến mẹ già?

« Có lợi cho nước thì phải làm, mong chút đền ơn trên chúa thánh! »!

Vua Tự-Đức xem xong có châu phê khen ngợi. Đền khi tuần-tiết, vua cho ông Diệu là bậc tận trung tử tiết, khác hẳn người thường, bèn sai quan tỉnh Quảng-Nam đặt một tuần tề và cấp cho 1.000 quan tiền để nuôi bà mẹ. Đền năm Tự-Đức 36 được thờ vào đền Trung-Nghĩa.

Người con của ông tên là Tuấn do chân ập-thụ trải làm đền Tri-phủ Anh-Sơn.

5.- Bài biểu trần-tình của ông Hoàng-Diệu

PHIÊN-ÂM

HÀ-NỘI TỔNG-ĐỐC HOÀNG-DIỆU TƯƠNG TỰ-TẬN  
TRẦN TÌNH BIỂU

Thần: Học vấn thô-sơ; Ủy dụng thậm cụ.

Đương nhất phương chi trọng kí; Thuộc tam thù chi vị ninh.

Nhất giới thư-sinh, tổ bất học phù biên sự; Thập phần thương ước, hựu an tín phù hung tâm?

Thần tự thự mạnh; Tam niên vụ ty:

Chỉnh ngũ giáp binh; thiện tu thành bảo.

Phi duy cố ngã cương ngữ; Chính dĩ tráp bị sài lang.

Bất vị: Điều thất phương trừ; Thú tâm sợ khải.

Bản niên nhị nguyệt nhật, hốt kiến Phú-lăng: Hòa thuyền tứ tập; Đồn lũy tăng đa.



*Thần tức*: Khẩn tư lân hạt; Thượng văn triều đình.

Khát cầu viện binh; dĩ tảo cấp sự.

*Nhi*: Chiếu thư mỗi hạ; Trách thần dĩ tề binh nhi chấp xướng;  
Tội thần dĩ chế ngự vì thất nghi.

Phục độc huấn từ; Hữu nghiêm phủ viết.

*Thần*: Khống chế tự do, cảm chấp đạ-phu xuất cương chi nghĩa?  
Cố trung tự đảm, dân tri (1) cố nhân sự quân chi thành.

Duy dũ nhĩ Ty, mỗi mỗi thương nghị: Hoặc vị khai môn  
dĩ phóng bí chi xuất nhập; Hoặc vị triệt binh dĩ thích bí chi hiềm nghi.

Tự thử sở vi, thần tuy toái thân phán cốt, hữu sở bất nhẫn.

Điều độ vị định; bí tức bại minh: Tam nguyệt sơ thất  
nhật, tiên hạ chiến thư, thứ nhật cấp chiến.. Tặc binh nghĩ tự: Sang  
pháo lôi văn. Phó ngoại diên siêu; Thành trung tống khí. Thần do phủ  
bệnh lực chiến, vì sĩ tốt tiên. Xạ tể bách dư; Tử thủ nhật bán.

Bỉ doanh ngã kiệt; Viện tuyệt thế cùng

Võ thần tác khiếp địch nhi quân bôn; Văn thần tác tông phong  
nhi tùy hội.

*Thần*: Thốn tâm như cát; Chích thủ nan trì.

Tướng lược phi trường, tự thán sinh nhi vô bô! Thành  
chi (2) mạc cứu, tủng nhiên tử hữu dư cô!

Trừu thân dĩ đồ quyết chung, bất năng tồn Tào-Mạt chi  
kiến; Cát thủ dĩ tặc kỳ trách, dân tự hiệu Trương-Tuần chi vi.

Hà trung nghĩa chi cảm ngôn? Duy sự thế chi tất chí.

Trung thờ luôn vi nhưng địa, đa tầm thử thành (3) đô-  
nhân-sỹ ư sinh tiền; Cố trung thệ dũ Long-thành, nguyện tủng tiên-thần  
Nguyễn-Tri-Phương ư địa hạ.

Song hàng huyết lệ; Vạn lý quân môn.

Nguyện nhật nguyệt chi minh, Biểu thần tâm nhi dĩ...

(1) Có bản viết: « *Đãn hiệu* 矧 cố-nhân »...

(2) Có bản viết là: « *Thành vong* 亡 mạc cứu »...

(3) Có bản viết: « *Bắc-kỳ* 北 圻 đô-nhân-sĩ »...

河內總督黃權將自盡陳情表

臣學問粗疎委用甚鉅當一方之重寄屬三陟之未寧一介  
書生素不學夫邊事十分商約又安信夫我心臣自受命三  
年于茲茲生我甲兵繕修城堡非惟固我疆圉正以戢彼豺狼  
不謂烏室方網歎心乍啓本年二月日忽見富浪火船四集屯  
壘增多臣即緊落鄰轄上聞朝廷乞求援兵以早及事而詔書  
每下責臣以齊兵而執餉罪臣以制禦為失宜伏讀訓辭有  
嚴斧鉞臣控制自由敢執大夫出疆之義孤忠自擔但知古人  
事君之誠惟與二司每每商議或謂開門以放彼之出入或謂  
撤兵以釋彼之嫌疑似此所為臣雖碎身粉骨有所不忍謂

度未定彼即敗盟三月初七日先下戰書次日急戰賊兵蟻  
 聚鎗砲雷聞廂外延燒城中喪氣巨猶林病力戰爲士卒  
 先射斃百餘死守日未彼盈我竭援絕勢窮武臣則怯敵  
 而群奔文臣則從風而隨潰臣寸心如割復手難持將畧非  
 非長自嘆生而無補城之莫救縱然死有餘辜抽身以圖倣終  
 不能存曹沫之見割首以塞其責但自效張遼之爲何忠義  
 之敢言惟事勢之必至中土淪爲戎地步漸此城都人士於  
 生前孤忠誓與龍城願從先自既知方於地下雙行血淚  
 萬里君門願日月之明表片心而已

DỊCH NGHĨA (Theo nguyên điệu) :

BÀI BIỂU TRẦN TÌNH CỦA ÔNG HOÀNG-DIỆU TỔNG-  
ĐỐC HÀ-NỘI, KHI SẮP TỰ TẬN\*

Thần : Sức học nông xoàng ; Trao dùm quá lớn.

Riêng mình một phương gánh nặng ; Đương khi ba cõi  
chưa yên.

Một kẻ học trò, việc cõi ngoài vốn chưa từng học ; Mười  
phần giao ước, lòng giặc già đầu lại dám tin !

Thần từ vâng mạng ; Nay đã ba năm ;

Chinh đồn giáp binh ; Sửa sang thành lũy.

Không những là vãng bên bờ cõi ; Mà chính đề ngăn chặn cọng  
beo.

Không ngờ : Tờ chim đương (1) dăng dật ; Dạ thú bỗng giống  
cuồng (2).

Ngày tháng Hai năm nay, bỗng thấy người Pháp : Thuyền quân  
chen đậu ; Đồn lũy gấp tăng.

(\*) — Bài này theo bản chép bằng tay của ông Đặng-Cao-Chi  
quán Hành-Thiện, đỗ cử-nhân khoa Mậu-Tý (1888) gắn đóng-thời với  
ông Hoàng-Diệu mà hiện nay ông con là chân Tú-tài Hán-học (hiện còn sống  
tại nơi đây) vẫn còn giữ được. Trong bài chỉ chép nguyên văn trong lòng  
bài biểu mà không có những chữ hình thức để ở trên đầu hay ở cuối bài,  
vậy xin chép đúng nguyên văn và dịch theo nguyên lời chiêu biểu của ta để  
đọc-giã chư tôn tham khảo.

(1) — Câu này lấy điển trong kinh Thi « Đãi thiên chí vị âm vũ ; triệt bi  
tang đồ, trừ mâu dư hộ. Kim thử hạ dân hoặc cảm vũ dư... » (Ngay lúc trời  
chưa mưa dầm, bút lấy rễ dâu kia, dăng dật cái cửa của tổ. Vậy ray nững kẻ hạ  
dân, còn ai là dám khinh ta !!!) Ngụ ý nói kẻ cai trị trong nước nên biết thừa lúc  
bình an vô sự, mà gấp sửa sang chính-trị quân-sự, thì còn nước nào mà dám đem  
dạ xâm-lãng ? Ở đây là mượn câu đó để ví vào công việc đương tu chỉnh thành  
quách binh bị, cũng không khác con chim kia đương dăng dật cái tổ của nó vậy.

(2) — Dạ thú đây là ví vào quân Pháp đến xâm-lãng nước ta hồi đó.

Thần lập tức : Tư cùng lân-hạt (những tỉnh hạt xung quanh) ; Tâu với triều-dình. Xin cấp viện-binh ; Đề mau kịp việc.

Thế mà : Mỗi lần chiếu thư hạ xuống ; Bắt lỗi thần là đóng yên quân mà kim hãm lương thực ; Buộc tội thần là trong khi chống giữ, đề lơ cơ nghi.

Cúi đọc lời ban ; Nghiêm hơn đao búa.

Thần : Chống chế riêng quyền, đầu dám theo lối đại-phu lên ra ngoài cõi (3) ! Cô trung tự giữ, duy chỉ biết điều cớ nhân hết đạo thờ vua.

Riêng cùng hai ty (4) ; Luôn luôn bàn soạn ; Hoặc người bảo mở cửa, đề cho quân giặc tự ý xuất nhập ; Hoặc kẻ bàn triệt binh, đề cho quân giặc hết sự hiểm nghi.

Những việc như thế, thần tuy nát thịt tan xương, cũng không thề nỡ !

Dương khi bên ta xếp đặt chưa quyết ; Thì bỗng quân giặc bái bỏ lời minh : Ngày 7 tháng Ba, trước hạ chiến-thư ; Hôm sau gặp đánh. Quân giặc như kiến bóm ; Tiếng súng tựa sấm rền. Ngoài phố thiêu trần ; Trong thành mất mật. Thần còn gượng bệnh cố đánh ; Đi trước quân binh. Bản chết quân giặc hơn trăm ; Giữ riết thành trơ ngày rười.

(Kết cục) Giặc khỏe ta yếu ; Viện tuyệt thế cùng. Quan võ thì khiếp giặc mà bỏ đi ; Quan văn thì theo gió mà tan rã.

Thần : Tắc lòng đau như chém cắt ; Một tay hết lối chớ che. Làm tướng vụng mưu, tự ngán sống mà không ích ; Mất thành khôn cứu, dù cho chết cũng tội thừa.

(3) — Theo trong Từ-Nguyên : « Xuất-cương là đi ra ngoài cương giới của mình, nghĩa là đi ra nước khác vậy. Thiên Khúc-Lễ trong kinh Lễ nói : « Đại-phu tự hành ra ngoài bờ cõi, tất phải thỉnh mạng, về tất phải có gì để dâng lên. Các quan nhỏ đi ra ngoài cõi, tất phải thỉnh mạng, về phải có báo cáo lại. »

(4) — Hai ty đây là Phiên-ty (việc Hộ) và Niệt-ty (việc Án), cùng là hàng quan đầu tỉnh chia giữ việc cai-trị trong một tỉnh thời xưa.

Lén mình đề trọn việc sau, đã không giữ kiến thức của người Tào-Mạt ; Cắt đầu đề đền lỗi trước, đành quyết theo công chuyện của già Trương-Tuần (5).

Là trung nghĩa há đâu dám nói ! Vì sự thế phải đến thế thôi. Nước tỏ xoay làm đất giặc, sống thẹn cùng đô-nhân-sỹ (6) ở Bắc-kỳ ; Lòng trung thề với Thành Long, chết xin theo Nguyễn-Tri-Phương nơi tuyến-hạ.

Hai hàng máu lệ ; Muôn dặm cửa vua.

Cúi xin nhật nguyệt sáng soi ; Tô rõ lòng thần là hết...

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

thuật



(5) — Tào-Mạt là người nước Lỗ về đời Xuân-thu. Khi Tể Hoàn-Công đánh nước Lỗ, vua nước Lỗ là Trang-Công xin giảng hòa và hội họp ở đất Kha. Tào-Mạt dắt mũi dao găm, một mình lên đàn bắt hiệp Hoàn-Công phải trả lại miền đất đã xâm-lãng của nước Lỗ (Sứ-Ký). Trương-Tuần là người ở Nam-miêng dắt đá xâm-lãng của nước Lỗ (Sứ-Ký). Trương-Tuần thi đỗ tiến-sỹ ra làm quan. Khi An-Lộc-Sơn làm phản, Tuần cùng Hứa-Viễn họp quân giữ đất Thư-Dương, được bái làm Ngự-sứ Trung-Thường. Sau vì lương thực hết, thành Thư-Dương bị hãm, rồi bị quân giặc bắt giết (Từ-Nguyên).

(6) — Đô-nhân-sỹ là những người có danh vọng đức hạnh ở chốn kinh-đô.



## ĐẠI - CƯƠNG VĂN - HỌC VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 62)

Nguyên-tác của  
Giáo-sư GUSTAVE MEILLON  
Tổ-Nguyên NGUYỄN-THỌ-DỰC  
phóng-dịch

### VĂN NÔM

Trong văn-học Việt-Nam, thứ chữ được xác-nhận đầu tiên xuất-hiện vào khoảng thế-kỷ thứ XIII. Theo sử-gia Ngô-sĩ-Liên thuật lại thời năm 1282 có quan Hình-bộ Thượng-thư là Nguyễn-Thuyên làm một bài thơ ngắn bằng tiếng Việt bỏ xuống sông Phú-lương (Nhị-hà) để trục xuất con quái vật (cá sấu) đã từng gieo rắc nhiều tai ương độc hại trong vùng. Nguyễn-Thuyên được nhà vua cho phép đổi tên họ thành Hàn-Thuyên. Sử cho biết rằng ông rất sành nghề thơ làm bằng tiếng nước nhà, và các Nho-sĩ thời đó cũng noi gương ông, thi đua nhau sáng-tác lối thơ ấy.

Thứ chữ thời ấy gọi là chữ Nôm, viết theo kiểu chữ Tàu. Loại chữ đó phải viết theo hai tiêu-chuẩn chính-yếu như sau: hoặc dùng những chữ Hán có ý-nghĩa như tiếng Việt mà đọc khác nhau, hay những chữ Hán đọc giống tiếng Việt nhưng không cùng ý-nghĩa; hoặc tạo thành những chữ mới bằng cách kết hợp hai ba chữ Hán gồm đủ thành phần vừa trùng âm vừa trùng nghĩa với tiếng Việt, hay bằng cách viết đặc-biệt nào đó có thể tượng hình và tượng trưng được cả cách đọc lẫn ý-nghĩa của tiếng Việt.

1066/44

VĂN-HÓA — SỐ 64

Cái lối viết chữ ấy, trong biết bao nhiêu lâu đã phải chịu sự ngờ vực hiềm nhiên của mọi người, nhưng rồi điều đó cũng phai dần, với sự hiểu biết chữ Nôm ngày thêm sâu rộng của quốc dân. Nguyên người ta phàn nàn những luật-tắc viết chữ không được nhất tề, chính xác, đến nỗi ai muốn viết cách nào cũng được. So với Hán-văn, chữ Nôm thực là một sản-phẩm què mùa, dưới mắt của các hàng Nho-sĩ. Tuy đương sơ văn Nôm bị các nhà Nho khinh thị, nhưng trái lại được quần-chúng ham chuộng và trau-giồi, trước khi được các đại văn hào tán-thưởng và phát huy rực rỡ.

Những tác-giả văn Nôm đầu tiên như Nguyễn-Thuyên vẫn tiếp tục áp-dụng luật-tắc thi-văn của Tàu. Nhưng rồi trở nên lão-luyện, họ đã phát lộ tinh thần độc-lập ngày càng tăng tiến. Văn-thê cũng phát triển theo hướng tự-do và nhân-vị ngày càng cao thêm. Trong khoảng thế-kỷ XIII-XIX, tác-phẩm bằng Nôm xuất hiện dồi-dào, đặc-biệt nhất là những trường-thiên tiêu-thuyết bằng thơ viết theo một thể mới thực là đặc sắc.

Nguyễn-sĩ-Cổ, ở cuối thế-kỷ XIII và Chu-văn-An, thế-kỷ thứ XIV đã từng hiển danh, nhưng tác-phẩm của các ông không được lưu-truyền. Năm 1301, vua Trần-nhân-Tôn gả công-chúa Huyền-Trần cho chúa Chăm là Chế-Mân, được vua Chăm cắt đất nhường cho hai Châu Ô, Lý ở phía nam nước Việt; cuộc hôn-nhân ấy đã bị nhiều người đương thời bài xích, và những bước phiêu-lưu bị thềm về sau của công-chúa mà người ta coi như bị đem cống-hiến làm trò chơi cho một tên mọi rợ, đã làm đề-tài cho vô số bài ca-dao châm biếm và nhất là truyện « *Chiêu-quân cống Hồ* » bằng văn vần diễn sự tích nàng Chiêu-quân là một cung-tần triều Hán bị ép gả cho chúa Hung-nô.

Về cuối đời Trần có ông Nguyễn-Biêu là tác-giả của những bài thơ (ái-quốc) được ông Hoàng-Trừng ghi chép lại trong bộ « *Nghĩa-sĩ truyện* ». Cũng ở thời đó, còn một cuốn truyện ngữ-ngôn gồm 802 câu thơ, thiên trọng về luân-lý, ấy là truyện « *Trinh thư* » của Hồ-huyền-Quý, viết theo một lối văn đặc-biệt Việt-Nam.

Qua thế-kỷ X V, ta phải kể Nguyễn-Trãi — đã nói trên kia — là nhà văn Nôm đầu tiên của thời-đại Hậu-Lê. Những lúc thừa nhàn ông thường làm thơ

VĂN-HÓA — SỐ 64

1067/45

Nôm để tự ngâm vịnh và răn dạy vợ con (Gia-huấn ca) ; quyền *Gia huấn ca* chưa chắc hẳn đã hoàn toàn do chính tay ông soạn ra song quả thực là một tác-phẩm đặc sắc. Vua Lê-Thánh-Tôn và các bậc đại-nho khác cũng đã tỏ ra rất chú trọng nền quốc-văn, với những sáng-tác hợp biên thành tập thơ Việt-văn của thời Hồng-đức (1470-1497), tức là bộ « *Hồng-Đức quốc-âm thi tập* »

Từ đấy, chữ Nôm được chính-thức thừa nhận trên văn-dàn. Những tác-giả Hán-văn cũng bớt dần cái thói khinh thị chữ Nôm, bởi vậy, từ thế-kỷ thứ XV đến thế-kỷ thứ XIX, văn Nôm càng ngày càng chiếm rộng lãnh-vực trên văn-dàn và ngày càng phát-huy rực-rỡ.

Trong khi thối ần tại am Bạch-vân, Nguyễn-bình-Khiêm, từng nổi tiếng là một nhà tiên-tri, đã sáng-tác hơn trăm bài thơ Nôm. Đồng thời có Hoàng-sĩ-Khải cũng là một bậc thông Nôm, đã để lại nhiều tác-phẩm. Thi-văn thời ấy gồm có nhiều loại và đề-tài cũng rất dồi dào : nào tả cảnh, nào tả tình, nào luận sử. Nhưng thi-văn tả tình và luận sử đã chiếm phạm-vi rộng nhất. Lại có hai lối thơ đặc biệt Việt-Nam đồng thời xuất-hiện ấy là văn-ngâm và tiểu-thuyết. Bản « *Chinh-phụ ngâm* » do Đặng-trần-Côn sáng-tác bằng chữ Hán, được nữ-sĩ Đoàn-thị-Điềm phóng dịch ra văn Nôm. Những đặc-tính của tác-phẩm mới và nhất là văn-tài lối lạc của dịch-giả đã khiến cho bản dịch trở nên xuất sắc hơn nguyên-tác nhiều. Cũng theo lối ngâm đó, Nguyễn-gia-Thiều làm ra bản « *Cung oán ngâm khúc* » ; tác-phẩm này tuy hơi kém Chinh-phụ-ngâm về thể cách, song cũng rất được tán thưởng.

Tiếp sau truyện hoang-đường, huyền-hoặc và truyện ngụ-ngôn, tiểu-thuyết bằng văn đã xuất hiện, chiếm ưu-thế về xuất-phẩm văn-chương trong thế-kỷ XIX.

Nguyễn-huy-Tự (1743-1790) với tác-phẩm « *Hoa-Tiên* » - về sau được Nguyễn-Thiện nhuận sắc thêm - đã nâng cao giá-trị của loại văn ấy. Truyện Hoa-tiên phỏng theo tiểu-thuyết Tàu, chứa nhiều điển-tích và thành-ngữ bác-học nên không được quần-chúng thưởng thức nhiều như truyện *Kim-Vân-Kiều*. Truyện Kiều gồm 3254 câu thơ, diễn-tả cuộc đời ba chìm bảy nổi của một cô

gái giang hồ (Thúy-Kiều), được xem là món « quốc túy » của Việt-Nam. Tác-giả truyện này là Nguyễn-Du (1765-1820) cũng phỏng theo truyện Tàu, song đã khéo chuyển hóa thành một tác-phẩm có tính chất đặc-biệt Việt-Nam, rất được kiến trọng trong dân gian.

Tất cả mọi tác-giả dĩ đề tiết-lộ, kể nhiều người ít nơi tác-phẩm của họ, những tính-chất Không-giáo mà họ đã từng hấp-thụ, tuy nhiên những ảnh hưởng Nho-học ấy không xóa hẳn những yếu-tố tư tưởng về triết-lý, luân-lý và tôn-giáo cổ-hữu của con người Việt-Nam.

Trong truyện « *Bích câu kỳ ngộ* » diễn-tả cuộc nhân duyên ngắn ngủi của một nho-sĩ với một nàng Tiên, ta nhận thấy những ảnh-hưởng Lão-giáo. Truyện « *Nhị độ mai* » với lời văn bình dị, dễ hiểu, biểu lộ tinh thần luân-lý cổ truyền. Truyện « *Phan Trần* » (hai họ) cũng thuộc loại tiểu-thuyết luân-lý. Trong truyện « *Quan-âm Thị-Kính* », thân-thể của nàng Thị-Kính thể hiện tinh-chất đạo Phật. Những loại tiểu-thuyết ấy rất nhiều, có đến vài chục truyện, nhưng phần nhiều không biết tác-giả là ai. Phải kể một tác-phẩm tối quan-trọng nữa là cuốn « *Lục-Vân-Tiên* » mà tác-giả là một người Nam-Việt : Nguyễn-dinh Chiểu (1822-1889). Truyện này cũng chứa đựng nhiều tính-chất luân-lý rõ rệt, và được nhiều người xem là món « quốc túy » thứ hai (sau truyện Kiều) mà quả thực là một tiểu-thuyết có danh tiếng lớn lao ai cũng biết đến, nhất là tại miền Nam nước Việt.

Trên địa-hạt thi ca thuần túy, và bên những ca-đao gồm đủ mọi luận điệu, xuất hiện những bài thơ trác-tuyệt của Hồ-Xuân-Hương, một nữ-sĩ sống đồng thời với văn-hào Phạm-dinh-Hồ (1768-1839), trác tuyệt bởi tính-chất phóng-đạt lạ thường của những tác-phẩm ấy, nhất là những bài tả tình vật-thể, mà xưa nay chưa có thi-văn nào sánh kịp. Tuy bị phê-bình kịch-liệt về phương diện tư tưởng, thơ Hồ-Xuân-Hương vẫn rất lý thú và hấp dẫn, với những tính-chất xác thực, sinh động, chân thành - có khi đến cay độc - và những lối chơi chữ rất tài tình để mô-tả những ảnh-tượng vô cùng kêu gọi bằng những lời bông, gió-hơi kín đáo một chút mà thôi. Ta có thể nói đây là một sự giải-phóng hoàn-toàn của tinh-thần văn-học Việt-Nam vậy. Đồng thời

với Hồ-Xuân-Hương, một nữ thi-nhân nữa được hiển danh, ấy là vị hiền-thê của viên tri-huyện Thanh-quan và chúng ta chỉ biết gọi tên nữ-sĩ là Bà Huyền Thanh-quan vì tên họ riêng của bà không được lưu-truyền lại, cũng như đa số tác-phẩm của bà. Trong mấy bài thơ xuất sắc của bà còn được lưu-truyền đến nay chúng ta nhận thấy một tâm-hồn đa cảm, đa sầu và chắc chắn là với những thi-phẩm ấy, Bà đã khởi xướng lối thơ lãng-mạn Việt-nam.

Trong thế-kỷ XIX, các nhà văn và thơ Nôm đã xuất hiện nhiều hơn bao giờ hết, cho nên việc lựa chọn lấy vài ba người đủ làm tiêu-biểu cho cả thời-đại, thực là một điều khó. Những biến-cổ lịch-sử dồn-đập xảy ra thời bấy giờ đã hun đúc nên hai cây bút đặc-biệt tại miền Nam: Tôn-thọ-Tường (1825-1877) và Phan-văn-Trị (đậu cử-nhân khoa 1849). Những bài thơ ca của Nguyễn-công-Trứ (1778-1858) đều đượm màu đạo-lý và xen pha tính-chất lạc quan, và chính do những tính-chất đó mà thi-văn ông được phân biệt với văn-chương của Cao-bá-Quát (+ 1854), Nguyễn-Khuyến (1835-1909) và Trần-tế-Xương (1870-1907), cùng đề vịnh nhân-tinh thế-thái và đả-kích hoặc chế-giễu những đời phong bại tục, nhưng văn họ Nguyễn thời chứa đựng nhiều đạo-lý nhân-sinh, còn văn họ Trần thì rất giọng cay chua, khinh bạc.

Nền văn Nôm tới đây được phát-triển đến cực độ, giải thoát khỏi tất cả mọi sự giam-buộc do Hán học di truyền và rốt cuộc trở nên một thứ văn-từ sáng sủa; nền văn Nôm do đấy đã phát huy rực rỡ với những thành-quả văn-chương tốt đẹp này nở tận các tầng lớp thấp hèn nhất trong dân-gian. Nhưng rồi những biến-cổ lịch-sử ngày càng trầm trọng đã xảy ra trên đất nước Việt-Nam, đã cố gắng cho nền văn Nôm những tư-liệu mới, và đồng thời cũng gây nên sự suy tàn của nền móng văn-tự cũ. Quả vậy, một loại chữ mới gọi là quốc-ngữ, hay là tiếng Việt viết bằng mẫu-tự La-tinh, nguyên đã có từ non ba thế-kỷ trước mà chưa mấy ai biết tới, nay được phổ-biến gấp rút tại miền nam nước Việt, và lần lượt đến miền Bắc và miền Trung. Chỉ trong khoảng mấy năm đầu thế-kỷ XX, chữ quốc-ngữ đã phát-triển và trở thành văn-tự chính-thức, được nhà nước công-nhận và từ đấy chữ Hán và chữ Nôm phải nhường bước cho quốc-ngữ, thứ văn-tự độc nhất của Việt-Nam.

## VĂN-TỰ VIỆT-NAM VIẾT BẰNG CHỮ LA-TINH

Hồi đầu thế-kỷ thứ XVII, các giáo-sĩ Gia-tô đến đây đều nhận thấy chữ Nho khó học và khó phổ-biến, không tiện lợi cho công việc truyền-giáo, muốn đạt chủ-dịch truyền đạo tại Việt-nam, họ mới nghĩ cách diễn tiếng Việt bằng mẫu-tự La-tinh kèm thêm những dấu ghì âm thích ứng. Do đấy mà có thứ chữ gọi là « quốc-ngữ » (tiếng của nước nhà), một danh-từ kể ra không được thích đáng cho lắm; thứ văn-tự này mang ngấn-tích của hai người Bồ-đào-nha và một người Pháp quê ở Avignon là cố Alexandre de Rhodes, người đã làm ra một quyển giáo-lý Gia-tô là một cuốn tự-vị bằng quốc-ngữ phiên-âm rất đầy đủ, in tại La-mã năm 1651. Lối viết ấy đã được duyệt sửa lại khi nhiều vào hồi đầu thế-kỷ XIX, nhưng trên thực-tế, sự ứng-dụng quốc-ngữ chưa vượt khỏi phạm-vi các nhà Chung. Việc phổ-biến, trong toàn-quốc cần được sự tán trợ của một quyền lực rất mạnh, và sự thúc đẩy của hoàn cảnh ngoại lai. Những điều-kiện trên đã do biến-cuộc hồi cuối thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX lần lượt đưa lại.

Đến hồi Pháp-thuộc, các vị thủ-hiến Pháp rất chú trọng đến thứ chữ tiện lợi ấy mà những người cộng-sự với họ buổi đầu tiên, nhất là những người do các trường nhà Chung xuất thân đều đã thông thạo. Chính những cựu sinh-viên trường Giông ấy là những tay truyền-bá quốc-ngữ trước nhất và có công lao nhất tại miền Nam là nơi đã thiết-lập nên một chính-quyền hoàn-toàn mới. Trương-Vĩnh-Kỷ (1837-1898) bắt đầu phiên-dịch những cổ-thư ra quốc-ngữ, và ngoài việc trước-thuật những sách vở bằng Pháp-văn, làm một bộ tự-vị Pháp-Việt (1884), ông còn điều khiển, cổ võ tờ Gia-định báo, sáng-lập từ năm 1865. Paulus Huỳnh-tĩnh-Cửa (1834-1907) là chủ-bút tờ chu-san nói trên, ngoài những bài báo và nhiều tác-phẩm khác, ông đã viết cuốn « *Chuyện giải buồn* » năm 1880 và cho xuất-bản quyển « *Dạ nam quốc-âm tự-vị* » vào năm 1895. Ảnh-hưởng của Âu-tây đã xuất hiện, trên địa-hạt văn-học. Mặc dầu trọng những áng tản-văn, lối văn mới được khai sáng, không khỏi có những câu văn vụng về, song người ta nhận thấy trong đó, tính cách phân-minh và giản-dị của cú-pháp được chú trọng một cách đặc-biệt. Một số đồng nhà văn, nguyên từ trường Hán-tự xuất

thần, nhưng có xu hướng tân-học đã gây được tên tuổi vẻ vang nhờ có phong-trào báo chí, mở đầu tại Bắc-Việt từ 1905 và đã phát-triển mau lẹ với tạp-chí Đông-phương xuất-bản từ 1913 đến 1918. Nguyễn-bá-Học (1857-1921), Phan-kế-Binh (1875-1921) và Phạm-duy-Tốn (1883-1924) đã viết rất nhiều bài đăng trên tạp-chí, nào là khảo-luận về các vấn-đề lịch-sử và xã-hội Việt-Nam, nào là phiên dịch Hán-văn ra quốc-ngữ, hoặc Việt-văn ra ngoại ngữ và do những công-trình đó, họ đã góp phần quan-trọng vào công-cuộc xây dựng quốc-văn.

Kế tục công-việc của các nhà văn trên, Nguyễn-văn-Ngọc sưu tập những truyện cổ-tích và tục-ngữ ca-dao mà một phần được trích ở sách cũ, với mục đích làm cho công chúng lưu tâm đến sự phồn-vinh của phong-tục nước nhà. Trần-trọng-Kim (+ 1953) biên-tập bộ *Việt-nam sử lược* và soạn quyển *Nho-giáo* để giúp đồng bào ông tìm hiểu các bậc hiền-triết Trung-hoa.

Bước sang đầu thế-kỷ hiện tại, mọi luồng tư-tưởng Âu-tây tràn tới đều được toàn quốc chú trọng khai thác và do đó, nền văn-hoá Việt-Nam ngày càng thêm phần phong-phú, nhưng cũng do đó mà có sự suy-biến của những yếu-tố căn-bản của nền văn-hóa cổ-truyền. Tình-trạng giao thời của xã hội Việt-Nam đã gây nên một cuộc đấu-tranh tư-tưởng thực sự giữa phái thủ-cụ và phái tân-tiến. Nhờ tài-năng và công lao của Nguyễn-văn-Vĩnh và Phạm-Quỳnh, nhất là nhờ lòng tin-tưởng vững chắc về tương-lai chữ quốc-ngữ và sự cố gắng kiên-nhẫn của hai ông, mà phái tân-tiến đã thủ thắng.

Nguyễn-văn-Vĩnh (1882-1936), người có năng-lực hoạt động rất dồi-dào, đã sáng lập và làm phát-triển nhiều tờ báo và tạp-chí (trong đó có Đông-phương tạp-chí), phiên dịch nhiều sách vở văn-chương Pháp và tích cực góp phần vào công-cuộc tìm hiểu Tây-phương tại Việt-Nam. Phạm-Quỳnh (+ 1945), là tay cự-phách trong văn-giới Việt-nam ở tiền-bán thế-kỷ X X. Tạp-chí Nam-phong của ông đã đăng tải, từ 1917 đến 1934, nhiều dịch-phẩm và những bài khảo-luận về Hán-văn, Pháp-văn và Việt-văn. Ông đã để lại rất nhiều tác-phẩm, nào sách khảo-luận truyện thuyết, nào dịch-văn, chứng tỏ một tay học-vấn uyên-bác và văn-tài lỗi lạc. Vừa là một đại-văn-hào, một điển-thuyết-gia tài-bộ, vừa là một chính-trị-gia xuất chúng, Phạm-Quỳnh đã góp rất nhiều công lao vào cuộc thành-tựu của nền Quốc-ngữ.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-THỌ-DỰC



HỒ-TƯỚNG

## NGUYỄN-HỮU-TẤN\*

(Tiếp theo V.H.N.S. số 63)

TU-TRAI dịch-thuật

Bọn Trnh-Trượng đến Hà-Trung, lòng nghi không dám tiến, bèn hỏi Văn-Trạc. Trạc đáp : « Tấn cùng Dật là tướng có đủ trí-dùng, từ khi Bắc tiến lại đây, thừa thắng chiến đấu lần ra càng xa, nhuệ khí càng mạnh, nay vô cớ triệt-binh về, ấy là họ dụ ta vậy. Nay chi bằng ta tạm đóng ở Lạc-Xuyên để cho quân thủy-bộ tiếp giáp nhau ». Trượng nghe theo lời Trạc, lui binh về đóng ở Lạc-Xuyên.

Tấn và Dật nghe tin, dựng thơ nói : « Xưa binh Tào-Tháo có đến trăm vạn mà bị tóa bại với Đông-Ngô. binh Thích-Chiều có 3 ngàn mà chống cự được với Gia-Cát, vậy thì sự dụng binh cốt tại mưu-trí, không kể là nhiều ít. Nay Trính-Trượng kéo quân vào Nam đã hơn một tháng chưa đánh trận nào, mà lại bỏ đất Kỳ-Hoa (tức nay là Kỳ-Anh) lui về đóng ở Lạc-Xuyên, ấy là binh nhiều mà không có chí chiến-đấu vậy. Chúng tôi xin phát binh đánh, khiến đại quân theo sau sách ứng, còn thủy-binh thì đóng dăng ở Linh-Giang để làm thanh thế tiếp-viện ». Thái-Tông xem thơ khen cho là phải.

(\*) Dịch thuật theo « Đại-Nam Liệt-truyện tiền biên ».

Mùa thu năm ấy, Hữu-Tấn khiến các tướng chia ra từng đạo tiến, tướng họ Trịnh trông thấy đều trốn cả, chủ-tướng là Trịnh-Trương lui về giữ An-Trường. Quân của Tấn vừa thắng tiến đến xã Bàn-xá (thuộc huyện Thiên-lộc) làm cho Bắc-Hà rung động. Trịnh-Tráng nghe tin, lại khiến Trịnh-Ninh và Đào-quang Nhiều đem binh tiếp viện cho Trương, quân của Tấn khi ấy lui về đóng ở Hà-trung, tướng Trịnh bèn đuổi dân Kỳ-Hoa mà đã đầu hàng với Tấn ấy kéo về Bắc, Tấn khiến đem binh chặn đánh ở nơi Thạch-hà phá tan cả, lại đánh lấy địa Tiếp-Vũ. Tướng Trịnh là Thân-Văn-Quần thua chạy, quân Tấn thừa thắng tiến đến sông Tam-chế, binh Trịnh hiệp lực cự chiến bị Hữu-Dật đánh phá ở đất Mẫn-tường. Vũ-Văn-Thiền thua chạy, còn Quang-Nhiều thì chạy về giữ ở An-trường.

Chiến thắng trận ấy, Hữu-Tấn thu quân về đóng ở Vân-cát, báo thiệp thơ về Triều, Thái-Tông khiến sứ đem vàng lụa thưởng lạo tướng-sĩ.

Hữu-Tấn lại khiến tướng Hoàng-Vinh đem thủy quân đánh Trịnh-Xuân (tướng Trịnh) ở cửa biển Nam-giới, Hữu-Dật đốc binh công chiến bắt được tướng Xuân và thu được 30 chiến-thuyền. Binh Trịnh chạy trốn, lui về giữ nơi Đầm-độ. Hữu-Tấn nghe viện-binh của Trịnh-Ninh đã đến xã Tam-lộng, bèn bày thủy-binh ra ở các bến sông Thạch phù Tam-kỳ, khiến Hoàng-Tín đem chiến thuyền mai phục ở xã Minh-lương, khiến Hữu-Dật đem bộ-binh mai phục ở xã Nam-ngạn để ngăn đường về của Trịnh-Ninh.

Ninh nghe Hữu-Dật đóng quân ở Nam-ngạn, cười nói: « Cô-quân của Dật đi sâu vào trọng-địa, cũng như cá ở trong lưới, sẵn dựng cho ta cùng chư-tướng một bữa gỏi »; bèn phân binh đột chiến Nam-ngạn, đều bị phục binh của Dật tàn-sát. Khi ấy Ninh dẫn binh qua Bình-hồ lại bị thủy-binh của Hoàng-Tín đón đánh, quân chết rất đông. Ninh bèn lui về An-trường. Vì thế mà Trịnh-Tạc đem lòng nghi Ninh cho triệu Ninh về, đem Trịnh-Cân thay thế.

Sau khi ấy quân Tấn lui về Hà-trung cứ thủ đất 7 huyện ở Nghệ-An, lấy sông Lam-giang làm trở-địa, chống cự với binh họ Trịnh.

Hữu-Tấn phụng mệnh phủ-dụ nhân-dân, lựa người có tài học thức đặt làm quan chức, kiểm duyệt sổ sách cư dân, đóng góp quân lương, vậy nên sĩ-phu vui lòng ứng dụng, binh-sĩ cấp phát dư lương, nên mỗi khi xuất sư đều đắc thắng cả.

Mùa xuân năm Nhâm-dần (1662), Trịnh binh lại đến xâm-lãng, cũng bị thất bại. Hữu-Tấn và Hữu-Dật đốc suất đắp lũy Trấn-ninh, vài tháng đắp xong, biên lũy càng được kiên cố. Mùa hạ năm Giáp-thìn (1664), Hữu-Tấn nhân binh xin về, vua cho triệu về Dinh-Trấn cũ điều dưỡng, dùng Hữu-Dật thay thế. Mùa thu năm Bính-ngọ (1666) Hữu-Tấn bệnh nặng, triệu các thuộc tướng đến báo rằng: « Ta thọ ơn nước rất hậu mà chưa trả được họ Trịnh, ấy là di-hận của ta vậy ». Nói xong rồi mất, thọ 65 tuổi. Vua Thái-Tông nghe tin động lòng thương tiếc, truy tặng làm Hiệp-muru Tá-Lý Công-Thần Đặc-Ẩn Tả-Quân Đô-Đốc-Phủ Chương-Phủ-Sự Triết-Chế Thuận-Quận-Công, và ban cho gấm lụa bạc tiền, lấy lễ tước công hậu táng.

Hữu-Tấn làm tướng lập nhiều chiến công, Bắc-Hà gọi là Hồ-Oai đại-tướng, tề danh với Nguyễn-hữu Dật là nhân vật khai-quốc công thần. Sau khi ông mất, người địa-phương nhớ công ơn lập đền thờ ở ấp Tráng-thiệp (thuộc Quảng-Bình).

Năm Giáp-tuất, đời Hiền-Tông Hoàng-Đế thứ 3 (1694), trung cấp 19 mẫu tự-diên và 100 tự-phu. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) tòng tự vào Thái-Miếu, ẩm thọ cho một người con cháu làm chức Đội-trưởng, khiến nổi đời giám thủ phụng sự, và cấp 15 mẫu tự-diên, 6 người mộ-phu. Năm thứ 9 (1810) liệt tự vào miếu Công-thần. Niên-hiệu Minh-Mạng 12 (1831) truy tặng: Khai-Quốc Công-Thần đặc Tấn Tráng-Vũ Tướng-Quân Tả-Quân Đô-Thống-Phủ Chương-Phủ-Sự Thái-Bảo, thụ Trương-Vũ phong Anh-Quốc-Công, tòng tự tại miếu đình như cũ. Năm thứ 16 (1835) lại đem tòng tự ở Vũ-miếu, năm thứ 17 khiến sở tại tu chỉnh phần mộ. Con ông là Hữu-Oai sơ thọ Cai-Cơ làm lần lên chức Trấn-thủ dinh Bình-Khang, và con thứ hai là Hữu-Phụng làm Nội-Đội-Trưởng.

TU-TRAI





## MƠ TRĂNG CHIỀU BÃO

ĐOÀN-THÊM

Thuở đó  
Bão biển mang tên những nàng về ngọc  
Quý đội lột người

Quý sứ một mình chôn sáu triệu  
Sáu triệu hồn oan ngậm khóc cười

Có những kẻ mười lăm năm mất ngủ  
Rẽ giấc hoang vu  
Đem hiu hắt tìm nơi thả nhạc

Cung vàng ngỏ cánh, ai xâm chiếm?  
Khuyết tròn, e ngại ứa xinh tươi  
Thì nhau bay tranh đoạt các phương trời  
Nửa trái đất vẫn lặng chìm đêm tối

1176/54

VĂN-HÓA — SỐ 64

Nếu thơ mộng phải lánh vùng mây khói  
Biết nhờ ai  
Đem về đâu  
Chút tâm tình muốn gửi lại xa xăm  
Cõi trắng trong còn một mảnh trăng rằm  
Rừng, sông, núi sao cạn nguồn thương mến?

Nghĩa cả là mến thương  
Sự thực là máu xương  
Cao xanh sâu thình không  
Quãng đường xưa nắng dài cỏ suy vong  
Vắng ngủ loang chiều tê tái

Tê tái phải chăng màu tội lỗi  
Của bao thời tích lửa  
Đề mai sau cuồng đại phóng cơn giông?

Truyền kiếp chưa tan bầu uất-khí  
Hoang mang thu cuốn lụy ngày qua

Những nụ thơ ngây cười mở sáng  
Vẫn tin trời đất đậm mùa hoa

Tàn ác mông mênh dòng sử cháy  
Giọt từ-bi đọng chốn mơ tiên  
Mong hút trùng-dương thu sức gió  
Kêu vang một tiếng gọi u-huyền

VĂN-HÓA — SỐ 64

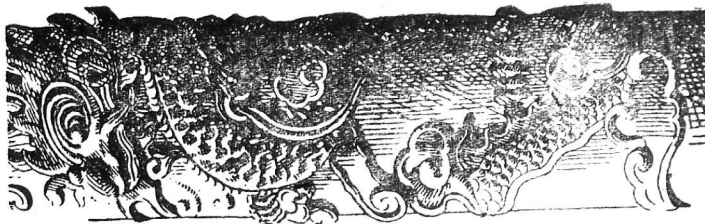
1077/55

— Rơi rụng quá nhiều  
Chỉ còn đây  
Hứa hẹn và khát khao  
Những mầm, măng, tơ, những ham muốn dạt dào  
Những thao thức này bông chờ thắm  
Những vùng vẫy rộng dài nghiêng hướng mới  
Đưa đời dọc ngang  
lên ý biếc cựa màu hương tỏa bóng

Hình đón sắc reo bùng lẽ sống  
Con người dậy nở dáng trao duyên  
Khô héo đã qua ngàn thuở khác  
Vui mừng trở lại với thiên-nhiên

Ước nguyện chưa rung lòng vũ-trụ  
Đem yêu thương đúc một niềm tin  
Giá thử dằng dai con thử thách  
Cũng cho đời dịu ánh trăng in.

Đ.T.



NHÀ THƠ LỤC-BÁT CỔ NHẬT TRONG VĂN-HỌC SỬ VIỆT-NAM :

## ĐÀO DUY-TỬ

(1572 - 1634)

SINH-BÌNH VÀ VĂN-THƠ

(liếp theo V.H.N.S. số 65)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

Văn võ song toàn, Duy-Tử hay khéo-léo bàn mưu khuyên can mà Chúa cũng hay chiều ý nghe theo. Duy-Tử từng khuyên vua đặt ra phép duyệt-tuyên đề kén lựa kẻ đình-tráng (1), và lập ra phép khảo-thí để thu-nạp hạng nhân-tài (2).

Năm tân-mùi. 1631, đời Hi-tông hoàng-đế năm thứ 17, một hôm Duy-Tử nằm mộng thấy có con hồ đen tự phương nam chạy vào, chợt sinh ra hai cánh bay lên. Khi tỉnh dậy, thì thấy Nguyễn Hữu-Tiến 阮有進 mặc áo thâm cầm quạt cánh tự ngoài vào, đứng hầu đợi dưới thềm. Duy-Tử nhìn dung-mạo người ấy không phạm, hỏi ra thì nói là tuổi *nhâm-dần*. Duy-Tử vui mừng cho là hợp với mộng, mới hỏi truyện, gả con gái cho, rồi tiến lên làm đến Tiết-chế, lược-thao rất giỏi, ngoài Bắc-hà vẫn xưng-tụng Hữu-Tiến là Nam-triều hổ-tướng (3).

(1) Xem *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, Quyền thứ nhì, tờ 22b - 23a.

(2) Xem *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, Quyền thứ nhì, tờ 23a - 23b.

(3) Cả đoạn này viết theo *Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện*, Quyền thứ ba, Truyện Nguyễn Hữu-Tiến, tờ 19a-26b.

Mùa đông tháng mười năm giáp-tuất, 1634, Duy-Từ ngã đau bệnh nặng (1). Chúa thân-hành đến thăm, Duy-Từ khóc mà thưa rằng : « Thần may gặp-gỡ được chúa thánh-minh mà chưa đền-đáp công ơn trong chút đỉnh, nay lại bệnh đến thế này rồi thì thôi còn có nói-năng gì được nữa ! » Nói xong thì mất, hưởng thọ được 63 tuổi. Chúa thương tiếc không người, phong tặng cho ông là Hiệp-mưu đồng-đức công-thần, đặc-tiến trụ-quốc kim-tử vinh lộc đại-phu, thối-thường tự-khanh, Lộc-khê hầu, thụ Trung-lương 協謀同德功臣特進柱國金紫榮祿大夫太常寺卿祿溪候諡忠良, cho đưa linh-cữu về an-táng ở xã Tùng-châu (2) và sai lập đền thờ. Cha ông là Đào Tá-Hán và mẹ là Nguyễn-thị sau đều được tặng phong (3). Trải qua các đời, ông được gia-phong làm Vt-quốc gia-mưu phủ-vận tón trị chi thần 緯國嘉謀扶運贊治之神, và lấy phòng Đổng-duệ phủ Bồng-sơn 蓬山 cấp cho làm ngự-lộc, lại lấy 10 người con cháu trong họ miễn thuế dề trông lo việc phụng thờ.

Năm Gia-long thứ tư, 1805, lại xét nghĩ sự-trạng Đào Duy-Từ là hạng công-thần buổi đầu mở nước ở về bậc thượng-đẳng mà cho tòng-tự vào Thái-miếu, và cấp tự-điền 15 mẫu cùng mộ-phu 6 người, lại thọ-ấm cho người cháu ông là Duy-Tình 維情 làm Cai-hạp 該合 nối đời được tập chức Đại-trưởng 隊長 coi sóc việc khới-hương. Năm Gia-long thứ chín, 1810, ông được liệt thờ ở Miếu Khai-quốc công-thần 開國公臣廟. Năm Minh-mệnh thứ mười hai, 1831, Duy-Từ được truy-tặng Khai-quốc công-thần đặc-tiến vinh-lộc

(1) Đây viết theo *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, Quyền thứ nhì, tờ 25b, đề cho được đầy-dủ nghĩa hơn.

(2) Trong *Tang-thương ngẫu-lục*, về mục *Ông Lê Thờ-Hiến* do Kinh-phủ viết có kể sự-tích Đào Duy-Từ, đã đưa ra hai thuyết. Một thuyết nói rằng Đào Duy-Từ đi vào Nam, sau khi vượt sông Linh-giang, thì gặp ngay chúa Nguyễn được chúa trọng-dụng và có dịp trở tài thao-lược của mình. Một thuyết bảo Đào Duy-Từ, sau khi sang sông thì làm nghề chần trâu, một hôm dắt trâu qua cửa trường quan Tướng-quốc, được dịp trở tài ứng-đối văn-học của mình và được quan Tướng-quốc đón về tiến lên với chúa phong cho làm tướng. Thuyết sau này đại-thể sát-hợp với sử-sách thông-truyền dùng biên-khảo bản văn trên (Xem Trúc-khê dịch *Tang-thương ngẫu-lục*, sách đã dẫn, trang 44-48).

(3) Theo *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, Quyền thứ nhì, tờ 26a.

đại-phu, Đông-các Đại học-sĩ, Thái-su Hoàng-quốc công 開國功臣特進榮祿大夫東閣大學士太師封弘國公. Năm Minh-mệnh thứ mười bảy, 1836, nhà vua sai quan-viên sở-tại sửa-sang lại phần-mộ ông.

Đào Duy-Từ là bậc học gồm đủ tài-lược văn-võ, phạm mưu-lược gì đều trúng cơ-nghi cả, tuy giúp việc nước thấp-thoáng chỉ trong 8 năm, song công-nghiệp rực-rỡ, đứng đầu hàng khai-quốc công-thần (1). Ông có làm sách *Hồ-trưởng xu-cơ tập* 虎帳摺机集 (2) và bài *Ngoa-long ngâm* 卧龍吟 truyền lại ở đời. Người cháu xa đời của ông là Duy-Mẫn 維羨 về lúc đầu buổi trung-hưng, làm quan đến chức Khâm-sai Tham-tán 欽差參贊.

oOo

Cuộc đời của Đào Duy-Từ là cả tấm gương một bậc học rộng tài cao chí-khí lớn, làm cảm-khái các thế-hệ danh-nhân chí-sĩ đời sau không ít. Bằng-trung hầu Nguyễn Khoa-Chiêm triều Nguyễn Phúc-Chú (Minh-vương) và Hiền-tông Hiếu-minh hoàng-đế (1691-1724), tác-giả sách *Việt-nam khai-quốc chí-truyện* có mấy văn cảm-khái như sau :

*Tiêu-diều chí-khí hạc trên mây,  
Nhớ chuyện Tùng-châu, ngán nỗi thay !  
Rừng bắc hẹp-hòi chim cất cánh,  
Bề nam thuê-thỏa cá dương vây.  
Trí-mưu giúp nước tài sao giỏi,  
Thao-lược dùng binh mẹo cũng hay.  
Khá tiếc nửa chừng người đã khuất,  
Đề lòng chúa Thượng luống chua cay !*

Hơn ba trăm năm sau, nhà chí-sĩ Huỳnh Thúc-Kháng, nhớ lại hành-trạng Đào Duy-Từ, trước cảnh non nước tan tành, đã không ngăn nổi chút tình lai-láng ngưỡng-mộ đấng anh-hùng một thuở nào xưa trong một bài thơ đề-vịnh bát-cú luật Đường :

(1) Theo *Đại-Nam thực-lục tiền-biên*, Quyền thứ nhì, tờ 26a.

(2) Nay Học-viện Đông-phương Bác-cổ hãy còn giữ được, sách viết tay Ký-hiệu A 1783.

Bê dâu thay đời mấy triều vương,  
 Lây cũ xanh xanh một dải trường.  
 Rêu đá lờ-mờ kinh Hồ-trướng,  
 Gió lau heo-hắt phủ Long-cương.  
 Non sông trơ đó, Thày dâu vắng ?  
 Con cháu còn đây, giống vẫn cường.  
 Công-đức miêng người bia tạc mới,  
 Nghìn thu mấy kẻ biết trông gương !

(Tiếng dân, số 3)

Ngày nay, ở làng Cự-tài, tổng An-son, Hoài-nhân, phủ Bồng-son, tỉnh Bình-dịnh, mộ và nhà thờ Đào Duy-Từ vẫn hãy còn sừng-sững nguy-nga, mà ở miền Chương-hòa phía bắc Bình-dịnh, lăng và nhà thờ Khâm-ly Trần Đức-Hòa cũng hãy còn đờng-bệ rần-rỏi qua biết bao nắng mưa tang-tóc. Con cháu Đào Duy-Từ nay cũng vẫn hãy còn, trong số ấy người cháu đích là ông Đào Duy-Thăng hiện giữ coi lăng và nhà thờ Từ cùng việc khói hương phụng-tự.

## II. — VĂN THƠ CỦA ĐÀO DUY-TỪ

Cống-hiến lớn nhứt của Đào Duy-Từ đối với chúa Nguyễn là sự nghiệp quân-sự, gây-dựng cho lực-lượng quân-sự Nam-hà chuyển từ thế thủ sang thế công, để hoàn thành cái mộng thống-nhất giang-sơn của Từ. Nhưng mộng chưa thành thì Từ đã mất. Bên cạnh cái sự-nghiệp chủ-yếu ấy đã khắc sâu tên tuổi Từ vào lịch-sử quân-sự Việt-nam, cái sự-nghiệp mà Từ vọng gửi mãi trong lòng người Việt muôn đời lại là sự-nghiệp văn-chương nói lên tâm-tình cùng hoài-bảo của một kẻ sĩ thức-thời và anh-hùng thế-kỷ XVII.

Về văn nôm, Đào Duy-Từ làm ra rất nhiều, tác-phẩm hãy còn truyền-tụng cho đến ngày nay.

Theo *Đại-Nam tiền-biên liệt-truyền* cũng như *Đại-Nam thực-lục tiền-biên* thì Đào Duy-Từ là tác-giả khúc *Ngọa-long cương ngâm* làm từ khi còn hàn-vi. Các nhà học-giả và nhân-sĩ Bình-dịnh như Bùi Văn-Lãng và Ngô Lê-Tổ, trong sách *Lịch-sử Đào Duy-Từ* (đã dẫn), còn cho biết rằng Đào Duy-Từ cũng là tác-giả khúc *Tư-dung vãn* làm ra nhân khi đi ngang qua Thuận-hóa, thời ông bỏ xứ Bắc vào Nam. Mặt khác, nhà cụ-học Phan Kế-Bính làm sách *Việt-Hán văn-khảo* (đã dẫn), và nhà văn Khái-sinh Dương Tự-Quán trong

sách *Đào Duy-Từ, Tiểu-sử và thơ-văn* (đã dẫn), đều đã chép là Đào Duy-Từ có làm thơ Đường-luật, ấy là bài « Nhà là lá cột là tre » mà ta có thể tin chắc rằng Từ làm về khoảng năm 1631 (1).

Về Hán-văn, ta không thấy sách vở cũ ghi chép lưu-truyền một bài thi-văn nào của ông, ngoại trừ tập *Hồ-trướng xu-cơ* (thên mấy trường hùm) là quyển sách dạy về binh-cơ chỉ cần xét đến khi ta học về binh pháp và lịch-sử quân-sự của ta ngày xưa mà thôi. Sau đây, lần lượt ta sẽ tùy theo thời-gian xuất-hiện mà khảo xét về các tác-phẩm nôm ấy.

### A. — Tư-dung vãn

*Tư-dung vãn* 思容輓 là một bài thơ nôm làm theo thể lục-bát dài 336 câu, trong đó ngoài ra còn có xen vào một số bài ca, bài thơ thất-ngôn bát-cú, bài ngâm làm theo lối ca-từ rất phóng-túng. *Tư-dung* 思容 là tên một cửa bề ở về phía nam tỉnh Thừa-thiên, thuộc huyện Phú-lộc 富祿. Đồi nhà Lý, cửa này gọi là cửa Ô-long 烏龍門, đồi nhà Trần đổi lại là *Tư-dung* 思容, đồi nhà Mạc nhân kiêng chữ *Dung* 容 tên vua mở ra nhà Mạc mới cái là *Tư-khách* 思客, sang đời Lê thì khôi-phục lại tên cũ *Tư-dung*. Song lại còn có tên nữa là cửa Ông 翁海門 hoặc cửa Biện 汴海門. Đồi nhà Nguyễn, vua Thiệu-trị năm lên ngôi lại đổi ra gọi là *Tư-hiền* 思賢, tức là cái tên thông-dụng cho đến ngày nay. Cửa này xưa kia, các vua Thái-tông, Thánh-tông nhà Lý, vua Chân-tông, Duệ-tông nhà Trần, vua Thánh-tông nhà Lê đều có đến dừng nghỉ chơi ở cửa *Tư-dung*, các sách cũ vẫn ca-tụng là một cảnh-trí hùng-tráng và còn truyền thơ ngâm-vịnh bằng chữ Hán. Về nôm, thì thắng-cảnh này cũng đã là một đầu-đề cảm-hứng của cả một bài thơ dài, ấy là bài *Tư-dung vãn* do Đào Duy-Từ làm ra. Theo du-luận chung, thì Đào Duy-Từ sáng-tác bài văn này nhân khi đi ngang qua Thuận-hóa, thời bỏ đất Bắc vào Nam. *Vãn* tức là một tiếng cò dùng để chỉ một thể thơ mà người ta thường dùng để làm các bài về, bài hát thông-dụng trong giới bình-dân, *Vãn* có ba lối, lối *vãn hai* mỗi câu có hai chữ, và lối *vãn tứ* mỗi câu có bốn chữ, cùng lối *vãn lục-bát* làm theo thể thơ lục-bát dùng để kể chuyện tức chuyện về, chuyện thai, chuyện hát. Như thế, ta thấy rõ *Tư-dung vãn* là một áng thơ thành-hình trên thực-tế đất nước, do nguồn cảm-xúc trực-tiếp và chân-thành, được gọi lên trong một hình-thức, một lối thơ hoàn toàn dân-tộc : thể

(1) Xem *Văn-hóa nguyệt-san* số 63, chú 3, trang 919/61 và 920/62.

lục-bát. Sự thực *Tur-dung vân* là một bài thơ rất dài và hay, phần phẩm và lượng đều gồm đủ, vì từ trong căn-bản nó đã có những điều-kiện tất-yếu để thành-công.

Đào Duy-Từ, bằng khúc *Tur-dung vân*, đã thể-hiện rõ thực-chất con người ông, vì bài văn vừa là một bài tả cảnh thiên-nhiên đẹp-đẽ hùng-vĩ của cửa bể *Tur-hiền*, nhưng đồng-thời trong đó vẫn ngụ một ý ẩn-dật chờ đợi thời lai, ca-tụng cuộc đời nhàn-tản tự-do của một kẻ sĩ ở ẩn. Bài thơ này bản-chất nặng về phần cảm-xúc, thiên về nghệ-thuật tưởng-tượng, cho nên nó có giá-trị lớn về văn-chương, giúp cho ta hiểu sâu tính-tình thái-độ và hoài-báo của Từ thời mới đặt chân vào Nam-hà. Sau *Gia-huấn ca*, *Tur-dung vân* cũng như *Ngọa-long ngâm* đều là những bài thơ lục-bát có thể nói rằng cò nhất mà ta nay còn giữ được, nếu *Gia-huấn ca* đích-thực là văn của Nguyễn Trãi thế-kỷ XV.

*Tur-dung vân* mở đầu bằng bốn câu (Câu 1-4) ca-tụng cảnh phồn-thịnh và công-đức của chúa Nguyễn khai-thác Miền Nam thông qua cái cảnh núi sông, hoa cỏ tốt tươi mỹ-lệ trải bày ở khắp nước :

*Cõi Nam từ định phong-cương,  
Thành đông chông vũng âu vàng đặt an.  
Trái xem mây chôn hổ san,  
Hoa tươi cỏ tốt đời ngàn gấm phong.*

Phần chính-văn, dằng-dặc 306 câu lục-bát (Câu 5-310) cùng một số bài ca ngâm lác-đác chen vào, mô-tả cảnh-trí hùng-vĩ đẹp-đẽ ở vùng cửa bể *Tur-hiền*. Nơi đây nào là trùng-dương man-mác phía đông, nào là sóng bể xao-xác âm-ĩ chốn hải tân vạn-đại, nào là đỉnh Linh-thái 靈臺山 với chùa xưa tháp cổ vờn trông chân trời mặt nước đầy vơi, nào là vùng phá Câu-hai 河中 海 兒 sông nước mênh mông, núi non quanh-quất, nào là hòn Thúy-vân sơn 翠雲山 bao-quát cả một vùng nước non huy-hoàng mỹ-lệ. Toàn-cảnh đại-lược như thế, trong đó công-trình của người điều-hòa với công-trình của thiên-nhiên, phần nọ làm nổi bật và tô-diễm cho phần kia, cái cảnh-trí gợi trí ta nhớ đến những cảnh sơn-thủy dùng trang-trí, chấm phá bằng men chàm ở các bộ chén uống nước ngày xưa hồi các nhà nho còn say-sưa cái thú thanh-cao thường-thức chén chè xanh nước xanh giọng hương thơm những khi thu-nhàn :

*Khéo ưa thay, Cảnh *Tur-dung* !  
Cửa thông bốn bể, nước thông trăm ngòi.*

*Trên thời tinh-tú phân ngôi,  
Đêm trên thổ bạc, ngày soi ác vàng.  
Dưới thì sơn thủy khác thường,  
Động-đình ấy nước, Thái-hàng kia non.*

Đào Duy-Từ ca-tụng về rực-rỡ huy-hoàng của vùng *Tur-dung*, và qua cảnh này, nhà thơ cũng đã phản-ánh được cái tâm-lý hăng-hái của lớp người đang lên, tràn đầy tin-tưởng ở một chế-độ, một tương-lai hứa-hẹn sắp-sửa. Tác-giả thành-thực cho rằng sự quật-khởi của chúa Nguyễn là thuận mệnh trời, là vận-hội đang thành :

*Cuộc thiên hiềm nửa Kiềm-môn,  
Chôn tranh vương-bá, dòng tuôn công-hầu.  
Vân xoay hùm núp rồng châu,  
Quanh dòng dưới biển, đởn máu trên xanh.  
Đoái dòng thương-hải rộng thênh,  
Buông-khuông sẽ nhớ đức lành tiên-quân.  
Đường, Ngu lây đức trị dân,  
Súng trời buông lửa, sóng thần nếp oai.  
Đặt an nệm chiếu trong ngoài,  
Cánh chim hồng nhạn phôi bay vui-vầy.*

Chính vì lẽ ấy mà trong *Tur-dung vân*, cảnh đất nước cũng như cảnh sinh-hoạt của nhân-dân hiện lên rất đẹp. Khi tả những cảnh này, nhà thơ có một thái-độ tích-cực, lòng ông mang cái mối rung-cảm đạt-đạo nồng-thắm khác với những loại văn-thơ giả-tạo thành-hình trên một sự tưởng-tượng vay mượn hoặc bịa-đặt.

Đây là cảnh thiên-nhiên, cảnh đất nước nên thơ và mỹ-lệ như các bức tranh thủy-mạc đẹp xưa, trong đó toát lên một vẻ êm-dềm quyến-rũ, thanh-nhã mà trang-nghiêm oai-hùng một cách rất bí-mật và kín-đáo :

*Cảnh mầu, trời sẵn để dành,  
Có doi thả lưới, có gành buông câu.  
Bên thuyền lác-đác giọt châu,  
Cắm đầu đã phiếm, ca đầu lại bài.  
Lạnh-lùng lãnh bắc khoanh tấy,  
Châu cày đánh Sở, Doãn cày nội Thang...*

Có nơi vịnh nguyệt bá thuyền,  
 Kinh ngâm thánh-thót, chuông chiều đánh-đương...  
 Đông tây đều khách vắng lai,  
 Rước ai nọ quán, đưa ai nọ đò.  
 Am ta kiến lập non vu,  
 Đêm khuya chuông dóng, gọi chùa Ba-viên.  
 Dập-diu bướm xuống thuyền lên,  
 Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hổ...  
 Xa trông biển rộng voi voi,  
 Thuyền ông Phu-tử nổi trời chôn nào ?  
 Lánh đời mây khách ly-tao,  
 Non tiên ngao-ngán, nguồn đào sóng khơi.  
 Bướm ai rùng-rợn chân trời,  
 Phất-phơ cờ gió, thẳng vờ chèo trắng.  
 Lừa ngư ánh lộn bóng hồng,  
 Nhắm miền hải-đảo tường chừng Thiên-thai...

Sau đây nữa là cảnh vui-vẻ của đời thái-biạh thịnh-trị và lòng sung-sướng của mọi người như ngày xuân mở hội, đồng thời nó cũng là những cảm-tình thiết-tha của riêng tác-giả đối với trật tự phong-kiến Đàng - trong mà tác-giả cho như một trật-tự lý-tưởng, nhiều tương-lai :

Vắng nghe điều-đầu tiếng vang,  
 Ló xem thấy một tòa vàng cân nghiêm.  
 Từ-vi rạng tỏ trước rèm,  
 Trong mình thánh-chúa rú xiêm trĩu lành.  
 Diêm trình hải yên hà thanh,  
 Khánh-vân quanh nhiễu, cảnh-tinh sáng lòa.  
 Đồi nơi tiệc mở ý-la,  
 Chôn ngâm bạch-tuyết, nơi ca thái bình.  
 Rợp đường kiệu tía, tàn xanh,  
 Kia đoàn quân sói, nọ dinh tướng hùm...  
 Hồ gươm rạng tỏ thuyền quyên,  
 Đêm thanh có khách nổi thuyền ca chơi.

Trong cảnh thiên-nhiên nơi cõi đất mới đang đón chờ những bàn tay mẫn-cán của bậc hào-kiệt, người trí-thức anh hùng áo-vải trên đường đi tìm cơ-hội phụng-sự một triều-đại phong-kiến mẫu-mực sau bao nỗi chán-ngán triều-đình Bắc hà thối-tha và không tiền-đồ, đã tìm thấy vô-vạn hình-ảnh tươi-thắm mà hùng-tráng như tiềm-tàng những sức mạnh đang lên. Bởi thế, *Tur-dung vân* thực-chất là một áng văn tả cảnh rất giàu ý-vị nghệ-thuật, cho nên nó có sức động-viên nhân-dân và tướng-sĩ chúa Nguyễn trong công-cuộc củng-cố và kinh-dinh Miền Nam một cách rất mạnh-mẽ sâu-sa. Tuy nhiên, vì là một kẻ anh-hùng còn trong thuở lưu lạc phong-trần, tâm-hồn tác-giả khi sáng-tác *Tur-dung vân* chưa hẳn hoàn toàn lạc-quan, thỏa-mãn. Tác-giả đó đây cũng đã biết nhìn sự-vật với con mắt ít nhiều vui vẻ yêu đời, nhưng qua cái thiên-nhiên mỹ-lệ ấy, ta chỉ thấy những con người trí-thức mà ưu-buồn cồn vương trên vùng trắng rộng vì chưa gặp thời, chưa thực-hiện được lý-tưởng giúp đời trị nước nên chỉ đành tiêu-dao kéo dài tháng năm vào những thú tiêu khiển dong chơi đề gòr tất cả nỗi ngao-ngán cùng mây nước gió trăng :

Chợ hoa quán nguyệt ngày xuân,  
 Mặc dầu khách Sở người Tân nghl-ngời.  
 Kia đâu khói bích ngời ngời,  
 Mỗi am một đánh kẻ nơi Bồng hổ.  
 Bút Vươn gDuy khéo vẽ đồ,  
 Mây xuân dường gắm, nước thu tự ngắn.  
 Người thanh.tân, cảnh thanh.tân,  
 Ngàn lau quền nhạn, bãi tản sa le.

Rồi bằng sức tưởng-tượng, tác-giả đi sâu vào cõi mộng, tâm-tư cất cánh, vượt thoát lên trên cảnh đẹp trước mắt mà tiếp-xúc với thế-giới thần-tiên, một thế-giới thần-tiên thấm nhiễm cả tình người du-từ phương Bắc :

Thời lành cá mở hội lành,  
 Reo đưa gống Phật quét thanh bụi tà.  
 Vẩy đoàn yên mùa oanh ca,  
 Vượn xanh dựng trái, hạc già nghe kinh...  
 Tiên nga nưng chén quỳnh-tương,  
 Tiên thiếu nhạc mùa, thái-đương khí hoà...  
 Nghêu-ngao tắm suối nằm mây,

*Thị-phi mặc thể tháng ngày thung-dung.*

*Lâu-lâu gương sáng giá trong,*

*Vui niềm son đỏ, lánh vòng bạc đen.*

Thế-kỷ XVI và thế-kỷ XVII là thế-kỷ của phong-trào Tam-giáo đồng-qui, là thế-kỷ của Tống-nho thịnh-hành nó là cái hợp-thể của triết-học Khổng-tử, triết-thuyết Lão-tử và triết-học của Thích-ca khả-dĩ đáp-ứng những nhu-cầu tư-tưởng của con người trí-thức thời-đại đang chông-chênh giữa một xã-hội quần-quai, bế-tắc, hỗn-hoạn liên-miên. Đào Duy-Từ, trong căn-bản vốn là một nhà nho, đạo-lý Khổng Mạnh từ thuở nhỏ đã buộc chặt con người ông với gia-đình và xã-hội, cho nên trước hết ông vẫn là con người biết khứng-phù một vị chân-chúa để giúp đời trị nước. Nhưng ông còn là một tín-đồ của Lão-tử và Thích-ca nữa khả-dĩ cho phép ông xuất-thể những khi cần-thiết để phù-hợp theo với cái đạo tự-nhiên, để vượt thoát ra ngoài vòng biển-cổ luân-quần đau thương ở trước mắt và quanh mình. Cho nên, không chi lạ, khi ta thấy đó đây Đào Duy-Từ mặc đầu vẫn cao-cai cái cảnh thoát-trần xuất-thể :

*Sao bằng người ẩn non nhân,*

*Cây che mắt tục, suối ngăn lòng tà.*

*Đạo chơi thể-giới bà-sa,*

*Sớm vào cửa thánh, tối ra hang thần.*

*Ở trần mà chẳng nhiễm trần . .*

*. . . Gấm thể-sự thể bóng đèn,*

*Cớ chi quyền-luyện trần duyên nhọc mình.*

*Xa hơi vừa cách góc thành,*

*Vật-vờ hỗn tục trên hành chào ai?*

Nhưng đồng thời, ông vẫn khăng-khăng mong ước đạo Thánh được quang-vinh và độc-thịnh, ông vẫn trước hết là một tín-đồ trung-thành của Khổng giáo. Đây ta hãy nghe nhà thơ có lần đã thác mượn lời người ngư-phù để nói lên cái niềm tha-thiết nhất trong tâm-can của mình :

*Ngư rằng : « Lời thiệt chẳng ngoa,*

*Tại mình mình đức ấy là nẻo xưa.*

*Trắng ngó gió liểu chẳng ưa,*

*Lê đầu gấm biết lời xưa tiên-hiền...»*

*Bầu Nhan nếm cũng biết mùi,*

*Gội giòng sông Tứ, nầy chồi non Ngưu.*

*Nấm hăng ba mốt làm đầu,*

*Cột tòng nhanh bá mặc đầu động tày.*

*Chớ nghe lời nói êm tai,*

*Dẫn đường họa phúc, luận lời hư-vô.*

*Sao bằng tâm chánh thân tu,*

*Thảo ngay là chí trượng-phu ở đời.*

Và sau đây nữa nhà thơ đã mượn lời người tiều-phu kiếm củi để tỏ cái chí-hướng và tất cả hoài-bảo của mình trước cảnh xã-hội hỗn-loạn Nam Bắc phân-tranh nước Việt thế-kỷ XVII. Ấy cũng là tiếng nói khảng-khái mạnh-mẽ tự-trọng của một kẻ sĩ anh-hùng không chịu đi vào con đường hủ-hóa truy-lạc như đại bộ-phận phái sĩ-phu thời Lê-Trịnh, nó gián-tiếp phê-phán nghiêm-khắc cuộc sống ủy-mị đê-hèn đầy tội-ác của các lớp phong-kiến đương-thời, và đồng-thời nêu cao nhân-cách thanh-cao của con người trí-thức nặng lòng cải-tạo lại cuộc đời :

*Tiểu rằng : Nhơn trí đứng cao,*

*Non tiên từng trái, suối Đào từng sang.*

*Kìa như Lượng ẩn Long-cang,*

*Vững chĩa chân vạc vinh-quang muôn đời.*

*Kìa như Quang Vũ điều đài,*

*Côn-dương một trận phá loài Mãng-gian.*

Chính cái lý-tưởng tôn Nho muốn đem tài-năng của mình ra giúp đấng minh-chúa xoay vần lại cuộc thế, làm cho thiên-hạ bình trị an vui, là cả cái nguồn thơ chủ-yếu dào-dạt trong tâm-hồn Đào Duy-Từ đã thôi-thức nấu-nung ông đeo đuổi sự-nghiệp giúp vua « hành đạo », và đã kết-tinh thành cả một bài văn lục-bát dài danh tiếng khác là khúc *Ngoạ-long cương ngâm* mà ta sẽ nói đến sau này.

Phần thứ ba của bài văn, và là phần sau cùng (Câu 311-336 ; đoạn văn chuyên-mạch giữa hai Phần II và III : câu 311-332), tác-giả kết-thúc bài văn mà xác-nhận rằng trong khi chờ-đợi thời-cơ thuận-lợi để lo việc xã-tắc, người trí-thức có thể thực-hành cái triết-lý « xuất-thể » hầu mong tránh những sự phiền-lụy và gìn-giữ thân mình cho trong sạch. Ở đây, ta thấy rõ nhà thơ tuy vẫn nhân-tân theo cái nghĩa « vô vi » của Lão-Trang, nhưng lại không hẳn là

có cái nghĩa « vô vi » ấy. Đó là tất cả cái ý-vị vừa trong-sáng thanh-thoát vừa hăng-hải hào hùng rất kích-thích của đoạn kết làm cho toàn văn mang một dư-âm thực đẹp ít khi thấy ở các nhà thơ nhân-tản tiêu-sái đời trước :

*Kìa ai lụm-cụm Bàn-kê,  
Tám trăm chỉ đỏ, cuống về một giáy.  
Kìa ai thơ-thần non tây,  
Nương không lướt gió, ước vì theo tiên.  
Kìa ai mển cảnh hồ thiên,  
Chỉ nguyệt viên hạc, kết nguyệt gió trắng...  
Kìa ai tay hát cỏ vi,  
Chim kêu ngõ tiếng Bá Di nên mừng.  
Kìa ai cầm chén gọi trăng,  
Xưa nay rằng cũng mấy vùng tỏ soi  
Kìa ai đập tuyết tìm mai,  
Lục-bào kìm-đất mở chồi gấm xuân  
Kìa ai xa lánh cõi trần.  
Ba căn hắt ốc, mấy lần tang-thương ?  
Kìa ai mển cảnh Tiêu-Tương,  
Linh-đỉnh một lá, dọc ngang năm hồ...  
Thành-thor khách hứng nước non,  
Thung reo thể địch, suốt luôn tạm đờn.  
Thiên thai người khéo lang đang,  
Dạ lăm cấp núi, chỉ toan vá trời.  
Rộng thênh đường thể mặc ai,  
Ngư trong bốn thú, gác ngoài một thơ.*

Trong *Tur-dung vân*, cái nhân không hoàn-toàn là một thái-độ tiêu-cực giống như cái nhân của Nguyễn Hàng hay của Nguyễn Bình-Khiêm giữa cảnh xã-hội loạn-ly nghiêng đổ thế-kỷ XVI nó chỉ là cái thể ngồi nhìn cuộc thế vẫn xoay-ở đây, cái nhân chẳng qua chỉ là sự chờ thời của một kẻ am-hiểu tình-thế mà luôn luôn nuôi chí tiến-thủ, luôn luôn hăm-hở hành-động để xoay chuyển lại thời-cuộc, ấy là cái nhân của một kẻ anh-hùng « dạ lăm cấp núi, chỉ toan vá trời ».

Về hình-thức, bài *Tur-dung vân* là một tác-phẩm đánh dấu trình-độ kỹ-thuật và nghệ-thuật thơ-văn chữ nôm hồi thế-kỷ XVII khá rõ.

Nói chung thì về mặt thể-cách, *Tur-dung vân* chủ-yếu là thơ lục-bát dài 336, thêm vào đó còn có một vài thể thơ xen lẫn lác-đác, nhiều nhất là loại thất-ngôn Đường-luật, làm cho toàn bộ đời-dào biến-thái về âm-diệu rất thích-hợp với nội-dung biến-chuyển của tư-tưởng thơ Thể văn này, ta đã thấy trong *Truyện Trinh-thử* thời Trần-Lê, là một thể văn rất thông-dụng ở các truyện nôm thông-tục như *Phan-Trần*, *Nhị-độ-mai*, *Phạm-Công Cúc-Hoa*, *Thạch-Sanh*... xuất-hiện trong thế-kỷ XVIII. Nhưng *Truyện Trinh-thử* lại là một truyện đã kinh-qua các đời sau thay đổi sâu xa mà vẫn lại rất giống văn *Kiều*, nên ta có thể nói rằng thể văn *Tur-dung vân* cũng như văn *Ngọa-long cương ngâm* đã báo-hiệu cả một thời cực-thịnh của thơ lục-bát kể chuyện dài thế-kỷ XVIII.

Ngoài âm-diệu lục-bát, bài thơ càng phong-phú là nhờ một số bài thơ thất-ngôn Đường-luật, hoặc ca-từ xen lẫn vào. Ấy là một hiện-tượng cần lưu-ý trong thơ nôm Đào-Duy-Từ. Về thơ thất-ngôn trong áng văn, thì hình-thức thực ra đã phần thuần-thực hơn, không thấy xen câu sáu chữ như trong thơ Nguyễn Trãi hay Nguyễn-Bình-Khiêm, nhưng đó đây vẫn đượm cái văn-phong giản-dị và mộc-mạc của các nhà thơ hiền triết Lê-Mạc nói trên, ví-dụ như :

*Một bầu chi cũng thú yên-hà,  
Nghỉ-ngút hương bay cửa thái-la.  
Ngày vắng vang reo chuông bát-nhã,  
Đêm thanh đóng-đôi kệ Di-đà.  
Nhật khoan đờn suối ban mưa tạnh,  
Rêu-rất ca chim thuở bóng tà.  
Há đạo đâu xa mà nhọc kiềm,  
Bỏ-đề kết-quá ở lòng ta.*

Về lối ca-từ, trong bài gồm những câu ba chữ, câu bốn chữ, câu bảy chữ, văn giản-dị và tươi-tắn, khá giống những bài nhiều thể rất tự-do trong ca-đạo. Như :



Búa trăng dùng-dinh,  
 Riu gió thành-thời.  
 Ngàn liễu mưa vừa ráo,  
 Nguồn đào nắng mới phơi.  
 Xa xem thấy Thiên-thai vui-vội,  
 Bàn-khê đầu điểm tuyết là ai?  
 Yên-hà treo một gánh,  
 Trung-hiếu nặng hai vai...  
 ..Sớm thời dậy, tối thời nằm,  
 Khát : đào uống, đói : cày ăn.  
 Sự ai ? Ta chẳng biết.  
 Thủ ta, ai dễ ngăn ?  
 Lều Doãn ơ-thờ ba mở cỏ,  
 Kịp thâu phong-nguyệt bốn mùa Xuân.

*Tư-dung* vẫn là một tác-phẩm được sáng-tác ra sau các tác-phẩm thời Lê-Mạc không lâu lắm, cho nên trong ngữ-ngôn bản văn có nhiều tiếng cổ, đại-loại như :

Bút Vương Duy khéo vẽ đồ,  
 Màng còn ngựi cánh giang-khê.  
 Ca chìm đờn suối hảo hoà đôi.  
 Tay xang khoan nhật, miệng thời nghêu-ngao.  
 Mạ nơi trái gió tằm mưa.

Cũng như *Tứ-thời khúc-vịnh* buổi đầu Lê trung-hưng, văn *Tư-dung* vẫn dùng khá nhiều điển-tích, có nhiều lối nói mắc-mò của người trí-thức thời-đại trong dụng-ý trang-sức văn-từ cho thêm phần lịch-sự và mỹ-lệ. Do đấy, lối văn thường cầu-kỳ và có khi thành ra vô-vị. Ví-dụ như đoạn nói về cảnh mộng thần-tiên đông-đặc chữ nghĩa nặng-nề sau đây :

Xiêm-nghe rạng thức từ-hà,  
 Kim-đồng ngọc-nữ xướng ca đôi hàng.  
 Người dung thánh thọ vô cương,  
 Bàn-đào chánh nhụy, thiên-hương đầy tòa.  
 Rừng công cây đức diềm-dã,  
 Trổ chồi y-bát, kết hoa bồ-đề.  
 Vẳng nghe tiếng mõ già-lê,

Ngồi thiền bến nã rửa thì sạch không.  
 Dịch (ước) nên cảnh lạ vô song,  
 Hứng xui tao-khách điều-trùng ngợi khen.

Tuy nhiên, cũng có những chỗ dụng-công rất đặc-thè trong đó tính cách bác-học nhã-diễn và tính-cách thông-tục nhẹ-nhàng trong-sáng được hòa-hoàn khéo-léo làm cho văn trở nên mượt-mà và tài-hoa. Đại-loại những câu :

Nhạn đầu vắng vắng kêu thu,  
 Trương Hàn hứng cảm Thành-đô ra về.  
 Canh thuận cá vức thú què,  
 Nông phương tiêu sái, lật bẻ công-danh...  
 Xa trông biển rộng vui-vời,  
 Thuyền ông Phu-tử nổi trôi chôn nào ?  
 Lánh đời mây khách ly-tao,  
 Non tiên ngao-ngán, nguồn đào sóng khơi.  
 Buồm ai rành-rạng chân trời,  
 Phất-phơ cờ gió, thẳng vờ chèo trắng.  
 Lửa ngư ánh lộn bóng hồng,  
 Nhắm miên hải-đảo tưởng chừng Thiên-thai.

Sự dụng-công trong *Tư-dung* vẫn không phải chỉ riêng mật văn-từ mà cả ở lối kết-cấu áng văn nữa, đáng lưu-ý nhất là sự đóng cho đủ bộ những khung-cảnh sáo : ngư, tiêu, canh, mục, đối với các nhà văn xưa thì thực là đặc-thè và tài-hoa, nhưng ngày nay xét ra ta không khỏi thấy đó là những điểm miên-cương trong văn cũ. Có điều nổi bật ấy là tính-cách giản-dị trong mạch-lạc của lối kể chuyện, lối hát vè, hát thai bình-dân vẫn thấy rất rõ trong cách kết-cấu. Bài văn nội-dung có nhiều tình-tiết, nhưng cứ sau mỗi tình-tiết chấm dứt đề chuyển sang một tình-tiết mới tiếp theo thì tác-giả thường vẫn *lặp lại động-tác của tình-tiết vừa xây ra* và thêm vào một chữ *thôi*, ý nói rằng chuyện ấy đã hết. Ví-dụ như sau đoạn nói về người khách thả thuyền thưởng nguyệt, hát ca nhàn-hứng và trước khi nói sang chuyện nối tiếp-theo, tác-giả đã chuyển-mạch sang đoạn mới bằng hai chữ *Ca thôi*; như sau chuyện người tao-khách vịnh thơ thì dùng chữ *Thơ thôi* để bắt đầu mở sang chuyện khác, và như sau các câu truyện ngâm thơ, đàm chuyện thì lại là *Ngám thôi*, *Đàm thôi*...

Tổng chi, về nội-dung và ý-nghĩa, khúc *Tư-dung* vẫn phản-ảnh đầy-đủ cho ta

thấy cái nhân-cách sáng-sủa của một người trí-thức thế-kỷ XVII trước cảnh đất nước qua-phân, trong cái cảnh hai họ phong-kiến Trịnh-Nguyễn tranh hùng. Toát lên văn-chương *Tur-dung vân* là lòng yêu mến thiên-nhiên đất nước thắm-thiết, niềm yêu mến cuộc đời phóng-khoáng trong-sạch đặt nó lên trên những vinh-hoa lợi-lộc của những bọn tui cơm giá áo, là lòng tin-tưởng ở họ Nguyễn, một dòng họ phong-kiến có tiền-đồ, dày công mở rộng đất nước trong đó nhân-dân được yên hưởng thái-bình no ấm. Cho nên, trong văn *Tur-dung vân* cái nhân của Đào Duy-Từ thực-tế chỉ là sự chờ-đợi của một người trí-thức đã nắm chắc thời-cơ và biết cách hành-động ở đời, biết là mình sẽ đi đến đâu, nên cái nhân ấy rất trong-sáng và đầy tính-chất tiến-thủ. Có thể nói rằng *Tur-dung vân*, một sáng-tác đầu tay của Đào Duy-Từ, đã bộc-lộ rõ cái nhân cách cao-thượng và có lý-tưởng của một nhà thơ đang hăng-hái xông-pha tìm chỗ vươn-thoát tiến-bộ, không như số đông nho-sĩ Bắc-hà đương-thời nhân lúc thế nước loạn-ly, triều-chính thối-nát, chỉ biết có việc vinh thân phì gia mà bất chấp miệng đời mỉa mai, hậu-thế chê cười. Những tình-cảm và tư-tưởng trên này của Đào Duy-Từ đã được diễn-tả qua bao nhiêu hình-ảnh và ngôn-từ tuy bác-học, một số chữ Hán chưa thoát, một số lối nói chịu ảnh-hưởng nhiều của văn chữ Hán ngày nay người ta không còn dùng đến nữa, nhưng nhờ có nguồn cảm-hứng dạt-dào trực-tiếp, và chẳng tác-giả lại khéo biết dung-hoà hai lối nói điền-nhã và đại-chúng, nên áng-văn vẫn lột tả được những nét chính trong tư-tưởng nhà thơ. Nhất là thể-diệu lục-bát mềm-mại và dào-dạt, lối kể chuyện rành-rẽ bình-giản của điệu hát thai hát vè trong dân-gian càng làm áng văn thêm tự-nhiên, không gò bó, phảng-phất cái hương-vị màu-sắc nhẹ-nhàng tươi-mát của ca-dao. Về điểm này, ta có thể tìm hiểu bằng ảnh-hưởng của đời sống Đào Duy-Từ, ấy là đời một kẻ sĩ nghèo, cả buổi thiếu-thời dài sống chung lẩn với dân-gian, quen thuộc với hương-dòng cỏ nội, cho nên hơn ai hết ông biết yêu-mến những hình-tượng đặc-biệt của dân-tộc mà ta sẽ thấy rõ khi xét đến tài văn-chương bình-dân của ông trong một mục sau này.

(Còn nữa)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



Nói đến nhà Tây-Son, không thể không nói đến Ngọc-Hân Công-Chúa, vợ của Nguyễn-Huệ tức là vua Quang-Trung, vì chẳng những Ngọc-Hân đã để lại cho đời sau một mối hoài-nghi mà chúng ta phải tìm hiểu, hơn nữa, Bà là một trang tài-nữ về văn-chương thi-phú đã làm rạng-rỡ văn-hóa nước nhà trong giới nữ-lưu hồi thế-kỷ thứ XVIII và sau này.

Ngọc-Hân Công-Chúa là con gái thứ 21 của vua Lê-Hiền-Tông (1740-1786) và Bà Nguyễn-Thị-Huyền, người làng Phù-Ninh, tổng Hạ-Dương, Phủ Từ-Son (nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Việt).

Năm Bính-ngọ (1786) lấy danh-nghĩa phò Lê diệt Trịnh, Nguyễn-Huệ kéo đại-binh ra Bắc-hà, dẹp được Trịnh-Khải, tôn phò vua Lê.

Đề tường thường công lao một cách xứng đáng và quý báu hơn các chức-tước của Triều-dinh, vua Lê-Hiền-Tông gả cho Huệ nàng công-chúa thân-yêu nhất là Ngọc-Hân, tục danh là « Chúa-Tiên » vì Bà là một công-chúa xinh đẹp, đoan trang và hay chữ nhất trong hàng công-chúa con vua Lê-Hiền-Tông, được vua cha rất yêu mến.

Lúc bấy giờ, Ngọc-Hân mới 16 tuổi.

Nguyễn-Huệ sai người đem sinh lễ rất hậu bằng vàng thoi, bạc nén, gấm vóc vào dâng vua Lê ở cung Vạn-Thọ rồi cùng Ngọc-Hân kết duyên cầm sắt.

Vài hôm sau, vua Lê-Hiến-Tông thọ bệnh nặng và băng-hà, Hoàng-tự-tôn Lê-Duy-Kỳ lên nối ngôi (tức là vua Lê-Chiêu-Thống).

Ngọc-Hân Công-Chúa theo chồng về Phú-Xuân.

Năm Kỷ-dậu (1789), sau khi đại thắng quân Thanh ở Hà-Nội và Đống-Đa, vua Quang-Trung chấn chỉnh việc nội-trị, ngoại-giao xong bèn lập Ngọc-Hân lên làm Bắc-cung Hoàng-hậu.

Trong lúc hương lửa đang nồng, tình duyên đang thắm thì bỗng nhiên vua Quang-Trung nhuộm bệnh nặng, đến năm Nhâm-tí (1792) thì băng, tính ra cuộc nhân-duyên của Công-chúa chỉ ngắn-ngủi được có 7 năm thôi, mỗi sấu tang tóc đã dè dề nặng lên mái đầu xanh của Hoàng-hậu yêu-kiều mới ngoài 20 cái xuân xanh.

Ngọc-Hân đau đớn vô cùng, muốn chết theo chồng cho trọn kiếp nhưng dang còn vương-viú 2 mụn con thơ, hai giọt máu thân-yêu, di-tích của người chồng bạc phước. Công-Chúa đành sống một cuộc đời sầu hận, bi thương, vóc ngọc minh nga phải chịu vô vàng nơi cung khuyết.

Trong cảnh đau khổ triền miên ấy, Ngọc-Hân Công-Chúa đã tỏ hết nỗi lòng bằng hai bài « Văn-tế vua Quang-Trung » và « Khuê-phụ thân » lời lẽ bi đát, thâm-trầm, đến nay vẫn cho là những áng văn tuyệt tác đã làm rưng rở nền văn-học-sử nước nhà.

oOo

Trước khi nhắc lại 2 áng văn-chương ấy, chúng ta hãy nói đến cái chung-cuộc của Ngọc-Hân mà đã có nhiều người bàn đến.

Theo các sách đã viết về Ngọc-Hân Công-Chúa, có 3 giả-thuyết đã cho rằng :

1. Sau khi Nguyễn-Phước-Ánh (Gia-Long) đánh lấy Phú-Xuân, Nguyễn-Quang-Toàn chạy ra Bắc-hà, Ngọc-Hân sợ lọt vào tay quân thù thì sẽ bị ô danh thất tiết chững, bèn uống thuốc độc cùng hai con tự tử.

1096/74

VĂN-HÓA — SỐ 64

2.— Sau khi Nguyễn-Phước-Ánh đánh lấy Phú-Xuân, thấy Ngọc-Hân, sinh lòng yêu mến, đã cùng Ngọc-Hân kết duyên.

3.— Sau khi Phú-Xuân thất thủ, Ngọc-Hân cùng 2 con giả dạng thường dân chạy vào Quảng-Nam, và sống lẫn lút giữa dân giả. Nhưng sau tông tích bị bại lộ, ba mẹ con đều bị bắt và bị chết với hình phạt « Tam-ban triêu-diên » (1).

Nhiều người đã bàn luận về 3 giả-thuyết này :

— Ông Việt-Thường trong bài « *Les Caprices du Génie des Mariages ou l'extraordinaire destinée de la Princesse Ngọc-Hân* », tạm dịch là « Những sự oái-oăm của Nguyệt-Lão hay là duyên kiếp ly kỳ của Ngọc-Hân Công-Chúa », đăng trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* số 4 năm 1941 thì cho rằng vua Gia-Long có lấy bà Ngọc-Hân. Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai người, tác-giả (Ô. Việt-Thường) đã kể lại những lời đối thoại của Nguyễn-Ánh (Gia-Long) và Ngọc-Hân và cả những lời can-gián của ông Lê-Văn-Duyệt, thuộc tướng của Nguyễn-Ánh (2).

— Ông Hoàng-Thúc-Trâm trong quyển « *Quốc-văn đời Tây-Son* » lại bác thuyết Ngọc-Hân lấy Gia-Long và cũng bác luôn thuyết Ngọc-Hân cùng 2 con đã ăn lánh ở Quảng-Nam.

Đề chứng tỏ 2 thuyết ấy không đúng, ông Hoàng-Thúc-Trâm đã nêu ra những bằng-chứng như sau :

1.— Bà Ngọc-Hân đã mất từ năm Kỷ-mùi (1799) tức là 2 năm trước khi Nguyễn-Ánh chiếm Phú-Xuân, như vậy bà Ngọc-Hân không hề biết mặt Nguyễn-Ánh.

2.— Vì bà đã mất trong năm ấy, nghĩa là năm Nguyễn-Quang-Toàn đang ở vương-vị tại Kinh-thành Phú-Xuân nên tháng mười một (trung đông) năm Kỷ-mùi (1799), triều-dình nhà Tây-Son làm lễ truy-tôn miếu-hiệu Bà là « Như-Ý Trang-Thận, Trinh-Nhất Vũ-Hoàng-Hậu.

(1) Uống thuốc độc, thắt cổ bằng giây lụa, tự sát bằng dao, người có tội được tùy ý lựa chọn một trong 3 cách chết ấy.

(2) Xem nguyên-văn ở *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, hay xem câu chuyện ấy trong bài « Vua Gia-Long và vua Quang-Trung, hai anh em bạn trẻ » của Bửu-Kế (*Bách-Khoa*, số 101 ngày 15-3-1961) và lời phê-bình của tác-giả.

VĂN-HÓA — SỐ 64

1097/75

Đề minh xác việc ấy, tác-giả lại đưa ra bằng-chứng cụ-thể là có 5 bài văn-tế của Phan-Huy-Ích, một triều-thần nhà Tây-Son đã soạn ra (1 bài cho vua Cảnh-Thạnh tức là Nguyễn-Quang-Toản, 1 bài cho bà Nguyễn-thị-Huyền thân mẫu bà Ngọc-Hân, 1 bài cho các tôn-thất nhà Lê và 1 bài cho bà con bên ngoại) đề đọc lên trong lễ tế Ngọc-Hân Công-chúa.

Theo ông Hoàng-Thúc-Trâm thì ông quả quyết rằng hai giả-thuyết trên hoàn toàn sai.

— Ông Phan-Trần-Chúc trong quyển « *Triều Tây-Son* » thì chủ-trương thuyết ăn lánh ở Quảng-Nam.

— Ông Ngô-Tất-Tổ trong quyển « *Thi-văn bình-chú* » cũng cùng một ý kiến với ông Trâm là không có cuộc tình duyên giữa Gia-Long và Ngọc-Hân công-chúa nhưng lại cho thuyết Ngọc-Hân cùng 2 con lần tránh vào Quảng-Nam là đúng. Ông Tổ đã viết về việc ấy rằng :

« Khi nhà Tây-son mất nước, bà và con đổi tên họ, lần vào ở ẩn ở một làng trong tỉnh Quảng-Nam. Nhưng không bao lâu, có kẻ phát giác, bà phải uống thuốc độc tự tử, hai con đều phải thắt cổ chết.

« Bây giờ, mẹ bà còn sống, bà cụ họ Nguyễn đời vua Hiền-Tông nhà Lê, được phong làm chức Chiêu-Nghi, quê ở làng Phù-Ninh (tục gọi là làng Nành, thuộc tổng Hạ-Dương, huyện Đông-Ngan phủ Từ-Son, tỉnh Bắc-Ninh). Từ khi nhà Lê mất nước, Bà ấy vẫn về ở tại làng ấy. Khi được tin con gái và cháu ngoại đều bị chết thảm, bà cực kỳ thương xót, liền thuê người lần vào Quảng-Nam, lấy trộm cả 3 cái xác đưa xuống thuyền vượt biển ra Bắc, đem về chôn ở đồng làng Nành. Cảnh những ngôi mộ đó, bà cụ có lập lên một tòa miếu nhỏ, để thờ con gái và cháu.

« Sau đó, chừng năm chục năm, vào khoảng đời vua Thiệu-Trị, miếu ấy hình như bị đổ nát. Ở làng Nành, có ông Tú-tài nghĩ đến công đức của Chiêu-Nghi họ Nguyễn đối với làng mình, bèn đứng lên quyên tiền người làng để sửa lại miếu đó. Chẳng ngờ trong làng có tên phó-tổng vốn thù nhau với ông Tú này, được dịp hấn liền vào Huế-đô tố cáo ông Tú đó lập miếu để thờ ngụy-hậu.

« Lập tức ở Huế có lệnh truyền ra bắt quan bản-hạt phá ngôi miếu đó và khai quật cả 3 ngôi mộ của bà và 2 con, lấy hài cốt đem đồ xuống

sông, viên Tú-Tài bị tội rất nặng. Ông Nguyễn-Đặng-Giai lúc ấy được làm Tổng-dốc Bắc-Ninh cũng bị giáng cấp về tội « Thất sát »,

« Trong đời Gia-Long ở làng Phù-Ninh, cũng có người được làm Cung-Phi, vẫn gọi là bà Chúa Nành. Vì thế người ta tưởng lầm là Bà Ngọc-Hân sau có lấy vua Gia-Long. Sự thật thì Bà không hề biết mặt vua ấy bao giờ (trích Thi-văn Bình-chú, quyển 1).

— Ông Bửu-Kế trong bài « *Vua Gia-Long và Vua Quang-Trung, hai anh em bạn rề* » đăng trong Bách-Khoa số 101 ngày 15-3-1961 lại hoài nghi về sự thật của câu chuyện trên đây vì sau khi kiểm soát trong các sử sách cũng như tiểu-sử của ông Nguyễn-Đặng-Giai, ông Kế không thấy đâu nói đến Công-chúa Ngọc-Hân có con với vua Quang-Trung và cũng không thấy đâu ông chuyện ông Nguyễn-Đặng-Giai bị\* giáng chức về tội « thất sát » nói trên. Ông Kế không hiểu ông Tổ đã lấy những tài-liệu ấy ở đâu.

Trong đoạn sau, ông Bửu-Kế lại dẫn chứng là vua Gia-Long với vua Quang-Trung là hai anh em bạn rề vì sau khi tham-khảo, tra cứu các pho Ngọc-diệp, Hoàng-tử, Hoàng-nữ của Tôn-nhân-phủ (nay là nhà thờ họ của Nguyễn-phước-Tộc) thì vua Gia-Long có lấy em của Ngọc-Hân công-chúa là Lê-Thị-Bình, con út vua Lê-Hiền-Tông và có 2 người con là Quảng-Oai và Thường-Tín, còn đối với Ngọc-Hân, tuyệt nhiên không có câu chuyện tình duyên nào.

Như vậy, theo ông Bửu-Kế thì :

— Gia-Long không có nối duyên cùng Ngọc-Hân mà chỉ có lấy em của Ngọc-Hân,

— Ngọc-Hân Công-chúa không có 2 con.

oOo

Sau khi xem các tài-liệu trên và tham-khảo các sử-liệu (Thực-Lục chính-biên liệt-truyện về nhà Tây-son), tôi cũng như ông Bửu-Kế không hiểu các ông Việt-Thường, Ngô-Tất-Tổ đã dùng tài-liệu ở chính-sử, dã-sử, cổ-sự, di-thư nào mà nêu lên những thuyết trên.

Chúng ta nên nghĩ rằng sử không thể nào bỏ quên được những việc quan trọng đã xảy ra trong triều Tây-son vì trong Đại-Nam Chính-biên

có nói rõ về mục « Tìm dã-sử, mở cuộc tu thư » như sau :

« Tháng 6 năm Tân-uj thứ 10 (1811) nghị-soạn pho « Quốc-triều thiệt-lục » và đời Phạm-Thích, Nguyễn-Đường, Trần-Toản, sung chức biên-tu ở Sử-Cuộc.

« Chiếu tìm các cớ-diễn (điền-tích cũ).

« Lại chiếu các dinh-trấn từ Quảng-Bình vào Nam, góp nhặt những cớ-sử (chuyện cũ) sau năm Quý-tỵ trước năm Nhâm-tuất, hễ có chuyện gì có quan-hệ đến việc nước mà có ai ghi chép lại thành sách vở, cứ cho đem nộp tại quan. Còn các người già cả có ai còn nhớ đến chuyện cũ, quan sẽ mời đến hỏi thăm rồi biên chép tâu lên, sẽ được thưởng cho những điều đáng đem vào sử sách. Thoảng như những việc ấy có phạm đến điều kiêng-cữ cũng không bắt tội.

« Nghị-soạn pho Lê-sử. Chiếu cho các trấn ở Bắc-thành góp nhặt chuyện, sự-tích của cựu Lê cùng Tây-sơn làm thành sách đem dâng.

« Từ đấy những sách vở tàng-trữ trong các nhà đã lần lần xuất hiện».

Như vậy là rõ ràng lắm rồi và theo đấy, chúng ta có thể nói rằng : Không thể nào một việc quan-hệ và một nhân-vật quan trọng của triều Tây-sơn như Ngọc-Hân Công-chúa mà sử lại có thể quên không nói đến. Hơn nữa sau khi Gia-Long lên ngôi, cố tìm hết con cháu của Tây-sơn để giết đặng trừ tiệt giống-nòi mà tuyệt nhiên không thấy sử nói đến Ngọc-Hân và 2 con bị bắt ở Quảng-Nam và trị tội bằng « tam ban triều-diễn » v.v..

oOo

Đã không thấy sử sách nói đến, bây giờ chúng ta hãy thử dùng phương-pháp « tỷ giảo và đối chiếu » (recouplement et confrontation des faits), các sự-kiện đã xảy ra theo tình-hình nước Nam lúc bấy giờ và dùng « luận-lý-pháp » (logique) để thử xét lại câu chuyện Ngọc-Hân Công-Chúa xem sao.

Chúng ta có được những yếu-tố như sau :

1 — Ngọc-Hân mất năm Kỷ-mùi (1799), lấy Quang-Trung được 7 năm (việc này sử không thấy chép nhưng có thể bằng theo các điệu-văn của ông Phan-Huy-ích và việc triều Tây-Sơn truy tôn miếu-hiệu Bà là Như-Y Trang-Thận, Trinh-Nhất Vũ-Hoàng-Hậu năm Kỷ-mùi 1799).

1101/78

VĂN-HÓA — SỔ 64

2 — Nguyễn-Quan-Toàn (con vua Quang-Trung và Phạm-Thị) lên ngôi năm 1792. Quang-Toàn mới có 10 tuổi cho nên quyền-hành nắm tất cả trong tay của Thái-Sur Bùi-Đắc-Tuyên (anh em cùng mẹ khác cha với Phạm-Thị, mẹ của Quang-Toàn). Kinh-thành đóng ở Phú-Xuân.

3 — Nguyễn-Phước-Ánh (sau là Gia-Long) đánh chiếm Phú-Xuân tháng 5 Tân-Dậu (1801). Nguyễn-Quang-Toàn chạy ra Bắc, tức là gần hai năm sau khi bà Ngọc-Hân mất.

4 — Gần 3 năm sau tức là tháng sáu năm Nhâm-tuất (1802), vua Gia-Long mới thân-chính ra Bắc và chiếm Thăng-Long ngày 23 tháng 6 Nhâm-tuất (1802). Nguyễn-Quang-Toàn và các em đều bị bắt.

Với những yếu-tố lịch-sử rõ ràng trên đây, chúng ta có thể quả quyết rằng :

a) — Không thể nào có cuộc tình-duyên chấp nối giữa Gia-Long và Ngọc-Hân Công-Chúa.

b) — Khi Ngọc-Hân mất thì Nguyễn-Quang-Toàn đang trị vì tại Phú-Xuân (đế-hiệu Cảnh-Thịnh), nghĩa là đang lúc thịnh-thời của triều Tây-Sơn, quân-lực đang còn hùng mạnh vì binh Tây-Sơn do Nguyễn-Quang-Diệu và Võ-Văn-Dông thống-suất đang vây hãm thành Qui-Nhơn (1800). Võ-Tánh cố thủ, Nguyễn-Ánh thừa cơ-hội đại-binh Tây-Sơn mắc vây hãm Qui-Nhơn, vượt biển ra đánh nên mới chiếm được Phú-Xuân, thăng Quang-Toàn. Sự-kiện ấy xảy ra năm 1801, tức là non 2 năm sau khi Ngọc-Hân mất.

Như vậy, không thể có chuyện vì Phú-Xuân thất thủ, Quang-Toàn chạy ra Bắc mà Ngọc-Hân phải giả dạng cùng 2 con ẩn lánh ở Quảng-Nam sau bị bắt và triều Nguyễn bắt phải chết theo phép « tam ban triều-diễn » như ông Phan-Trần-Chúc đã viết trong quyển « Triều Tây-Sơn » và ông Ngô-Tất-Tổ trong « Thi-văn bình-chú ».

Theo đấy, hai giả-thuyết : « Lấy Gia-Long » và « Ẩn-trú ở Quảng-Nam » không thể đứng vững được.

oOo

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu Ngọc-Hân Công-chúa có 2 con hay không, theo sự hoài-nghi của ông Bửu-Kế.

VĂN-HÓA — SỔ 64

1101/79

Việc này không thấy sử nói đến thật, chỉ thấy trong quyển « *Triều Tây-Son* » của Phan-Trần-Chúc có nói đến 2 con của con Ngọc-Hân là Nguyễn-Quang-Đức và Nguyễn-thị Ngọc-Bảo.

Tuy sử không nói đến nhưng theo quyển « *Quốc-văn đời Tây-Son* » của Hoàng-Thúc-Trâm, ngay trong bài văn-tế thứ nhất của Dụ-Am Phan-Huy-Ích làm cho vua Cảnh-Thịnh (Quang-Toàn) đọc trong lễ diệp-tế bà Ngọc-Hân có câu :

« *Hổ Đĩnh ngâm ngùi cung nọ, sấp nắp chìm châu nút ngọc đã từng nguyên.* »

« *Cung khôn bận bịu gọi nao* (tác-giả chú-thích : vương víu có mây con ở dưới gối), *vun què quên lau nên hải gượng* ».

Trong bài văn-tế « *Công-chúa chur nha điện văn* » (cũng trong quyển *Quốc-văn đời Tây-Son*, mục nói về Phan-Huy-Ích, chương III, trang 102), lại có câu :

« *Dấu gót ngọc vui miền tịnh độ, nữ nào quên hai chổi lan què còn thơ,*  
« *Dấu xiêm nghề vắng cảnh thanh-đô, nữ nào lãng một bóng tang du hầu xè.* »

Lại nữa, trong bài Khuê-phụ-thán của Ngọc-Hân thủ bút cũng thấy có những câu :

« *Còn trướng nước thương vì đôi chút,  
Chữ tình thân chưa thoát được đi* ».

và

« *Nửa cung gậy phiếm cảm lạnh,  
Nỗi con côi cút nỗi mình bơ vơ.* »

và xa hơn chút nữa, lại thấy :

« *Gót lân chỉ mấy hàng làm chằm,  
Đầu mũ mao, mình tâm áo gai.* »

*U ơ ra trước hương-đài,*

*Tưởng quang cảnh ấy chua cay đường nào* ».

Như vậy, đầu Sử không phép nhưng chúng ta cũng có thể chắc-chắn rằng Ngọc-Hân Công-Chúa có hai con, nhưng còn tên Nguyễn-Quang-Đức và Nguyễn-Thị Ngọc-Bảo thì không biết có đúng không vì không thấy đâu trong sách sử.

(Về vấn-đề này, cũng có thể cho là đúng được vì chúng ta có thể nói

rằng : về việc soạn pho « *Quốc-triều thiết lục* » năm 1811, tuy có chiếu của Gia-Long tìm các cố-diên, cố-sự, di-thư, liên-hệ đến nhà Lê và nhà Tây-Son, nhưng có thể có nhiều người, hoặc là cụ-thần nhà Lê, cụ-thần nhà Tây-Son, hoặc thường dân, đang còn quyển-luẩn với chủ cũ, không chịu đưa ra và số người ấy cũng không phải là ít (phụ-chú của tác-giả).

oOo

Có đủ những yếu-tố trên đây, bây giờ chúng ta có thể tổng-kết rằng :

1 — Ngọc-Hân Công-Chúa mất năm 1799, trong lúc triều Tây-Son đang thịnh. Nguyễn-Quang-Toàn đang còn trị vì, và Non hai năm trước khi Gia-Long chiếm cứ Phú-Xuân, vậy không thể nào có cuộc tình duyên chớp nói giữa Gia-Long và Ngọc-Hân Công-Chúa.

2 — Ngọc-Hân không có chạy loạn và ẩn-trú cùng hai con ở Quảng-Nam và Sou bị bắt để chịu tội tam ban triều-diên của Nguyễn Triêu.

3 — Ngọc-Hân Quả có hai con với vua Quang-Trung.

Tổng-kết rồi, chúng ta hãy đặt câu hỏi :

a) — Như vậy Ngọc-Hân đã mất trong trường-hợp nào, vì lẽ gì, mà đến nỗi đời sau lại có những giả-thuyết lạ-lùng như vậy ?

b) — Hai con của Ngọc-Hân tông tích ra sao mà không thấy sách sử nào nói đến ?

Theo tôi, chúng ta có thể dùng luận-lý-pháp (logique) và căn cứ theo tình hình của triều Tây-Son lúc bấy mà nói rằng :

Có thể Ngọc-Hân Công-Chúa đã bị một âm-mưu nội-cung triều Tây-Son lúc bấy giờ ép bức phải chết với tam-ban triều-diên và Công-chúa đã lựa thuốc độc để chết cùng hai con chăng ?

Nhưng vì lẽ gì ?

Tôi thử đưa những lý-do sau đây, căn cứ vào tình hình triều Tây-Son lúc bấy giờ theo như sử đã chép :

1) Nguyễn-Quang-Toàn lúc lên ngôi mới có 10 tuổi, tất cả quyền hành đều ở trong tay cậu là Thái-Sur Bùi-Đắc-Tuyên cùng mẹ khác cha với Phạm-Thị (thân-mẫu của Toàn).

2) Ngọc-Hân lấy vua Quang-Trung được 7 năm (1786-1792) có thể con trai đầu Ngọc-Hân là 5 hay 6 tuổi, không kém gì tuổi của Quang-Toản.

3) Tình hình triều Tây-Sơn những năm sau khi vua Quang-Trung mất, rất là rối-ren, tóm tắt như sau :

a) Quí-Sửu (1793), Toản cho vây thành Qui-Nhon để giải vây cho Bác là Nguyễn-Nhạc. Nhưng tay sai của Toản là Phạm-Công-Hưng bức bách. Nhạc xấu hổ, hộc máu mà chết.

b) Giáp-dần (1794), Thái-sư Bùi-Đắc-Tuyên (cậu của Toản) ra lệnh đòi Điều-bát Quân-vụ Bắc-Thành là Võ-Văn-Dống (một trung-thần của Nguyễn-Huệ đã từng đi sứ sang Tàu cầu hôn cho Huệ) về Phú-Xuân.

Dống mật-mưu cùng các thân-hữu là Phạm-Công-Hưng, Nguyễn-Văn-Huấn dùng võ-lực bắt Bùi-Đắc-Tuyên để hạch tội Tuyên quá lạm quyền, tác oai tác phúc ở Triều-đình. Toản bắt lực đàn hạch tay ngồi ngó.

c) Mậu-ngọ (1798), Nguyễn-Quang-Toản sai người vào bắt con của Nhạc là Bửu đem về giết chết, lại nghe lời gièm-pha của ninh-thần, giết Lê-Trung và Thiệu-Bảo Nguyễn-Văn-Huấn. Từ đó các tướng tá, triều-thần ly-tán, nghi sợ lẫn nhau. Toản cũng tỏ ra bắt lực.

d) Kỷ-mùi (1799) : Bọn Trần-Văn-Kết, Hồ-Công-Diệu, Trần-Văn-Kỳ ghét Nguyễn-Quang-Diệu, Võ-Văn-Dống, lúc bấy giờ đang cầm đại-binh Tây-Sơn đánh thành Qui-Nhon. Bọn này giả tờ chiếu vua truyền Dống bắt Diệu giết đi. Dống đưa cho Diệu xem, Diệu tức mình kéo róc đại-binh về Phú-Xuân, đóng ở phía Nam sông Hương, rao lên rằng để giết quân giặc ở bên mình vua

Toản ra đàn xếp không xong, phải bắt Hồ-Công-Diệu ra nộp cho Nguyễn-Quang-Diệu mới yên.

đ) Canh-thân (1800), Quang-Diệu đem đại-binh Tây-Sơn vây thành Qui-Nhon, cố hạ cho được thành nhưng Võ-Tánh cố thủ.

ê) Tân-dậu (1801), Nguyễn-Phước-Ánh đem đại-binh phó viện nhưng không giải vây được cho Võ-Tánh. Ánh sai người lên vào thành liên-lạc được với Tánh bảo Tánh kiểm kế mà ra nhưng Tánh khuyên Ánh nên nhân dịp chú-lực Tây-Sơn đang tập-trung ở đây, Phú-Xuân bỏ ngõ. Ánh nên thừa cơ kéo toàn lực ra chiếm Phú-Xuân.

è) Nghe lời Tánh, Nguyễn-Phước-Ánh ra đánh và chiếm được Phú-Xuân. Nguyễn-Quang-Toản chạy ra Bắc ngày mồng 3 tháng 5 Tân-dậu (1801) (1).

o o o

Theo các sử-liệu trên đây, chúng ta đặc-biệt lưu ý đến khoản (d) năm Kỷ-mùi (1799) là năm Ngọc-Hân Công-Chúa mất. Chúng ta thấy rằng lúc bấy giờ Triều-đình Tây-Sơn rối beng, các tướng-lãnh nghi kỵ hiềm khích nhau, vua Cảnh-Thịnh (Nguyễn-Quang-Toản) bắt lực, bọn Trần-Văn-Kết, Hồ-Công-Diệu, Trần-Văn-Kỳ lộng-hành, đến nỗi tờ chiếu vua sai Võ-Văn-Dống giết Nguyễn-Quang-Diệu làm cho Diệu đem binh về vấn-tội.

Như vậy, Có Thề cho rằng Ngọc-Hân Công-Chúa có tham-gia gì trong các việc rối ren ở Triều-đình này không ?

Có thể lắm vì chúng ta đã từng thấy Sử chép rằng : « Lúc lấy vua Quang-Trung rồi (Công-Chúa mới 16 tuổi và chỉ cách có vài ngày sau cuộc hôn-phối) gặp lúc vua cha (Lê-Hiền-Tông) băng hà, Ngọc-Hân vì không ra Hoàng tự-tôn Lê-Duy-Kỳ và chỉ muốn đặt Duy-Cận nên đã xúi-giục Nguyễn-Huệ hoãn lễ dâng-cực. Sau các tông-thất nhà Lê trách cứ và đổ tội cho Bà « làm lỡ việc lớn », Bà sợ mới nói với Nguyễn-Huệ cho Duy-Kỳ được nối ngôi (tức là vua Lê-Chiêu-Thống).

Bà đã có tính « ưa làm chính-trị » ấy thì cũng Có Thề rằng trong lúc thấy triều-đình rối ren, Nguyễn-Quang-Toản bắt-lực, các tướng chia phe đảng, Bà có thể âm-mưu cùng bọn Trần-Văn-Kết, Hồ-Công-Diệu, Trần-Văn-Kỳ để lật đổ Nguyễn-Quang-Toản và tôn-vương con bà, chỉ thua Quang-Toản vài tuổi.

Hoặc là bà là một vương-phi được Nguyễn-Huệ yêu-quí nhất và Nguyễn-Quang-Diệu, Võ-Văn-Dống là trung-thần của vua Quang-Trung, Diệu, Dống lúc đem quân về hạch tội bọn gian-thần là Kết, Diệu, Kỳ có ý muốn phế vua Cảnh-Thịnh bắt lực để tôn vương con Bà Ngọc-Hân mà Bà và các con đã chịu chết oan uổng bằng lối tam-ban triều-điền ở trong cung cấm chẳng ?

Tiếc rằng sử không chép gì cả vì Có Lẽ rằng :

1) Việc này xảy ra ở trong cung cấm không có ai làm chứng, ngoài

(1) Những sự kiện này đã có nói rõ mục « Nguyễn-Quang-Toản » trong bài « Lịch-sử Nhà Tây-Sơn ».

ra một vài người chủ-mưu (chẳng hạn như Phạm-Thị, và Quang-Toàn và có lẽ một trong bọn gian-thần). Nhưng sau này vì kẻ thì bị chết trận, người thì bị bắt cả nên không còn ai có thể tiết-lộ câu chuyện ấy ra ngoài nữa chăng ?

2) Vì việc này sẽ làm phẫn-úất các cụ-thần nhà Lê và nhất là Nguyễn-Quang-Diệu và Võ-Văn-Dông lúc bấy giờ đang thống suất-dại binh Tây-Sơn đánh Qui-Nhơn nên Quang-Toàn giấu kỹ việc này. Và muốn che miệng thế-gian, tỏ mình có tình với thứ-mẫu là Bà Ngọc-Hân mới sai Phan-Huy-Ích thảo các điện-văn đề tế Bà và truy-tôn miếu-hiệu đó chăng ?

Đến đây, chúng ta nên mở đầu ngoặc mà nói rằng hồi ấy rất loạn ly, không ai có thể biết gì đã xảy ra ở triều-đình, nhất là trong Cung Cấm.

Và lại chúng ta cũng có thể nghĩ đến giả thuyết trên vì Nguyễn-Quang-Toàn đã Giết Được anh em chú bác của mình là Nguyễn-Bừu, (con Nguyễn-Nhạc) thì cũng Có Thề giết em một cha khác mẹ với mình được lắm.

oOo

Sự lập luận của chúng ta đưa đến cho ta những giả-thuyết trên này, thực ra lý-do đích xác không sao hiểu nổi, Nhưng chúng ta nên cho rằng cái chết của Bà Ngọc-Hân tất nhiên phải là một sự bí-mật của nơi Cung Cấm mà những người có thể là nhân-chứng đều bị bắt và chết cả cho nên sự bí-mật ấy không ra ngoài dân-giã để sử có thể căn-cứ vào đó mà viết lại sau này.

Nhưng mặc dầu bí-mật, cái tin bà uống thuốc độc chết cùng các con Có thể văng vẳng ra ngoài, nên sau này người ta mới truyền tụng là bà bị cực hình tam ban triều-điền. Những tin của Bà mơ hồ và thời ấy loạn lạc đến nỗi ở ngoài người ta không còn lưu ý nhớ đến năm thất-thủ Phú-Xuân là năm nào nữa, nên những người giàu óc tưởng-tượng thì đặt điều là Bà Ngọc-Hân lấy vua Gia-Long (vì năm Bà mất 1799 quá gần với năm Phú-Xuân thất-thủ (1801), người có nghe văng-vẳng là bà chết vì tam ban triều-điền thì đặt điều là bà lẩn tránh vào Quảng-Nam cùng 2 con rồi bị bắt, phải chịu tam ban triều-điền của Nguyễn-triều v.v...

Về sau này, nếu chúng ta đã sưu-tầm được 5 bài điện-văn của Phan-Huy-Ích thì 5 bài ấy cũng chỉ giúp chúng ta biết bà Ngọc-Hân đã mất trong

lúc Quang-Toàn đang trị vì để bắt hai thuyết trên chứ không làm sao cho ta biết được bà và con bà chết vì lý-do gì ? Có lẽ nào cái chết của bà cùng với 2 người con, giữa thịnh-thời của nhà Tây-Sơn lại không có duyên-cớ nào ?

Chúng ta Hoài Nghi rằng 5 bài ấy làm cho chúng ta lạc hướng và cứ Đỉnh Ninh rằng Bà đã chết một cách thương tình không có gì bí-àn chăng ?

Nhưng nếu thế, thì con bà sao lại cùng chết với bà ? Nếu là cái chết thương tình, sao sử lại không chép. Chắc Có lẽ những nhà viết sử về sau (1811) cũng nan giải về việc này và truy cứu không ra những tài-liệu chính xác nên bỏ quá đi chăng ?

(Còn tiếp)

Thiệt-Mọi TÔN-THẮT-CẢNH



### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

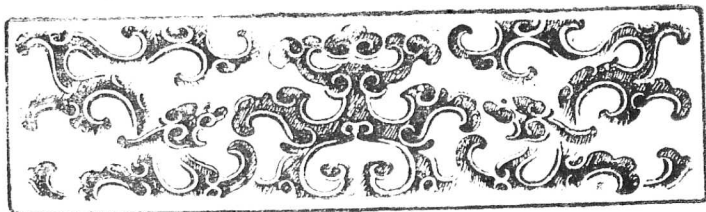
Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	10 số	: 120\$
		nửa năm	5 số	: 60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	10 số	: 240\$
		nửa năm	5 số	: 120\$

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.





LỤC LỚP TRẦN GIÂN

HUY VÀ HƯC

K. P. TH. 3. M. 01

(Theo V.H.S.S. 61)

DIỄN HƯNG

**HỒI THỨ BA**

Cảnh nhà Tiêu Phu, vẫn như trước, nhưng thay đổi vị trí, quay mặt về hướng khác. Chú ý:

Giàn cây trước nhà xanh tốt hơn, điểm thêm nhiều chùm hoa trắng hồng. Nền cây phía sau thưa lá hơn trước, nhường chỗ cho bóng núi trập trùng.

Ánh sáng ban ngày rực rỡ.

**LỚP I**

Giáng Tiên một mình

(Mở màn lên, Giáng Tiên đang nhặt những cành củi khô, bó lại, xếp thành đống. Nàng nhìn bàn tay đen bẩn, buồn bã)

Giáng Tiên

Ngờ đâu số mệnh khắt khe,  
Tưởng thoát trần, lại trở về trần gian!  
Nghìn trùng cách biệt thiên san,  
Tay Tiên lại lấm bụi than phàm trần.

1108/86

VĂN-HÓA — SỐ 64

(Đứng lên dáng trầm ngâm)

Hỡi Tiêu Phu! ngơngi lấy oán trả ân,  
Cửa u ngục từ đây thêm khép chặt.  
Tàn nhẫn xiết bao, đôi bàn tay sắt,  
Ngơngi bắt lia bỏ chốn rừng xưa.  
Thôi! Cánh chim tăm cá nguyệt mù,  
Người Cung Tiên hết thăm dò bóng hoa.

(Nhìn về, phía xa)

Nhưng! lửa huyền diệu trong lòng ta chưa tắt,  
Ta vẫn chờ người lữ khách phương xa.  
Bình minh hé trên cánh rừng trước mặt:  
Bừng sáng chân mây, kia hy-vọng chan hòa,  
Hỡi gã Tiêu Phu tà khuất!  
Đạo trời quyết chẳng dung tha.

(Đi dạo một vòng về đứng trước thềm, dáng nghe ngóng).

Ngày lại ngày, tiếng sơn cầm khoan nhặt,  
Ta ước mơ làm một bóng chim rừng,  
Tìm đến bên người sử-giã Thiên-Cung.  
Chim ơi! Nhấn hộ về Tiên Giới,  
Rằng tấm lòng ta vẫn thủy chung.  
Bồng-lai đợi buổi trùng-phùng,  
Nghĩ đến răng dốt sợi tơ hồng trần-gian!

(Giơ tay ngắt một sợi giây leo trên giàn cây vò trong tay, dứt dứt làm hai đoạn, ném xuống đất).

**LỚP II**

Giáng Tiên — Hầu Nô — Cùng cả đàn khi

(Hầu-Nô từ phía cổng vào trước, cả đàn khi nắm tay nhau, chạy vào nhảy nhót chung quanh Giáng Tiên).

Giáng Tiên (Vẫy tay xua đuổi)

Ồ Hầu-Nô! Lũ mi sao kỳ quặc?  
Hãy để ta yên tĩnh với lòng sầu,  
Ta có lẽ sử tệt với mi đâu?

VĂN-HÓA — SỐ 64

1109/87

(Đàn khì vẫn nhảy vòng tròn. Riêng Hâu-Nô giang tay tiễn  
đền trước mặt Giáng Tiên).

Giáng Tiên (Vừa lùi vừa giơ tay gạt Hâu-Nô ra).

Kìa Hâu-Nô! Mi làm chi quái lạ?  
Hay... Mi định giữ ta trong vòng kiểm tỏa,  
Của những bàn tay móng vuốt hung cuồng?  
Thôi! Mi đã hoàn toàn để mất thiên lương!

(Hâu-Nô lắc đầu, xua tay lia lịa).

Giáng Tiên

Không, ta không hề dụng tâm lừa trốn!  
Xin lũ mi hãy... giải tán vòng vây,  
Ồ Hâu-Nô! Thái độ lạ lùng thay?

(Hâu-Nô cúi đầu xuống, đặt một bàn tay Giáng Tiên lên đầu mình, trong khi  
có một con khỉ trong đàn ngất một giấy hoa leo, quần vào cổ Giáng-Tiên.  
Đoạn cả Hâu-Nô cùng đàn khỉ nắm tay nhau nhảy vòng quanh một cách  
vui mừng).

Giáng Tiên (Đứng sững ngơ ngác, chột mím cười).

À? Không phải lũ nguời tác quái,  
Mà trái lại muốn tỏ tình thân ái...  
Có phải chẳng? Hỡi...bạn quý Hâu-Nô?

(Hâu-Nô gạt đầu. Cả đàn khỉ cũng gạt đầu theo).

Giáng Tiên (vui vẻ)

Phải! Mi với ta đều oán hận Tiều Phu,  
Chính là lúc nên cùng nhau hiệp lực  
Để tìm cách thoát ly miền tù ngục,  
Bởi ta với mi đồng hội, đồng thuyền:  
Trận đòn xưa mi hãy nhớ, đừng quên.

(Hâu-Nô bỗng ngửa cổ kêu rít một tiếng dài tỏ vẻ căm giận, đoạn lừ lừ quay  
về phía trong, với tay, giật ở trên vách nửa xuống một chiếc nón và một  
chiếc áo tơi của Tiều-Phu, đem ra trước thêm, quăng dưới đất, hai chân giày

xéo lên tan nát. Cả đàn khỉ cũng xúm vào tranh nhau giằng co xé chiếc áo ra  
lời tả, đoạn lại nắm tay nhau vừa nhảy nhót vừa kêu thét vui mừng).

Giáng Tiên (Vô nhẹ vào vai Hâu-Nô)

Ta hiểu lắm: Mi tỏ niềm phẫn nộ,  
Niềm căm hận bốc lên thành bão tố.  
Đáng khen lũ mi tinh ngộ kịp thời,  
Điệu nhảy mừng, ta cũng muốn chia vui.

(Giáng Tiên nắm tay Hâu-Nô, nhẹ bước lướt theo đàn khỉ. Hoặc, nếu không  
nhảy, Giáng Tiên có thể vỗ tay theo nhịp của đàn khỉ đang bước đi, trong khi  
âm nhạc nói một điệu vũ khúc tươi vui).

Giáng Tiên (Ngâm hoặc hát)

Hồn xưa tỉnh rồi, làm tuyền ơi!  
Mênh mông gió núi về chơi vui.  
Tay nắm tay nhau hề ta múa hát,  
Chân nhịp bước chân hề ta reo cười!  
Suối vọng cung đàn kia sơn cầm họa điệu,  
Rung động rừng thiêng hề cỏ hoa bồi hồi,  
Muông thú vùng lên hề thoát tay bạo ngược,  
Tìm đến tình thương, ôi tình thương cao vời!  
Xuân đã lại cùng ta, hỡi mùa xuân giải phóng,  
Bình ánh sáng Tự-do, kia vẫn thái dương lên rồi.

(Ánh sáng ửng hồng, rực rỡ trong khoảnh khắc. Hết điệu múa, đàn khỉ nối  
bước nhau đi vòng qua mặt Giáng Tiên, mỗi con đều cúi đầu chào Giáng Tiên  
tỏ vẻ phục tùng. Hâu-Nô đi sau cùng, từ từ rút ra phía công).

Giáng Tiên (Đứng im nhìn theo từng tốp cười, chột như vừa nhớ tới điều  
gì, vội chạy theo ra sân).

Hỡi Hâu-Nô! Ta có lòng sợ cây,  
Hãy dừng chân! Ta nhắc một đôi lời:  
Nguời hãy vì ta trừ hại cho đời,  
Ta tin tưởng người đồng tình, đồng điệu...  
Nhưng lời ta nói, chẳng hay mi có hiểu?

(Hâu-Nô gạt đầu tỏ ý có hiểu)

Giáng Tiên

À ! Khá khen loài thú vật thông minh,  
Hãy giúp ta về được tới Thiên-Đình.  
An nghĩa ấy nguyện báo đền xứng đáng...

(Hầu-Nô gật đầu luôn mấy cái, đoạn giang tay quỳ xuống trước mặt Giáng Tiên, tỏ ý phục tùng).

Giáng Tiên (Đặt một tay lên vai Hầu-Nô, đứng dậy, chỉ về phía xa).

Hỡi Hầu-Nô ! chân mày bừng ánh sáng,  
Ta mơ hồ linh cảm một niềm vui.  
(Ngẩng đầu nhìn lên trời chấp tay vào ngực)  
Và nghe như từ Thượng Giới xa vời,  
Một người bạn trung thành đang cất bước.  
Ta đã cùng người hẹn ước,  
Cùng nhau trở lại Giao-Đài.  
Nhưng...buồn thay ! Lỗi ước hẹn đơn sai,  
Cũng chỉ tại gã Tiều Phu bạc ác.  
Đã hiềm độc dọn nhà đi nơi khác !  
Rừng muôn trùng, bay lạc cánh chim xanh,  
Ai tìm ra vết tích mái lều tranh ?  
(Kéo tay Hầu-Nô lại gần, dánh thân mật).

Hầu-Nô ơi ! Ta hết lòng mong mỏi,  
Nhờ cậy mi truyền tin qua rừng núi,  
Tìm hộ ta người sứ giả Tiên-Cung,  
Đ dẫn về đây cho vẹn cuộc từng phùng.  
(Đặt Hầu-Nô ra lời công, tiễn lên đường).

Thôi Hầu-Nô, mau nhẹ hươc lên đường,  
Ta chờ ai từng phút để sầu vương.

(Hầu-Nô ra lời công. Giáng-Tiên nhìn theo cho tới khi khuất rồi mới thong thả quay vào).

LỚP III

Giáng Tiên — Tiều Phu

Giáng Tiên

Người đến hôm nào thoảng bóng mây,  
Mưa xuân thấm đượm cánh hoa gầy.  
Mùa hoa thượng uyển bừng cơn mộng,  
Người đã đi rồi ! hương cũng bay.

(Thành khẩn)

Bao giờ người lại về đây.

(Tiều Phu bắt đầu vào)

Gỡ cho ta thoát bàn tay bạo tàn ?  
Ta cầu mong người thượng lộ bình an,  
Đem trở lại vẹn tuyền hai đôi cánh.  
Ta cầu mong vàng thái dương rọi ánh,  
Cho Hầu-Nô tìm thấy vết chân ai,  
Ta nguyện cầu xin Trời Phật an bài,  
Cho Ngọc Nữ, Tiên Đồng mau hạnh ngộ...

(Trong khi Giáng Tiên chấp tay khấn nguyện thì Tiều Phu lảng lạng từ ngoài cổng vào, dón dến đi men hàng rào phía trong tới bên thềm, nấp sau đám lá rú trên giàn hoa, đứng yên nghe Giáng Tiên nói).

Tiều Phu (Cò nén giận, đột ngột tiến ra đứng khoanh tay trước mặt Giáng Tiên, mĩa mai).

Nguyện cầu xin Trời Phật an bài,  
Cho Ngọc Nữ, Tiên Đồng mau hạnh ngộ..  
Và... cho gian phu chóng kẻ bèn đám phụ !

(lớn tiếng)

Hừ ! Ta không ngờ ! Thực quả ta không ngờ,  
Người Cung Tiên mà tâm địa lọc lừa !  
Và manh tâm phản trắc !  
Và bất chính, lẳng lơ !  
Ta không ngờ mi vẫn chưa yên phận,

Định tư thông cùng với đũa cùn đồ,  
Muru hại ta, còn dụ dỗ Hầu-Nô !  
Tiên nữ gì mi, chính loài yêu quái !

Giáng Tiên (điềm tĩnh).

Người đang cơn cuồng dại !  
Ta không cần biện bạch, giải tâm can.  
Nhưng, ta khuyên người đừng giở thói hung tàn...

Tiêu Phu (sùng sộ)

Ta hung tàn gấp bội !  
Mi sửa soạn quỳ xuống đây chịu tội :  
Hừ, phen này ta quyết chẳng dung tha !  
Tội của mi, nhiều như cát Hằng Hà,  
Dầu Phật sống cũng không hề cứu nổi.  
(Kéo tay Giáng Tiên, đẩy ngã quỳ xuống đất).

Giáng Tiên (phẫn uất)

Tôi có tội tình gì ? Hỡi trời cao vòi vọi !  
Trời cao xanh có thấu nổi oan khiên ?

Tiêu Phu (dẫn giọng)

Tội của mi là tội lánh trần duyên !  
Tội bất khuất, vượt quyền ta ngự trị.

Giáng Tiên (cảm giận)

Òi cay đắng là mối duyên trần thế !  
Người vô lương trời buộc tấm thân ta.  
Tình nghĩa gì ? Người dập liêu vùi hoa,  
Lửa cuồng vọng đỏ bừng trong khóe mắt !  
Loài lang sói ! Trái tim người bằng sắt,  
Ta ngậm sâu, nuốt túi bấy lâu nay.  
Và giờ đây — Ta nói thực mi hay :  
Ta chỉ muốn thoát ly phường quỷ dữ !

Tiêu Phu (cười gằn)

Mi muốn thoát ly ! Được ! Nhưng mi chưa đến số !

Ta sẽ cho mi biết phép trần gian.  
Tiên hay Thần, rồi mi cũng phải ngoan !

(Ăn vai Giáng Tiên xuống, lời tới bên cột giàn hoa, lấy một dải thắt lưng  
trói Giáng Tiên vào cột, rút trên phen nửa một cây roi, quật thật vào không  
khí kêu vùn vụt).

Giáng Tiên (kêu thét)

Bỏ ta ra, Quân vũ phu bội bạc !  
Người làm ác rồi đây người gặp ác,  
Trời sẽ gieo tai họa xuống đầu người ?

(Tiêu Phu vút một roi vào mình Giáng Tiên).

Bỏ ta ra ! Trời thăm, đất dày ơi !

Tiêu Phu (quạt giạt giọng theo nhịp roi quật).

Trời thăm ! Đất dày ! ..  
Quán này ! bắt trị !  
Ta quyết ! .. ra tay ! ..  
Đất dày ! Trời thăm ! ..

Giáng Tiên (rên rĩ)

Trời ơi ! Tôi chết mất ! Trời ơi ! ..

(Còn tiếp)

ĐINH-HÙNG



ĐÓN ĐỌC

## ĐƯỜNG VÀO TÌNH SỬ

*Thơ của Đinh Hùng*

(Gồm 60 bài Truyện Lòng và Tiếc Bướm)

*Do Nam Chi Tùng Thư xuất bản*

*Kim Lai Ấn Quán ấn hành*

*kèm thêm*

Một Phụ Bản của Họa Sĩ Tạ Tỵ

Một Bức Thư Văn Nghệ gửi Tác Giả  
của Đoàn Thêm

*Bìa và Nền do Tác Giả trình bày*

*Bắt đầu từ ngày 7-7-61:*

*Những Bạn muốn đặt tiền mua sách trước, xin hỏi ở những địa-điểm sau đây:*

1. — Câu Lạc Bộ Văn-Hóa 138, Đường Tự Do Sài-gòn

2. — Số Nhà 7, Đường Trần Văn Thạch

(Vassaigne cũ - Tân Định)

ĐÁ PHÁT-HÀNH

## THẦN-LIÊN THI TẬP

Tác-giả: THẦN-LIÊN LÊ-VĂN-TẮT

- ☆ Gồm nhiều loại thi: Đạo-Đức, Tình-cảm, Múa-mai, Trào-lộng v.v ..
- ☆ Sách dày trên 300 trang (gồm 16 Tập thơ vào 1) giá: 100\$.
- Sài-gòn: Nhà sách VĨNH-BẢO 66, Lê-Lợi,
- Tân-Định: Báo-Quán T.H.T.T.H. 72/6 Nguyễn-Đình-Chiều.
- Hậu-Giang: PHÒNG-VĂN THƯ-CUỘC — Châu-Đốc.

1016/94

VĂN-HÓA — SỔ 64



THI-BÁ DẤT THẦN-KINH

## ƯƠNG-BÌNH THỨC-GIÀ-THỊ

(1877 - 1961)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 63)

### THỨC-GIÀ-THỊ VỚI HƯƠNG-BÌNH THI-XÃ

Năm 1953, khi thấy Hương-Bình thi-xã gây được nhiều cảm-tình trên thi-dân trong nước, khiến các thi-hữu hưởng-ứng vào hội thêm đông-dào và phong-trào thi-ca ở Huế thêm sôi-nổi. Tiên-sinh rất hoan-hỉ trong lòng và đã cảm-hứng làm một bài thơ đường luật mừng thi-xã Hương-Bình như sau:

*Dông đông bạn hữu ngó vui-vầy,  
Tiểu-xã mà nên đại-xã đây.  
Thi, họa, cầm, kỳ coi đủ mặt,  
Nho, y, lý, bực cũng nhiều tay.  
Văn thi hảo-hội ngâm không chán,  
Chén rượu tương-phùng uống dễ say.  
Khiêm-nhượng thường soi gương Yên-Tử,  
Nghĩa giao-du ấy dựng lâu ngày.*

Tháng tháng, ngoài những bài thơ Tiên-sinh làm theo đề thi của Hương-Bình thi-xã, Tiên-sinh còn làm nhiều giai-tác khác, hoặc đề tự thuật,

VĂN-HÓA — SỔ 64

1117/95

tự-trào, kỹ-sự, cảm-hứng, v.v.. song riêng đối với các bạn thơ hoặc có chân trong Hương-Bình thi-xã, hoặc có thiện-cảm đằm-thắm với thi-xã này, Tiên-sinh thường vẫn có thi-ca xướng-họa rất đặc-tình, khiến cho gần nhau càng thêm mến phục, xa nhau càng thêm mong nhớ...

*Cột phấn cười son cũng mặc ma,  
Chỉ đem tấc dạ nhớ người xa :  
Nhớ thầy Kinh-Chi đi lo nước, (1)  
Nhớ bạn Tùng-Lâm ở ngái nhà. (2)  
Nhớ ả Như-Không, tài dạy trẻ, (3)  
Nhớ nàng Tuyết-Ngọc, sắc trên ta. (4)  
Chuyện vui nhớ mãi bà Trương-Phổ, (5)  
Gặp khách tao-dân mới kể ra.*

(Quý-Tị — 1953)

Nhất là những khi bên hoa nở, dưới trăng lên, Tiên-sinh càng thấy nhớ bạn trong thi-xã :

*Này chị Hằng-Nga thấy lão đây,  
Đã hơn hai vạn sáu ngàn ngày. (6)  
Non sông kẻ lắm trường tan hiệp,*

(1) *Kinh-Chi* là tên hiệu của Bác-sĩ Phan-Văn-Hy, một cố-hữu tâm-giao của Thúc-Giạ-Thị, hồi bấy giờ giữ chức Bộ-Trưởng Bộ Binh ở Sài-gòn (1953).

(2) Ông Hồ-Đắc-Khải và ông Lê-Cương-Phụng đều mang biệt-hiệu là *Tùng-Lâm* và đều ở cả Sài-gòn.

(3) *Như-Không* là biệt-hiệu một nữ giáo-học ở trường nữ-học Nha-Trang.

(4) *Tuyết-Ngọc* là một danh-ca nổi tiếng về thanh-âm và điệu-nghệ, quán ở Vinh (Nghệ-An), vào hát ở Huế từ năm 1935 và bỏ nghề hát năm 1941.

(5) *Trương-Phổ* là biệt-hiệu một nữ thi-sĩ Bắc-Việt, tác-giả cuốn « *Gọt lệ Thu* » và « *Mưa gió sông Tương* ». Hiện nay ở Nha-Trang.

(6) Năm đó (1949), Tiên-sinh đã 73 tuổi.

1118/96

VĂN-HÓA — SỐ 64

*Trăng gió gây hoài cuộc tình say.  
Tuyết-Ngọc buồn đàn, không kể thế, (1)  
Thượng-Chi đôi bút, sẵn người thay. (2)  
Đi đâu bạn cũ, trăng còn đó,  
Thu lại thu qua cũng thế này.*

(Trung-thu Kỳ-Sửu — 1949)

Năm Ất-vị (1955), vì thời-cuộc biến-chuyển, thấy làng thơ vắng-vẻ không tiện nhóm họp và có vẻ lơ-lửng thờ-ơ với trăng thu, nên Tiên-sinh có cảm-tác bài thơ như sau :

*Vành trăng sáng rạng về thu-quang,  
Sao bạn làng thi chẳng nhóm làng ?  
Một, quá ham vui trường đi-lối,  
Hai, là ôm hận cảnh tang-thương.  
Đã không đưa khách khi trường-dạ,  
Lại vắng chơi thuyền chốn thủy-hương.  
Xin hãy ngâm-đề cho nặng túi,  
Đặng-cao sẽ hội tiết trùng-dương.*

(1) *Tuyết-Ngọc* là một danh-ca nổi tiếng một thời, được nhiều mặc-khách tao-nhân làm thơ đề-tặng và vẫn nhớ thương, dù nàng đã bỏ nghề hát về sinh-quán ở Vinh từ lâu (n 1941).

(3) *Thượng-Chi* là bút-hiệu của Phạm-Quỳnh (1892-1945), quán ở làng Thượng-Hồng (tỉnh Hải-Dương) là một văn-hào tài-ba lối-lạc ở tiền bán thế-kỷ XX. Ông đã từng làm Thượng-thư bộ Học rồi bộ Lại ở Huế, sau bị Việt-Minh hạ-sát tại Cờ-Bi, gần Huế (n. 1945), nên Thúc-Giạ Tiên-sinh đã làm mấy bài thơ cảm-tác, xin trích sau đây vài câu :

*— Khôn khéo đương khoe mùt đỉnh-nại,  
Ấu sầu bỗng vương cuộc tang-thương.*

*— Những ước trăm năm vừng bạch phát,  
Hay đâu nửa sạt giấc hoàng-trương.*

VĂN-HÓA — SỐ 64

1119/97

Lúc nào, Tiên-sinh cũng tha-thiết say-sưa cùng bạn làng thơ, ngâm nga xướng họa, dường như quên cả ngày tháng, quên cả tuổi trời đã ngoài tám mươi, và cũng quên cả cuộc đời diên-đảo đảo-diên tiếp-diễn hoài :

*Giải-trí thường soi gương lịch-sử,  
Mua vui chỉ mếm điệu thanh-bình*

(Đình-Dậu — 1957)

*Khôe cánh tìm hương con bướm liêng,  
Vui lòng rú bạn tiếng oanh ca.  
Ngành cây cỏ-thụ đương sây lá,  
Ngọn bút tao đàn cứ trở hoa.*

(Kỷ-Hợi — 1959)

Tiên-sinh dường như đã tự-tạo ra một cuộc đời êm đềm thanh-thản, nửa thực nửa mộng, gần như một bài từ-khúc dài không biết bao nhiêu vần điệu, hoà chung với bao nhiêu vần điệu của các thi-hữu khác, chen lẫn thêm vào biết bao nhiêu tiếng đàn hát du-dương..

*Bạn làng thi, sẵn thi đưa tới,  
Ứng ý ứng tình, lão họa ngay.*

(Nhâm-Ngọ — 1942)

*Gặp khách tao-đàn nấng xướng họa,  
Lão si chưa chịu bỏ nghề chơi...*

(Bính-Thân — 1956)

*Vầy duyên lạc-xã sau như trước,  
Vương nợ tao-đàn trả lại vay.  
Theo tiếng oanh ca mà rú bạn,  
Cung đàn xướng họa hãy lên đây.*

(Đình-Dậu — 1957)

### SỬA-SOẠN LEN ĐƯỜNG VỀ THIÊN-CỔ

Sau khi đã hát bài « Qui-Khứ » từ năm 1932, Tiên-sinh đã giữ một nếp sống phóng-dật an-nhàn trong mấy chục năm trời, thái-độ an-nhiên tự-tại đó không hề bị thay đổi giữa cuộc sống rộn-rập quay cuồng của thời-đại, nhất là trong vài mươi năm gần đây. Tiên-sinh dường như đã thấm-nhuần cái phong

khí thần-tiên xuất-thể của Lão Trang, cái say-sưa mơ-mộng của Lý-Đỗ, cái ánh-sáng huyền-diệu của triết-lý sắc không, nên khi nói đến hồn thơ, Tiên-sinh đã làm một bài thơ giải-thích như sau :

### HỒN THƠ

(Họn vần : mơ, thơ, chờ, bơ, vơ)

*Thương, giận, buồn, vui, lẫn ước mơ,  
Bao-la mộng-tưởng, ấy hồn thơ.  
Rừng xanh đi tía khi qua lại,  
Gió sớm trắng khuya lúc đợi chờ (1).  
Chỉ thích chung trà ưa chén rượu,  
Không ham bánh sữa chuộng mùi bơ.  
Gặp trường dẫu bề gây nên hứng,  
Nhập xác đồng ai nấy vẫn vơ..*

(Nhâm Quý-Tị — 1953)

Và khi giải-nghĩa câu thơ đầu trong truyện « Thúy-Kiều » của Nguyễn-Du : « Trăm năm trong cõi người ta », Tiên-sinh lấy danh-nghĩa Hội chủ và thi-hữu trong Hương-Bình thi-xã » đã cảm-tác như sau :

*Làng thi Hương-Ngự giữa Kinh ba,  
Vui thú phong-tao bạn tuổi già.  
Du-hứng sẵn vườn hoa Thượng-uyên,  
Ngâm-hào tỉnh giấc mộng Nam-Kha.  
Cảnh tên chùa phật nấng thăm viếng,  
Nẻo lợi đường danh ít lại qua.  
Nhưng tiếng đề quyền khi quạnh-quẽ,  
Véo-von chi khỏi chạnh lòng ta !...*

(Đình-Dậu — 1957)

(1) Đại-thi-gia đời Đường là Đỗ-Phủ mộng-tưởng ông Lý-Thái-Bạch ở Giang-Nam có câu : « Hồn đi tới rừng xanh, hồn lại về át tía : mà khi đi khi về, tất phải theo gió sớm trắng khuya ».

Mà không chạnh lòng sao được, mỗi khi nghe tiếng quỳên kêu hoặc tiếng chuông chùa vắng tới lúc canh khuya... Tiên-sinh đã là một vương-tôn quốc-lão, tuy đã sống hơn 80 năm trời giữa những biến-cổ lịch-sử bất ngờ của bao thời-đại, đã chính mắt chứng-kiến đủ mọi lớp tuồng nhân-sự bi-hoan xưa và nay, song như trên đã nói, tinh-thần « Tam-giáo đồng-nguyên » chung-đúc vào bản-ngã Tiên-sinh, khiến Tiên-sinh vẫn giữ vẹn thái-độ một bậc hiền-sĩ « cốt tiên mà tâm phật ». Càng về già, phong-thái và tâm-hồn đó biểu-lộ càng thấy rõ-rệt. Ý-niệm về nhân-sinh-quan của Tiên-sinh đã từng phổ-diễn bằng những vần thơ tả thú xuất-trần của Lão Trang khi về trí-sĩ (năm 1933):

Biết đủ, dù không chi cũng đủ,  
Nên lui, đã có dịp thời lui.

Săn có đây phong-nguyệt kho trời,  
Câu hành-lạc cập-thời ta chớ trễ.

hoặc bằng những bài thơ khuyên thế-nhân mượn câu kinh tiếng kệ đề giải-thoát tâm-hồn theo lối thiền-gia (năm 1934):

#### Khuyên học Phật

Đường danh nẻo lợi ngó đồng đồng,  
Chen-chúc nhau chi đám bụi hồng.  
Kìa bóng bạch-câu qua chẳng lại,  
Nợ tranh thương-câu có rồi không.  
Nhớ cười nhớ khóc trên sân khấu,  
Khi nở khi tàn mây cụm bông.  
Sao kiếp phù-sinh cho khỏi lụy,  
Quyên kinh câu kệ chớ nài công.

Ngoài thú cầm kỳ thi tử, mà Tiên-sinh vẫn thường vui chung với những mặc-khách tao-nhân. Tiên-sinh còn ưa đọc báo về Phật-học để tìm đường chính-tâm tự-giác:

#### Đọc báo Viên-Âm

Gió lọt song sa tỏa khói trầm,  
Một mình với một quyển Viên-Âm.  
Trang này đọc hết qua trang khác,

Chữ Phật theo đòi với chữ tâm.  
Viên đá ba-sinh nhìn mường-tượng,  
Thẻ hương mười nguyên vãi lâm-dâm.  
Sẵn dài minh-kính xin soi dạ,  
Hoa nở trong gương dạ chớ lằm.

(Bính-Tý — 1936)

Tiên-sinh cũng ưa nghe thuyết-pháp trước phật-dài:

Văng văng dài xuân rêu tiếng phụng,  
Vơi vơi biển khô lặng tằm kinh.  
Nghe chuông Bát-Nhã khuấy hồn mộng,  
Đến cửa Bồ-Đề rạng tỉnh linh.

(Conh-Thin — 1941)

Tuy nhiên, lòng ham mê cầm-ca vẫn còn mạnh hơn lòng hâm-mộ kinh-kệ, nên khi nói chuyện với đạo-hữu Phật-học, Tiên-sinh đã thành-thực tự-nhận:

Cứ loanh-quanh mãi cuộc phiến-ba,  
Tuổi tám mươi tư cũng đã già.  
Chưa mển quyển kinh cùng quyển kệ,  
Vì ham câu lý lẫn câu ca.  
Nếu trò đi-lối không xem lại,  
Thời chuyện luận-hồi khó hiểu qua.  
Chữ Phật trong lòng tôi có sẵn,  
Rồi đây tôi cũng áo ca-sa.

(Xuân Conh-Tý — 1960)

oOo

Những tư-tưởng của Tiên-sinh, do tinh-hoa của ba nền học-thuật Nho, Thích, Lão cấu-tạo nên, càng thấm-nhuần sâu xa vào tâm-trí, (nhất là từ năm 1945 trở đi) càng khiến Tiên-sinh tỏ rõ thái-độ một triết-nhân cao-viễn và phóng khoáng khác thường, coi đời người chỉ là một cuộc thù-ứng tiêu-dao, có thể du-hí trào-lộng bằng đủ mọi thú thanh-cao lành mạnh, coi sự sống chết thân-nhiên như không, vì cho rằng đời như giấc mộng, « sống gửi thác về ».

Cũng vì thế, năm Tiên-Sinh 75 tuổi, tức năm Tân-mão (1951), Tiên-sinh chạnh lòng khi nhận thấy:



Áo xiêm vẫn vô nhìn quang-rạng,  
Nhà cửa công hầu ngó tá-tơi.

Cùng là :

Mấy phen thay đổi trường xuân-mộng,  
Lắm kẻ ôm buồn, kẻ lại vui.

Trong tâm-trí Tiên-sinh sẵn có một ý-niệm như thế, nên một ngày mùa xuân năm đó, nhân một cuộc hội-ngâm của Hương-Bình thi-xã, mấy thi-hữu vui chuyện gần xa, đàm-đạo về những áng thi-ca bất-hủ và những bài điệu-văn tuyệt-tác. Một bạn làng thơ chợt hỏi :

— Sau khi Cụ trăm tuổi về trời, dám chắc thi ca của các bạn gửi về phúng-diếu rất nhiều.

Tiên-sinh mỉm cười và ung-dung trả lời :

— Các bạn già như tôi nếu được phúng-diếu ngay khi còn sống có lẽ thích-thú hơn, vì được xem tận mắt và được thưởng-thức những câu văn hay. Còn ngày sau, khi đã khuất rồi, liệu chùng có đọc được chăng ?

Các thi-hữu đều cười rộ và nhận lời nói chí-tình và chí-lý. Rồi chẳng ai bảo ai, chỉ độ năm bảy hôm sau, họ đã gửi đến Tiên-sinh nhiều bài thi-văn sinh-diếu ý-tú rất ngộ-nghĩnh tân-kỳ. Trong số bạn hữu gửi thơ điếu sống Tiên-sinh, lại có cả những người xa lạ, chưa từng quen biết bao giờ. Rồi chỉ non một tháng thân-bằng cố-hữu ở gần xa rủ nhau tấp-nập về tại hưu-dình Lộc-Minh để viếng Tiên-sinh. Thế là trong nhà, trên mấy bức tường treo đầy những đối-trương, trên án-thư xếp đầy những giấy tờ đủ màu xanh đỏ trắng vàng, có ghi chép nào văn-tế, thi-ca, câu-đối, nào ca-trù, ca Huế, v. v... Ngoài ra, trong nhà ngoài sân còn thấy treo, đèn kết hoa; từ đằng xa, còn vẳng nghe tiếng đàn ca réo-rất xen lẫn tiếng cười nói và ngâm đọc du-dương.

Dưới đây, xin trích lục đôi câu đối và bài văn-tế do Ông Thảo-Am Nguyễn-Khoa-Vy (một thi-hữu trong Hương-Bình thi-xã) đã soạn thảo, và do ông dược-sĩ Nguyễn-Văn-Lộc đã quỳ đọc đề « mừng » Thúc-Giạ Tiên-sinh trong dịp lễ « sinh-diếu » vui lạ hiếm có này :

Câu đối

Cô Huệ, cô Na, đương học vở kếp đào, họ quyết yêu-cầu thầy ở lại ;  
Ông Lý, ông Đỗ, dẫn ngựa nghề ngâm-vịnh, ai cho nghinh-tiếp cụ về chơi !...

1124/102

VĂN-FOA -- SỐ 64

Văn-tế sinh-diếu

Ai ơi !

Nhân dục vô nhai,  
Thiên cơ mạc liệu.

Vẫn biết sống già mệt xác, trăm người cũng muốn sống dài ;  
Tuy rằng chết trẻ khỏe ma, mấy kẻ mà ưng chết yều.

Kính duy Tiên-sinh :

Mến cảnh điền-viên,

Nặng tình lang-miếu.

Niên-xì tuy cao,

Tinh-thần chẳng yểu.

Lâm thi-ca đầy đủ tính-tình,

Đặt tưởng-văn đành rành âm-điệu.

Trước xuất-sĩ vô tà Bảo-hộ, đậu cử-nhân qua chức Nam-triều ;  
Sau hồi-hưu thay mặt nhân-dân, làm viện-trưởng nên tài Đại-biêu.  
Hay dè-dặt lời ăn tiếng nói, vẫn không ngưng bởi xôi chùa ;  
Cứ thẳng ngay nước bước đường đi, nào có oam như tre miếu.  
Ba bốn tỉnh làm quan thanh-bạch, vàng thoi bạc nén không dư ;  
Mấy mươi năm vui thú giang-hồ, gió mát trăng thanh chẳng thiếu.  
Có ngôi mạng-phụ, đã lo-âu giữ mối cầm giường ;  
Thêm vị tiêu-tinh, lại sẵn-súc quạt màn sửa chiếu.  
Trai khôn lớn Bửu-Tường Bửu-Bá (1), cũng tài ba sẵn tính thông-minh ;  
Gái ngây thơ Hỷ-Thọ Hỷ-Khương (2), đủ công hạnh có bề yêu-điều.  
Tiêu-Thảo đình cảnh cũ, thêm tươi màu ngọc điệp kim-chi ;  
Tuy-Lý phủ gương xưa, thường tỏ vẻ thần trung tử hiếu.

(1) Thực ra, Thúc-Giạ Lão Tiên-sinh có 5 con trai và 2 con gái, tức là:

a) Ông Ông. Bửu-Bá, Bửu-Duyệt, Bửu-Tường (con bà chính-thất)

b) Ông Ông. Bửu-Cầu, Bửu-Huyền và 2 cô Hỷ-Thọ, Hỷ-Khương (con bà Thứ-thất).

VĂN-HÓA — SỐ 64

1125/103

Quận-triều trọng-vọng, đã là ông chức-tước cao-cao ;  
Sơn-thủy nhân-du, lại có vẻ thần-tiên tiều-tiểu.

Hôm nay :

Gặp tiết xuân-quang ;

Lễ bầy sinh-diệu.

Rượu trà có sẵn đây ve ;

Trướng liễn treo lên đủ kiêu.

Kẻ câu thi, người câu đối, văn-chương khác thể gấm thêu ;  
Kìa sắc đỏ, nọ sắc xanh, phên-vách nhuộm màu vóc nhiều,

Bạn bè lui tới, nghe ngâm-ngã nào có nghe than ;

Con cháu vô ra, thấy vui-vẻ mà không thấy mến.

Bàn-bàn tiệc-tiệc, ngạt-ngào hương rượu cúc trà sen ;

Hát-hát ca-ca, tươi-tốt sắc má đào mành liễu.

Khi sống thử làm khi chết, cụ ưng chơi mà họ chẳng dám chơi ;

Chuyện buồn đem diễn chuyện vui, mình tưởng diều mà ai cho là diều.

Ba vạn sáu ngàn ngày có mấy, dầu hên dầu quý, dò âm-dương  
một chuyển phải qua ;

Một trăm hai chục tuổi là ai, nào đại nào khôn, lễ tạo-hóa mười  
phần đã hiểu.

Gặp gỡ nay đã đủ mặt, chén kim-bôi rượu thọ chúc mừng ;

Dở hay chi cũng tiếng mình, bài văn-tế món quà xin biếu.

Phục-duy phủ-giám.

Một thi-sĩ vô-danh cũng có gửi bài thơ sinh-diệu dĩ-dòm như sau :

Tuổi bảy mươi lăm, Phật ở đời,

Vui khi còn sống, diều mà chơi.

Con dâng lễ cúng, hầu ban chuyện,

Bạn viết văn ai, đèn chọe cười.

Xót mắt bụi trần, chưa nở nhâm,

Nóng lòng vận nước, để chờ coi...

Hoàng-gia nguyên-lão còn không mấy.

Dưới đất văn-chương nó thiếu người.

Đề tạ lòng các bạn làng thơ, Tiên-sinh có làm một bài ca-trù như sau :

Xuân-phong vô-dạng,

Minh còn đây mà liễn diều bạn đi đây.

Xanh xanh đỏ đỏ chung đây,

Hàng Nhật có, hàng Âu-Tây cũng có.

Ngâm-luật ngôn ngôn giai cầm-tú,

Ca-trù tự tự tấn châu-ky.

Những câu ca câu đối lại siêu kỳ.

Thật chết cũng e khi mừng sống lại.

Hướng thử bạch-đầu xuân tự-tại,

Bảy mươi lăm xuân hãy còn xuân.

Ngỏ lời tạ đấng văn-nhân.

Rồi sang năm sau (1952), Tiên-sinh khi thảo bài thơ khai-bút vẫn còn  
nhớ đến câu chuyện sinh-diệu hi-hữu đó :

Bảy lăm sinh-diệu chuyện hy-kỳ,

Bảy sáu nay làm những chuyện chi...

Say tình với đời ba cốc rượu,

Dở hay theo bạn mấy văn thi.

Sẵn tay gậy trúc vui thời múa,

Nhệ bước đường hoa khỏe cứ đi.

Gặp khách nhà nho nơi cửa Phật,

Khuyên mình hãy phát-nguyện quy-y.

Tới năm 1956, Tiên-sinh vừa đúng 80 tuổi, nên có làm lễ bát-tuần khánh  
thọ, rồi nhân dịp này lại đàn-ca yến-âm và làm thơ tự-thuật cùng đặt mấy câu  
hát mái nhì để giải tỏ thêm tâm-sự của mình lúc đầu tóc đã bạc phơ :

Tám mươi tuổi tự-thuật

Ngựa tre rong ruồi thú reo cười,

Nay đã thành ông cụ tám mươi.

Còn lắm tình say theo cuộc thế,

Trải bao chua ngọt với mùi đời.  
Lựa vai quan lão thêm nghề hát,  
Cấp bút thầy đồ sẵn chuyện chơi.  
Già hẳn kém duyên, chưa kém nợ,  
Nợ thi, nợ từ vương nhiều nơi.

— Sáu, bảy, lần lên bậc tám mươi,  
Sống lâu sức khỏe đội ơn trời.  
Chẳng hề nói phách khi ra rạp,  
Nên khỏi ăn năn chuyện ở đời.  
Đôi bữa muối dưa quen dã-vị,  
Cậy nghề nghiên bút đỡ sinh-nhai.  
Gặp người hiểu-cổ ưa văn cổ,  
Bán một đôi câu cũng đủ xài.

#### Câu hát mái nhì

1 — Vỹ-dạ thôn, có lão vương-tôn là Thúc-Giơ,  
Ung ca, ung hát, ung già gạo hò khoan.  
Ham vui điệu cổ thi đàn,  
Nghe câu tuyệt xứng, muôn vàng cũng mua.

2 — Sông Vị ngồi câu, vuốt chòm râu ông Lã-vọng,  
Lên dù xuống võng, đà phá tan giấc mộng phiến-ba.  
Nghêu-ngao thú-vị yên-hà,  
Tám mươi xuân vẫn đượm-đà với xuân.

Thi-hữu xa gần nhận được thơ trên, đã nô-nức họa-vận gửi về hàng trăm bài.

Hai năm sau, vào cuối mùa xuân năm Mậu-Tuất (1958), Tiên-sinh sức yếu đi nhiều và lâm trọng-bệnh. Tuy nhiên, Tiên-sinh vẫn thiết-tha nhớ bạn làng thơ và lòng còn mong-mỏi quy-y trước phật-dài như lời đã ước từ xưa, nên cảm-hứng có làm bài thơ « Bệnh-trung ngâm » như sau :

Lão-phu đã vướng bệnh tương-ti,  
Mơ-mộng khôn khuây bởi có gì ?  
Đã biết nhà nho theo chánh-đạo,  
Thường mong cửa phật đến quy-y.

Đường xa cây có tin thanh-điều,  
Xuân muôn còn nghe tiếng tử-qui. (1)  
Duyên nợ văn-chương tình hữu-ái,  
Để gây thương nhớ bạn làng thi.

Các thi-hữu, nhất là ở trong thi-xã Hương-Bình, rất băn-khoăn hỏi-hộp khi nghe được tin này, kể săn-sóc chăm nom và kiếm thuốc tìm thầy, người lập đàn tụng-niệm, mong cầu trời phật độ cho Tiên-sinh chóng được bình-phục an-khang.

Khi Tiên-sinh lành mạnh, các thi-hữu lại đặt tiệc mừng, Tiên-sinh cảm-động vô cùng và tức-tịch làm bài thơ đáp-tạ như sau :

Nâng cao chén rượu của làng thi,  
Gây tấm yêu-đương, dạ kính vì.  
Đông-dù khéo vầy duyên hội-ngộ,  
Âu-sầu đã ngọt bệnh tương-ti.  
Tai ương, Phật độ đã qua khỏi,  
Phước lộc, Trời cho nó thiếu chi.  
Bi, hỉ tương-quan tình bạn-hữu,  
Tiệc trà thân-ái lão xin ghi.

Rồi từ đó trở đi, tấm lòng tin-tưởng vào Trời Phật càng tăng gấp bội, khiến Tiên-sinh đã làm nhiều bài thơ đề ca-tụng về đức ân-uy của đấng Thượng-Đế :

#### Trời

Vời-vợi trên cao có chủ-trì,  
Là ngôi Thượng-Đế đủ ân-uy.  
Bốn mùa luân-chuyên theo nghiêm-luật,  
Muôn vật sinh-thành bởi hóa-ky.  
Thưởng phạt không sai đời thiện ác,  
Thăng trầm khéo diễn cuộc hưng suy.  
Ta-bà thế-giới bao nhiêu chuyện,  
Đâu cũng không ngoài cái phạm-vi,

(Mậu-Tuất — 1958)

(1) Hiện bấy giờ là tháng ba, tức thời-tiết kêu gọi của chim tử-qui (hay chim quỳên).

Đồng-thời, Tiên-sinh đã tỏ lòng mộ đạo Phật một cách rõ-rệt, thường hay lui tới chùa Từ-Quang (cách làng Vỹ-Dạ chừng 4, 5 cây số) để chiêm-bái đức Phật từ-bi và đã nhất-quyết làm lễ quy-y trước tam-bảo, khi nghe thấu rõ tiếng chuông lòng :

**Tiếng chuông lòng (1)**

*Tiếng chuông lòng dội buổi tan sương,  
Đình-lễ quy-y trước Phật-đường.  
Sôi tỏ tâm-linh nhờ được tuệ,  
Rười tan tục-lụy sẵn cảnh dương.  
Giữ niềm bác-ái không sai-chệy,  
Thời bệnh sân-si khỏi vẫn vương.  
Tôi cũng như ai phùng đạo-hữu,  
Mong vào cửa Phật đến Tây-phương.*

(Mùa thu Canh-Tý — 1960)

Cũng trong năm 1960, khi Tiên-sinh đã do tiếng chuông lòng mà « tự-giác giác-tha », Tiên-sinh lại thường ngỏ lời chân-thành tha-thiết khuyên anh em bốn bề cũng như con cháu trong nhà nên chuyên lo vẹn tình hữu-ái và trọn đạo tu-thân :

*Người trong một nước phải thương nhau,  
Mà việc tu-thân phải đứng đầu.  
Báo nghĩa đền ân cha mẹ trước,  
Đem đường vạch nẻo cháu con sau.  
Đối no giữ vẹn tình thân-ái,  
Hơn kém gây chi cuộc thăm-sầu.  
Bốn biển anh em vậy một mối,  
Non sông gấm dệt sẽ bền lâu.*

(Conh-Tý — 1960)

Đối với bạn bè trong thi-xã, cũng như đối với anh em trong hoàng-gia, Tiên-sinh dường như càng tỏ lòng dằm-thấm và quyến-luyến hơn xưa. Một

(1) Đây là bài thơ tuyệt-bút của Tiên-sinh.

hôm, Tiên-sinh đã cùng với Ưng-Trình tiên-sinh (1) rủ nhau đến thăm Ưng-Dinh tiên-sinh (2) đều là anh em cháu chú cháu bác. Theo lời thỉnh-cầu của cô Tôn-nữ Hỷ-Khương (ái-nữ của Thúc-Già tiên-sinh), ba vị quý-danh đều vãn nhau (Trình, Bình, Dinh), vậy xin làm một bài thơ lấy tên làm văn đề kỷ-niệm cuộc đi chơi thăm nhau này. Cả ba bị cố-lão đều vui-vẻ tán-đồng, mỗi vị ứng-khầu làm một bài thơ tứ-tuyệt như sau và có chụp chung nhau một tấm ảnh để giữ làm kỷ-niệm :

**Tam-Lão đồng-thanh**

*1 — Sẵn bánh xe hơi nhắm lộ-trình,  
Sẵn lòng lên viếng cụ Ưng-Dinh.  
Gặp nhau ba lão đều vui sướng,  
Nói chuyện phong-lưu cảnh thái-bình.*

Ưng-Bình (3)

*2 — Làng thơ ra lão có Ưng-Trình,  
Mười tuổi còn thua cụ Hiệp-Dinh. (4)*

(1) Ưng-Trình tiên-sinh là nội-tôn Ngài Tùng-Thiện-Vương (anh ruột Ngài Tuy-Lý-Vương) đối với Thúc-Già tiên-sinh là anh em cháu bác cháu chú. Ưng-Trình tiên-sinh tức là thân-phụ của Bửu-Dương (nguyên Giáo-sư trường Văn-Khoa Đại-Học Sài-gòn).

(2) Ưng-Dinh tiên-sinh năm đó (1960) đã 91 tuổi, tuy hơn tuổi cả Ưng-Trình và Ưng-Bình tiên-sinh, song lại là em cả (vì là nội-tôn của một vị là em Ngài Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương). Ưng-Dinh tiên-sinh là thân-phụ của Bác-sĩ Bửu-Du và Mục-Tử Bửu-Đông (một thi-hữu trong Hương-Bình thi-xã).

(3) và (4) Cụ Thúc-Già Ưng-Bình ứng-khầu đọc bài nguyên-xướng; sau họa-vận theo là 2 cụ Ưng-Trình và Ưng-Dinh (gọi là Hiệp-Dinh, vì cụ là nguyên Tổng-Độc tỉnh Thanh-Hóa, sau được thăng làm Hiệp-Tá Đại-học-sĩ).

Cô Tôn-nữ Hỷ-Khương (ái-nữ cụ Thúc-Già), vốn có tâm-hồn thi-sĩ, nên cảm-hứng có làm bài thơ họa-vận như sau :

*Hoạt-bát ai so kịp Bác-Trình,  
Tuổi trời ai sánh chú Ưng-Dinh.  
Suốt đời xướng họa ngậm-nga mãi,  
Hỏi mấy ai hơn Thúc-Già Bình.*

« Tam Lão đồng-thanh » nhìn lại ảnh,  
Bạn thơ thêm một cụ Ưng-Bình.

Ưng-Trình

3 - Vị-thứ đàn anh có cụ Trình,  
Tuổi nhiều em cả, nợ Ưng-Dinh.  
Cùng chung một vận tên ba lão,  
Hai chữ Trình Dinh với chữ Bình.

Ưng-Dinh

oOo

Rồi cũng trong năm Canh-tý đó (1960), về mùa thu, Tiên-sinh mắc bệnh kết-thạch (1) rất nặng, bệnh-trạng khá hiểm nghèo, nên phải vào năm bệnh-viện Huế để nhờ bác-sĩ mổ lấy « viên đá » trong bàng-quang. Nhờ vậy, bệnh-tình mới thuyên-giảm. Khi nhìn « viên đá » này đã lấy ra được, Tiên-sinh bèn gọi đùa nó là « viên đá ba-sinh » và thốt ra câu thơ :

« Viên đá ba-sinh chặn giữa đường ».

Được tin Tiên-sinh đã gần khỏi bệnh, các thi-hữu đều hân-hoan và nhiều vị đã cao-hú:ng làm tiếp thêm 7 câu nữa thành bài thơ Đường-luật để mừng Tiên-sinh đã qua khỏi cơn trọng-bệnh. Thi-hữu Trác-Ngọc đã tiếp-vận như sau :

Viên đá ba-sinh chặn giữa đường,  
Ngăn-ngừa lưu-thủy khó thông-thương...  
Duyên xưa nhớ hẹn còn đeo-dặng,  
Nợ cũ mơ nguyên khéo vẫn-vương.  
Tháo ngộ chứng-minh tài giải-phẫu,  
Gieo vắn mô-tả vốn từ-chương.  
Tinh-hoa phát-tiết lưu di-tích,  
Thành ngọc trẫm ly quý dị-thường.

Trác-Ngọc

Thực ra, bệnh của Tiên-sinh chưa gọi là khỏi hẳn, khi nặng khi nhẹ

(1) Bệnh kết-thạch : calcul urinaire.

1132/110

VĂN-HÓA - SỐ 64



TAM-LÃO ĐỒNG-THANH

Từ trái sang phải :  
Các Cụ Ưng-Dinh, Ưng-Trình và Ưng-Bình



THIÊN-MỤ  
CHUÔNG VANG TÌNH MỘNG TRẦN

bất-thường. Qua sang đầu xuân năm sau (Tân-Sửu - 1961), bệnh-trạng bỗng trở nên nguy-kịch vào khoảng trung-tuần tháng hai âm-lịch, nên vẫn phải nằm bệnh-viện Huế. Tuy nhiên, Tiên-sinh vẫn vui-vẻ sáng-suốt; thấy thân bằng cố-hữu lui tới viếng thăm, Tiên-sinh rất niềm-nở ân-cần trò chuyện. Có một điều Tiên-sinh ưng ý đẹp lòng nhất là khi nghe ái-nữ là cô Tôn-nữ Hỷ-Khương, sớm chiều hầu bên nhẹ-nhàng ca ngâm lại những bài thơ giai-tác của Tiên-sinh; thính-thoảng trong khi nằm nghe những câu thơ ngâm-nga một cách du-dương uyên-chuyên, Tiên-sinh lại mỉm cười, tỏ vẻ đặc-ý và khen thưởng. Tiên-sinh thường bảo nhỏ con gái rằng:

*« Bây giờ Thấy chỉ cần nghe ca hát ngâm vịnh cho vui thôi, chứ việc ăn uống thuốc thang xét không cần nữa. Con cứ thế mà làm theo lời Thấy, đừng lo ngại chi cả ».*

Tới ngày 3-4-1961, Tiên-sinh thấy mệt hơn nhiều. Con cháu bèn xin bác-sĩ ở bệnh-viện Huế cho phép đưa Tiên-sinh trở về chốn hưu-đình tại Vỹ-Dạ. Về đến nơi vào khoảng hơn 5 giờ chiều; Tiên-sinh rất đổi vui mừng khi nhìn thấy bóng nhà cũ với chiếc cổng xây, trên đề ba chữ: « Chu-Hương-Viên » còn rõ nét như xưa, cùng đôi câu đối nổi kèm hai bên:

*Ung đọc thi Tiên, thẳng đó một đường lên Vỹ-Dạ,*

*Muôn nghe kinh Phật, cách đây vài cửa đền Ba-La (1).*

Lại được về nghỉ ở chốn hưu-đình ấm cúng, lại được nằm trên giường cũ tại phòng đọc sách, lại được thấy sách vở yêu quý và đồ dùng quen thuộc sau mấy tháng trời xa cách, Tiên-sinh càng thấy hân-hoan, vẻ tươi-tĩnh lộ trên nét mặt. Được tin, bà con bạn hữu và xóm giềng đến thăm đông đủ. Chiều theo ý muốn của Tiên-sinh, người ngâm thơ, kể ca hát, còn Tiên-sinh nằm nghe vỗ tay khen ngợi, miệng cười tươi tắn. Trong lúc đó, bên giường lúc nào cũng thấy cô ái-nữ Hỷ-Khương sẵn-sóc trông nom, thính-thoảng lại rót ít nước sâm để Tiên-sinh dùng cho hồi sức. Mười giờ đêm hôm ấy (3-4-1961), nhà sư ở chùa Ba-La-Mật tới tụng kinh tiếp-dẫn cho Tiên-sinh. Nghe tiếng chuông tiếng

(1) Chùa Ba-La-Mật, (do vị Bồ-Chánh Nguyễn-Khoa-Luân cho xây dựng từ trước và đã được trùng-tu năm 1943), ở gần chốn hưu-đình của Thúc-Già tiên-sinh.

mở cùng câu kinh-kệ tụng-niệm, Tiên-sinh như thấy tinh-táo trong tâm-hồn, mắt nhìn âu-yếm con cháu trong nhà, miệng mỉm cười mà không nói điều chi cả.

Rồi đến 1 giờ rưỡi sáng ngày 4-4-1961, tức ngày 19 tháng 2 năm Tân-Sửu, đúng ngày khánh-dân Đức Quán-Thế-Âm Bồ-tát, cô ái-nữ Hỷ-Khương thấy Tiên-sinh sáng ngời đôi mắt nhìn lên trên không. Cô bèn đưa tay vuốt mắt cho Tiên-sinh, thì đôi mắt tự-nhiên từ-từ nhắm lại... Thế rồi Tiên-sinh chút hơi thở cuối cùng, mọi cách rất êm-đềm, « lặng-lẽ tiêu-dao trên con đường đi về thiên-cổ ».

Vì thế, cô Hỷ-Khương, khi làm bài thơ « Khóc cha », đã phải viết mấy câu sau đây rất cảm-động bi-ai, thốt tự đáy lòng :

- Đền lúc lâm chung, cha vẫn cười,  
Mây sương, rầu tuyết lại càng tươi.  
Nhìn cha, con ngỡ còn say ngủ,  
Sực nhớ, ôi thôi ! bỗng rụng-rời !..
- Hôn cha, già biệt, lê tuôn trào...  
Càng nghĩ, càng thêm nỗi ngán ngao !  
Có có, không không, không lại có,  
Cuộc đời như một giấc chiêm-bao!...

Thế là Thúc-Giạ Lão-tiên-sinh đã rời bỏ cuộc đời mộng-ảo nơi trần thế và nhẹ bước vân-du sang một thế-giới khác, để lại mối tiếc thương vô-hạn trong thi-giới Việt-Nam, khiến cho ai nấy xa gần mỗi khi hoài-niệm đến vị Chủ-Súy thi-xã Hương-Bình, một vị đại-biêu của Hồn Thơ cổ-kính ngày xưa, không khỏi bồi-ngùi tắc dạ.

Theo lời di-chức của Tiên-sinh, đám tang của Người « càng giản-tiện càng hay ». Tiên-sinh lúc bình-sinh thường dặn các con rằng : « Sau này khi trăm tuổi, thầy không muốn nghe tiếng khóc than mà chỉ ưng nghe như lúc còn sống tiếng ca hát du-dương. Nếu con cháu sẵn lòng hiếu-thảo, hãy nhớ lời thầy dùng câu ca điệu hát thay cho tiếng khóc lời than. Như vậy, vong-linh thầy mới thỏa-mãn ».

Vì thế, con cháu đều phải kính-tuân di-ngôn của Tiên-sinh. Đám tang cử-hành rất đơn-giản, yên-lặng, mặc dầu người đưa đám, thuộc đủ các giới, đi đưa rất đông. Đối trường phúng-điếu rất nhiều, song không được đem theo



Nhà hưu-đình, tức Lộc-Minh-đình  
là nơi nhà Thi-hào Thúc-Giạ đã tạ-thế đêm 4-4-1961.  
Thân-nhân đương sửa soạn cử-hành đám tang.



Đám tang Cự Thúc-Giạ  
Các vị chụp ảnh trên đây phần nhiều là một số thi-hữu  
trong Hương-Bình thi-xã đi đưa đám.

chiếc nào lúc đi đường (đó cũng là theo di-ngôn của Tiên-sinh). Chỉ lúc đi-  
quan chuyên-cứu, mới nghe có tiếng hát nào-nùng của những đào-nương hát theo  
điệu hát nam hoặc điệu hát khách :

— Âm-dương hát ngả phân-ly,  
Một giấc ngàn thu vĩnh-biệt.  
Thúc-giạ Tiên-sinh vĩnh-biệt,  
Khách trần-hoàn bao xiết tình thương.  
Còn đây một khối văn-chương,  
Tao-đàn Nguyên-soát biết nhường cho ai !...  
— Thi-sĩ tiêu-diêu cõi Phật,  
Nguyễn hương-hồn phảng-phất Tây-Phương.

Vân-Đình Tôn-Thất-Bàng

Những thi-văn của thân-bằng cố-hữu và nhất là của làng thơ Hương-  
Bình gửi về tỏ lời ai-điếu rất nhiều. Dưới đây, chỉ xin trích-đăng dăm ba bài  
để bạn đọc rõ đôi chút về công-luận phẩm-bình ra sao, khi một bậc thi-bá chốn  
Thần-Kinh rú vạt áo hào-hoa về nơi tiên-cảnh. (1)

oOo

Đề kết-thúc bài này và đồng-thời đề tỏ lòng sùng-niệm Thúc-Giạ Ưng-  
Bình Lão Tiên-sinh, một vương-tôn quốc-lão, tiêu-biểu cho những thi-hào cao  
nhã và khiêm-nhường, cùng những nghệ-sĩ lỗi-lạc và tài-hoa của thế-hệ trước,  
chúng tôi có mấy vần thơ kính-điếu sau đây, khi hay tin Tiên-sinh hóa  
người thiên-cô :

MƯỜU

Nửa đêm mười chín tháng hai,  
Hạc vờn ai cưỡi xa nơi hồng-trần.  
Bùi-ngùi thi-hữu xa gần,  
Tìm đâu cho thấy Chủ-nhân Hương-Bình !...

(1) Những bài thi-ca và văn-tế phúng-điếu Thúc-Giạ Tiên-sinh có đăng  
rất nhiều trong tạp-chí Phổ-Thông số 57 (15.5.61) và số 58 (31.6.61).

1136/114

VĂN-HÓA — SỐ 64

NÓI

Thành Xuân (1) mây phủ,  
Cỏ hoa trông ủ-rủ nhớ Thi-Hào...  
Mai Ngự-Bình vắng bóng trắng sao,  
Lệ Hương-Thủy đạt-dào thêm ào-nào.  
Hỏi bạn trúc, tìm đâu cổ lão ?  
Động lòng son, đọc lại tân-thi.  
Ngắm trăng ngà, ai nhắc-nhở tương-tri ?  
Buồn man-mác, bán đi khôn bán nôi ! (2)  
Chốn Nguyệt-điện, mua vui (3) ai phó-hội ?  
Bạn làng thơ sớm tối ngân-ngờ hoài...  
Tịnh-Hổ (4) gió lướt thờ dài,  
Hương-Bình vắng khúc Nam-Ai đêm trường.  
Nghe ra muôn nhớ ngàn thương !...

oOo

PHỤ-LỤC

CÔNG-LUẬN PHẨM-BÌNH

A — Trích các Trường Liên và Thơ điệu

- |  |                       |
|--|-----------------------|
| — Nhất đội đội-nho   | của Hương-Bình thi-xã |
| — Hà thuật yên   | của Nguyễn-Phước-Lặc  |
| — Thiên tán tư văn   | Bác-sĩ Phan-văn-Hy    |
| — Nhớ tổ tiên xưa theo gót Tùng Tuy, rời chốn Thần-<br>Kinh châu Ngọc-đế ;<br>Tìm mai trúc cũ gọi hồn Đỗ Lý, về nơi Bồng-đảo<br>hợp Thi-hào. |                       |

Hoài-Quang

(1) Thành Xuân là Xuân-Kinh, tức Phú-Xuân hay cổ-dò Huế.

(2) và (3) Thúc-Giạ Tiên-sinh là tác-giả cuốn « Bán buồn mua vui ».

VĂN-HÓA — SỐ 64

1137/115



— Mấy mươi năm dự mạn thuyền rồng, đời văn-minh gió Á mưa Âu, trải cuộc bể dâu, lá ngọc cành vàng tròn quả phúc ;

Tám năm tuổi về chơi cõi học, nhìn phong-cảnh sông Hương núi Ngự, nhớ người thanh khí, ve ngâm vượn hú khóc hồn thơ.

Nguyễn-đình-Trang (Quảng-Trị)

— Bạc đầu trả nợ văn thơ, Ngọc-đường cố giữ bền hương cũ ;  
Tím ruột trông gương dâu bể, Lạc-quốc sớm tìm vẹn ước xưa,

Tùng-Hương

— Giờ xem Quốc-Sử, Vỹ-Dạ thi, Thúc-Giạ động lòng thơ, đầu bạc Vương-tôn say tỉnh mãi ;

Chợt nhớ Sào-Nam, Minh-Viên tử, Thiên-cung tìm bạn ngọc, âu vàng Tồ-quốc tính toán sao ?

Hưng-Việt

oOo

— Một giấc lơ-lãng duyên cừu-lão,  
Ba sinh đờn-dập nợ thiên-thâu.  
Sông Hương lai-láng, trắng trào lệ,  
Núi Ngự bơ-vơ, gió cuộn sầu...

Ngư-Xuyên Hoàng-Xuân-Vịnh

— Cỗ-lão vội đi, không một đôi ai,  
Tân-thi để lại, có nghìn câu.  
Tám năm hội-ngộ bao niềm cảm,  
Năm chuyển phân-ly mấy đoạn sầu..

Đông-Viên Phạm-Huy-Toại

— Người về tiên-cảnh, vui bao nhà,  
Kẻ ở trần-gian, tế bấy thôi !  
Ngóảnh lại vườn xưa, tìm dấu cũ,  
Hồn thơ lai-láng, lệ đầy vơi...

An-Đình Trần-Kinh

— Hương-Bình đông đủ bạn văn-chương,  
Đôi nén tâm-hương để cúng đường.  
Hơi nghẹn vì thơ ngâm lại nhớ,  
Lệ hoà với mực nhấp thêm thương...

Quy-Uu Nguyễn-đôn-Dư

— Thi nào tả hết nỗi lòng đau !..  
Mỗi một câu thơ, một chuỗi sầu..  
Quá nhớ nên thường tìm ở mộng,  
Cố thiêng xin hãy chứng lòng nhau!...

Kinh-Chi Phan-vân-Hy

— Thi-xã Hương-Bình nay vắng cụ,  
Tao-đàn Nguyên-Soái biết tìm ai !  
Nhìn cây núi Ngự gan khô héo,  
Nhớ nước sông Hương lệ vẫn dài...

Nguyễn-Thái-Son

B — Văn-tế điệu Thúc-Giạ hương-linh  
(trích-lược) (1)

...10 — Bốn mươi năm hưởng lộc, ra tài kinh-tế, trên vì nước, dưới vì dân ;  
Năm lăm tuổi hồi-hưu, cùng bạn thi-thư, rày chơi đây, mai chơi đó.

11 — Cảm lòng át-mộ, Quản Phủ Tôn-nhơn, nhân-dân đạt-biêu, ngắm  
thời cơ vận-dụng mới kinh-quyền ;

Vui thú thanh-cao, Tao-đàn Nguyên-súy, truyền-bá quốc-văn, cùng  
chúng bạn thôt-xao văn kìm-cờ.

12 — Văn-chương sự-nghiệp, giá thanh-danh sánh bậc Âu Tô.  
Hiếu-để nhân-tử, nền huấn-hỗ noi gương Châu Lỗ.

13 — Lân-chi số-ngu vầy một cuộc, vẹn chữ ôn-hòa ;  
Mãng-bào ngọc-đái trải năm triều, song toàn phước-thọ.

14 — Vườn Thượng-luýn sum-suê hộc quế, gái hai cô, trai năm cậu, nền  
gia-phong nổi tiếng Bình Hương ;

Đình Lộc-Minh sức nước chi-lan, người năm xứ, khách mười phương,  
nơi lạc-xã lừng danh Lý Đỗ.

(1) Cả bài văn-tế này (gồm 26 vận) có đăng trong tạp-chí Phổ-Thông số 57 (ngày 15-5-1961), trang 104-107.

15 — Nhớ những lúc tao-đàn hiệp-hội, cụ vui mừng, cụ đón tiếp, nào trà, nào rượu, nào bánh, nào quà ;

Tương đến khi yến-tiệc cung-nghinh, cụ hòa nhã, cụ bói bàn, không lạn, không kiêu, không khinh, không đố.

16 — Lời nhà ngọc : thì là thuốc bổ, bổ tinh-thần, bổ trí-tuệ, lúc ngắm-đề tường-tượng thú thần-tiên ;

Chữ phun châu : thì lăm từ hay, hay cảm kích, hay linh-thông, khi hạ-bút ngập-ngừng cơn phong-vũ.

17 — Những tường văn-chương bát-lão, ánh thu-quang hăng dội gấm trên hoa ;

Hay đầu tạo-hóa vô-thường, cảnh xuân-dạ khôn ngăn đèn trước gió.

18 — Có duyên mới có phật, mộng ba năm Quán-Âm cho biết trước, đèn nằm nhà thưng năm sáu tháng, tâm-thần định-tĩnh, bạn bè lui tới vẫn ngăm-ngạ ;

Có phước mới có phần, đất một ngôi Địa-lý nhắm từ lâu, trông lên tuổi thọ tám mươi lăm, sắc-điện hồng-hào, con cháu ra vào còn dạy-đỗ.

19 — Nhìn vườn sau, nước biếc chảy reo reo ;

Ngắm ngõ trước, tre vàng sáu vọ vọ.

20 — Cây Ngự-lãnh còn đây, cảnh Hương-Giang còn đó, câu thơ tuyệt-diệu vẫn-vơ hoài dưới gió trên trăng ;

Xe Thuận-an đi xuống, đò Tây-thượng đi qua, tiếng mõ cầu kinh, vắng vắng dội trong nhà ngoài ngõ.

21 — Đêm quanh-quê lắng hồn quyên gọi gió, mộng hê say tỉnh, tường Tôn-Ông nhân-bộ trước hoa-viên ;

Ngày lao-xao nghe tiếng hạc gào mây, bóng áo lập-lòe, ngõ Nguyễn-Soái thừa-lương nơi cỏ-thọ.

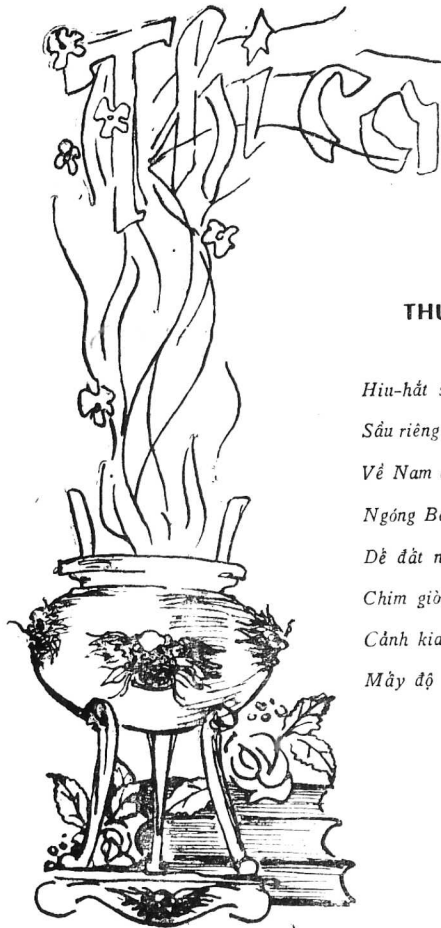
22 — Vẫn biết tre già măng mọc, nhìn non sông, nhìn cảnh-vật, khó phăng ra trăm mối tơ vò ;

Nghĩ rằng sủng nở sen tàn, thấy nòi giống, thấy thân-bằng, khôn ngăn nỗi đôi hàng lụy đở...

(Văn-tế do Thăng-Nhạc Hoàng-đình-Khai phụng-thào)

Trọng-Xuân, năm Tân-Sửu (1961)

TRỌNG-ĐỨC



### THU-ĐẠ LỮ-HOÀI

Hiu-hắt sân ngõ gió động mảnh,

Sầu riêng vương-vit suốt năm canh.

Vẻ Nam đã rộn chim ô-thước,

Ngóng Bắc nào đâu bóng đầu-tinh.

Đề đất ni-non vang ngõ tối,

Chim gò rỉ xào-xạc liệng đêm thanh.

Cảnh kia nổi nọ, gương kim-cổ,

Mây độ trời thu, mây độ tình.

ĐẠM-NGUYỄN

### MƯA DẦM MONG TẠNH

Khí-số vẫn xoay đã biết chưa ?  
Mưa lâu phải nắng, nắng vì mưa.  
Trời không bão-táp sao tan bụi,  
Nước có tràn-lan mới sạch như.  
Vững lái, ai đương chèo sóng ngược,  
Cuộn buồm, ta vẫn hát đờ đưa.  
Lo gì chẳng tận cơn u-ám,  
Mây sẽ quang dần, hạt sẽ thừa.

### DUYÊN VĂN-TỰ

Kết duyên văn-tự đã thành duyên,  
Xướng họa cùng nhau mãi hóa quen.  
Sách có thư-hương cần phải giữ,  
Thơ đầy thi-vị dễ mà quên.  
Tứ giầu : cao, rộng, sâu, xa, lạ,  
Lời đẹp : xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.  
Nghe nói ông Tô tài bộ-vận,  
Vớì ta hay trước đã cùng thuyền ?

THÙY-THIỆN

### KHÔNG-ĐỀ

Cho hay con tạo khéo đành-hạnh,  
Gieo mãi riêng ta khỏi nợ tình...  
Chìm nổi đã phiền theo thế-sự,  
Cưu mang thêm bận với gia-đình.  
Mấy phen bày vẽ không thành cuộc,  
Bao độ yêu đương đề nhọc mình !  
Giấc mộng Vu-San say lại tỉnh,  
Tỉnh say say tỉnh kiếp lênh-đênh.

Hồe-Đình UNG-OANH

### VĂN NHƯ XƯA

Tưởng khuất, xa gần tiếc lại thương,  
Nào hay sắc-thái nhuận hơn thường.  
Trăng càng rạng tỏ soi non nước,  
Thông vẫn bưng reo chống gió sương.  
Duyên cũ vẫn-vương năng kỹ-thuật,  
Tinh xưa lưu-luyến khách văn-chương.  
Trăm năm giấc mộng say mà tỉnh,  
Ngày tháng rùi-mùi vẹn lửa hương.

THANH-SƠN

### ĐÊM THẤT-TỊCH

Nửa vành trăng bạc rỗi nam-lâu,  
Trước án hoàng-hoa đã nhuộm màu.  
Tinh đô : tháng Thân vào tới Bấy,  
Chính kỳ : ở Chức gặp chàng Ngâu.  
Ngân-hà lấp lánh đàng làn sóng,  
Ô-thước chơi voi bắc nhịp cầu.  
Hợp khách tao-nhân cùng thưởng-ngượn.  
Hoà thơ chuốc rượu suốt canh thâu.

ĐÔNG-VIÊN (1)

### THU

Ai điêm-tò nên cảnh-sắc này ?  
Ta nhìn ngậy-ngát, muốn như say !  
Cây mưa máy trận đầu xanh mướt,  
Trời ửng bao giờ mặt đỏ gay ?  
Ra cõi mênh-mông buồm biển gió,  
Lên bầu im lặng khói thôn mây.  
Ngưu-Giang chén sớm lâu thu lạnh,  
Không biết triều dâng nước đã đầy !

Thu 1961

ĐÔNG-XUYẾN

(1) Trong bài thơ « Chiều hôm nhớ quê » cũng của tác-giả Đông-Viên Phạm-huy-Toại, đăng trong V. H. N. S. số 63 (trang 937/79), xin đổi lại câu kết như sau :

« Bên SONG Lữ-khách nhớ quê nhà ».

### MỪNG HỘI KHÔNG-HỌC

(Sau khi đã bầu Ban Quản-Trị mới)

Mưa Âu gió Mỹ buổi giao-thời,  
Những ngai rừng nho kém vẻ tươi.  
Năm trước đã ra công dựng hội,  
Ngày nay nên gắng sức khuyến đời.  
Trên ban cố-vấn thêm nhiều vị,  
Trông bạn quần-thoa lại có người.  
Không-học lo gì không kết-quả,  
Nỗi mừng cảm chắc chín phần mười.

VŨ LAN-ĐÌNH

### HỌA-VẬN

Trào-lưu tân-tiến kíp theo thời,  
Bồi gốc rừng nho đến tốt tươi.  
Sáng-lập trước đã gây dựng hội,  
Canh-tân nay phải giúp cho đời.  
Tam-vô chúng vẽ ra nhiều truyện,  
Chính-nghĩa ta nên nhắc mọi người.  
Khảo-cứu cổ công làm sách báo,  
Mười phần phát-triển hẳn như mười.

NGUYỄN HY-NHAN

## CUNG-CHIÊM LĂNG-TẨM HUẾ

Chèo gác sông Hương bóng xế tà,  
Tìm lên lăng-tẩm dạo xem qua.  
Mấy ngôi đền ngọc mây nhường phủ,  
Dăm tấm bia xanh đá chứa nhòa.  
Năm lạnh, trái bao vãng nhật-nguyệt,  
Lầu không, sạch hết bụi phồn-hoa.  
Thần-thơ lui gót lòng suy-nghĩ:  
Trần-thế chung-qui cõi mộng mà!

Đông-Viên  
PHẠM-HUY-TOẠI

## VIENG LĂNG THIÊN-THỌ

(Thăm lần thứ hai, cách lần trước hơn 50 năm)

Năm mươi năm lẻ, có là bao?  
Một giấc chiêm-bao chẳng khác nào!  
Thiên-Thọ lăng (l) xưa còn đó mãi,  
Đình-Môn bến cũ ở nơi đâu?  
Buồn trông văn-võ, ba pho tượng!  
Chạnh thấy tang-thương, mảnh áo bào!  
Cùng với non sông phơi mặt đó,  
Mưa chan gió táp, chẳng hề nao!..

An-Đình TRẦN-KINH (Huế)

(1) Tức lăng vua Gia-Long.

## NGÂM CHƠI

Chơi nhớn nhân-gian chốc sáu-tư,  
Mặc dầu : tám chín, ý không như.  
May vừa đủ sống, hai ngòl bút;  
Gọi đề làm duyên, một cuốn thơ.  
Mưa nắng quē người thân sá quăn,  
Tang thương đất khách hận còn dư.  
Danh danh, lợi lợi, thờ-ơ cả,  
Tha-thiết con tâm chỉ nhả tờ.

TRƯƠNG-ANH-MẪN  
(Cử-nhân Hán-học, Lãnh-sự quán Hồng-Kông)

## HỌA-VẬN

Tuổi trời vừa mới sáu-mươi-tư,  
Đâu chắc « mười điều chín chẳng như » ?  
Đường trải lưu-ly càng vững bước,  
Đời qua tang-hải dễ nên thơ.  
Chuyến xoay cuộc đất tài tuy thiếu,  
Bồi đắp lòng người sức vẫn dư.  
Bấy, tám, chín mươi, còn đề sống,  
Con tâm còn mãi kiếp vương tư...

Á-NAM

### MƯỜI THƯƠNG

(Trong bài thơ 8 câu, dùng 10 chữ thương)

Thương người viễn-khách chốn tha-hương,  
Thương kẻ bơ-vơ lạc lối đường.  
Thương trẻ đầu xanh pha cát bụi,  
Thương già tóc bạc nhuộm phong sương.  
Thương khi xuân hết, hoa tàn úa,  
Thương lúc thu sang, lá nhuộm vàng.  
Thương mãi, thương hoài, thương chẳng xiết,  
Thương mình cũng vướng nợ văn-chương-!

TÔN-NỮ HỖ-KHƯƠNG

### MƯỜI CHỮ TIẾC THƯƠNG

(Trong bài thơ 8 câu, dùng 10 chữ tiếc và 10 chữ thương)

Ngậm-ngùi thương tiếc bạn ly-hương,  
Ngơ-ngẩn tiếc thương khách lạc đường.  
Thương tiếc chim lồng quen ống sứ,  
Tiếc thương hoa chậu thiếu hơi sương.  
Trông thương tiếc nước trong thành đục,  
Ngắm tiếc thương trăng bạc hóa vàng.  
Thương tiếc tiếc thương, thương tiếc hỡi,  
Còn ai thương tiếc tả nên chương.

BÔNG-HẢI

### NAM-XƯƠNG THIẾU-PHỤ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 63)

Thợ trời thật khéo đảo-diên,  
Lâm cho nhân-loại trở nên phủ-phàng.  
Người ngay mắc phải tiếng oan,  
Những phở-rờng sảo-trá thế-gian nề vì.  
Chàng Trương nay mãi khóa về,  
Vợ con xum họp đờ-huề hàn-huyên.

Vâng lời sửa lễ gia-tiên,  
Nàng đi ra chợ mua đèn mua hoa.  
Một mình chàng ở lại nhà,  
Tới bên con trẻ lân-la bế bồng.

« Cha tôi chẳng phải là ông,  
Ban đêm cha mới về cùng mẹ tôi ».  
Nghe thôi xiết nỗi rưng-rời,  
Giận con người thế ra người bạc đờ.  
Thôi còn chi nữa tình duyên,  
Bao nhiêu căm-hận trút lên đầu nàng.  
Đâu còn tiếc ngọc thương hương,  
Than ôi ! đá nát mà vàng cũng tan.  
Tình ngay nhưng lý thì gian,

Nói sao cho được rõ-ràng ai nghe.

Giận chông chẳng biết xét suy,

Ái-ân thôi có còn gì mà mong.

Gương trinh chẳng để bợn lòng,

Thà đem băng tuyết gửi dòng nước khơi.

Sóng sâu lai-láng đẩy vơi.

Mây sâu bao phủ tiễn người hồng-nhan.

Phòng không trước ngọn đèn tàn,

Thương con giận vợ lòng tan nát buồn.

Bên giường chàng vuốt-ve con,

Con thơ thấy bóng nỉ-non truyện trò.

Mừng cha gọi mẹ ngân-ngơ,

Chàng Trương như tỉnh giấc mơ bàng-hoàng.

Phải chăng là lúc canh trường,

Dõi con nàng chỉ bóng nàng rặng cha.

Éo-le thay mấy trắng già,

Hồn oan kia đến bao giờ cho tan.

Bên sông lập một đàn-tràng,

Cầu xin đức Phật giải-oan cho người.

Hồn kia dù xuống tuyên-đài,

Gương trinh muôn thuở người đời soi chung...

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

#### NHÀ GIÁO HỒI-HỮU

Bao năm tận-tụy với nghề rồi,

Tới tuổi huu-nhàn, trí thành-thời.

Vui cảnh quê lan, hương ngát ý,

Đậm tình thanh khí, rượu đầy bôi.

Thừa khi cảm-hứng ngâm thơ phớt,

Gặp lúc thanh-nhàn dạo gót chơi.

Nghĩ chốn hạnh-đàn danh chẳng hổ,

Tiêu-dao mặc sức tháng ngày trôi.

TRƯƠNG-HUYỀN

#### GIỚI SẮC

Trên trời như có vầy tê-tê (1),

Thì chuốc làm chi cái tiền đê.

Tát biển (2) cốt sao cho nghĩa trọn,

Cả sông (3) dẫu chẳng có tình chê.

Rượu chè mấy lúc không thù tạc,

Thơ thần quanh năm những vịnh đê.

Hiếu sắc như ta ai sánh kịp,

Mê người trong sách mới là mê.

THÙY-THIÊN

(1) Trên trời có vầy tê-tê, một ông 7 vợ chẳng chê vợ nào.

(2) Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.

(3) Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con.

## THƠ DỊCH

### KHUÊ-OÁN

Hạn-vận : Khê, tê, kê, tề, đê.

Trong bài phải có những chữ sô-mục sau đây : Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất bát cửu thập, bách thiên vạn song bán số dư xích tượng lưỡng (cộng là 20 chữ)

### PHIÊN-ÂM

Sô trùng hoa thụ sô trùng Khê,  
Lưỡng độ đông-phong bách tượng tê.  
Nhị thập tứ kiều tam nguyệt yển,  
Nhất thiên dư lý ngũ canh kê.  
Cửu vi đàng lý nhân toàn sáu,  
Lục khúc lan đầu liễu bán tề.  
Thất xích tượng song song lữ chằm,  
Bát hàng thi tụ vạn hàng đê.

TUY-LÝ-VƯƠNG

### DỊCH-NGHĨA

Cây hoa khe suối trùng trùng,  
Non Đoài trắm tượng, gió đông hai chiều.  
Đật-dờ én lượn trên cầu,  
Tiếng gà xao-xác đêm thâu dặm dài.  
Bên đèn ủ dột nét ngài,  
Dầm sương khóm liễu gục ngoài lan-can.  
Giường ngà trần-trọc gối loan,  
Tám hàng mực ráo, muôn hàng lệ rơi.

DI-SƠN UNG-DỰ



## CÁC THI-PHÁI ĐỜI ĐƯỜNG

Giáo-sư *Bừu Cầm*  
Phụ-trách giảng-khoa Việt-Hán  
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

Thông thường, mỗi khi luận về Đường-thi, người ta chỉ trích-dẫn các bài thơ hay và giới-thiệu một số thi-sĩ có tên tuổi, chứ ít đề-cập tới các thi-phái. Ở bài này, chúng tôi thử định khuynh-hướng các thi-phái trong thời toàn-thịnh của thơ Trung-quốc, dựa trên hai yếu-tố lịch-sử : thời-đại và hoàn-cảnh.

Người ta đã chia Đường-thi ra làm bốn thời-kỳ :

- Sơ-Đường (thế-kỷ thứ VII) ;
- Thịnh-Đường (tiền-bán thế-kỷ thứ VIII) ;
- Trung-Đường (hậu-bán thế-kỷ thứ VIII) ;
- Văn-Đường (thế-kỷ thứ IX).

Xét ra cách phân chia thời-kỳ trên đây không hợp-lý, vì không cảm được những cái mốc quan-trọng cho lịch-sử đời Đường. Một triều-đại dài gần 300 năm (618 - 906), nhà Đường trong khoảng thời-gian đó đã có những cuộc chiến-tranh với các nước ngoài và những cuộc nội-loạn ; nhưng ta phải kể



cuộc biến-loạn của An Lộc-Sơn và Sử Tư-Minh năm 755 là quan-trọng hơn hết, đã làm cho vua Đường (Huyền-tông) phải chạy vào đất Thục, và khiến cho trăm họ thống-khò, lầm-than. Cuộc biến-loạn ấy đã đem lại cho nhà Đường một sự thay đổi lớn về phương-diện chính-trị, xã-hội, cũng như về phương-diện văn-học.

Bởi vậy, trong bài này, luận về các thi-phái đời Đường, chúng tôi chỉ chia làm hai thời-kỳ: trước loạn An, Sử và sau loạn An, Sử.

oOo

### I. — TRƯỚC LOẠN AN, SỬ

Nhìn theo các tác-giả hai đời Tề và Lương, những thi-gia buổi Đường-sơ có thể chia làm hai phái: một phái phản-đời thi-ca Tề, Lương và gia công cải-biến; một phái kế tiếp phát-huy tác-phong đời Tề, Lương.

Phái thứ nhất chỉ có hai vị sau đây là đáng kể:

*Vương Tích* 王績 (590? — 644). Ông sinh giữa buổi giao-tiếp của nhà Tùy và nhà Đường, nhưng chỉ lấy việc uống rượu giải buồn, sùng-bái hai nhà cao-sĩ trừ-danh đời Tấn là Đào Tiềm và Nguyễn Tích, cho nên thơ ông không có tập-khí của đời Tề, Lương. Những bài *Cổ ý* 古意, *Văn niên tự chí* 晚年叙志, v.v., đã chứng-minh điều đó.

*Trần Tử-Ngang* 陳子昂 (656 — 698). Ông thường tự cho mình là một người chủ-trương phục-cổ. Thơ của ông có bài *Cảm ngộ* 感遇, đọc lên thật khoái-chá nhân-khẩu; bài *Đặng U-Châu-dài ca* 登幽州臺歌 cũng tự-nhiên mà bi-tráng, đáng cho chúng ta chú ý. Tác-phong của ông đã thoát hết cái bệnh úy-mị của đời Tề, Lương.

Phái thứ hai (kế-tiếp phát-huy thi-ca đời Tề, Lương) tương-đối nhiều hơn phái thứ nhất. Xin giới-thiệu sáu vị xuất-sắc dưới đây:

*Tứ Kiệt* 四傑: Vương Bột 王勃 (648 — 675), Dương Quýnh 楊炯 (650 — 700?), Lư Chiêu-Lân 盧照鄰 (650 — 690?) và Lạc-Tân-Vương 駱賓王 (650 — 684?). Bốn thi-si này được thời-nhân gọi là « Tứ Kiệt ». Về phương-diện thể-tài, họ đã hoàn-thành thất ngôn cổ-thi (như bài *Đặng-vương các* 滕王閣 của Vương-Bột, bài *Trường-an cổ ý* 長安古意 của Lư Chiêu-Lân) và ngũ-ngôn luật-thi (như bài *Tùng quân hành* 從軍行 của Dương Quýnh, bài

*Tại ngục vịnh thuyên* 在獄詠蟬 của Lạc-Tân-Vương). Tác-phong của họ có hai đặc-điểm: âm-điệu uyên-chuyên và từ-cú tú-lệ (như *Thất liên khúc* 採蓮曲 của Vương Bột). Những điều đó chứng tỏ « Tứ Kiệt » đã chịu ảnh-hưởng thi-ca đời Tề, Lương, một loại thi-ca có nhiều ý hay, lời đẹp, nhưng thiếu tinh-chất phóng-khoáng, hùng-hồn.

*Thâm Thuyên-Kỳ* 沈佺期 (650? — 715?) và *Tống Chi-Văn* 宋之問 (650? — 712). Hai vị này nổi tiếng ngang nhau, được người đương thời gọi là « Thâm, Tống ». Hai ông đã hoàn-thành thất-ngôn tuyệt-cú (như bài *Bắc-Mang* 北邙 của Thâm, bài *Thương Tào-nương* 傷曹娘 của Tống) và thất-ngôn luật-thi (như bài *Độc bất kiến* 獨不見 của Thâm, bài *Tam-dương cung thạch tông* 三陽宮石淙 của Tống). Cũng như « Tứ Kiệt », Thâm Thuyên-Kỳ và Tống Chi-Văn đã có công chinh-đôn thể-tài mới cho thi-ca đời Đường.

Nhưng đến thế-kỷ thứ VIII mới có những đại thi-hào xuất-hiện. Trước hết, chúng ta hãy bàn đến hai thi-phái mà lãnh-tụ là Vương Duy và Sám Tham.

*Vương Duy* 王維 (701 — 761). Tác-phẩm của ông có ba đặc-điểm:

a) về hình-thức, lấy thơ ngũ-ngôn làm chủ-yếu (từ những bài thất-ngôn-thi như *Đào-nguyên hành* 桃源行, *Vị-thành khúc* 渭城曲, phần nhiều những bài thơ kiệt-tác khác của ông đều làm theo thể ngũ-ngôn);

b) về nội-dung, thường tả vẻ đẹp của thiên-nhiên (20 bài ngũ-tuyệt trong *Vông-xuyên tập* 輞川集 đều như thế cả);

c) phong-cách của thơ có vẻ tĩnh, chứng tỏ thi-nhân chuộng viễn-đạm mà không thích hùng-phóng.

Phái chẳng họ Vương đã thâm-nhuần tư-tưởng phương Nam, tư-tưởng của Lão-tử, Trang Chu, Khuất Nguyên, Tống Ngọc?

Ba đặc-điểm nói trên chẳng những Vương Duy chuyên hữu, chúng ta còn tìm thấy trong các tác-phẩm của nhiều thi-si khác như Mạnh Hạo-Nhiên, Trừ Quang-Hy, Bùi Địch, Khâu Vi, Tô-Vĩnh, v.v.. Các vị đó nên liệt vào « Vương-phái ». Sau đây, xin nói đến hai thi-si trọng-yếu trong thi-phái Vương Duy:

**Mạnh Hạo-Nhiên** 孟浩然 (689—740). Trọn tác-phẩm của ông, thơ thất-ngôn chỉ chiếm không đến một phần mười. Như thế đủ biết rằng ông lấy thơ ngũ-ngôn làm chủ-yếu. Những bài thơ ngũ-ngôn kiệt-tác của ông (chẳng hạn như bài *Hạ nhật nam-đình hoài Tân Đại* 夏日南亭懷辛大) có thể chứng-minh tác-giả là một thi-sĩ thuộc phái « tinh quan tự-nhiên ». Chẳng qua ông thích luật-thể hơn Vương-Duy, cho nên ngũ-ngôn luật-thể chiếm hết bốn phần năm (4/5) trong toàn-tập của ông. Nếu chúng ta so Vương Duy với Đào Tiềm, thì có thể sánh Mạnh Hạo-Nhiên với Tạ Linh-Vận.

**Trừ Quang-Hy** 儲光羲 (700?—760?). Thơ của ông, bất luận về hình-thức, nội-dung hoặc phong-cách, đều rất gần với thơ của Vương Duy và Mạnh Hạo-Nhiên. Tuy vậy, xét cho kỹ, ta thấy thơ ông có hai dị-điểm, so với tác-phẩm của Vương và Mạnh :

a) thơ ông gần với dân-ca (như *Tiểu-phủ từ* 樵父詞, *Mục-đồng từ* 牧童詞);

b) ông đặc-biệt chú-trọng miêu-tả cảnh sinh-hoạt ở nông-thôn (như *Điền-gia tức sự* 田家即事, *Điền-gia tạp hứng* 田家雜興).

Điểm thứ hai bắt nguồn từ Đào Tiềm đời trước, rồi ảnh-hưởng đến Phạm Thành-Đại đời sau.

**Sâm Tham** 岑參 (720?—770?). Cũng như Vương Duy, ông là lãnh-tụ một thi-phái. Thơ ông cũng có ba đặc-điểm :

a) về hình-thức, lấy thất-ngôn làm chủ-yếu (những bài kiệt-tác của ông phần nhiều là thất-ngôn-thể, chẳng hạn như *Sơn phòng xuân sự* 山房春事);

b) về nội-dung, thường tả chiến-tranh và những cảnh hùng-vi (như *Luân-đài ca* 輪臺歌, *Dữ Độc-cô Cập đạo biệt trường cú* 與獨孤及道別長句);

c) phong-cách của thơ có vẻ *động*, chứng tỏ thi-nhân chuộng hùng-phóng mà không thích viễn-đạm.

Ngoại-trừ những bài tả chiến-tranh, ông còn có những bài tả gió lớn (như *Tâu mã xuyên hành* 走馬川行), tuyết to (như *Bạch-tuyết ca* 白雪歌), nắng thiêu (như *Nhiệt-hải hành* 熱海行), rét cóng (như

*Thiên sơn ca* 天山歌). Cho đến tả hát, tả múa, tả ngựa, tả người, thơ ông đều có cái tác-phong đặc-biệt, khả dĩ dựng nên một phái của thời Thịnh-Đường, đối-tri với thi-phái Vương Duy.

Các thi-nhân đương-thời thuộc phái Sâm Tham không ít. Trong số đó có hai vị xuất-sắc như sau :

**Cao Thích** 高適 (700?—765). Tác-phong của ông và Sâm Tham hoàn-toàn giống nhau : các bài *Yên ca hành* 燕歌行, *Hàm-dan thiếu-niên hành* 邯鄲少年行 và *Doanh-châu ca* 營州歌 là những minh-chứng.

**Vương Xương-Linh** 王昌齡 (700?—?). Ông thích lấy chiến-tranh làm đề-tài (như những bài *Không-hữu dẫn* 塞驩引, *Thành bàng khúc* 城傍曲). Tuy nhiên, ông tả chiến-tranh để biểu-lộ tư-tưởng « phản-đối chiến-tranh », và đó là một điểm khác với Sâm Tham. Ông thiên-ưu-thường thơ thất-ngôn, nhất là thất-ngôn tuyệt-cú : những bài *Phù-dung-lâu tống Tân Tiệm* 芙蓉樓送辛漸, *Trường-tín thu từ* 長信秋詞, *Xuất tái* 出塞, *Khue oán* 閨怨, *Điện tiền khúc* 殿前曲, v.v., đều là những kiệt-tác của ông.

Bây giờ, chúng tôi xin nói đến đại thi-hào Lý Bạch, lãnh-tụ của thi-phái lãng-mạn đời Thịnh-Đường.

**Lý Bạch** 李白 (701—762). Ông là một nhà thơ đồng-thời với Đỗ Phủ và cùng họ Đỗ nổi tiếng ngang nhau, nhưng thơ của hai ông hoàn-toàn khác nhau vì mỗi bên có riêng mỗi cảnh-ngộ và mỗi nhân-sinh-quan đặc-thù. Đỗ Phủ thiết-thực, Lý Bạch không-tưởng. Đỗ Phủ hòa mình với xã-hội, đau cái đau của thời-đại, cảm nỗi cảm của thời-nhân. Lý Bạch chán ghét xã-hội, muốn thoát-ly cõi hồng-trần đầy bần-thiêu, xấu-xa, giả-dối, đắm hồn vào trong những giấc mộng triền-miền, mơ-ước cuộc sống của thiên-tiên ở chốn Quỳnh-lâu Ngọc-vũ.

Tự cho mình là một tiên-nhân bị giáng-trích xuống trần-gian, Lý Bạch thường mượn rượu để « tiêu sầu vạn cổ » : những bài *Tương tiến tửu* 將進酒, *Nguyệt hạ độc chúc* 月下獨酌, *Xuân nhật túy khởi ngôn chí* 春日醉起言志 đã cho ta thấy rõ điểm đó.

Ngoài rượu, ông cũng biết say-mê cảnh đẹp, gái xinh. Những bài tả

vẻ đẹp của cảnh vật thiên-nhiên như *Vọng Chung-nam-sơn ký Từ-các ần-glá* 望終南山寄紫閣隱者, *Phông Đới Thiên-sơn đạo-sĩ bất ngộ* 訪戴天山道士不遇, *Độc tọa Kính-đỉnh sơn* 獨坐敬亭山 và những bài có cái phong-cách hùng-phóng như *Mộng du Thiên-mụ ngâm* 夢遊天姥吟, *Lư-sơn dao* 廬山謠, *Thục đạo nan* 蜀道難, v.v., đủ chứng tỏ ông là kẻ có tài năng vượt bực, đã kiếm được những sở-tưởng của hai phái Vương, Sâm.

Mặc dầu là một thi-nhân yêm-thê, ông vẫn không dứt được « ba cái cảm-dỗ » : tự-nhiên-giới, mỹ-tửu và giai-nhân. Những bài tả ái-tình và nữ-sắc có giá-trị của ông như *Thanh-bình điệu* 清平調, *Thiếp bạc mệnh* 妾薄命, *Trường tương tư* 長相思. Còn như những bài *Giang thượng ngâm* 江上吟 và *Ưu cựu du* 憶舊遊, trong đó ông đã nói đến cả rượu ngon và gái đẹp.

Luôn luôn bị ám-ảnh bởi ý-niệm « trích-tiên », ông hằng tưởng-tượng ra cái thê-giới thần-tiên diễm-ảo và cho đó mới thật là quê-hương của mình. Phải chăng ông đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của tư-tưởng Lão, Trang ?

Bởi vậy, ông đã tự tạo cho mình một nếp sống riêng-biệt và thường thu hình trong « tháp ngà », đền nổi tiếng trong Ngự-dương vẫn không làm cho ông tỉnh mộng.

(Còn nữa)

BỮU CẦM

(Lược trích trong quyển *Trung-quốc văn-học sử* sẽ xuất-bản)



## HỒI-GIÁO

(Tiếp theo V.H.N.S số 63)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

### II — MAHAMMED, GIÁO-CHỦ ĐẠO HỒI (I)

Maahmed sinh ở thành Mecca vào khoảng năm 580 Tây-lịch (2) trong một gia-đình họ Hachim thuộc bộ-lạc Qoraich. Bộ-lạc này đã định cư ở Mecca từ lâu. Chính bộ-lạc này đã xây đền Kaba ở đây từ năm 2171 trước tây-lịch kỷ-nguyên (3), tính từ ông tổ Ismael trở xuống đến Mahammed đúng được 30 đời (4).

(1) Có sách viết là Mahomed hay Mohamet nhưng chỉ có tên Mahammed đọc lên nghe sát với tên Ả-rập nhất.

(2) Theo truyền-thuyết thì ông sinh từ năm 570 nhưng nhiều sách viết là ông sinh ngày thứ hai ngày 12 tháng Rabi (tháng ba), 42 trước kỷ-nguyên Hồi-giáo tức là năm 580. Tục truyền rằng khi ông ra đời trên trời có hào-quang khắp vùng, yũ-trụ chuyên-động, đền Cosroes bị động đất đổ mất 4 ngọn tháp, Lửa thần ở Ba-Tur cháy từ mấy ngàn năm bỗng tắt ngấm, hồ Sava tự nhiên khô cạn hết nước.

(3) Kinh thánh nói rằng khi làm đền Kaba có thánh Abraham giúp.

(4) Từ Ismael xuống đến Add Manâf có 26 đời. Abd Manâf sinh ra Hachim. Ông này là cụ của Mahammed.

Cha ông là Abd-Allah mất sớm từ khi ông ra đời được hai tháng trời, mẹ ông, bà Aminā kế tiếp quy tiên vào khoảng 6 năm sau. Ông được ông nội là Abd-El-Motalib và chú là Abou-Talib đem về nuôi. Chính nhờ chú này mà ông học được một nghề rất được dân-chúng Ả-rập thời đó yêu-thích : nghề thương-mại (1).

Khi đi qua Syria và Lưỡng-hà (2) ông đã có dịp tiếp-xúc với các nhà tu hành Thiên-chúa-giáo. Ông đã được đọc qua 2 cuốn kinh Cựu-ước và Tân-ước của đạo này. Có lẽ trong dịp này ông đã bắt đầu có một ý-niệm về độc-thần-giáo. Chính ý-niệm này đã khiến ông suy-ngĩ nhiều tới tôn-giáo mới mà ông sẽ đưa ra sau này :

Ông là người rất chín-chắn, làm việc rất cẩn-thận nên được mọi người tin yêu và tặng ông cái tên Al-Amin có nghĩa là một người được hoàn toàn tin-nhiệm.

Năm 25 tuổi ông vào làm quản-lý cho một bà goá phụ giàu có ở thành Mecca tên là Khadijah. Ông được bà này tin cẩn lắm. Sau ông lấy bà này dù bà lớn hơn ông đến 15 tuổi (3).

Nhờ thế-lực của vợ, ông trở thành một nhân-vật đáng kể trong vùng và cũng từ bấy giờ ông không phải lo sinh-kế nữa nên có thì giờ lo việc đạo.

Vào khoảng năm 610-611 ông 30 tuổi, ông quyết-định đem Độc-thần-giáo ra truyền ở ngay Mecca (4).

(1) Có sách viết là trong thời-kỳ ở với chú, ông chuyên đưa đường cho các đoàn lữ-hành trong sa-mạc.

(2) Mésopotamie.

(3) Bà này có với ông 4 người con gái và 1 người con trai nhưng tất cả đều chết ngay từ lúc mới sinh trừ một người con gái tên là Fatima.

(4) Theo truyền-thuyết thì khi ông tu-luyện ở núi Hira ông được thiên thần Jibril (hay Gabriel) đưa ông đến thiên-đường và đưa kinh cho ông đọc. Ông nói là không biết đọc thì thiên-thần ôm lấy ông 3 lần và tự nhiên đọc được cuốn sách thần-diệu đó ngay và thông-hiểu chân-lý tức thì.

Ban đầu chỉ có những thanh-niên, những người nghèo khó theo ông còn những người giàu có, thế-lực và quý-phái trong dòng Qoraic thì ngang nhiên chống lại ông.

Trước ông còn truyền đạo trong vòng bí-mật. Sau thấy địch-thủ làm quá, ông ra mặt chống lại họ bằng cách nâng-dỡ những người nghèo khó, chỉ-trích những sự thờ-phụng đa-thần tốn tiền và dẫy mê-tin ở đền Kaba. Lời công-kích của ông đã làm đảo lộn tôn-ti trật-tự trong đám dân thành Mecca thời đó và làm cho phe quý-tộc tức giận điên người. Họ quyết liệt đàn-áp bằng cách tàn-sát các tín-đồ tôn-giáo mới này. Lúc bấy giờ, những người theo ông còn ít nên trước cảnh tàn-sát đó ông thấy đau lòng và khuyên họ hãy tản-cư sang Abyssinie trốn tạm ít lâu. Bọn quý-tộc Qoraich thấy vậy liền cho người sang xin với vua xứ này đuổi họ về nhưng nhà vua không nghe nên đám tín-đồ đầu tiên này mới được yên thân sống ở đó mà bảo-toàn tin-ngưỡng của mình.

Trong khi đó, Mahammed cũng rời thành Mecca đi giảng-đạo ở Taif (1) nhưng không thu được mấy kết-quả, ông liền đi ngược về phía Bắc và truyền-giáo tại thành Yathrib (2). Ở đây ông hượm được nhiều kết-quả. Số tín-đồ càng ngày càng tăng. Họ hứa rằng họ sẵn-sàng bảo-vệ tôn-giáo cũng như giáo-chủ của họ nên ông có ý định chọn thành đó làm kinh-đô của đạo Hồi. Ông đổi tên thành-phố đó thành Médinat-el-Nabi có nghĩa là thành-phố của nhà tiên-tri (3). Sau này người ta gọi tắt là Médina (4) và quyết-định cho các tín-đồ Hồi-giáo còn sót lại ở Mecca di dân sang đó cả. Ngày ông chọn để di-dân là ngày 16 tháng 7 năm 622, người Hồi-giáo gọi là ngày hidjra, có nghĩa là ngày Thánh-di. Sau này họ chọn ngày di-cư đầu-đơn này làm ngày mở đầu cho kỷ-nguyên Hồi-giáo vì chính sau ngày này Hồi-giáo phát-triển rất mạnh và trở thành một trong những tôn-giáo nhiều tín-đồ nhất hoàn-cầu.

(1) Một bộ-lạc ở phía Nam Mecca.

(2) Cách Mecca 450 km.

(3) Chữ tiên-tri ở đây không được sát nghĩa lắm. Sự thực tác-giả muốn nói là người nhận được lời thánh-truyền.

(4) Médine theo người Pháp.

Ông xây cất ở đây một thánh-đường (1) và tích-cực giảng-đạo. Dân thành Medina nghe lời giảng của ông vào đạo rất nhiều. Họ sùng đến độ họ mua cả miếng đất mà lạc-đã của ông đứng chân trước khi vào thành-phố để tặng ông làm chỗ xây thêm thánh-đường nhưng ông từ-chối và tự bỏ tiền ra để mua.

Đạo của ông càng mạnh thì địch-thủ cũ của ông lại càng căm giận ông nhiều. Bọn quý-tộc dòng Qoraich ở Mecca luôn luôn tìm cách triệt hạ thành Medina để ông không có chỗ đứng thân. Trước hiểm-họa đó ông phải họp các tín-đồ lại, võ trang và tập-luyện để chống lại kẻ thù. Suốt trong đời ông, giáo-quân phải dự chiến đến 64 trận trong đó có 24 trận do ông đích thân đứng ra chỉ huy.

Năm 624 (2), giáo-quân toàn thắng quân thành Mecca ở Badr. Năm sau, thành Mecca lại tập-trung lực-lượng hùng mạnh hơn tấn công giáo-quân ở Óhod. Lần này giáo-quân đại-bại. Mahammed bị thương nhưng họ vẫn cố sức chống giữ nhất định không để cho quân Mecca tiến vào được thành Medina.

Sau đó quân Qoraich còn liên-kết với người Do-thái và nhiều bộ-lạc khác, tập-hợp đến 24.000 quân tiến đến Medina. Họ vây hãm thành này luôn 3 tuần nhưng không làm thế nào thắng được vì thành này có hào sâu không thể nào vượt qua được.

Đến năm 626 (3) qua nhiều tuần điều đình, hai bên ký hòa-trước Hodaibiya. Hòa-trước này công nhận Mahammed là giáo-chủ đạo Hồi và có quyền như một vị nguyên-thủ quốc gia (4).

(1) Tên Ả-rập là Mesjid. Chính tên là Mesjid-el-Nabi có nghĩa là thánh-đường của nhà tiên-tri.

(2) Năm thứ II theo kỷ-nguyên Hồi-giáo.

(3) Năm thứ IV theo kỷ-nguyên Hồi-giáo.

(4) Xưa Mahammed chỉ có thế-lực với giáo-hội nhưng sau vì có công chống giữ thành Medina nên được dân thành này tôn lên làm nguyên-thủ để coi cả phần đời.

Hòa-trước này cho phép người Hồi-giáo hàng năm trở về đất thánh ở Mecca (1) thăm 3 ngày nhưng lại cấm không cho các tín-đồ di dân thêm sang Medina trong khi không cấm những người đó ở Medina trở về Mecca. Thời ấy người ta cho là Mahammed đã nhượng bộ đối-phương để củng cố lực-lượng giáo-quân.

Việc phía Nam đã yên, Mahammed mới yên tâm tính chuyện tiến lên phía Bắc. Lúc bấy giờ người Do-thái cũng quyết-liệt chống đối ông nhưng vì họ không đoàn-kết nên ban đầu ông đánh tan được các bộ-lạc lẻ-lơi rồi dần dần thanh-toán cả những bộ-lạc lớn như Khaibar và Fadak.

Kể đó ông đánh TransJordania, dẹp bộ-lạc Mouta và tiến về phía Đông Nam Tử-hải (2) nhưng ở đây ông gặp sức chống cự mãnh-liệt của dân Ả-rập theo Thiên-chúa giáo ở Syria và phải rút về.

Sau đấy vì lý-do chính-trị ông lấy bà Mainuma, một góa-phụ con ông Abu-SoFyan, một nhà gia-thế thuộc dòng Qoraich để làm tăng thanh-thế của ông trong đám quý-tộc thành Mecca.

Đến năm 629 (3) lợi dụng lúc bộ-lạc Qoraich phải lo đánh nhau với các bộ-lạc khác ở chung quanh, giáo-chủ đạo Hồi liền tính chuyện đem quân về chiếm thành Mecca. Lúc ấy thế-lực bộ-lạc Qoraich đã giảm nhiều nên ông lấy được thành này một cách dễ-dàng.

Sau đó ông vào thăm thánh-địa nhưng chỉ ở đây có 15 ngày rồi lại trở về Medina.

Từ khi lấy được thành Mecca, ông chỉ phải đánh có một trận Honain, dẹp tan bọn Hawazin là được coi như hoàn-toàn làm bá-chủ cả bán đảo Ả-rập về phương-diện chính-trị, quân-sự cũng như tôn-giáo. Danh tiếng của ông vang lừng khắp mọi vùng. Hoàng-đế xứ Abyssinia xin theo đạo, hoàng-đế Ai-đập, vua xứ Roum cũng gửi sứ-thần và tặng phẩm sang mừng.

(1) Ở chính đền Kaba thờ Allah khi xưa.

(2) Mer morte.

(3) Năm thứ 7 kể từ ngày Thành-đi.

Năm 631 (1), ông dẫn quân đi đánh Byzance nhưng không thành-công.  
Năm 632, mười năm sau ngày Thánh-di, ông trở về Mecca hành-hương và  
3 tháng sau ông mất tại đó.

Ngày ấy là ngày mồng 8 tháng 6 năm 632 (2). Ông thọ 52 tuổi.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



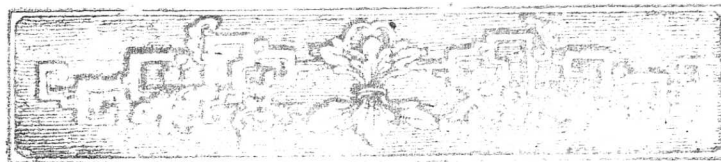
Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN  
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn  
Điện-thoại : 24.633

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM  
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM  
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán : BÌNH-MINH  
148 i, Đường Yên-Đô — Sài Gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ: THỐNG-NHẤT  
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo — Sài-Gòn

(1) Nam thứ 9 theo kỷ-kỷ-nguyên Hồi-giáo.

(2) Nam thứ 10 theo kỷ-nguyên Hồi-giáo.



## NGỮ THÁI HỌC

1. Ngữ-thái-học là phần học về hình-thái của ngôn-ngữ, hình-thái của những đơn-vị ngôn-ngữ mà ta thường gọi nôm là *tiếng* (mot, word). Ngữ-thái-học cốt tìm ra những thành-phần kết-cấu nên một tiếng và tả rõ hình-thù của từng thành-phần cùng mối quan-hệ giữa những thành-phần đó.

Để giúp việc suy-luận, trước hết ta hãy tìm thí-dụ trong Anh-ngữ, Pháp-ngữ v.v... là những ngôn-ngữ có nhiều vấn-đề ngữ-thái, rồi sau khi dẫn-nhập vấn-đề chúng ta mới so sánh những ngôn-ngữ đó với những ngôn-ngữ có ít vấn-đề ngữ-thái. Làm như vậy, lại một lần nữa, ta nhấn mạnh tính-cách tương-đối trong ngôn-ngữ loài người: ta cần nhận-xét rằng mô-thức nào cũng có hai cực-đoan: một cái đơn-giản nhất, một cái phức-tạp nhất, và ở giữa có cả một quang-phổ bao gồm nhiều sắc-thái trung-lập xếp hàng từ đầu này tới mồm kia.

2. Ta hãy xét 4 tiếng sau đây trong Anh-ngữ: *book* « sách », *books* « sách » (số nhiều), *bookish* « lấy trong sách ra » và *bookshop* « hiệu sách ». Tiếng *book* /búk/gồm vòn vẹn có một đơn-vị và không thể đem chặt thành những thành-phần nhỏ hơn nữa. Còn tiếng *books* /búks/thì lại gồm hai đơn-vị, một đơn-vị độc-lập (dùng một mình được) /búk/ và một đơn-vị không độc-lập (không thấy đứng một mình bao giờ) /-s/, là một ngữ-thê đứng đằng đuôi một đơn-vị gốc để chỉ số nhiều của một số danh-từ trong Anh-ngữ. Tiếng *bookish* /búkis/ cũng gồm có hai đơn-vị, đơn-vị gốc /búk/ cộng với /-is/ là

một tiếp-vị-ngữ làm thành hình-dung-từ. /-is/ -ish là một đơn-vị không độc-lập, thường chỉ theo đuôi một cái gốc-nào thôi. /-s/ và /-is/ đều là tiếp-vị-ngữ, nhưng một đằng làm biến-hóa nghĩa của căn-ngữ, (đang số ít thành số nhiều) còn một đằng giúp ta tạo ra những tiếng mới, (từ một danh-từ tạo ra một hình-dung-từ).

Bây giờ đến tiếng *bookshop* /búksáp/ gồm hai đơn-vị độc-lập, vì /búk/ « sách » và /sáp/ « hiệu, tiệm v v... » đều có thể đứng một mình như trong câu *This is my shop. This is my book*. Hai đơn-vị độc-lập này ghép vào nhau làm thành một danh-từ kép hai vãn nhấn theo thứ-tự mạnh-nhẹ hay nhất-ba.

Thế là từ một tiếng gốc (một căn-ngữ) *book*, ta có ba thể khác, ba tiếng mới: *books* theo lối chuyên-hóa (INFLECTION), *bookish*, theo lối TIẾP-TẠO (DERIVATION, AFFIXATION), và *bookshop* theo lối PHỨC-HỢP (COMPOUNDING, COMPOSITION). Ba lối này là ba lối biến-hóa chính của hình-thái ngôn-ngữ, mà ta sẽ gọi là BIẾN-HÓA NGỮ-THÁI.

1. *book* → *books* chuyên-hóa (số ít thành số nhiều).
2. *book* → *bookish* tiếp-tạo (danh-từ thành hình-dung-từ).
3. *book* + *shop* → *bookshop* phức-hợp (hai danh-từ ghép thành một danh-từ thứ ba).

3. Bây giờ ta tiến xa thêm nữa, nhìn vào một danh-từ Anh-ngữ: có đến ba đơn-vị như *bookishness* « tính-cách lấy trong sách ra ». Ta có thể nói hai cách:

- (1) ta bảo rằng *bookish* thêm *-ness* « tính » thành ta *bookishness*; hoặc
- (2) ta bảo rằng *bookishness* gồm có *bookish* + *ness*, rồi *bookish* lại gồm có *book* + *ish*.

Nói cách nào cũng được, vì cả hai cách, hoặc tổng-hợp hoặc phân-tích, đều tỏ rõ cái hiện-tượng tiếp-tạo trên kia, ba đơn-vị này (một cái độc-lập, hai cái không độc-lập đã tạo nên tiếng ba vãn *bookishness*):

/búk/ *book*  
 /-is/ -ish  
 và /-nəs/ -ness

Nói lối thứ hai trên kia là ta phân-tích các THÀNH-PHẦN TRỰC-TIẾP, ta cắt xẻ một PHỨC-NGŨ ra từng lớp, từng phần, như trong đồ-biểu dưới đây.

3	buk	-is	-nəs
2	bukis		-nəs
1	búkiənəs		

Ý nói, đầu tiên (1) khi chặt *bookishness* ta có *bookish* và *ness* (chứ không được *book* cộng với *-ishness*), sau đó (2) lại chặt *bookish* ra làm hai thành-phần *book* và *-ish*. Đến đợt ba thì ta phải ngưng, không chặt thêm được nữa. Ba cái đơn-vị hay nguyên-tố tối-hậu *book*, *-ish* và *-ness*, ta gọi là ba ngữ-vị. Ta có thể định-nghĩa NGŨ-VỊ\* là một đơn-vị ngữ-thể nhỏ nhất mà có ý-nghĩa, đơn-vị đó hoặc đứng một mình hoặc đứng kèm vào một đơn-vị khác trong ngữ-tuyến.

Phần học về hình-thái, cấu-thức và cách phân-bổ (xếp đặt) của các ngữ-vị trong một ngôn-ngữ nào đó gọi là ngữ-vị-học.

4. Ta cần dẫn thêm một vài thí-dụ nữa lấy trong các ngôn-ngữ khác để giải-thích thêm điềm này, nhưng ta hãy làm quen với một vài danh-từ chuyên-môn.

Ta gọi ngữ-vị *book* « sách » là một căn-ngữ. Căn-ngữ có thể đứng một mình như trong *I have a book, This book is mine, Your book is over there,*

\* Nhiều nhà ngữ-học theo truyền-thống Âu-châu thì lại dành riêng danh-từ « ngữ-vị » (*morphème*) cho những thể như *-s, -ish, -ness, v.v...* và gọi những thể như *book, shop, v.v...* là « ý-nghĩa-vị » (*sémantème*). Xem giảng khoa L. M. Lê-văn-Lý. Giáo-sư André Martinet thì lại đề-nghị gọi « ý-nghĩa-vị » là *lexème* (thay vì *sémantème*) và « ngữ-vị » là *morphème*, còn danh-từ chung đề gọi cả hai thì ông dùng *monème*.

v.v... Hoặc căn-ngữ có thể thành một thân, đằng sau có một tiếp-vi-ngữ (suffix) như *-ish*, *-s*, v.v... Đến lượt *bookish* là một cái thân (gồm có căn-ngữ *book* và tiếp-vi-ngữ *-ish*) lại có thể có một tiếp-vi-ngữ *-ness* theo sau.

Như vậy thì *bookshops* « những hiệu sách » gồm có cái thân *búksáp* « tiệm sách » và tiếp-vi-ngữ */-s/*, và *búksáp* và */-s/* cùng là hai thành-phần trực-tiếp của */búksáps/*.

Nhìn qua vào Pháp-ngữ, ta cũng có thể thấy nhiều tiếng cùng một từ-loại phía đuôi rất giống nhau : danh-từ *bonté* « lòng tốt » giống *beauté* « vẻ đẹp », *cherté* « sự đắt đỏ » v.v... Ngoài tiếp-vi-ngữ */-té/*, là dấu-hiệu của nhiều danh-từ trong Pháp-ngữ, ta còn thấy bốn tiếp-vi-ngữ đặc-biệt của bốn loại động-từ : */-e/ -er*, */-ir/ -ir* ; */-war/ -oir* ; */-r/ -re* và những tiếp-vi-ngữ */-ür/ -eur* ; */-az/ -age* */-war/ -oir* */-if/ -if*, v.v... cho ta biết ta đang xét một danh-từ hay một hình-dung-từ, v.v...

Một tiếng như *avantageusement* trong Pháp-ngữ, *internationalization* trong Anh-ngữ thật chẳng khác gì một cái nhà rập. Tháo đầu, tháo đuôi ra trong trường-hợp trên, ta sẽ có *AVANT-ag-eu-se-ment*, trong trường-hợp dưới, ta sẽ có *inter-NATION-al-iz-ation* : hai căn-ngữ là *AVANI* và *NATION* còn sẽ thấy trong nhiều tiếng khác nữa.

5. Hiện-tượng nói lấp-láy hay trùng-diệp trong Việt-ngữ thật ra gần lối TIẾP-TẠO. Thí-dụ : *dễ dàng*, *nhẹ nhàng*, *lờ lờ* v.v... đều cấu-thành theo công-thức sau đây :

C - x ~ C-àng

Trong đó C- chỉ từ-âm đầu (z- trong trường-hợp *dễ*) và x chỉ vận (-ê trong trường-hợp *dễ*) (x có dấu động ngã hay nặng). Ta sẽ định-nghĩa ngữ-vị C-àng là « giảm-khinh của C-x »

6. Ngoài ra, phần ngữ-thái-học hay ngữ-vị-học trong Việt-ngữ sẽ phải chú-trọng cả đến lối phức-hợp. Ta hãy lấy những tiếng *vô-gia-đình*, *phi-quân-sự*, *bất-tính*, *liên-lạc-viên*. *Vô-gia-đình* gồm có */vo/* « không » và */zadɪn/*, rồi tới lượt */zadɪn/* lại gồm hai thành-phần trực-tiếp */za/* « nhà » và */dɪn/* « sân ». Dấu hoa thị có nghĩa là những thê như *gia* và *đình* không thấy dùng một mình.

(Điều hiển-nhiên là ta không thể nói rằng *vô-gia-đình* gồm có *vôgia* cộng với *đình*).

1168/146

VĂN-HÓA — SỔ 64

Dù sao chẳng nữa, *gia* và *đình*, và hai ngữ-vị một vần, đã ghép với nhau để thành một tiếng kép (có hai vần) là *giadình*. Lối này là lối phức-hợp. Rồi thì *giadình* lại có ngữ-vị */vo-/* vô ghép vào đằng đầu, để tiếp nhau (theo một thứ-tự nhất-định) mà tạo nên một tiếng mới (có tới ba vần và ba ngữ-vị) : tiếng *vôgiadình*. Lối này gần lối tiếp-tạo của các ngôn-ngữ Ấn-Âu.

Ngữ-vị */vo-/* bao giờ cũng thấy đứng trước một cái thân ; thí-dụ *vônghệnghiệp*, *vôtur*, *vôturly*, *vôliêmsi*, v.v...

Trong thí-dụ thứ nhì cũng vậy, ta sẽ bảo hai thành-phần trực-tiếp của *phiquânsự* là tiếp-đầu-ngữ */fi-/* « không » và cái thân */kwənsự/*, rồi cái thân */kwənsự/* lại gồm có */kwən/* và */sự/* và được kết-cấu theo lối phức-tạo như *dânsự*, *hìnhsự*, v.v... Tiếng *bất-tính*, hiển-nhiên, gồm có */bət-/* « không, chẳng » và */tính/* : cấu-thức của nó giống như cấu-thức của *bất ngờ*, *bất trung*, v.v..., nghĩa là vẫn theo lối tiếp-tạo.

Còn sau rốt trong tiếng *liên-lạc-viên*, tiếp-vi-ngữ */viən/* rõ ràng theo đuôi cái thân */liənla : k/*, chính nó lại là một phức-ngữ gồm có *liên* và *lạc*.

Ngày xưa, ta dùng chữ Hán, ta viết *vô-gia-đình* bằng ba chữ (tự) 無家庭. Ta bảo mỗi chữ Hán đó dùng để ghi một vần (syllable, syllabe) hay một ngữ-vị (morphème ; morpheme). Nhưng ngược lại mỗi vần đó, *vô*, *gia* hay *đình* (hoặc mỗi ngữ-vị đó) không tự nó sắm đủ vai trò của một tiếng (độc-lập) như *không*, *nhà* hay *sân* được. Việt-ngữ không dùng những câu :

\* Tôi vô con \* Tôi về gia \* Tôi quét đình.

để nói « Tôi không có con », « Tôi về nhà » và « Tôi quét sân ». Thế nghĩa là về phương-diện nhiệm-vụ hay công-năng (function) trong cú-pháp Việt-Ngữ, *vô*, *gia* và *đình* không phải là những tiếng (mot, word) mà chỉ mới đủ tư-cách là những vần, những ngữ-vị thôi (hai cái này trùng nhau). Ta dùng khuôn khổ các câu *những đứa trẻ nghèo*, *những đứa trẻ gầy ốm*, *những đứa trẻ vô-gia-đình*, *những đứa trẻ mồ-côi* v.v... để nói rằng *nghèo*, *mồ-côi*, *gầy-ốm*, *vô-gia-đình* v.v... là những TIẾNG, tức đơn-vị cú-pháp trong Việt-ngữ. Tiếng *nghèo* có một vần, tiếng *mồ-côi* có hai vần, tiếng *vô-gia-đình* có ba vần. Vâng, tiếng *vô-gia-đình* có ba vần, không hơn, không kém, mà cả ba tiếng *nghèo*, *mồ-côi*, *vô-gia-đình* đều là những hình-dung-từ rất Việt-Nam, chứ không tâu tiếc gì cả.

Và lại, căn-cứ vào những câu như *Tôi vừa một xong đi học* hoặc I

VĂN-HÓA — SỔ 64

1169/147



washed my face then went to school, mà kết-luận rằng Việt-ngữ hay Anh-ngữ là ngôn-ngữ một vần (« đơn-âm », tức monosyllabic, monosyllabique) thì cũng không đem lại kiến-giải hữu-ích gì về vấn-đề ngữ-thái cả. Vì còn những câu như sau đây thì sao ?

« Liên-lạc-viên của Quốc-dân-đảng hứa-hẹn sẽ gửi quan-sát-viên và trình-sát-viên đến gặp đại-doàn-trưởng ngô hầu giải-thích cho đồng-bào địa-phương hay ».

« The social function of any language is to carry information from speaker to hearer ».

Những tiếng như *thung-lũng*, *khổng-lồ*, *đu đủ*, *châu chấu*, *ba lạng*, *những*, *đứng*, *đa đủng đĩnh*, *ngô hầu*, *lạng giềng*, v.v. sẽ khiến ta hơi ngập ngừng, không muốn theo vết xe cũ mà quả-quyết rằng « Việt-ngữ là một thứ ngôn-ngữ một vần ».

7. Nhưng thôi, ta vừa làm quen với hai loại *tiếp-ngữ* (affixes) : một loại ghép vào đằng trước căn-ngữ, tức là *tiếp-đầu-ngữ* (préfixe ; prefix) và một loại ghép vào đằng đuôi căn-ngữ tức là *tiếp-vĩ-ngữ* (suffixe ; suffix). Cái tên ta viết kèm theo gạch nối đằng sau, và cái dưới ta viết kèm theo gạch nối đằng trước :

Pháp-ngữ	Anh-ngữ	Nghĩa
im-, in-	im-, in-	« không »
dé-	de-	« bỏ đi »
re-, ré-	re-	« làm lại, tái »
hyper-	hyper-	« hơn, siêu »
péri-	peri-	« xung quanh »
com-, con-	com-, con-	« cùng »
-ment	-ly	« một cách »
-tion	-tion	« sự việc »
-isme	-isme	« chủ-nghĩa »

Còn một loại *tiếp-ngữ* thứ ba nữa, xen vào giữa căn-ngữ ta gọi nó là *tiếp-thân-ngữ* (infixe, infix). *Tiếp-thân-ngữ* thì ít hơn *tiếp-đầu-ngữ* hay *tiếp-vĩ-ngữ*. Ta lấy thí-dụ tiếng Kamú ở bên Lào.

« quạt »	/pəəy/	« một cái quạt »	/pɾəəy/
« buộc »	/hoom/	« dây, thừng »	/hmooɾ/

« húp »	/hiip/	« một cái thìa »	/hmiip/
« gói »	/tiap/	« một gói »	/trniap/

So-sánh cột bên trái chỉ « việc » với cột bên phải chỉ « đồ vật », ta thấy có một ngữ-vị /-rɾ-/ nghĩa là « dụng-cụ » xen vào giữa căn-ngữ và tiếp theo liền tâm của căn-ngữ. (*Tiếp-thân-ngữ* bao giờ cũng viết có gạch nối ở hai bên).

8. — Tất cả ba loại *tiếp-ngữ* (*tiếp-đầu-ngữ*, *tiếp-vĩ-ngữ*, và *tiếp-thân-ngữ*) đều không đứng một mình mà bao giờ cũng tiếp vào một căn-ngữ. *Tiếp-ngữ* khác căn-ngữ về ba phương-diện :

(1) Căn-ngữ thường chỉ « phần chính » của ý-nghĩa cả tiếng, còn *tiếp-ngữ* làm thay đổi ngữ-ý đó một đôi chút. Thí-dụ : trong Pháp-ngữ tiếng /ôrô/ *heureux* « sung sướng » do căn-ngữ \*/ôr/ *heur* mà ra còn có những tiếng « cùng họ » sau đây lập-thành do lối *tiếp-tạo* :

/ôrôz/	<i>heureuse</i>	« sung sướng » (giống cái)
/ôrôzmã/	<i>heureusement</i>	« một cách sung sướng »
/malôrôzmã/	<i>malheureusement</i>	« khốn nỗi »

ngàn ấy tiếng đều có một nghĩa chung, một ý chung là « sung sướng ».

(2) Thường thường ta có một số lớn những căn-ngữ có thể thay-thế cho nhau ở một vị-trí nhất-định, còn số *tiếp-ngữ* thì tương-đối hạn-chế, nghĩa là trong khi học văn-phạm một ngôn-ngữ, ta có thể liệt-kê đủ hết các *tiếp-ngữ* của ngôn-ngữ ấy, chứ ta khó mà kể hết được những tiếng gốc như *heureux*, phía trước có *tiếp ngữ-vị mal-* :

mal	heureux	« khô »
	habile	« vụng »
	honnête	« bất lương »
	chance	« không may »
	adroit	« vụng »
	propre	« bẩn »
	sain	« độc »

(3) Thường thường các *tiếp-ngữ* nhỏ hơn, ngắn hơn các căn-ngữ, nghĩa là căn-ngữ thường có nhiều âm-vị hơn *tiếp-ngữ*.

9. Tính cách các *phức-ngữ* (tiếng kép) thì mỗi ngôn-ngữ một khác. Trong Anh-ngữ, một *phức-ngữ* hoàn-toàn do các ngữ-thê độc lập (hay tiếng) lập-thành :

book + shop → bookshop	« hiệu sách »
book + case → bookcase	« kệ sách, tủ sách »
book + shelf → bookshelf	« ngăn sách »
book + stall → bookstall	« xạp bán sách »

Còn trong Việt-ngữ thì thành-phần ghép nên một phức-ngữ có thể :

1. là những ngữ-thê độc-lập (hay tiếng đơn), hoặc có thể
2. là những ngữ-thê (hay ngữ-vị) không độc-lập, hoặc có thể
3. là một ngữ-thê không độc-lập kèm theo sau một ngữ-thê độc-lập :

- a) vợ + con → vợ con  
khâu + vá → khâu vá  
hiệu + sách → hiệu sách
- b) \* gia (nhà) + \* đình (sân) → gia-đình  
Pháp + \* ngữ (tiếng, ngôn-ngữ) → Pháp-ngữ
- c) \* binh + lính → binh lính  
xe + \* cộ → xe cộ

Tiếng kép *Pháp-ngữ* đã được tạo-thành theo một kiểu quang trọng mà các nhà văn-phạm Ấn-Độ gọi là *karmadharaya*, gồm có một hình-dung-từ đứng trước một danh-từ. Ta không thể làm (tiếng) *Pháp-ngữ* với (đoạn) tiếng *Pháp* vì *Pháp-ngữ* thuộc phạm-vi ngữ-thái còn tiếng *Pháp* thuộc phạm-vi cú-pháp. Nói khác đi, ta có những tiếng kép sau đây trong đó *Pháp* được thay-thế bằng những tiếng đơn khác chỉ quốc-tịch :

Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Nhật-ngữ, Hàn-ngữ, v.v...

Những tiếng này tuy gốc Hán-việt nhưng đã Việt-Hóa hoàn-toàn rồi và người Việt nào nghe cũng hiểu. Nếu ta nói :

\* ngữ Pháp, \* ngữ Anh, \* ngữ Việt, \* ngữ Nhật, \* ngữ Hàn, v.v... e có sự khó hiểu.

Và nếu cần đặt câu cho « Việt-Nam » hơn thì nói :

tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Hàn v.v... cũng đủ rồi vì ai cũng hiểu.

Ta sẵn có hai cách để diễn một ý mà người Pháp nói :

« La langue française, le français » hoặc người Anh nói :

« The French language, French ». Đó là :

đoạn tiếng *Pháp*  
và tiếng *Pháp-ngữ*.

Hà tất phải đặt ra một đoạn mới là \* *ngữ pháp*, chắc chắn sẽ làm người ta lăm vói tiếng *ngữ-pháp* (rất Việt-Nam, chứ không tàu) nghĩa là phép tiếng, mẹo tiếng, v.v...

Dù sao chăng nữa, trong một phức-ngữ (tiếng kép), thứ-tự của các ngữ-vị thành-phần (là tiếng đơn hay là ngữ-vị không độc lập) cũng là một thứ-tự nhất-định. Ta không nói :

\* *con vợ*, \* *sách hiệu*, \* *đình gia*, \* *ngữ Pháp*, \* *lính binh*, \* *cộ xe* mà ta chỉ nói *vợ con*, *hiệu sách*, *gia-đình*, *Pháp-ngữ*, *binh lính*, *xe cộ*.

10. — Trên đây, chúng ta đã lần lượt xét qua đến lối chuyên-hóa, lối tiếp-tạo, lối trùng-diệp lối phức-hợp, là những lối biến-hóa hình-thái thường thấy nhất trong ngôn-ngữ. Việt-ngữ của chúng ta không có lối chuyên-hóa : cái mà các thứ ngôn-ngữ Ấn-Âu chẳng hạn, dùng để diễn-đạt xem danh-từ số nhiều hay số ít, động-từ thuộc thì hiện-tại hay quá-khứ, danh-từ thuộc giống đực hay giống cái, v.v... thì Việt-ngữ vượt hẳn quá bình-diện ngữ-thái mà dùng cú-pháp để diễn-đạt nghĩa là động-từ *đi* không biến-hóa, nhưng khi cần nói quá khứ thì sẽ thêm tiếng *đã* đằng trước.

Trong Việt-ngữ, ta chỉ nhận thấy có lối tiếp-tạo, lối trùng-diệp và lối phức-hợp thôi.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA



## HIỆM HỌA NGUYÊN-TỬ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 63)

THANH-TÂM sưu-tầm

### HIỆN TÌNH ĐEN TỐI

Đại-họa của nhân-loại không chắc đã là cái mộng làm bá-chủ hoàn cầu của một cường-quốc nào mà chính là sự nghi-ky sâu sắc giữa những khối quốc-gia đối lập, nó đã là nguyên-nhân thúc đẩy mỗi quốc-gia đủ khả năng kinh-tế và kỹ-thuật phải xúc-tiến gấp việc thực hiện những trái bom nguyên-tử và khinh-khí, ngày một mạnh hơn. Thực vậy, đã từ lâu, các nguyên-tử-lực cuộc đều nhận thấy sự di độc ghê-gớm của những vụ thử bom nguyên-tử đối với chính nước mình, mà vẫn phải thử. Nếu cho rằng mỗi nước, khi thử bom đều đã phòng ngừa mọi tai hại, thì ít ra cũng tránh được cho chính mình, điều đó hoàn toàn thất thiệt. Chứng cứ là ngay tại nước Mỹ, người, vật, cây cỏ, thức ăn v.v... đều nhiễm phóng-xạ tính một cách đáng lo ngại.

Hồi 1959, trong đất vùng Nữ-Ước, chất strontium 90 đã nhiều gấp 7 lần hồi 1954. Trong một năm trời tỷ-lệ strontium 90 trong đất vùng Nam Đakota đã gấp đôi, tại Alabama và New Jersey gấp ba, tại Seattle và Pittsburgh gấp năm...

1174/152

VĂN-HÓA — SỔ 64

Sữa, muốn cho không độc, không được có một phóng-xạ-lượng trên 80 mmc (milli-microcurie, tức 1/1.000.000.000 của một curie, đơn vị phóng xạ) thế mà tại Saint Louis đã thấy 20 mmc, tại Mandan 26, 7 mmc... từ hồi 1959. Nhất là về lúa vùng Minnesota thì đáng lo hơn nhiều: trong khi mức tối đa không độc ấn định là 100 mmc, người ta đã xét-nghiệm thấy, trong ba năm liền 1956, 1957 và 1958: 107, 152 và 155 mmc. Tự dấy đến nay, bao trái bom cực mạnh khác đã được hai khối thí-nghiệm, vậy ta có thể ước lượng thức ăn của dân-chúng Mỹ cũng như của hoàn cầu đã bị đầu độc đến mức nào.

Tuy các nhà bác-học vẫn chưa đồng-ý với nhau về tầm quan-trọng của những hậu quả các cuộc thí-nghiệm bom nguyên-tử, nhưng, dù căn-cứ vào những nhận xét « lạc quan nhất », ta cũng thấy thế-hệ hiện đại sẽ vì bụi độc nguyên-tử hiện có mà rồi đây bị đoán thọ từ 10 đến 30 năm. Ngoài ra còn một nguy cơ khác ít ai đề ý tới, nhưng các nhà bác-học thì rất lấy làm lo, đó là việc chất phóng-xạ « làm biến giống sinh-vật » (mutation).

Theo bác-sĩ Libby, nhà bác-học lạc-quan nhất, thì các bụi phóng-xạ chỉ gia-tăng khoảng 0, 7 đến 3 phần trăm phóng-xạ-lực trên mặt địa-cầu mà thôi. Nhưng bác-sĩ Stern lại cho ta biết rằng, dù ước lượng của bác-sĩ Libby có đúng chăng nữa, thì trên tổng số dân-chúng Mỹ cũng đã xảy ra ít là 180.000 vụ biến giống, nghĩa là đối với toàn thể nhân-loại, vào khoảng 1 triệu rưỡi người.

Những vụ biến giống xảy ra cho con cháu chúng ta, cũng như trong hàng ngũ các sinh-vật, sẽ không hạn chế trong một vài thế-hệ, nó sẽ tiếp tục di-truyền mãi mãi trong những thế-hệ mai hậu. Nếu là những quái-vật trong hàng ngũ súc-vật hay thảo-mộc thì tất-nhiên ta sẽ tìm cách tận diệt (tuy chưa chắc đã làm nổi), nhưng nếu những quái vật ấy lại là con cháu chúng ta?

Nhân-loại, như vậy, đã vô tình phát-động một cuộc cải cách vô phương chế-nghự và đồng-thời cũng vô phương giải-quyết hậu quả.

Đã thế, vài phát-minh mới đây lại đã « đại-chúng hóa » khả năng thí-nghiệm nguyên-tử cũng như khả-năng xử-dụng vô-khí nguyên-tử, khiến giới bác-học cũng như giới cầm quyền đều vô cùng chần động. Chẳng hạn như sự xuất hiện của chất « californium ».

### NHỮNG CHẤT MỚI

Trong số các đơn-chất tự nhiên sẵn có trên địa-cầu này, uranium là thứ

VĂN-HÓA — SỔ 64

1175/153

nặng nhất, với 92 dương-tử (Uranium 235 cũng như Uranium 238 đều cùng 92 dương-tử, số dĩ khối lượng của chúng sai nhau là vì trong U 235 có 143 trung-hòa-tử và trong U 238 có 146 trung-hòa-tử). Đặc-điểm của chất uranium là nhân nó rất dễ vỡ, vì 92 dương tử quy tụ trong nhân có một sức phân tán rất mạnh (vì đồng điện tính), gần bằng cái lực lượng kết hợp (force de cohésion) của nhân. Vì thế, chỉ cần có một trung hòa-tử va phải là đủ cho nhân uranium vỡ ra, tạo nên hai nguyên tử khác là tellure (52 dương-tử) và zirconium (40 dương-tử).

Trong những cuộc thí-nghiệm làm nổ nguyên-tử, người ta đã tình cờ tạo ra mấy chất mới là Neptunium (63 dương-tử), Plutonium (94 d.t.), Américium (95 d.t), Curium (96 d.t.) Bêrclium (97 d.t) Californium (98). Lẽ tất nhiên những chất này càng nhiều dương-tử lại càng dễ vỡ hơn uranium. Nhất là chất Californium.

Ngày 14 tháng 5 năm 1954, tức 2 tháng rưỡi sau trái bom Bravo, Hoa-Kỳ có thử một trái bom 3 F khác, là bom Nectar, trái thứ 6 trong chương-trình thí-nghiệm Castle. Trái bom Nectar đã đào một hố sâu không lồ tại đảo san-hô Enivetok. Như ta đã biết, trong một trái bom 3F, lần uranium ở trong cùng nổ làm cho lần vỏ giữa (gồm kính khí nặng) bắt nổ theo, cái lực-lượng ghê-gớm của bom kính-khí này lại làm ngòi cho lần vỏ ngoài cùng (gồm toàn chất uranium thiên nhiên) cũng bắt nổ.

Chính lần vỏ ngoài cùng này đã vì lần ruột và vỏ trong công phá nên một phần đã biến tính thành những chất mới.

Hơn một năm sau khi trái bom Nectar nổ, nhà bác-học Mỹ A. Ghiorso đã đến san-hô-đảo Enivetok, dùng áo lặn có tính cách ngừa phóng xạ, xuống nạo lên được hơn mười ký-lô san-hô phóng-xạ, trong đó có khá nhiều chất californium.

Không phải chờ đến cuộc thí-nghiệm này người ta mới biết có chất californium. Trước đây người ta đã chế tạo được tí sít californium tại Đại-Học Đường Californie (Mỹ), tuy ít đến nỗi không cân nào có thể đủ nhạy để cân, nhưng cũng đủ cho các nhà bác-học nhận được sự hiện-diện của chúng và để cho thành-phố Californie được cái hân hạnh gắn tên cho chất này. Hồi 1942, tuy chỉ chế tạo được có vài phần tỷ của một cà-ram chất plutonium mà các nhà bác-học đã dám tin chắc vào sự thành công, và có Tổng-Thống

Franklin D. Roosevelt đã dám căn-cứ vào đấy mà tung ra 2 tỷ đô-la cho công cuộc nghiên cứu, đi đến kết-quả mà ta đã biết là hai trái bom ném xuống đất Nhật. Bây giờ thì các nhà bác-học đã dày kinh-nghiệm hơn nhiều, một ít vết californium đã đủ cho họ đã nghiệm rằng chất californium không những rất dễ có phản ứng liên tiếp (réaction en chaîne), mà để tự nhiên nó cũng nổ nữa. Chỉ cần chừng 1.000 nguyên-tử californium trong bình cũng đủ cho 55 ngày sau đã tan vỡ mất phân nửa. Các lý-thuyết-gia luận ra rằng nếu kiếm được kha khá californium để tụ lại thì nó sẽ nổ tung.

Bây giờ thì không còn mấy ai lạ gì khối lượng tối hạn (masse critique) của plutonium là 12 kí-lô rưỡi, nghĩa là dưới khối-lượng ấy plutonium không nổ, một khi lên đến khối-lượng ấy thì lập tức phản-ứng liên tiếp sẽ làm cho nó nổ tung tức là bom nguyên-tử. Tất cả khó khăn chính trong việc chế-tạo bom nguyên-tử là trước hết có được 12 kí-lô rưỡi plutonium, một điều khó khăn đối với các quốc-gia tiềm lực kinh-tế và kỹ-thuật kém cỏi, sau nữa là làm thế nào để cho vài mảnh plutonium mỗi mảnh đều nhỏ hơn 12 kí-lô rưỡi đột nhiên nhập lại cực nhanh thành một khối ở trên một khối lượng tối hạn. Sự nhập lại ấy phải cực kỳ nhanh chóng, khoảng phần triệu của một giây.

Nhưng với chất californium thì một trong hai mối khó khăn trên kia không còn nữa, vì chỉ cần một khối 2 cà-ram là nó nổ tung. Một khi tìm ra phương-pháp chế tạo californium một cách tương đối dễ dàng như chất plutonium hiện nay thì bất cứ quốc-gia nào cũng sẽ có khả năng chế-tạo bom nguyên-tử...

#### KHÔNG HẸN LÀ MỘT CHẤT MỚI...

Đối với các thiên-văn-gia thì những tân tinh (nova) loại thường hay loại khổng lồ (super nova) không có chi lạ. Họ chẳng đối với chúng ta thì sự xuất hiện trong bầu trời của những ngôi sao mới sáng ngời mới là một hiện-tượng kỳ-ảo, đáng ghi nhớ đặc-biệt, chẳng hạn như sự xuất-hiện của ngôi sao lạ nói trong kinh thánh, nó đã dẫn đường cho ba vua đến tận máng cỏ thành Bethleem để thờ lạy chúa Cứu-Thế.

Các thiên-văn-gia có dè dặt những tân tinh ấy lại đã dành cho họ một sự bất ngờ. Hồi 1954, trong khi xét-nghiệm những vạch quang-phổ (raies spectrales) của những thiên-hà xa xăm, họ đã nhận thấy những màu sắc đặc biệt mà về sau mới biết là của chất californium. Như vậy, chất này mới xuất hiện

trên mặt đất do công cuộc nghiên-cứu của nhân-loại, nhưng thực ra trong vũ-trụ nó vẫn từng có, và chắc hẳn là có nhiều lắm mới đủ làm sáng rực những ngôi sao không lồ kia. Có lẽ nhiều ngôi sao có được sức nóng là do những phản ứng nguyên-tử, và những phản ứng này đã biến nhiều chất khác thành chất californium và khi đến lượt chất này nổ thì cả ngôi sao đột nhiên sáng chói... Người ta chỉ còn một hy-vọng mỏng manh là chất californium rất khó tạo, khó lòng có nổi tới 1 phần tỷ của một cà-ram. Nhưng hy-vọng ấy chẳng mấy chốc đã tắt, vì trong san-hô đem tự Enivetok về, có californium, mà có rất nhiều.

Ngoài ra, mở san-hô ấy còn chứa đựng hai chất khác, nặng hơn cả Californium 98 nữa, một chất dương-tử 99 dương-tử mệnh danh là Einsteinium, một nữa 100 dương-tử mệnh danh là Fermium, đề ghi công lao Einstein và Fermi trong ngành nguyên-tử học. Nhưng hai thứ này xét ra không nổ dữ như Californium.

Người ta âm thầm nghiên-cứu đặc biệt một thứ đồng vị của Californium, đó là californium 254 (nhân có 93 dương-tử và 156 trung-hòa-tử).

#### MỘT SỰ BÍ-MẬT... NHIỀU NGƯỜI BIẾT

Với cái tên Californium hoàn toàn Mỹ, với những sự kín-đáo cực kỳ bao trùm trên công cuộc nghiên-cứu, ắt hẳn nhiều người cho rằng đây là một sự bí-mật mà riêng có Hoa-Kỳ biết. Nhưng than ôi, đây cũng lại là một ảo-tượng.

Khởi đầu là Khroutchev, ông ta đã từng tuyên bố từ năm 1959, rằng « một thứ vô-khí vô cùng lợi hại hiện đang được các nhà bác-học nghiên-cứu ». Thứ ấy ắt hẳn không là bom nguyên-tử uranium, không là bom kính-khí mà cũng không thể là bom 3 F nữa, vì những bom này đều đã « thành-tựu » từ mấy năm về trước rồi. Rồi dần dà có những sự tiết lộ, các nhà báo, các nhà bác-học, và tất nhiên cả những ban do-thám nữa, đều phong phanh biết đến thứ bom Californium, đề rồi đột nhiên ngày 15 tháng 12 năm 1960, tờ báo Anh Daily Mail loan báo cái tình kinh-khủng: « Toàn thể nhân-loại lâm nguy, chỉ một viên đạn súng lục đủ phá trụ cả một góc tỉnh. Bom nguyên-tử không thấm vào đâu, một thứ vô-khí khác đã thay thế, đối với thứ vô khí mới này thì bom nguyên-tử sẽ chỉ hiền lành như bom bằng thuốc súng vì với bom nguyên-tử vậy ».

Đây là một sự thật mà nửa tháng sau hai nhà bác-học danh tiếng: Jerome Wiesner, cố-vấn khoa-học của Tổng-Thống Kennedy và Nicolas Semenov (giải Nobel) cố-vấn khoa-học của thủ-tướng Khroutchev đều xác nhận.

Các bác-học-gia người Mỹ, căn cứ vào chút bụi san-hô phóng xạ, đã lượng đoán được những gì đã xảy ra trong trái bom Nectar đề họ hoàn thành những chiếc pin nguyên-tử đặc biệt, sản-xuất hàng bao nhiêu chục cà-ram californium.

Còn về phần Nga? Họ đã từng thử nhiều trái bom 3F vào ngày 6-10-1957, 27-2-1958 và 2-10-1958, vậy thì chất californium cũng như lối chế-tạo californium hẳn không còn xa lạ gì đối với họ. Hơn thế nữa, hồi cuối năm kia, những bài báo khoa-học Nga cho phép các chuyên-viên luận ra rằng người Nga đã hoàn thành một lối chế-tạo californium, không phải trong pin nguyên-tử, mà trong những máy điện đặc biệt, dùng dưỡng khí bắn phá chất plutonium.

Lại thêm Anh-quốc, và có lẽ hiện nay thêm vài quốc-gia khác, hình như cũng đều chế-tạo được californium rồi.

Tuy không biết chắc, nhưng ta cũng có quyền ức đoán rằng nguyên do tai nạn không ngoài một cuộc thí-nghiệm bom californium.

#### SỨC YẾU MÀ NGUY HIỂM

Nếu người ta đem hai mảnh californium, mỗi mảnh khoảng 1 cà-ram cho nhập lại, thì lập tức toàn khối californium sẽ nổ lên, với một sức tàn phá khoảng 10 tấn mìn. Sức tàn phá này thực chẳng thấm đâu với bom 3F (mạnh bằng 15 triệu tấn T.N.T. (dynamite) thì có gì người ta lại sợ nó đến như thế?

Trước hết chính sức tàn phá tương đối « hạn chế » của bom californium sẽ là điều đáng sợ nhất. Nguyên các thứ bom nguyên-tử thường, bom kính khí, hay 3F, với sức tàn phá lớn lao, với những hậu quả phóng-xạ lâu dài và trên những diện-tích quá rộng, chỉ có thể là những thứ vô-khí « rủa hận » mà một quốc-gia lâm bước đường cùng sắp bị địch quân tận diệt mới dám phóng ra. Còn dùng chúng để giải-quyết những vụ tranh chấp thì không một ai dám nghĩ tới. Một cuộc chiến-tranh bằng những vô-khí ấy sẽ là một

vụ tự sát không lồ của nhân-loại. Vì thế mà hiện nay tuy đã sẵn nhiều bom nguyên-tử, khinh khí mà những cuộc chiến-tranh cục bộ vẫn chỉ thấy dùng những vũ-khí cỡ điển. Trái lại bom californium rất có thể một ngày kia được dùng trong chiến-tranh. Và biết đâu chính vì việc dùng nó mà sẽ có một lúc tình thế quá căng người ta sẽ đâm liều dùng đến cả những bom 3 F ?

Sau là những trái bom tí-hon bằng californium có thể do bất cứ quốc-gia nào chế tạo được, nó sẽ là loại bom nguyên-tử « phổ-thông » mà quyền kiểm soát không còn ở trong tay một vài đại cường-quốc như hiện nay nữa. Hiện chỉ mới vài cường-quốc có bom nguyên-tử mà đã không dằn xếp nỗi đề đình chỉ những cuộc thí-nghiệm nguy-hại kia, thì thử hỏi khi ấy làm sao mà đi đến được một quyết-dịnh chung sáng suốt ?

Hiện nay, phóng bom nguyên-tử hay bom khinh-khí đi cũng không phải là dễ, nó đòi hỏi nhiều điều-kiện kỹ-thuật từ việc chứa bom đến việc phóng bom. Không phải nước nào cũng có nổi những phi-cơ siêu thanh, không lồ, những hỏa tiễn mạnh và chính xác như hỏa-tiến Atlas hoặc Polaris chẳng hạn. Nhưng với californium, người ta rất dễ dàng làm những đầu đạn nguyên-tử cho đại-bác, cho súng trường và ngay cả súng lục nữa. Khi ấy thì chiến-tranh sẽ vô cùng khốc-liệt, ta sẽ thấy những chiến-hạm không lồ đột nhiên nổ tung vì một đầu đạn tí hon tự đầu bắn tới, hoặc từng đoàn chiến-xa bị một viên đạn súng trường bằng californium tiêu diệt v.v...

Ngoài ra còn một nguy cơ ghê-gớm hơn cả vì đạn californium nhân-loại có thể một ngày kia bị một cá-nhân vô trách-nhiệm đẩy vào cuộc tàn sát Thực thế, với những quốc-gia, hay quân-đội, sự quyết-dịnh không hẳn trong tay một người, và ta có thể hi vọng rằng lúc nào cũng vẫn còn những đầu óc minh-mẫn và hoà-hoãn kiểm chế đề khỏi có những quyết-dịnh quá khích, liều mạng. Nhưng với đầu đạn californium thì một tay khùng bố lè loi rất có thể đánh cắp đem theo mình "dễ dàng, và có thể tự nơi xa bắn đến tàn phá đô-thị, tàn sát sinh-linh. Khi ấy biết làm cách nào để bảo-vệ hoà-bình và nhân-loại ?

Nếu con người không sớm tỉnh ngộ và đoàn-kết, thì những khám phá về nguyên-tử thực là đại họa, và cũng có thể là đại họa cuối cùng cho nhân loại vậy.

THANH-TÂM



## MỤC-LỤC TỔNG-QUÁT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

LOẠI MỚI

1955 — 1960

SỐ 1-57

- I. — Mục-lục phân-tích (theo mẫu-tự ABC)
- II. — Mục-lục các tác-giả (theo mẫu-tự ABC)
- III. — Mục-lục các tranh-ảnh.

Thiết-lập do NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 63)

### I. — MỤC-LỤC PHÂN-TÍCH (theo mẫu-tự ABC) V

- Văn-hóa Sứ-mạng Văn-hóa Phương-Nam, Nguyễn-đăng-Thục, 1955, 1, 1-15.  
Văn-hóa và Văn-minh, Trần-cảnh-Hào, 1955, 1, 16-23.  
Văn-hóa thế-giới theo con mắt sử-gia Arnold Toynbee, Nguyễn-đăng-Thục, 1955, 1, 91-101.  
Văn-hóa, văn-học và văn-tự, J.M. Thích, 1956, 15, 1656-1663.  
Văn-hóa và phong-tục Việt-Nam, Nguyễn-Cương, 1957, 23, 634-646.  
Những nét đại-cương của nền Văn-hóa Việt-Nam; Vương-hồng-Sên, 1957, 24, 707-714.  
Gốc-tích những cổ-tục và nghề-nghiệp Việt-Nam, Thái-văn-Kiểm, 1957, 24, 715-727.  
Văn-hóa, văn-minh và văn-hiến, Phan-Khoang, 1957, 26, 967-972.

Đề đi đến một sự trao-đổi rộng-rãi về văn-hóa giữa các nước Á-châu, *Nha Văn-hóa*, 1958, 28, 114-117.

Phương pháp dạy người lớn tập đọc và tập viết (tài-liệu Unesco), *Thái-văn-Kiểm và Nghi-Ba*, 1958, 30, 416-420.

Sự sưu-tầm tài-liệu cho nhà văn của thời-dại, *Đoàn-Thêm*, 1958, 33, 823-825.

Đại-cương văn-hóa Đông-Tây, *Ưng-Trình*, 1958, 36, 1354-1359.

Hiện-tình Văn-hóa Việt-Nam, *Thái-văn-Kiểm*, 1959, 38, 1-11, 21-30.

Unesco và việc thăm-dịch hổ-tương giá-trị văn-hóa Đông-Tây, *Thiên-Phước* dịch, 1959, 38, 150-156.

**Văn-học** Văn-học Việt-nam, *Thái-văn-Kiểm* dịch Durand, 1959, 42, 755-771.

**Văn-minh** Những đặc-tính của nền văn-minh Việt-nam *Thái-văn-Kiểm*, 1959, 45, 1227-1236.

Nguồn-gốc văn-minh Việt-nam, *Nghiêm-Thâm* 1960, 51, 513-520; 52, 683-690.

**Văn-nghệ-sĩ** Quyền-lợi các văn-nghệ-sĩ, *Vũ-văn-Mẫu*, 1955, 1, 23-38.

Coi: bài 1 cùng một tác-giả trong VHNS bộ cũ số 17.

**Văn-tế** Hai bài văn-tế cá-sấu, *Thái-văn-Kiểm*, 1959, 40, 345-356.

Văn-tế thập loại chúng-sinh, *Phạm-văn-Diêu* 1960, 54, 1033-1047; 55, 1228-1240; 56, 1367-1378.

**Văn-thiên-tường** Tiết-thảo người xưa: Văn-thiên-Tường, *Trọng-Đức*, 1960, 49, 316-330; 50, 486-496

**Vật-chất** Vật-chất và phản vật-chất, *Thùy-Nhân*, 1959, 46, 1528-1540.

**Ve** Đời ve, *Thềm-Đất*, 1957, 24, 796.

**Venise** Venise, thành-phố mơ-mộng xây trên mặt biển, *Nguyễn-công-Huân*, 1958, 31, 575-582; 34, 1052-1056.

**Verne** Jules Verne với khoa-học tối-tân, *Chàng Hai* dịch, 1957, 22, 541-544.

**Vê-đà (Phê-đà)** Triết-học Phê-dà, *Nguyễn-đăng-Thục* 1957, 19, 188-191.

**Việt-hóa** Tinh-thần Việt-hóa, *Nguyễn-đăng-Thục*, 1959, 38, 12-20.

**Việt-Mỹ** Các cuộc bang-giao Việt-Mỹ trong lịch-sử Việt-Nam, *Anh-Nguyễn*, 1957, 24, 779-783.

Người Việt đầu tiên đã tới nước Mỹ, *Hương-Giang*, 1959, 38, 122-132.

Phái-đoàn ngoại-giao đầu tiên của Mỹ-quốc đến Việt-Nam, *Hương-Giang*, 1959, 40, 462-471.

**Việt-nam** Gốc-tích dân-tộc Việt-nam, *Lê-chí-Thiếp*, 1957, 24, 738-742; 1958, 33, 764-770; 34, 960-963; 35, 1125-1128; 1959, 38, 87-91; 39, 214, 220; 40, 373-377; 43, 927-930.

Việt-nam trên đường giải-phóng, *Bao-la*, 1960, 50, 424-437; 51, 538-554; 52, 692-709; 53, 914-935; 54, 1068-1082.

**Việt-ngữ** Văn-liệu đầu tiên viết bằng tiếng Việt, *Thái-văn-Kiểm*, 1955, 6, 636-639.

Tiếng Việt-Nam, *Nguyễn-xuân-Sơn*, 1956, 9, 977-982.

Thống-nhất ngôn-ngữ, *Nguyễn-dương-Đôn*, 1956, 15, 1647-1650.

Đặc-san về Hội-nghị thống nhất ngôn-ngữ, tháng 9 năm 1955, số 16 V.H.N.S.

Lịch-trình ngôn-ngữ và văn-tự Việt-nam, *Văn-Thôn*, 1956, 16, 1763-1770.

Mục-dịch và công-việc của Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ, *Phạm-xuân-Độ*, 1956, 16, 1771-1773.

Diễn-văn khai-mạc Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ, *Nguyễn-dương-Đôn*, 1956, 16, 1774-1776.

Danh-sách các nhân-viên Hội-nghị, 1956, 16, 1779-1781.

Ban từ-ngữ địa-phương thuyết-trình. Danh sách các từ-ngữ địa-phương, *Nguyễn-trọng-Hàn*, 1956, 16, 1782-1802.

Ban phát-âm và chánh-tả, *Nguyễn-bạt-Tuyết*, 1956, 16, 1003-1834.

Từ-ngữ kỹ-thuật, *Nha Kỹ-thuật và Mỹ-thuật*, 1956, 16, 1843-1844.

Ban từ-ngữ chuyên-môn, Từ-ngữ triết-học, *Trần-văn-Hiến-minh*, 1956, 16, 1835-1847.

Các diễn-văn kết-thúc, 1956, 16, 1848-1854.

Những giả-thuyết về tiếng Việt cổ-hữu, *Nguyễn-khắc-Kham*, 1956, 16, 1861-1865.

Qui tắc chính-tả, *Vũ-xuân-Thuật*, 1957, 18, 69-76.

Tiếng Việt sẽ đi đến đâu?, *Trần-văn-Quế*, 1957, 19, 158-161.

Vài lời điệp tiếng trong thi-ca Việt-nam, *Tùng-Phong*, 1957, 19, 162-171.

Quốc-văn biện-chính, *Trần-văn-Thược*, 1957, 19, 157-158; 21, 402-404; 22, 514-516.

Chữ Việt cải-cách, *Nguyễn-Nhiên*, 1957, 25, 890-897; 26, 1022-1029; 27, 1179-1187; 1958, 29, 85-91; 29, 179-185.

Danh-từ kỹ-thuật, *Trần-văn-Bạch*, 1957, 21, 405-408.

Quốc-ngữ đính ngoa, *Bùi-Lương*, 1958, 28, 92-93.

Vấn-đề giảng văn, *Phạm-văn-Điêu*, 1958, 29, 173-178; 30, 308-314; 32, 363-670.

Chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ, *Phạm-văn-Điêu*, 1958, 34, 964-969; 35, 1096-1101.

Cái điệp trong văn, *Nguyễn-văn-Hầu*, 1958, 36, 1290-1296.

Hình ảnh trong văn, *Nguyễn-văn-Hầu*, 1959, 40, 417-421; 41, 600-604.

Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ. Chữ Nhật phiên-âm. Chữ Tàu phiên-âm. Chữ quốc-ngữ vào 1631. Chữ quốc-ngữ vào 1645, *Nguyễn-khắc-Xuyên*, 1959, 39, 167-177; 42, 685-693; 43, 991-997; 44, 1150-1155; 1960, 48, 1-14.

Vấn-đề phiên-âm địa-danh ngoại-quốc, *Bùi-quang-Tung*, 1960, 49, 175-183.

Việt-sử Cuộc nội-chiến giữa Nguyễn-Vương và nhà Tây-Son, *Nguyễn-thiện-Lâu*, 1955, 2, 192-202.

Cuộc bang-giao giữa Việt-Nam và Trung-Hoa dưới triều Nguyễn, *Thái-văn-Kiểm*, 1956, 9, 951-956.

Quốc-hiệu Việt-Nam, *Đào-văn-Hội*, 1957, 25, 876-879.

Những trang sử vẻ-vang của dân-tộc Việt-Nam, *Nguyễn-cao-Kim*, 1958, 28, 75-79.

Địa-lý-học Việt-Nam qua các thời-dại, *Thái-văn-Kiểm*, 1958, 36, 1225-1235, 1250-1256.

Sử-học Việt-Nam qua các thời-dại, *Bao-La*, 1959, 42, 739-744.

Sử-liệu Việt-Nam (các sử-liệu đầu tay Việt-Nam), *Huỳnh-khắc-Dụng*, 1958, 33, 828-832.

Đại-việt-quốc tông lâm đồ, *Bao-La*, 1959, 47, 1594-1602.

Việt-Nam thông-khảo tông-luận, *Trần-tuấn-Khải*, 1960, 48, 54-61; 49, 229-210.

Biểu nhất lâm áp-dụng cho lịch-sử Việt-Nam, *Bùi-quang-Tung*, 1960, 53, 859-900.

Việt-Thối Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan, *Bao-La*, 1959, 44, 617-625.

Võ-duy-Dương Thiên-hộ Võ-duy-Dương, *Nguyễn-văn-Hầu*, 1960, 50, 377-384; 51, 562-568.

Võ-Tánh Gia-định tam-hùng: Võ-Tánh, *Trọng-Đức*, 1960, 40, 427-440.

Võ-trường-Toàn Một danh-nho đời Nguyễn: Võ-trường-Toàn, *Hoài-Đức*, 1959, 38, 92-102.

Võ-trường-Toàn, *Nguyễn-thành-Cung*, 1960, 55, 1201-1212.

Vũ-đăng-Dương Tài trị dân: ông Vũ-đăng-Dương, *Văn-Chung*, 1957, 22, 510-512.

Vũ-phạm-Hàm Một thi-gia cận-dại: Vũ-phạm-Hàm (1864-1906), *Văn-Chung*, 1957, 21, 360-367.

Vũ-trụ Tìm hiểu vũ-trụ, *Anh-Nguyễn*, 1955, 7, 816-818.

Tia vũ-trụ, *Nguyễn-chung-Tú*, 1956, 14, 1635-1638.

Thám-hiềm không-gian, *Huy-Xương*, 1957, 21, 438-448.

Tìm hiểu vũ-trụ, *Anh-Nguyễn*, 1957, 25, 936-938.

Bàn về vũ-trụ, *Ung-Binh*, 1958, 28, 106-108.

Văn truyện thám-hiềm không-gian, *Chàng-Hai*, 1958, 28, 118-131.

Chiều thứ tư của vũ-trụ, *N.T.Trương*, 1959, 38, 138-149, 39; 308-311.



Vũ-trụ-quan Vũ-trụ nhân-tình-hóa, hay là vũ-trụ-quan nghệ-thuật, *Nguyễn đăng-Thục*, 1958, 35, 1065-1070.

Vương-dương-Minh, Cổ học làm thánh-nhân : Vương-dương-Minh (1472-1528), *Trọng-Đức*, 1960, 51, 653-663 ; 52, 828-841.

### X

Xã-hội Xã-hội học khái-luận, *Nguyễn-đăng-Thục*, 1955, 3, 313-317 ; 4, 433-436 ; 5, 538-542.

Xe bay Các loại xe bay, *Võ-Lang* dịch, 1960, 54, 1159-1165.

Xu Chúng ta gọi « mười xu » là gì ? *Nguyễn-bạt-Tuy*, 1956, 16, 1878-1879.

Xuân Nét xuân xưa, *Chi-Viễn*, 1955 ; 1, 67-76.

Mùa xuân với dân Việt. *Nguyễn-cao-Kim*, 1957, 27, 1121-1126.

Xuân đồng quê trong ca-dao, *Nguyễn-Quang*, 1958, 28, 80-82.

Du xuân Thuận-hóa qua ca-dao lịch-sử, *Thái-văn-Kiểm*, 1957, 47, 1571-1579.

Coi : Ngày xuân với chí-sĩ Việt-Nam.

Xuyên-Mộc Suối nước sôi Xuyên-mộc, *Đào-Xuân-Hội*, 1958, 33, 814-817.

### Y

Y.học Sự thám-hiềm không-gian với nền y-học, *Võ-Lang*, 1960, 57, 1675-1680.

Yến Tô yến, *Thái-văn-Kiểm* và *Nghi-Ba*, 1956, 17, 1926-1934.

Yêu nước Lòng yêu nước và mền chuộng hòa-bình của dân Việt, *Tuyết-Ngân* 1955, 2, 203-204.



## THƠ KỊCH TRUYỆN

### THƠ

- SỬ — Vịnh-sử Việt-nam, *Phạm-xuân-Độ*, 1955, 2, 230.  
— Đọc sử cảm vịnh, *Hoài-Nam*, 1955, 3, 349.  
— Nước Việt-nam với 5.000 năm lịch-sử, *Vũ-huy-Chân*, Những trang sử đầy đau khổ, 1955, 2, 215-219 ; Bắc-thuộc lần thứ II, *Triệu-thị-Trinh*, 1955, 3, 350-352 ; Nhà Tiền-Lý, 1955, 4, 445-447 ; Triệu-việt-vương, *Triệu-quang-Phục*, Hậu-Lý Nam-đế : Lý-Phật-tử, 5, 561-564 ; Bắc-thuộc lần III : Mai-hắc-đế, 6, 677-679 ; La-Thành, *Phùng-Hưng*, 7, 796-798.  
— Tám gương chí-sĩ, *Nguyễn-văn-Hầu*, 1959, 44, 1121-1126.  
— Cung đờ thánh miếu, *Tạ-thúc-Khai*, 1958, 34, 946.  
— Bình ngô đại-cáo, *Nguyễn-Trãi*, *Nguyễn-sĩ-Thiêm* dịch 1956, 12, 1362-1367 ; 13, 1474-1477 ; 14, 1596-1599.  
— Hịch tướng-sĩ văn, *Trần-quốc-Tuấn*, *Trần-văn-Thực* dịch, 1956, 8, 888-895.  
— Hịch tướng-sĩ, *Trần-hưng-Đạo*, *Nguyễn-văn-Bình* dịch, 1956, 11, 1245-1249.  
— Bùi-thị-Xuân, *Nguyễn-văn-Thước*, 1955, 1, 83-84.  
— Vịnh Hoàng-Diệu, *Tạ-thúc-Khai*, 1958, 36, 1326.  
— Hội Đền-Hùng, *Đạm-Quang*, 1958, 29, 229.  
— Ngày kỷ-niệm Hùng-vương cảm-tác, *Hồng-Thiên*, 1958, 31, 523.  
— Kỷ-niệm ngày giỗ đức Hùng vương, *Tạ-thúc-Khai*, 1959, 39, 207.  
— Nhớ công-đức quốc-tò, *Minh-Đức*, 1959, 39, 282.  
— Vịnh Huyền-Trân công-chúa, *Phạm-văn-Hanh*, 1959, 44, 1104.  
— Hưng-đạo-vương, *Tống-Chi*, 1956, 11, 1245.  
— Kỷ-niệm Trần-hưng-Đạo, *Tế-Xuyên*, 1956, 15, 1665.  
— Kỷ-niệm đức Trần-hưng-Đạo, *Tế-Xuyên*, 1958, 34, 924.

- Hưng-đạo-Vương, *Nguyễn-xuân-Sơn*, 1958, 34, 1001, 1004.
- Cung đề đền đức Trần-hưng-Đạo, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 1006.
- Hưng-đạo-Vương, *Ngô-bằng-Giục*, 1959, 43, 961.
- Vịnh Trần-hưng-Đạo, *Phạm-văn-Hanh*, 1959, 43, 960.
- Kỷ-niệm Trần-hưng-Đạo, *Tế-Xuyên*, 1959, 43, 960-961.
- Văn-tế đức Hưng-đạo đại-vương, *Trần-tuấn-Khải*, 1960, 56, 1453-1454.
- Anh hùng non Lam, *Đào-Viên*, 1956, 12, 1357-1358.
- Lam-son điều-cò, *NXL*, 1958, 34, 969.
- Đền tựa Vua Lê, *Đông-Minh*, 1960, 52, 785.
- Lê-thái-Tồ, *Nguyễn-văn-Trước*, 1955, 1, 84.
- Vịnh Lê-Lai, *Trần-văn-Thược*, 1956, 14, 1594.
- My-châu, Trọng-Thủy, *Hồng-Thiên*, 1960, 52, 792-793 ; 53, 1002-1003.
- My-Nương Trương-Chi, *Hồng-Thiên*, 1959, 44, 1127-1128.
- Cảm vịnh hai bà Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 43, 880-887.
- Cảm vịnh hai bà Ngọc-Liên và Ngọc-Đình, *Phương-Khanh*, 1959, 43, 903.
- Phạm-đình-Trọng, Nguyễn-hữu-Cầu, *Doàn-Thêm*, 1959, 45, 1260-1265.
- Cung vịnh Phan-sào-Nam, *Tạp-thức-Khải*, 1958, 34, 1078.
- Vịnh Phan-đình-Phùng, *Tạp-thức-Khải*, 1958, 35, 1170.
- Quang-Trung đại-phá quân Thanh, *Đạm-Quang*, 1958, 37, 1485-1487.
- Văn-tế vua Quang-Trung, *Nguyễn-văn-Bình*, 1956, 9, 1016-1017.
- Văn-tế trận-vong tướng-sĩ Đổng-Đa, *Nguyễn-văn-Bình*, 1956, 17, 1946-1947.
- Nữ-sĩ Thanh-Quan, *Nam-Hưng*, 1956, 10, 1124.
- Nhấn hồn Thục-Đế, *Đạm-Quang*, 1959, 41, 607.
- Thời Bà Triệu, *Đạm-Quang*, 1958, 29, 363.

- Nhị Trưng kháng-chiến, *Nguyễn-xuân-Sơn*, 1958, 28, 94-95.
- Vịnh Trưng Nữ-vương, *Huyền-Mặc*, 1958, 29, 232.
- Ngày kỷ-niệm hai Bà Trưng, *Đạm-Nguyễn*, 1958, 29, 245.
- Ngày kỷ-niệm hai Bà Trưng, *Tạp-thức-Khải*, 1959, 38, 91.
- Kỷ-niệm hai Bà, *Đông-Xuyên*, 1959, 38, 106.
- Vịnh hai Bà Trưng, *V.D.*, 1959, 40, 421.
- Bà Trưng-Trắc tế ông Thi-Sách sau khi phục-quốc, *Thùy-Thiên*, 1960, 48, 118.

#### XUÂN, TẾT

- Xuân Bính-Thân (1956), *Viễn-Chi*, 1956, 8, 883-884.
- Ngày xuân cảm hoài. Xuân về cảm hứng. Ngày xuân tiêu sầu. Câu đối ngày xuân. *Viễn-Chi* 1956, 8, 884-885.
- Đời sống đồng-bào Thượng : Xuân Cao-Nguyễn, *N.H.*, 1956, 11, 1240-1241.
- Xuân-thiên ngâm-khúc, *Bùi-Lương*, 1956, 12, 1358-1359.
- Xuân Cộng-Hòa. Gió Xuân, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1956, 17, 1-11.
- Cây nêu và cột phướn, *Đạm-uQuang*, 1956, 17, 1887.
- Dự lễ giao-thừa với sĩ-quan, *N.H.*, 1956, 17, 1941.
- Lên núi ngắm xuân, *Đạm-Quang*, 1956, 17, 1942-1944.
- Xuân Đình-Dậu, *Tế-Xuyên*, 1956, 17, 1944.
- Xuân về, *Hồng-Thiên*, 1956, 17, 1945-1946.
- Ngày xuân cảm-tác, *Hồng-Thiên*, 1956, 17, 1946.
- Xuân hứng, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1957, 18, 42.
- Ngày xuân nhớ bạn, *Ngô-quang-Lý*, 1957, 19, 130.
- Xuân thanh-bình, *Lạc-Quang*, 1957, 27, 1103.
- Ngày xuân chúc ai, *Quốc-Tân*, 1957, 27, 1104.
- Hoa nguyệt tranh xuân, *Vân-Tuyền*, 1957, 27, 1188-1193.
- Xuân Mậu-Tuất, *Tế-Xuyên* 1957, 27, 1194.
- Đêm xuân cảm tác, *Quyñh-Lâm*, 1957, 27, 1195.

- Đón xuân, *Hồng-Thiên*, 1957, 27, 1196.
- Ngày xuân Mậu-Tuất, *Hồng-Thiên*, 1957, 27, 1197.
- Đề tranh « Hoa diều ngày xuân », *Huyền-Mặc*, 1958, 28, 95.
- Cảnh mùa xuân, *Huyền-Mặc*, 1958, 28, 95.
- Trời xuân đất khách, *Huyền-Mặc*, 1958, 29, 185.
- Xuân xây dựng, *Dương-Quang*, 1958, 37, 1381.
- Chúc Tết, *Minh-Lý*, 1958, 37, 1382.
- Xuân thanh bình, *Hồng-Thiên*, 1958, 37, 1418.
- Tiếng động đêm trừ tịch, *Vũ-Trang*, 1958, 37, 1427.
- Mấy vần thơ Tết, *Doãn-Thêm*, 1958, 37, 1439.
- Tết miền Nam, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 37, 1447.
- Xuân đã về, *Mai-Oanh*, 1958, 37, 1452.
- Xem hoa chợ Tết, *Doãn-Thêm*, 1958, 37, 1479-1480.
- Mong xuân, *Hồng-Thiên*, 1958, 37, 1480-1481.
- Giao thừa, *Vũ-Đức-Trinh*, 1958, 37, 1482-1483.
- Chào xuân Kỳ-hội, *Tạ-thúc-Khải*, 1958, 37, 1484.
- Mừng năm Hợi, *Tế-Xuyên*, 1958, 37, 1484.
- Ngày xuân đề ảnh của mình, *Huyền-Mặc*, 1958, 37, 1484-1485.
- Chúc xuân Kỳ-hội, *Dạm-Nguyễn*, 1958, 37, 1485.
- Đầu xuân tự vấn, *Trác-Ngọc*, 1958, 37, 1488.
- Ai ghét xuân, *N.H.*, 1958, 37, 1488.
- Bóng xuân qua, *Tam-Chi*, 1958, 37, 1525.
- Xuân nhàn, *Đông-Xuyên*, 1959, 38, 43.
- Mừng xuân mới, *Dạm-Nguyễn*, 1959, 38, 49.
- Xuân Kỳ-hội, *Tế-Xuyên*, 1959, 38, 81.
- Xuân về, *Ngọc-Lý*, 1959, 38, 109.
- Tết Cộng-Hòa, *Tế-Xuyên*, 1959, 44, 1155.
- Xuân Văn-hóa, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 47, 1549.
- Xuân Việt-Nam, *Bửu-Cầm*, 1959, 47, 1550.

- Có quốc tân xuân, *Thùy-Thiên*, 1959, 47, 1653.
- Xuân Canh-Tý cảm ngâm, *Đông-Minh*, 1959, 47, 1658.
- Xuân, *Đông-Xuyên*, 1959, 47, 1659.
- Ngày xuân mừng văn-hóa, *Hồng-Thiên*, 1959, 47, 1660.
- Ngày Tết năm Canh-Tý, *Thúc-giạ-Thị Ưng-Bình*, 1959, 47, 1660.
- Xuân tứ, *Bửu-Cầm*, 1960, 48, 117.
- Tết mưa, *Đông-xuyên*, 1960, 48, 122.
- Xuân cảm, *Dạm-Nguyễn*, 1960, 50, 452.
- Xuân mới, *Hồng-Thiên*, 1960, 57, 1637.
- Xuân tự trào, *Dạm-Nguyễn*, 1960, 57, 1637.
- Nhấn xuân, *Vân-Sơn*, 1960, 57, 1639.
- Cảm xuân, *Phạm-xuân-Độ*, 1960, 57, 1642-1644.
- Ngày xuân chúc bạn, *Trọng-Hữu*, 1960, 57, 1646.

## THU

- Trung-thu di-cư, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1956, 14, 1610.
- Trăng trắng thu nhớ ai, *Hoài-Quang*, 1956, 15, 1700-1701.
- Lại Tết trung-thu, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1957, 23, 647.
- Trăng thu soi khắp những đầu, *Hoài-quang*, 1957, 23, 650.
- Dưới nắng thu, *Trọng-Đức*, 1957, 24, 772.
- Đêm thu đọc sử cảm-tác, *Hoài-quang*, 1957, 25, 906.
- Trời thu nhớ quê nhà, *Hồng-Thiên*, 1957, 25, 908.
- Bốn mùa, Bà *Mai-Oanh*, 1958, 29, 230.
- Chiều đạo đồng thu, *Đông-xuyên* và *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 33, 850.
- Tiếng lòng thu, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 33, 861.
- Xóm thu diều sáo, *Nguyễn-gia-Trụ*, 1958, 34, 1006.
- Sang thu, *Tam-Chi*, và *Lê-bá-Chân*, 1958, 34, 1007.
- Trung thu, *Mai-Oanh*, 1959, 31, 1007, 1008.
- Thu với thi-sĩ, *Mai-Oanh*, 1958, 31, 1051.
- Thu ca, *Dạm-Nguyễn*, 1958, 34, 1056.

- Chiều thu, *Hồng-Thiên*, 1958, 35, 1165.
- Tiếng thu, *Hồng-Thiên*, 1959, 42, 754.
- Mầu thu, *Bừu-cầm*, 1959, 42, 786.
- Thu, *Trần-tuấn-Khải*, 1959, 43, 958.
- Đêm trung thu, *Đông-Xuyên*, 1959, 43, 959.
- Trăng trung thu, *Sư-Lễ*, 1959, 43, 959.
- Thu về, *Mai-Oanh*, 1959, 43, 968.
- Hoa thu, *Đoàn-Thêm*, 1959, 44, 1088-1091.
- Trung thu vọng nguyệt, *Đào-thị Vân-Khanh*, 1959, 44, 1129.
- Trung thu vọng nguyệt cảm tác, *Vũ Lan-Dinh*, 1959, 45, 1297.
- Thu dạ hoài nhân, *Vũ Lan-Dinh*, 1959, 45, 1307.
- Thu tứ, *Dạ-Nguyên*, 1960, 54, 1109.
- Tết thu, *Đông-Xuyên*, 1960, 55, 1295.

(còn tiếp)  
NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN



## ĐỜI THỨC-GIA

Tập thơ của Cụ UNG-BÌNH THỨC-GIA-THI

- Tập thơ tiêu-biểu cho một thế-hệ qua.
- Là mối tình-thần nối liền cho hai thế-hệ liên-tục nhau, nhờ đây mà giòng Thơ không gián-đoạn.
- Đây không chỉ là những áng thơ hay mà còn là những bản di-chức, những lời gửi-gắm cho thế-hệ hiện-thời.
- Bóng ngày đẹp nhất vào lúc chiều tà, tập thơ ĐỜI THỨC-GIA hiện ra giữa đời là một bóng quái rợ-rỡ buổi hoàng-hôn của Trời Thơ cũ.
- Sách do nhà xuất-bản Bốn-Phương và nhà in Thư-Lâm Ấn-Thư-Quán trình-bày trang-trọng thanh-nhã cùng loạt với tập thơ « Mưa Gió Sóng Tương ».
- Sách phát-hành tại *Yiễm-Yiễm Thư-Trang*

113-115, *Nguyễn-Thái-Học*, Sài-gòn.

1192/170

VĂN-HÓA — SỔ 64

## TIN SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với các bạn thân mến.

★ *Tình đời* do Ô. Trần-gia-Thoại trước-tác. Sau khi cho xuất-bản mấy cuốn thơ ngụ-ngôn (như *Dịch thơ ngụ-ngôn La Fontaine* (2 tập), *Chuyện đời, Trò đời*), tác giả lại tiếp-tục cho ra mắt tập thi-phần này gồm hơn 30 bài thơ ngụ-ngôn, lời văn lưu-loát dễ hiểu, ý-tú nhiều khi hài hước, sâu-sắc và mỉa mai. Tập thơ này dày 80 trang (khổ nhỏ), in tại nhà in Nguyễn-hữu-Uân (Đà-nẵng), giá bán 20 đ.

★ *Xây-dựng Cộng-Hòa* do vị lão-thành Minh-Nông Nguyễn-Phả biên-soạn Tác-giả, năm nay đã 77 tuổi, vì chạnh lòng nghĩ đến : « *Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu-trách* », nên đã viết cuốn sách này, trình bày một cách giản-dị và khúc-triết những tài-liệu so-sánh chính-thể Cộng-Hòa và chế-độ Việt-Cộng, nghiên-cứu về căn-bản xây-dựng để tự mình nhận rõ đâu là dân-chủ tự-do, đâu là độc-tài đảng-trị. Nội-dung gồm có 4 chương : trong 3 chương đầu, tác-giả nêu lên những điểm chính về Căn-bản xây-dựng Cộng-Hòa, Chính-thể Cộng-Hòa và Chế-độ Việt-Cộng. Riêng về chương 4, tác-giả sưu tập những thi-ca cổ kim đề bạn đọc ngâm vịnh và hàm-dưỡng lòng ưu-ái đối với quốc-gia. Sách dày hơn 90 trang, giá bán 20đ.

★ *Trình trắng* do thi-sĩ Đông-Hồ sáng-tác. Sau khi cho xuất-bản những ấn-phẩm mới như *Mưa gió sóng Tương, Nàng Ái-Cơ trong chậu úp, Hà-tiên thập cảnh* và *Đời Thức-Gia*, nhà thơ Đông-Hồ cho ấn-hành tập thi-phần này gồm 1 bài khai-từ « *Bài thơ nhân-loại* » trong có những câu thơ cao thơ tứ rất mới mẻ :

— *Thơ ta chờ Không gian thuyền Vũ trụ,  
Vượt Thời gian, chi biết có đêm ngày :*

VĂN-HÓA — SỔ 64

1193/171

Văng Nhật Nguyệt chuyễn khắp ngôi tinh-tú,  
 Không mọc bên kia, chẳng lặn phương này.  
 — Quả địa cầu tròn quanh một khối  
 Thì chi chia biệt có Đông Tây.  
 Thơ tuôn chung một nguồn Nhân-loại ;  
 Lai-láng hờn Thơ bốn biển đầy.

và số thi-tuyển (23 bài) rất tế-nhị, tình-tứ và tân-kỳ, hồ hết đều nhuộm hương-vị nhẹ nhàng mà thấm thía và chứa đựng niềm thương yêu tha-thiết đậm-đà. Ngoài ra, tác-giả lại cho in 4 phụ-bản thơ chép tay bằng ngòi bút lông trên nền thủy-mặc, đều là thủ-bút và họa-phẩm của thi-sĩ Đồng-Hồ.

Thi-phẩm này do tác-giả cho in vào dịp hội thơ Quốc-tế ở Knokke-le-Zoute (hợp từ 7 đến 11-9-1961), trình bày rất trang-nhà và mỹ-thuật. Giá bán 150\$ (loại đặc-ấn-phẩm) và 100\$ (loại mỹ-ấn-phẩm)

☆ *Tin sách* ấn hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy đủ các sách báo xuất-bản trên toàn-quốc. Đã phát-hành bộ II (tháng 4 và 5 năm 1961). Ngoài những mục thường-xuyên (Cổ-thư, kỳ-thư, Sinh-hoạt thư-tịch, Sinh-hoạt tạp-chí), có thêm mục điềm-sách (Cổ-đồ Huế, Giáo-sĩ Đắc-Lộ, Nguồn gốc văn-minh Việt-Nam, Giòng sông Thanh-thủy, Bát cơm bát máu ..) và những bài khảo-luận đặc sắc (Thú chơi sách, Thuật đọc sách...) Cuốn này dày 66 trang, giá bán 10 đ.

☆ *Đại-học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Nội-dung số 3 (tháng 7 năm 1961) phong phú, gồm nhiều bài khảo-luận mới mẻ và có giá-trị (Thiên-nhiên trong thi-ca Hölderlin. Tiềm-thuyết Việt-Nam thế-hệ 32-45, Làng Minh-Hương và phố Thanh-Hà thuộc tỉnh Thừa-thiên...) Mỗi số dày 138 trang, giá bán 20 đ.

☆ *Luận-Đàm*, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng do Ô. Thâm-Quỳnh làm chủ-nhiệm và Ô. Nghiêm-Toàn làm chủ-bút. Nội-dụng tập Luận-Đàm số 9 tháng 8 năm 1961 rất phong-phú và gồm nhiều bài rất có giá-trị và xây dựng (Tinh-thần giáo-dục khoa-học, Nguyên-tắc chính-tả, Từ giáo-dục cộng-sản đến giáo-dục phát-xít, Tổng-luận Cung-oán ngâm-khúc, Công-cuộc kiến-thiết các đường lộ xưa và nay). Mỗi số dày hơn 150 trang, giá bán 15\$.

1194/172

VĂN-HÓA — SỐ 64

★ *Minh-Tân* số 84 phát hành ngày 25-7-1961. Hình-thức trang-nhà, nội-dung phong phú, gồm nhiều bài khảo-luận đặc-sắc và có giá-trị (Tìm hiểu Tự-do dân-chủ), Ngành kiến-trúc trong kỹ-nguyên Plastique, Bàn thêm về chữ Trung, Lịch-trình diễn tiến của thơ Việt hiện-dại, v.v... Mỗi số dày 44 trang lớn, giá bán 10đ.

★ *Bách-khoa* số 112 phát-hành ngày 1-9-1961, gồm nhiều bài đặc-sắc và xây-dựng (Cái chết của vua Quang-Trung, Thử tìm hiểu hội-họa, Danilo Dolci, Những buổi mai đẹp, Từ thơ mới tới thơ tự-do...) Mỗi số dày hơn 100 trang, giá bán 10đ.

✧ *Lành-Mạnh* tập san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra tới số 60, phát-hành tại Huế ngày 1-9-1961. Số này gồm có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Văn-chương quốc-âm về hậu bán thế-kỷ thứ XIX, Các loại yến, Một quốc-gia người da đen quan-trọng, Nigeria, Vài nhận xét về thiếu máu...)

Mỗi số dày 32 trang lớn, giá bán 12đ.

✧ *Chi-đạo*, cơ-quan ngôn-luận của người Việt tự-do chống Cộng. Đã ấn-hành số 52 (tháng 8 năm 1961). Số này gồm bài khảo-luận có giá-trị và tiềm-thuyết tân kỳ (Sự biến-diễn trong một tâm hồn cán-bộ Cộng-sản, Tài-liệu về Cộng-sản Ấn-độ, Họa-sĩ tự-thị, Hoa nở muộn...) Mỗi số dày 56 trang lớn, không ghi giá bán.

MINH-LÝ

ĐÃ PHÁT-HÀNH

## CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử — Cổ-tích — Thắng-cảnh — Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Dầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

VĂN-HÓA — SỐ 64

1195/173



## A - TIN TRONG NƯỚC

### I - TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA CHỦ-TỌA LỄ MÃN-KHÓA 10 SINH-VIÊN SĨ-QUAN TRỪ-BỊ TẠI LIÊN-TRƯỜNG VÕ-KHOA THỦ-ĐỨC

Sáng ngày 1-8-1961, lễ mãn-khóa 10 Sinh-viên Sĩ-quan Trừ-bị đã cử hành trọng-thệ tại Liên-trường Võ-Khoa Thủ-Đức, dưới quyền Chủ-tọa tối-cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa. Một số đông các nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc đã tới dự lễ này.

Sau khi tới Liên-Trường Võ-Khoa, Tổng-Thống có ông Bộ-Trưởng Phụ-Ta Quốc-Phòng và Đại-Tướng Tổng Tham-Mưu-Trưởng quân-dội Việt-Nam Cộng-Hòa tháp-tùng, đã tới đặt vòng hoa tại đài kỷ-niệm.

Kế đó, Tổng-Thống trở về khán-dài danh-dự và buổi lễ mãn-khóa bắt đầu.

Trước hết, Đại-Tướng Lê-Van-Tỵ, Tổng Tham-Mưu-Trưởng, đọc diễn-tư nhắc lại lịch-sử Liên-Trường Võ-Khoa Thủ-Đức và tường-trình với Tổng-Thống thành-tích của trường mấy nam qua.

1196/174

VĂN-HÓA - SỐ 64

Sau đó, Tổng-Thống trao kiễm danh-dự cho Thủ-Khoa khóa 10. Tổng-Thống đặt tên khóa 10 là khóa « Thành-Tin » và đích-thân gắn cấp-hiệu cho thủ-khoa là Chuẩn-úy Huỳnh-Văn-Bé.

Tiếp theo là lễ tuyên-thệ của các Sinh-viên Sĩ-quan.

Sau lễ Tuyên-thệ của các Tân Sĩ-quan, Tổng-Thống ban huấn-từ, đại-y nhắc đến Sứ-Mạng của các Tân Sĩ-quan là « được vinh-dự phục-vụ trong lúc quốc-gia đang cần đến sự đóng góp của các bạn. Sứ-mạng của các bạn rất hệ-trọng. Các bạn hãy nhận-thức vai trò của mình, chẳng những ở trong lãnh-vực chỉ-huy quân-sự, mà còn ở trong công cuộc kiến-tạo lịch-sử ». Và Tổng-Thống kết-luận :

« Tôi tin chắc rằng với lòng yêu nước nhiệt-thành, sôi nổi của tuổi trẻ, với sự cố-gắng tận-tình trong Tri, Dũng và Đức, các Sĩ-quan tân-khoa sẽ hoàn-thành được nhiệm-vụ do Tổ-quốc giao-phó ».

Sau đó là lễ trao quân-kỳ (cho các sinh-viên Sĩ-quan khóa 11) và diển-hành.

Trước khi ra về, Tổng-Thống và các nhân-vật tháp-tùng đã tới Câu-lạc-bộ Sĩ-quan dự tiệc trà.

### 2 - ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

#### TIẾP-KIẾN NHỮNG GIÁO-VIÊN MỸ

Chiều 7-8-1961, ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục kiêm Chủ-Tịch Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, đã tiếp-kiến 13 giáo-viên Mỹ, trong số có 10 nữ giáo-viên, dưới sự hướng-dẫn của ông Alfred Apsler, giáo-sư trường Clark College ở Vancouver (Tiểu-bang Washington) hiện đang thăm viếng Việt-Nam.

Ông Bộ-Trưởng và các giáo-viên Mỹ đã đàm-luận về nền học-chính ở Việt-Nam, những tiến-bộ đã thực-hiện được từ ngày Ngô Tổng-Thống chấp chính và những kết-quả đã thu lượm trong cuộc chiến-đấu chống Cộng.

### 3 - THÀNH LẬP ỦY-BAN PHỤ-TRÁCH VIỆC TỔ-CHỨC HỘI-NGHỊ ĐỊA-PHƯƠNG Á-ĐÔNG VỀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Do Sự-vụ-lệnh số 640-GD/CVP/SVL ngày 29-7-61 bổ-túc bằng Sự-vụ-lệnh số 667-GD/CVP/SVL ngày 4-8-61, một Ủy-ban phụ-trách việc tổ-chức Hội-

VĂN-HÓA - SỐ 64

1197/175

Nghị Địa-phương Á-Đông về Giáo-dục Tráng-niên tại Sài-gòn vào tháng 12-1961 đã được thành-lập như sau :

- *Chủ-Tịch* : Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-Tịch Ủy-Hội Quốc-Gia UNESCO Việt-Nam.
- *Giám-Đốc Khoa-Học* : Ông Nguyễn-Đình-Hoà, Giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn.
- *Tổng Thư-Ký* : Ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa.
- *Phó Tổng Thư-Ký* : Ông Vũ-Đức-Chang, Giám-Đốc Nha Tư-Thực và Bình-Dân Giáo-Dục.

Một sự-vụ-lệnh sau sẽ ấn-định thành phần Phái-Đoàn đại-diện và Quan-sát-viên Việt-Nam cùng bản danh sách các vị Cố-vấn kỹ-thuật.

#### 4 — NHIỀU HỌA-PHẪM VIỆT-NAM SẼ ĐƯỢC GỬI ĐI THAM DỰ ĐỆ-NHỊ TRIỂN-LÃM MỸ-THUẬT QUỐC-TẾ BA-LÊ

Một Ủy-ban đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Lê-Văn-Lâm, Giám-đốc Mỹ-thuật Học-vụ và gồm có 11 họa-sĩ có tên tuổi, đã tuyển lựa xong 17 tác-phẩm để gửi đi tham dự Đệ-Nhị Triển-lãm Mỹ-thuật Quốc-tế Ba-Lê dành cho các nghệ-sĩ từ 20 đến 35 tuổi.

Trong 17 tác-phẩm đó có 10 bức tranh đầu, 3 bức tranh vẽ trên lụa, 4 bức sơn mài, mà tác-giả là các ông Lê-Chánh, Nguyễn-Cao-Uyên, Nguyễn-Văn-Thương, Lưu-Tấn-Phước, Đỗ-Ky-Hoàng, Nguyễn-Taanh-Trung, Nguyễn-Hữu-Vũ, Cô Tân-Long-Châu, Phạm-Văn-Tin, Lâm-Văn-Triết, Nguyễn-thị-Thường, Trương-thị-Thịnh, Lê-Văn-Bình, Trần-Kim-Hưng, Thanh-Hồ, Nguyễn-Thanh-Độ và Nguyễn-Minh-Hoàng.

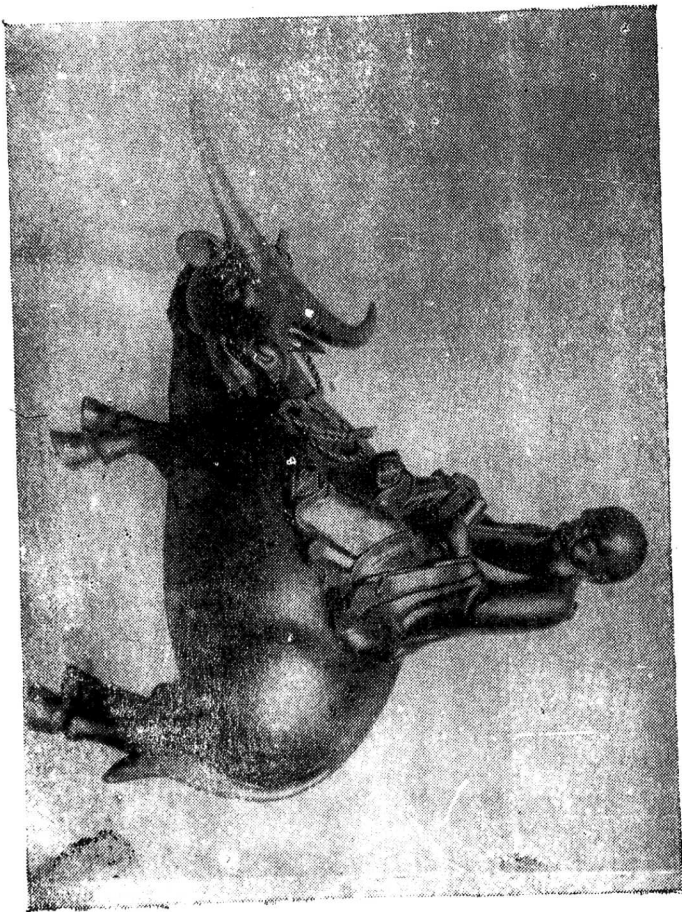
#### 5 — MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI SÀI-GÒN

✱ Chiều 29-8-1961, Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã tới chủ tọa lễ khánh thành Cuộc Triển lãm về « Pierre và Marie Curie » do Phái-bộ Văn-Hóa Pháp tổ-chức tại Phòng Thông-Lin Đô-Thành, đường Tự-Do.

Tại đây, Ông Bộ-Trưởng đã được Ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp và Ông Martinelli, Cố-vấn Văn-hóa Pháp đón tiếp. Sau khi cất băng khánh



BÈN THỜ ĐỨC TẢ-QUÂN LÊ-VĂN-DUYỆT  
(Cửa Tam-quan)



thành, Ông Bộ-Trưởng đã được hướng-dẫn đi xem các bức tranh ảnh diễn tả những giai-đoạn của cuộc đời gia-đình Curie từ đời sống của Pierre Curie, đời sống của Marie Curie cho đến khi hai người thành hôn qua việc tìm ra quang-chất (radium), rồi được giải Nobel v.v...

Một cuốn phim ngắn đã được chiếu cho các quan khách xem để biết qua về cuộc đời và nhất là những phát-minh khoa-học của Ông Bà Curie từ lúc bắt đầu làm việc trong một hoàn cảnh khó khăn của Trường Khoa-học hồi bấy giờ.

✱ Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ thông cáo :

Nhân dịp Lễ Quốc-Khánh 26-10 sắp đến, Nha Mỹ-Thuật sẽ tổ-chức Triển-lãm Hội-họa tại Tòa Đô-Chánh Sài-gòn từ ngày 24-10 đến 2-11-1961.

Muốn tham dự Triển-lãm nói trên, xin gửi tác-phẩm đến Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ, số 35 đường Lê-Thành-Tôn và xin lưu ý các điểm sau đây :

1 — Thời hạn nộp họa-phẩm : từ 10-9 đến 10-10-61.

2 — Họa-phẩm Triển-lãm : là các tác-phẩm chưa được trưng-bày tại Đô-Thành ; xin các họa-sĩ nên chọn các họa-phẩm thật đặc sắc để cuộc Triển-lãm được nhiều kết quả.

3 — Tiền bán tranh : Xin định giá họa-phẩm phải chăng để thỏa mãn giới ham chuộng Mỹ-thuật.

4 — Hoàn tranh . Sau ngày bế mạc 2-11-61, các họa-phẩm còn lại sẽ được đem về Nha Mỹ-Thuật để hoàn lại cho tác-giả.

Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ rất mong được sự tham-gia đồng đảo của các bạn họa-sĩ toàn quốc để cuộc Triển-lãm gặt hái kết-quả mỹ mãn.

#### 6 — MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

✱ Hôm 8-8-1961, tại trụ-sở Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-Hóa Á-châu, Trung-tâm Văn-Bút Việt-Nam có tổ-chức một cuộc nói chuyện về « Kịch ». Diễn-giả là ông Vi-Huyền-Đặc, một nhà văn chuyên viết kịch và là đê-nhị Phó Chủ-tịch của nhóm.

Trong vòng nửa tiếng đồng hồ, tác-giả « Kim Tiền » trình bày về



nguồn-gốc thoại-kịch trên thế-giới, rồi đến chèo, tuồng xưa và cải lương ở nước ta. Diễn-giả so sánh tiểu-thuyết với kịch cùng phương-tiện của 2 ngành văn-nghệ này ; kể ông nói đến những luật đã trói buộc kịch cổ-diễn, những cố gắng để cởi mở cho kịch-nghệ, phạm-vi của kịch, sự khác nhau giữa cách viết kịch và viết tiểu-thuyết. Ông nói :

« Kịch đòi ở tác-giả rất nhiều kinh-nghiệm và tình trải về cuộc sống » .

Diễn-giả có nhắc đến kỹ-thuật của chèo, tuồng và cho rằng kỹ-thuật của hai bộ-môn này đã đến một trình-độ khả quan.

Diễn-giả kết thúc bằng một điểm lạc-quan : ông tiên đoán ngày mai của kịch-nghệ sẽ tung bừng, náo nhiệt.

☆ Chiều 17-8-1961, ông Nguyễn-Quang-Trình Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã chủ-tọa buổi diễn-thuyết tại trường Cao-Đẳng Điện-học Phú-Thọ về đề-tài «Việc đào-tạo cán bộ kỹ-thuật ở Pháp-quốc Điện-lực». Diễn-giả là ông Raymond Lambert, Tổng Thanh-tra Pháp-quốc Điện-lực.

Trong buổi diễn-thuyết này, ông Raymond Lambert đã trình bày các dụng-cụ giáo-khoa tối tân được áp dụng ở Pháp và ngoại-quốc, và có chiếu phim « L'Ecole de la vie » tả đời sống sinh-viên trường Gurcy-Le-Châtel và phim « Champ tournant » được giải-thưởng ở Luân-Đôn năm 1956.

Trong phần kết-luận bài thuyết-trình, ông Raymond Lambert ước mong rằng trong tương-lai sẽ có sự hợp-tác hữu hiệu giữa Trung-tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ và Pháp-quốc Điện-lực để đào-tạo các cán-bộ kỹ-thuật về Điện-học cho Việt-Nam Cộng-Hòa.

☆ Chiều 17-8-61, tại Trung-tâm Văn-hóa Đức, ông Phạm-Đoan-Dương đã diễn-thuyết về đề-tài : « Đời sống hàng ngày ở Đức-quốc dưới mắt của một sinh-viên Việt-Nam ».

Diễn-giả cho biết rằng người Đức có rất nhiều thiện-cảm với sinh-viên Việt-Nam và luôn luôn tiếp đón sinh-viên Việt-Nam một cách nồng hậu.

Sau đó, diễn-giả nói về đời sống hàng ngày của những công-nhân Đức.

Diễn-giả nhấn mạnh đến đức tính chuyên-cần và thiện-chí làm việc của công-nhân Đức và sự hiểu biết về chuyên-môn của họ. Ở nhà máy,

họ luôn luôn cố gắng tăng năng-xuất hầu lãnh thưởng. Diễn-giả nhắc đến những phương-tiện di-chuyên của công-nhân bằng xe điện 'đỏ', xe buýt vàng, những sự giải-trí giờ nhàn rỗi cùng tính mộ đạo của công-nhân Đức.

Trong buổi diễn-thuyết có chiếu các hình ảnh về đề-tài nói chuyện.

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### I — MỘT PHƯƠNG-PHÁP MỚI CỦA DO-THÁI ĐỀ CẢI BIẾN TIA MẶT TRỜI THÀNH ĐIỆN-LỰC

Các nhà bác-học Do-Thái khám-phá được một phương-pháp mới để cải-biến tia mặt trời thành điện-lực, công hiệu gấp ba lần đối với phương-pháp dùng hơi nước.

Phương-pháp mới này đem ra trình-bày sẽ được áp-dụng tại những làng xa-xôi, nơi thiếu nhiên-liệu và không có điện.

### 2 — VIỆT-NAM THAM-DỰ PHIÊN-HỌP CỦA BAN CHẤP-HÀNH HỘI TƯƠNG-TRỢ SINH-VIÊN THẾ-GIỚI Ở GENÈVE

Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giảng-sư Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, Cố-vấn của Ủy-ban Việt-Nam trong Hội Tương-Trợ Sinh-viên Thế-giới (W.U.S) đi Genève để tham-dự phiên-nhóm của Ban Chấp-Hành Hội này họp từ ngày 18 đến 20-8-61.

Ngoài việc đề-cập đến các vấn-đề như khuếch-trương hoạt-động tại các nước khác, vai trò và khả-năng của nhóm tổ-chức hội-nghị nói trên, sẽ nghiên-cứu về các phiên-họp dự-định trong năm 1961 và 1962.

- a) Hội-nghị về sự lãnh mạnh tinh-thần của của sinh-viên Âu-châu,
- b) Hội-thảo về phát-triển cộng-đồng ở Phi-Châu,
- d) Đại hội-đồng 1962 của Hội Tương-Trợ Sinh-viên Thế-giới.

### 3 — HỘI-NHỊ CÁC BỘ-TRƯỞNG GIÁO-DỤC ĐÔNG-NAM-Á SẼ HỌP VÀO THÁNG TƯ 1962 Ở ĐÔNG-KINH

Ngày 18-8-61, Chánh phủ Nhật vừa quyết-định tổ-chức một hội-nghị

các bộ-trưởng giáo-dục của 18 nước ở Đông-Kinh vào tháng tư năm 1962 để cứu-xét về nền giáo-dục sơ-đẳng tại các nước Đông-Nam-Á.

Hội-nghị sẽ họp dưới quyền bảo-trợ của chánh-phủ Nhật và Tờ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc và dưới quyền chủ-tọa của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-Nhật-bôn, Masuo Asaki.

Ngoài Nhật, các nước tham-dự sẽ gồm A-phủ-hãn, Miến-Điện, Cambodge, Tích-Lan, Trung-Hoa dân-quốc, Ấn-Độ, Nam-Dương, Ba-tư, Đại-Hàn, Ai-Lao, Mã-Lai, Népal, Hô-i-quốc, Phi-luật-Tân, Việt-Nam Cộng-Hòa, Tân-gia-Ba và Thái-Lan.

#### 4. — VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ KHOA-HỌC VÙNG THÁI-BÌNH-DƯƠNG LẦN THỨ 10

Giáo-sư Lê-văn-Thới, khoa-trưởng Trường Đại-Học Khoa-học Sài-gòn, hướng dẫn một phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị Khoa-học vùng Thái-Bình-Dương lần thứ 10 nhóm họp tại Honolulu (Hạ-Uy-Di) từ ngày 21-8 đến 8-9-61.

Hội-nghị này do Tờ-chức Khoa-học vùng Thái-Bình-Dương tổ-chức dưới sự đồng bảo-trợ của Hàn-Lâm-Viện Khoa-học Quốc-gia Hoa-Kỳ và Bảo-Tàng-Viện Bornice P. Bishop ở Honolulu với sự hợp-tác của Viện Đại-Học Hạ-Uy-Di.

Hội-nghị này nhằm mục-đích nghiên-cứu tất cả các vấn-đề khoa-học liên-hệ đến các quốc-gia trong miền Thái-Bình-Dương.

#### 5 — MỘT PHỤ-NỮ MỸ MÙ ĐƯỢC TẶNG GIẢI-THƯỞNG « MAGSAYSAY » VỀ SỰ HIỂU BIẾT QUỐC-TẾ

Tin ở Ma-Ni cho hay rằng một phụ-nữ Mỹ mù là cô Geneviève Caulfield, đã được tặng giải-thưởng « Magsaysay » về sự hiểu biết quốc-tế. Giải-thưởng này là 10.000 kim.

Cô Caulfield, 73 tuổi, đã được tuyên-dương công-trạng về các công-tác giúp người mù ở Nhật, Thái-Lan và Việt-Nam Cộng-Hòa.

Cô Caulfield, mù từ khi thiếu thời, đã qua Nhật lần đầu tiên hồi năm 1923 và hiện nay vẫn qua lại giữa Nhật, Việt-Nam Cộng-Hòa và Thái-Lan.



文化月刊

GIA BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
                                  { 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 64  
tại nhà in BINH-MINH  
148-i Đ. Yên-Đồ — Sài-gòn